

THÔNG BÁO
Thông tin về giá vật liệu xây dựng
tháng 8 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 ngày 10/12/ 2025;

Căn cứ Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 209/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật;

Căn cứ Thông tư số 38/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 39/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung chi tiết trong Hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 41/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng về việc quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 2784/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Xây dựng công bố các thông tin về giá xây dựng và công bố chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Trên cơ sở kết quả khảo sát, thu thập thông tin giá vật liệu xây dựng tháng 8 năm 2026 tại Tờ trình số 16/TTr-NTI ngày 08/9/2026 của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Tư vấn - Xây dựng Nghĩa Tín về việc đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng tháng 8 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; báo giá vật liệu xây dựng của các đơn vị sản xuất, kinh doanh, các đại lý phân phối trong và ngoài tỉnh.

Sở Xây dựng thông báo thông tin giá vật liệu xây dựng tháng 8 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, như sau:

1. Về nguồn thông tin, xác định giá vật liệu xây dựng

Giá vật liệu xây dựng là giá bình quân trong tháng của loại vật liệu theo thương hiệu, nhà sản xuất. Căn cứ đặc điểm địa bàn tỉnh sau sáp nhập, việc công bố giá được tổng hợp theo 04 phụ lục, được lập theo Mẫu số 01 Phụ lục VII Thông tư số 36/2026/TT-BXD, như sau:

1.1. Phụ lục 1: Giá vật liệu xây dựng chung trên địa bàn tỉnh theo 03 khu vực tương ứng địa giới trước sáp nhập (Đắk Nông cũ, Lâm Đồng cũ, Bình Thuận cũ), áp dụng cho vật liệu có mặt bằng giá thống nhất trong từng khu vực theo điều kiện và cự ly vận chuyển giữa ba khu vực khác nhau. Danh mục có 10 nhóm (Tổng danh mục có 17 nhóm).

1.2. Phụ lục 2: Giá vật liệu xây dựng tại Đặc khu Phú Quý, đây là địa bàn đảo, vận chuyển bằng đường biển nên mặt bằng giá có sự khác biệt so với khu vực đất liền, được công bố riêng. Danh mục có 07 nhóm vật liệu xây dựng gồm: Xi măng, thép xây dựng, đá xây dựng, cát xây dựng, gạch xây, kính xây dựng, vật liệu khác.

Đối với các vật liệu ngoài danh mục thì áp dụng theo Phụ lục 1, cộng chi phí vận chuyển từ đất liền ra vị trí công trình (gồm cước đường bộ đến cảng, cước đường biển ra đảo, chi phí bốc xếp hai đầu và hao hụt vận chuyển) tính theo cước thực tế có chứng từ hợp lệ tại thời điểm lập dự toán.

1.3. Phụ lục 3: Giá vật liệu xây dựng tại mỏ khai thác đá, cát, sỏi, đất san lấp do doanh nghiệp khai thác kê khai theo giấy phép khai thác khoáng sản được cấp; Danh mục gồm giá của 30 mỏ khai thác thuộc 26 đơn vị, chia theo 03 nhóm (đá xây dựng, đất san lấp, cát và sỏi xây dựng).

1.4. Phụ lục 4: Giá vật liệu xây dựng tại nơi bán áp dụng cho vật liệu có giá gắn với địa điểm giao hàng cụ thể ngoài mỏ (trạm trộn, nhà máy, kho, bãi cầu kiện, nơi bán), ghi rõ khu vực nơi bán và điều kiện nhận hàng; giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình. Danh mục có 44 địa điểm bán của 23 đơn vị, thuộc 09 nhóm vật liệu.

2. Một số nội dung lưu ý khi xác định giá vật liệu xây dựng

2.1. Về giá vật liệu xây dựng:

- Giá công bố của các vật liệu phổ biến tại Phụ lục kèm theo là giá dùng để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, không dùng để thanh quyết toán. Việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện phù hợp theo quy định pháp luật hiện hành.

- Giá công bố nêu trên được xác định và công bố theo giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp, đồng thời có tham khảo giá thị trường; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.

- Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo quy định tại khoản 3

Điều 11 và Điều 12 Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng. Việc lựa chọn giá vật liệu xây dựng phải khách quan, minh bạch, bảo đảm hiệu quả của dự án.

- Khuyến khích sử dụng vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường khi lập dự án và xác định chi phí đầu tư xây dựng cho công trình, dự án nhưng phải bảo đảm hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.

- Giá vật liệu xây dựng công bố là giá bình quân trong tháng của loại vật liệu theo thương hiệu, nhà sản xuất, phù hợp với giá thị trường, tiêu chuẩn chất lượng, nguồn gốc xuất xứ; danh mục vật liệu xây dựng công bố được lựa chọn trên cơ sở danh mục vật liệu xây dựng có trong hệ thống định mức do cơ quan có thẩm quyền ban hành và phổ biến trên địa bàn theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 11 Thông tư số 36/2026/TT-BXD.

- Tùy thuộc các điều kiện cụ thể của dự án, công trình, các tổ chức và cá nhân lựa chọn xác định giá vật liệu xây dựng theo nguyên tắc lựa chọn giá, cự ly vận chuyển đến vị trí công trình hiệu quả nhất, trên cơ sở các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng, bảo đảm kinh tế, cạnh tranh, tiết kiệm.

- Các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh được công bố giá chịu trách nhiệm:

- + Cung cấp thông tin đầy đủ về hoạt động sản xuất, kinh doanh, giá và chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin, báo giá đã cung cấp.

- + Thực hiện các nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định pháp luật về hoạt động doanh nghiệp, thương mại, giá, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các quy định khác có liên quan. Không vi phạm các hành vi bị cấm trong hoạt động sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa theo quy định pháp luật.

2.2. Phương pháp xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 2.2.1.2 Phụ lục IV (Phương pháp xác định giá công tác xây dựng và giá nhóm công tác xây dựng) Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng.

3. Tổ chức thực hiện

a) Phòng Quản lý chất lượng công trình có trách nhiệm:

- Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Sở đăng tải công bố trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng; gửi kết quả công bố kèm theo tệp dữ liệu điện tử theo mẫu thống nhất về Bộ Xây dựng để theo dõi, quản lý

- Tiếp nhận các ý kiến phản ánh của các tổ chức, cá nhân có liên quan, tổng hợp, báo cáo Lãnh đạo Sở xem xét, chỉ đạo xử lý.

b) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan thực hiện quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm theo quy định tại Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ; khi xác định giá xây dựng công trình phải được tính đúng, tính đủ theo từng dự án, gói thầu xây dựng phù hợp với yêu cầu thiết kế, điều kiện xây dựng và mặt bằng giá thị trường.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các tổ chức, cá nhân có văn bản gửi về Sở Xây dựng (hoặc liên hệ trực tiếp Phòng Quản lý chất lượng công trình) để được xem xét, hướng dẫn theo quy định./. *Chm*

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Kho Bạc Nhà nước khu vực XVI;
- Các sở: TC, NN&MT, CT;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh;
- Ban QLDA ĐTXD Số 1, Số 2, Số 3;
- Lãnh đạo Sở (để biết);
- Các phòng, đơn vị trực thuộc Sở (thực hiện);
- Văn phòng Sở (đăng tải trang TTĐT);
- Lưu: VT, QLCLCT.



Q. GIÁM ĐỐC

Cao Sơn Dũng

PHỤ LỤC 1 - GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ CHUNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG THÁNG 8 NĂM 2026
(Kèm theo Thông báo số /TB-SXD ngày tháng 9 năm 2026 của Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng)

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Khu vực Đắc Nông cũ	Khu vực Lâm Đồng cũ	Khu vực Bình Thuận cũ	Đặc khu Phú Quý
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
NHÓM 1. THÉP														
1	Thép	Thép cuộn Ø6 Hòa Phát	kg	TCVN 1651-1:2018	Ø6	Hòa Phát	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình với đơn hàng từ 01 tấn trở lên; đơn hàng dưới 01 tấn cộng phí vận chuyển theo cự ly		15.273	15.273	15.273	
2	Thép	Thép cuộn Ø8 Hòa Phát	kg	TCVN 1651-1:2018	Ø8	Hòa Phát	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình với đơn hàng từ 01 tấn trở lên; đơn hàng dưới 01 tấn cộng phí vận chuyển theo cự ly		15.273	15.273	15.273	
3	Thép	Thép cây Ø10 Hòa Phát (11,7m)	kg	TCVN 1651-2:2018	Ø10, cây dài 11,7 m (7,2135 kg/cây)	Hòa Phát	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình với đơn hàng từ 01 tấn trở lên; đơn hàng dưới 01 tấn cộng phí vận chuyển theo cự ly		15.090	15.090	15.090	
4	Thép	Thép cây Ø12 Hòa Phát	kg	TCVN 1651-2:2018	Ø12, cây dài 11,7 m (10,3874 kg/cây)	Hòa Phát	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình với đơn hàng từ 01 tấn trở lên; đơn hàng dưới 01 tấn cộng phí vận chuyển theo cự ly		14.918	14.918	14.918	
5	Thép	Thép cây Ø14 Hòa Phát	kg	TCVN 1651-2:2018	Ø14, cây dài 11,7 m (14,1385 kg/cây)	Hòa Phát	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình với đơn hàng từ 01 tấn trở lên; đơn hàng dưới 01 tấn cộng phí vận chuyển theo cự ly		15.010	15.010	15.010	
6	Thép	Thép cây Ø16 Hòa Phát	kg	TCVN 1651-2:2018	Ø16, cây dài 11,7 m (18,4666 kg/cây)	Hòa Phát	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình với đơn hàng từ 01 tấn trở lên; đơn hàng dưới 01 tấn cộng phí vận chuyển theo cự ly		14.593	14.593	14.593	
7	Thép	Thép cây Ø18 Hòa Phát	kg	TCVN 1651-2:2018	Ø18, cây dài 11,7 m (23,3718 kg/cây)	Hòa Phát	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình với đơn hàng từ 01 tấn trở lên; đơn hàng dưới 01 tấn cộng phí vận chuyển theo cự ly		15.225	15.225	15.225	
8	Thép	Thép cây Ø20 Hòa Phát	kg	TCVN 1651-2:2018	Ø20, cây dài 11,7 m (28,8540 kg/cây)	Hòa Phát	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình với đơn hàng từ 01 tấn trở lên; đơn hàng dưới 01 tấn cộng phí vận chuyển theo cự ly		15.230	15.230	15.230	
9	Thép	Thép cây Ø22 Hòa Phát	kg	TCVN 1651-2:2018	Ø22, cây dài 11,7 m (34,9134 kg/cây)	Hòa Phát	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình với đơn hàng từ 01 tấn trở lên; đơn hàng dưới 01 tấn cộng phí vận chuyển theo cự ly		15.164	15.164	15.164	
10	Thép	Thép cây Ø25 Hòa Phát	kg	TCVN 1651-2:2018	Ø25, cây dài 11,7 m (45,0844 kg/cây)	Hòa Phát	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình với đơn hàng từ 01 tấn trở lên; đơn hàng dưới 01 tấn cộng phí vận chuyển theo cự ly		15.331	15.331	15.331	
11	Thép	Thép cuộn Ø6 bê dai Việt Nhật	kg	TCVN 1651-1:2018	Ø6	Việt Nhật	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình với đơn hàng từ 01 tấn trở lên; đơn hàng dưới 01 tấn cộng phí vận chuyển theo cự ly		18.182	18.182	18.182	
12	Thép	Thép cuộn Ø8 bê dai Việt Nhật	kg	TCVN 1651-1:2018	Ø8	Việt Nhật	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình với đơn hàng từ 01 tấn trở lên; đơn hàng dưới 01 tấn cộng phí vận chuyển theo cự ly		18.182	18.182	18.182	
13	Thép	Thép cuộn Ø6 Việt Nhật	kg	TCVN 1651-1:2018	Ø6	Việt Nhật	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình với đơn hàng từ 01 tấn trở lên; đơn hàng dưới 01 tấn cộng phí vận chuyển theo cự ly		16.364	16.364	16.364	

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Khu vực Đắc Nông cũ	Khu vực Lâm Đồng cũ	Khu vực Bình Thuận cũ	Đặc khu Phú Quý
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
14	Thép	Thép cuộn Ø8 Việt Nhật	kg	TCVN 1651-1:2018	Ø8	Việt Nhật	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình với đơn hàng từ 01 tấn trở lên; đơn hàng dưới 01 tấn cộng phí vận chuyển theo cự ly		16.364	16.364	16.364	
15	Thép	Thép cuộn/tron D6-D8 — Việt Nhật	kg	TCVN 1651-1:2018	—	Việt Nhật	Việt Nam	Bán tại cửa hàng, đại lý trong vùng	Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình với đơn hàng từ 01 tấn trở lên; đơn hàng dưới 01 tấn cộng phí vận chuyển theo cự ly		16.600	16.600	16.600	
16	Thép	Thép cây Ø10 Việt Nhật (11,7m)	kg	TCVN 1651-2:2018	Ø10, cây dài 11,7 m (7,2135 kg/cây)	Việt Nhật	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình với đơn hàng từ 01 tấn trở lên; đơn hàng dưới 01 tấn cộng phí vận chuyển theo cự ly		16.065	16.065	16.065	
17	Thép	Thép cây Ø12 Việt Nhật	kg	TCVN 1651-2:2018	Ø12, cây dài 11,7 m (10,3874 kg/cây)	Việt Nhật	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình với đơn hàng từ 01 tấn trở lên; đơn hàng dưới 01 tấn cộng phí vận chuyển theo cự ly		15.881	15.881	15.881	
18	Thép	Thép cây Ø14 Việt Nhật	kg	TCVN 1651-2:2018	Ø14, cây dài 11,7 m (14,1385 kg/cây)	Việt Nhật	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình với đơn hàng từ 01 tấn trở lên; đơn hàng dưới 01 tấn cộng phí vận chuyển theo cự ly		15.910	15.910	15.910	
19	Thép	Thép cây Ø16 Việt Nhật	kg	TCVN 1651-2:2018	Ø16, cây dài 11,7 m (18,4666 kg/cây)	Việt Nhật	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình với đơn hàng từ 01 tấn trở lên; đơn hàng dưới 01 tấn cộng phí vận chuyển theo cự ly		15.922	15.922	15.922	
20	Thép	Thép cây Ø18 Việt Nhật	kg	TCVN 1651-2:2018	Ø18, cây dài 11,7 m (23,3718 kg/cây)	Việt Nhật	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình với đơn hàng từ 01 tấn trở lên; đơn hàng dưới 01 tấn cộng phí vận chuyển theo cự ly		15.925	15.925	15.925	
21	Thép	Thép cây Ø20 Việt Nhật	kg	TCVN 1651-2:2018	Ø20, cây dài 11,7 m (28,8540 kg/cây)	Việt Nhật	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình với đơn hàng từ 01 tấn trở lên; đơn hàng dưới 01 tấn cộng phí vận chuyển theo cự ly		15.923	15.923	15.923	
22	Thép	Thép cây Ø22 Việt Nhật	kg	TCVN 1651-2:2018	Ø22, cây dài 11,7 m (34,9134 kg/cây)	Việt Nhật	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình với đơn hàng từ 01 tấn trở lên; đơn hàng dưới 01 tấn cộng phí vận chuyển theo cự ly		15.893	15.893	15.893	
23	Thép	Thép cây Ø25 Việt Nhật	kg	TCVN 1651-2:2018	Ø25, cây dài 11,7 m (45,0844 kg/cây)	Việt Nhật	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình với đơn hàng từ 01 tấn trở lên; đơn hàng dưới 01 tấn cộng phí vận chuyển theo cự ly		16.017	16.017	16.017	
24	Thép	Dây kẽm buộc	kg	—	—	—	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình với đơn hàng từ 01 tấn trở lên; đơn hàng dưới 01 tấn cộng phí vận chuyển theo cự ly		20.909	20.909	20.909	
25	Thép	Đinh 5+6 phân	kg	—	—	—	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình với đơn hàng từ 01 tấn trở lên; đơn hàng dưới 01 tấn cộng phí vận chuyển theo cự ly		20.909	20.909	20.909	
26	Thép	Thép cuộn Ø6 CB240T	kg	TCVN 1651-1:2018	Ø6 mm, CB240T	Công ty CP Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Bán buôn	Trên địa bàn tỉnh		15.610	15.610	15.610	
27	Thép	Thép cuộn Ø8 CB240T	kg	TCVN 1651-1:2018	Ø8 mm, CB240T	Công ty CP Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Bán buôn	Trên địa bàn tỉnh		15.610	15.610	15.610	
28	Thép	Thép thanh vằn Ø10 Gr40	kg	TCVN 1651-2:2018; ASTM A615/A615M-20	Ø10 mm, Gr40	Công ty CP Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Bán buôn	Trên địa bàn tỉnh		16.130	16.130	16.130	
29	Thép	Thép thanh vằn Ø12-Ø20 CB300V/Gr40	kg	TCVN 1651-2:2018; ASTM A615/A615M-20	Ø12-Ø20 mm, CB300V/Gr40	Công ty CP Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Bán buôn	Trên địa bàn tỉnh		15.930	15.930	15.930	
30	Thép	Thép thanh vằn Ø10 CB400V/CB500	kg	TCVN 1651-2:2018; ASTM A615/A615M-20	Ø10 mm, CB400V/CB500	Công ty CP Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Bán buôn	Trên địa bàn tỉnh		16.410	16.410	16.410	
31	Thép	Thép thanh vằn Ø12-Ø32 CB400V/CB500	kg	TCVN 1651-2:2018; ASTM A615/A615M-20	Ø12-Ø32 mm, CB400V/CB500	Công ty CP Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Bán buôn	Trên địa bàn tỉnh		16.210	16.210	16.210	

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Khu vực Đắc Nông cũ	Khu vực Lâm Đồng cũ	Khu vực Bình Thuận cũ	Đặc khu Phú Quý
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
32	Thép	Thép thanh vằn Ø36-Ø40 CB400V/CB500	kg	TCVN 1651-2:2018; ASTM A615/A615M-20	Ø36-Ø40 mm, CB400V/CB500	Công ty CP Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Bán buôn	Trên địa bàn tỉnh		16.510	16.510	16.510	
NHÓM 2. XI MĂNG														
1	Xi măng	Xi măng PCB40 VICEM Hạ Long (bao PP 50kg)	kg	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2020	Dạng bao PP (50kg ± 0,5 kg)	VICEM Hạ Long	Việt Nam	Giá bán tận chân công trình	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		2.037	2.046	1.824	
2	Xi măng	Xi măng PCB40-MS bền sunfat VICEM Hạ Long (bao 50kg)	kg	TCVN 7711:2013	Dạng bao (50kg ± 0,5 kg)	VICEM Hạ Long	Việt Nam	Giá bán tận chân công trình	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		2.037	2.046	1.824	
3	Xi măng	Xi măng poóc lăng hỗn hợp PCB40 Sài Gòn	kg	TCVN 6260:2020; QCVN 16:2023/BXD	Bao 50 kg	Công ty CP Phát triển Sài Gòn	Việt Nam	Giá bán tận chân công trình, bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Đơn giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện, vận chuyển đến địa điểm giao hàng trong khu vực 1, 2 và 3; số lượng tối thiểu để được vận chuyển 5 – 10 tấn/chuyến		1.927	1.927	1.927	
4	Xi măng	Xi măng poóc lăng hỗn hợp bền sunfat PCB40-MS Sài Gòn	kg	TCVN 7711:2013; QCVN 16:2023/BXD	Bao 50 kg	Công ty CP Phát triển Sài Gòn	Việt Nam	Giá bán tận chân công trình, bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Đơn giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện, vận chuyển đến địa điểm giao hàng trong khu vực 1, 2 và 3; số lượng tối thiểu để được vận chuyển 5 – 10 tấn/chuyến		1.965	1.965	1.950	
5	Xi măng	Xi măng poóc lăng hỗn hợp PCB50 Sài Gòn	kg	TCVN 6260:2020; QCVN 16:2023/BXD	Bao 50 kg	Công ty CP Phát triển Sài Gòn	Việt Nam	Giá bán tận chân công trình, bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Đơn giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện, vận chuyển đến địa điểm giao hàng trong khu vực 1, 2 và 3; số lượng tối thiểu để được vận chuyển 5 – 10 tấn/chuyến		1.935	1.935	1.930	
6	Xi măng	Xi măng PCB40 SCG super (đóng bao)	kg	TCVN 6260:2020	bao PP/KPK 50 kg	Công ty CP Xi măng Sông Gianh	Việt Nam	Bán buôn	Giá bán tại công trình, dự án trên địa bàn		1.964	1.964	1.964	
7	Xi măng	Xi măng PCB40 SCG low carbon super (đóng bao)	kg	TCVN 6260:2020	bao PP/KPK 50 kg	Công ty CP Xi măng Sông Gianh	Việt Nam	Bán buôn	Giá bán tại công trình, dự án trên địa bàn		1.964	1.964	1.964	
8	Xi măng	Xi măng PCB40 VICEM Hạ Long công nghiệp (rời/xá)	kg	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2020	Dạng rời/xá	VICEM Hạ Long	Việt Nam	Giá bán tận chân công trình	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.833	1.833	1.713	
9	Xi măng	Xi măng PCB40 VICEM Hạ Long đa dụng (rời/xá)	kg	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2020	Dạng rời/xá	VICEM Hạ Long	Việt Nam	Giá bán tận chân công trình	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.750	1.750	1.620	
10	Xi măng	Xi măng PCB40-MS bền sunfat VICEM Hạ Long (rời/xá)	kg	TCVN 7711:2013	Dạng rời/xá	VICEM Hạ Long	Việt Nam	Giá bán tận chân công trình	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.750	1.750	1.620	
11	Xi măng	Xi măng PCB50 VICEM Hạ Long (rời/xá)	kg	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2020	Dạng rời/xá	VICEM Hạ Long	Việt Nam	Giá bán tận chân công trình	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.833	1.833	1.713	
12	Xi măng	Xi măng poóc lăng xi lô cao PCBBFS40 loại II Sài Gòn (rời/xá)	kg	TCVN 4316:2007; QCVN 16:2023/BXD	Rời (xá)	Công ty CP Phát triển Sài Gòn	Việt Nam	Giá bán tận chân công trình, bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình/dự án tại khu vực 1, 2 và 3; số lượng tối thiểu để được vận chuyển 30 tấn/chuyến		1.943	1.943	1.935	
13	Xi măng	Xi măng poóc lăng hỗn hợp PCB30 Sài Gòn (rời/xá)	kg	TCVN 6260:2020; QCVN 16:2023/BXD	Rời (xá)	Công ty CP Phát triển Sài Gòn	Việt Nam	Giá bán tận chân công trình, bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình/dự án tại khu vực 1, 2 và 3; số lượng tối thiểu để được vận chuyển 30 tấn/chuyến		1.628	1.628	1.600	
14	Xi măng	Xi măng PCB40 Sông Gianh (rời/xá)	kg	TCVN 6260:2020	rời (xá)	Công ty CP Xi măng Sông Gianh	Việt Nam	Bán buôn	Giá bán tại công trình, dự án trên địa bàn		1.827	1.827	1.827	
NHÓM 3. VỮA														
1	Vữa	Bột chà ron JOTON (5kg)	kg	—	5kg	JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu bên mua; thanh toán trước khi giao hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (phương tiện: xe tải)		15.100	15.100	15.100	
2	Vữa	Kéo dán gạch JOTON (25kg)	kg	QCVN 16:2023/BXD	25kg	JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu bên mua; thanh toán trước khi giao hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (phương tiện: xe tải)		11.420	11.420	11.420	
3	Vữa	Kéo dán gạch cao cấp C2 Sài Gòn (20kg)	kg	TCVN 7899-1:2008; QCVN 16:2023/BXD	20kg	Công ty CP Phát triển Sài Gòn	Việt Nam	Giá bán tận chân công trình, bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Đơn giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện, vận chuyển đến địa điểm giao hàng trong khu vực 1, 2 và 3; số lượng tối thiểu để được vận chuyển 20 bao/chuyến		8.400	8.400	8.000	

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Khu vực Đắc Nông cũ	Khu vực Lâm Đồng cũ	Khu vực Bình Thuận cũ	Đặc khu Phú Quý
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
4	Vữa	Keo dán gạch thông dụng C1 Sài Gòn (25kg)	kg	TCVN 7899-1:2008; QCVN 16:2023/BXD	25kg	Công ty CP Phát triển Sài Gòn	Việt Nam	Giá bán tận chân công trình, bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Đơn giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện, vận chuyển đến địa điểm giao hàng trong khu vực 1, 2 và 3; số lượng tối thiểu để được vận chuyển 20 bao/chuyến		5.250	5.250	5.000	
5	Vữa	Bột chà ron mã 01A (1kg/bao)	kg	ISO 13007-3:2010	1kg	Son Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Lâm Đồng		28.611	28.611	28.611	
6	Vữa	Bột chà ron mã 01H (5kg/bao)	kg	ISO 13007-3:2010	5kg	Son Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Lâm Đồng		24.704	24.704	24.704	
7	Vữa	Keo dán gạch lát sàn (25kg/bao)	kg	ISO 13007-1:2014; TCVN 7899-1:2008	25kg	Son Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Lâm Đồng		8.680	8.680	8.680	
8	Vữa	Keo dán gạch lát ở mọi bề mặt (25kg/bao)	kg	ISO 13007-1:2014; TCVN 7899-1:2008	25kg	Son Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Lâm Đồng		35.000	35.000	35.000	
9	Vữa	Keo dán gạch ốp lát bề bơi (25kg/bao)	kg	ISO 13007-1:2014; TCVN 7899-1:2008	25kg	Son Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Lâm Đồng		21.000	21.000	21.000	
10	Vữa	Keo dán gạch ốp tường (25kg/bao)	kg	ISO 13007-1:2014; TCVN 7899-1:2008	25kg	Son Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Lâm Đồng		10.320	10.320	10.320	
11	Vữa	Vữa xây tô Sài Gòn 7,5 MPa (bao 50kg)	kg	TCVN 4314:2022; QCVN 16:2023/BXD	Bao 50 kg	Công ty CP Phát triển Sài Gòn	Việt Nam	Giá bán tận chân công trình, bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Đơn giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện, vận chuyển đến địa điểm giao hàng trong khu vực 1, 2 và 3; số lượng tối thiểu để được vận chuyển 20 bao/chuyến		2.100	2.100	2.000	
12	Vữa	Vữa xây tô Sài Gòn 10 MPa (bao 50kg)	kg	TCVN 4314:2022; QCVN 16:2023/BXD	Bao 50 kg	Công ty CP Phát triển Sài Gòn	Việt Nam	Giá bán tận chân công trình, bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Đơn giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện, vận chuyển đến địa điểm giao hàng trong khu vực 1, 2 và 3; số lượng tối thiểu để được vận chuyển 20 bao/chuyến		2.310	2.310	2.200	
NHÓM 6. VẬT LIỆU LỌP														
1	Vật liệu lớp	Ngói chạc ba (CBK, CBY) Alpha	viên	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	—	Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Lâm Đồng		333.333	333.333	333.333	
2	Vật liệu lớp	Ngói chạc ba (CBK, CBY) Titan	viên	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	—	Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Lâm Đồng		333.333	333.333	333.333	
3	Vật liệu lớp	Ngói chạc chữ T Alpha	viên	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	—	Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Lâm Đồng		333.333	333.333	333.333	
4	Vật liệu lớp	Ngói chạc chữ T Titan	viên	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	—	Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Lâm Đồng		333.333	333.333	333.333	
5	Vật liệu lớp	Ngói chạc tư Alpha	viên	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	—	Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Lâm Đồng		425.926	425.926	425.926	
6	Vật liệu lớp	Ngói chạc tư Titan	viên	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	—	Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Lâm Đồng		425.926	425.926	425.926	
7	Vật liệu lớp	Ngói lớp có sóng Titan (300x405x13mm)	viên	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	300x405x13mm	Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Lâm Đồng		32.870	32.870	32.870	
8	Vật liệu lớp	Ngói lớp phẳng Alpha (300x405x14mm)	viên	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	300x405x14mm	Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Lâm Đồng		42.593	42.593	42.593	
9	Vật liệu lớp	Ngói nóc có gờ Alpha	viên	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	—	Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Lâm Đồng		41.667	41.667	41.667	
10	Vật liệu lớp	Ngói nóc có gờ Titan	viên	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	—	Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Lâm Đồng		41.667	41.667	41.667	

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Khu vực Đắc Nông cũ	Khu vực Lâm Đồng cũ	Khu vực Bình Thuận cũ	Đặc khu Phú Quý
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
11	Vật liệu lợp	Ngói ría Alpha	viên	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	—	Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Lâm Đồng		38.889	38.889	38.889	
12	Vật liệu lợp	Ngói ría Titan	viên	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	—	Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Lâm Đồng		38.889	38.889	38.889	
NHÓM 7. VẬT LIỆU ỐP LÁT														
1	Vật liệu ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã 2080BANYAN001-H+, 002-H+ (200x800mm)	m²	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	200x800mm	Dotalia	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Lâm Đồng		416.666	416.666	416.666	
2	Vật liệu ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã 3030GECKO001 (300x300mm)	m²	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	300x300mm	Dotalia	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Lâm Đồng		215.740	215.740	215.740	
3	Vật liệu ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã 3060HOABINH001 (300x600mm)	m²	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	300x600mm	Dotalia	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Lâm Đồng		253.703	253.703	253.703	
4	Vật liệu ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã 3060MOMENT001 (300x600mm)	m²	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	300x600mm	Dotalia	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Lâm Đồng		230.555	230.555	230.555	
5	Vật liệu ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã 3060NAPOLI001-H+ (300x600mm)	m²	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	300x600mm	Dotalia	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Lâm Đồng		295.370	295.370	295.370	
6	Vật liệu ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã 3060NOBLE001-H+ (300x600mm)	m²	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	300x600mm	Dotalia	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Lâm Đồng		347.222	347.222	347.222	
7	Vật liệu ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã 3060SAHARA005 (300x600mm)	m²	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	300x600mm	Dotalia	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Lâm Đồng		253.703	253.703	253.703	
8	Vật liệu ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã 3060VAMCOTAY001 (300x600mm)	m²	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	300x600mm	Dotalia	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Lâm Đồng		220.370	220.370	220.370	
9	Vật liệu ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã 3060VICTORIA005 (300x600mm)	m²	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	300x600mm	Dotalia	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Lâm Đồng		395.370	395.370	395.370	
10	Vật liệu ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã 4080GECKO003 (400x800mm)	m²	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	400x800mm	Dotalia	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Lâm Đồng		362.962	362.962	362.962	
11	Vật liệu ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã 4080SAPA001-H+ (400x800mm)	m²	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	400x800mm	Dotalia	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Lâm Đồng		329.629	329.629	329.629	
12	Vật liệu ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã 6060DONGVAN001-FP- H+ (600x600mm)	m²	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	600x600mm	Dotalia	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Lâm Đồng		266.666	266.666	266.666	
13	Vật liệu ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã 6060HOABINH001 (600x600mm)	m²	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	600x600mm	Dotalia	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Lâm Đồng		265.740	265.740	265.740	
14	Vật liệu ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã 6060HOABINH002-FP (600x600mm)	m²	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	600x600mm	Dotalia	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Lâm Đồng		278.703	278.703	278.703	
15	Vật liệu ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã 6060MOMENT012-FP (600x600mm)	m²	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	600x600mm	Dotalia	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Lâm Đồng		266.666	266.666	266.666	
16	Vật liệu ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã 6060TRANGAN001-FP (600x600mm)	m²	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	600x600mm	Dotalia	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Lâm Đồng		242.592	242.592	242.592	
17	Vật liệu ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã 6060VAMCODONG001- FP (600x600mm)	m²	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	600x600mm	Dotalia	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Lâm Đồng		242.592	242.592	242.592	
18	Vật liệu ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã 6060VAMCOTAY001 (600x600mm)	m²	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	600x600mm	Dotalia	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Lâm Đồng		241.666	241.666	241.666	
19	Vật liệu ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã COTTOLA (400x400mm)	m²	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	400x400mm	Dotalia	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Lâm Đồng		215.740	215.740	215.740	
20	Vật liệu ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã DTD6060TRUONGSON002-FP (600x600mm)	m²	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	600x600mm	Dotalia	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Lâm Đồng		266.666	266.666	266.666	
21	Vật liệu ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã 100BARI001-H+ (1000x1000mm)	m²	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	1000x1000mm	Miền Trung	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Lâm Đồng		545.370	545.370	545.370	
22	Vật liệu ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã 100CARARAS002-FP- H+ (1000x1000mm)	m²	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	1000x1000mm	Miền Trung	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Lâm Đồng		520.370	520.370	520.370	

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Khu vực Đắc Nông cũ	Khu vực Lâm Đồng cũ	Khu vực Bình Thuận cũ	Đặc khu Phú Quý
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
23	Vật liệu ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã 100DONGVAN001-FP- H+ (1000x1000mm)	m²	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	1000x1000mm	Miền Trung	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Lâm Đồng		520.370	520.370	520.370	
24	Vật liệu ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã 100MARMOL005, 100DB038 (1000x1000mm)	m²	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	1000x1000mm	Miền Trung	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Lâm Đồng		662.037	662.037	662.037	
25	Vật liệu ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã 100MOMENT004-H+ (1000x1000mm)	m²	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	1000x1000mm	Miền Trung	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Lâm Đồng		545.370	545.370	545.370	
26	Vật liệu ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã 20120BANYAN001-H+ (200x1200mm)	m²	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	200x1200mm	Miền Trung	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Lâm Đồng		600.925	600.925	600.925	
27	Vật liệu ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã 60120CARARAS001-FP- H+ (600x1200mm)	m²	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	600x1200mm	Miền Trung	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Lâm Đồng		558.333	558.333	558.333	
28	Vật liệu ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã 60120LANGBIANG005FP-H+ (600x1200mm)	m²	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	600x1200mm	Miền Trung	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Lâm Đồng		916.666	916.666	916.666	
29	Vật liệu ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã 60120MOMENT001-H+ (600x1200mm)	m²	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	600x1200mm	Miền Trung	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Lâm Đồng		530.555	530.555	530.555	
30	Vật liệu ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã 60120NILE006-H+ (600x1200mm)	m²	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	600x1200mm	Miền Trung	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Lâm Đồng		692.592	692.592	692.592	
31	Vật liệu ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã 6060CATANIA001-FP- H+ (600x600mm)	m²	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	600x600mm	Miền Trung	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Lâm Đồng		339.814	339.814	339.814	
32	Vật liệu ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã 6060DB038 (600x600mm)	m²	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	600x600mm	Miền Trung	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Lâm Đồng		329.629	329.629	329.629	
33	Vật liệu ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã 6060MARMOL005 (600x600mm)	m²	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	600x600mm	Miền Trung	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Lâm Đồng		345.370	345.370	345.370	
34	Vật liệu ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã 6060PHARAON002-H+ (600x600mm)	m²	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	600x600mm	Miền Trung	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Lâm Đồng		300.000	300.000	300.000	
35	Vật liệu ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã 6060SICILY001-FP-H+ (600x600mm)	m²	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	600x600mm	Miền Trung	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Lâm Đồng		339.814	339.814	339.814	
36	Vật liệu ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã 6060VICTORIA005 (600x600mm)	m²	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	600x600mm	Miền Trung	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Lâm Đồng		405.555	405.555	405.555	
37	Vật liệu ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã 8080BARI001-H+ (800x800mm)	m²	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	800x800mm	Miền Trung	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Lâm Đồng		379.629	379.629	379.629	
38	Vật liệu ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã 8080CARARAS002-FP- H+ (800x800mm)	m²	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	800x800mm	Miền Trung	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Lâm Đồng		382.407	382.407	382.407	
39	Vật liệu ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã 8080CATANIA001-FP- H+ (800x800mm)	m²	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	800x800mm	Miền Trung	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Lâm Đồng		399.074	399.074	399.074	
40	Vật liệu ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã 8080DB038 (800x800mm)	m²	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	800x800mm	Miền Trung	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Lâm Đồng		475.000	475.000	475.000	
41	Vật liệu ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã 8080DONGVAN001-FP- H+ (800x800mm)	m²	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	800x800mm	Miền Trung	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Lâm Đồng		399.074	399.074	399.074	
42	Vật liệu ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã 8080MARMOL005 (800x800mm)	m²	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	800x800mm	Miền Trung	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Lâm Đồng		475.000	475.000	475.000	
43	Vật liệu ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã 8080NAPOLEON009- H+ (800x800mm)	m²	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	800x800mm	Miền Trung	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Lâm Đồng		362.962	362.962	362.962	
44	Vật liệu ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã 8080PHARAON006-H+ (800x800mm)	m²	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	800x800mm	Miền Trung	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Lâm Đồng		362.962	362.962	362.962	
45	Vật liệu ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã 8080PLATINUM001 (800x800mm)	m²	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	800x800mm	Miền Trung	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Lâm Đồng		644.444	644.444	644.444	
46	Vật liệu ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã 8080ROME005-H+ (800x800mm)	m²	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	800x800mm	Miền Trung	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Lâm Đồng		362.962	362.962	362.962	

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Khu vực Đắc Nông cũ	Khu vực Lâm Đồng cũ	Khu vực Bình Thuận cũ	Đặc khu Phú Quý
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
47	Vật liệu ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã 8080THIENTHACH002- H+ (800x800mm)	m²	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	800x800mm	Miền Trung	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Lâm Đồng		362.962	362.962	362.962	
48	Vật liệu ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã 8080THUTHIEM001-FP- H+ (800x800mm)	m²	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	800x800mm	Miền Trung	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Lâm Đồng		347.222	347.222	347.222	
49	Vật liệu ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã DTD8080FANSIPAN001-FP-H+ (800x800mm)	m²	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	800x800mm	Miền Trung	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Lâm Đồng		382.407	382.407	382.407	
50	Vật liệu ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã DTD8080TRUONGSON002-FP-H+ (800x800mm)	m²	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	800x800mm	Miền Trung	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Lâm Đồng		382.407	382.407	382.407	
51	Vật liệu ốp lát	Gạch bán sứ in KTS, Nhóm B1b (500x500mm)	m²	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	500x500mm	Prime Phố Yên	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình		180.000	180.000	180.000	
52	Vật liệu ốp lát	Gạch Ceramic in KTS, Nhóm B1b (500x800mm)	m²	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	500x800mm	Prime Phố Yên	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình		189.446	189.446	189.446	
53	Vật liệu ốp lát	Gạch bán sứ in KTS, Nhóm B1a (75x300mm)	m²	QCVN 16:2023/BXD	75x300mm	Prime Tiên Phong	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình		395.000	395.000	395.000	
54	Vật liệu ốp lát	Gạch Granite in KTS, Nhóm B1a (600x600mm)	m²	QCVN 16:2023/BXD	600x600mm	Prime Tiên Phong	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình		286.849	286.849	286.849	
55	Vật liệu ốp lát	Gạch Granite in KTS, Nhóm B1a (800x800mm)	m²	QCVN 16:2023/BXD	800x800mm	Prime Tiên Phong	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình		385.417	385.417	385.417	
56	Vật liệu ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, Anti-slip/chống trơn, Nhóm B1a xương 10mm (600x600mm)	m²	QCVN 16:2023/BXD	600x600mm	Prime Tiên Phong	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình		244.720	244.720	244.720	
57	Vật liệu ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving, Nhóm B1a (1000x1000mm)	m²	QCVN 16:2023/BXD	1000x1000mm	Prime Tiên Phong	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình		664.444	664.444	664.444	
58	Vật liệu ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, men matt, Nhóm B1a (200x1200mm)	m²	QCVN 16:2023/BXD	200x1200mm	Prime Tiên Phong	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình		341.664	341.664	341.664	
59	Vật liệu ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, Nhóm B1a (1200x1200mm)	m²	QCVN 16:2023/BXD	1200x1200mm	Prime Tiên Phong	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình		791.250	791.250	791.250	
60	Vật liệu ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, Nhóm B1a (300x600mm)	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600mm	Prime Tiên Phong	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình		236.944	236.944	236.944	
61	Vật liệu ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, Nhóm B1a (600x900mm)	m²	QCVN 16:2023/BXD	600x900mm	Prime Tiên Phong	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình		287.666	287.666	287.666	
62	Vật liệu ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, Nhóm B1a (800x1600mm)	m²	QCVN 16:2023/BXD	800x1600mm	Prime Tiên Phong	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình		802.575	802.575	802.575	
63	Vật liệu ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, Nhóm B1a xương 11mm (800x800mm)	m²	QCVN 16:2023/BXD	800x800mm	Prime Tiên Phong	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình		385.417	385.417	385.417	
64	Vật liệu ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, xương móng 9.5mm, Nhóm B1a (600x1200mm)	m²	QCVN 16:2023/BXD	600x1200mm	Prime Tiên Phong	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình		449.999	449.999	449.999	
65	Vật liệu ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS, Nhóm B1b (500x500mm)	m²	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	500x500mm	Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình		141.480	141.480	141.480	
66	Vật liệu ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS, Nhóm B1b (600x600mm)	m²	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	600x600mm	Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình		147.222	147.222	147.222	
67	Vật liệu ốp lát	Gạch bán sứ in KTS, khuôn mài cạnh men matt, Nhóm B1b (300x300mm)	m²	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	300x300mm	Prime Yên Bình	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình		150.000	150.000	150.000	
68	Vật liệu ốp lát	Gạch bán sứ in KTS, men matt, hiệu ứng Glugrit, Nhóm B1b (200x200mm)	m²	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	200x200mm	Prime Yên Bình	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình		313.720	313.720	313.720	
69	Vật liệu ốp lát	Gạch bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh, Nhóm B1b (150x800mm)	m²	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	150x800mm	Prime Yên Bình	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình		250.756	250.756	250.756	
70	Vật liệu ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS khuôn mài cạnh, men Matt, hiệu ứng Glugrit, Nhóm B1b (400x400mm)	m²	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	400x400mm	Prime Yên Bình	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình		155.190	155.190	155.190	
71	Vật liệu ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS khuôn mài cạnh, men Matt, hiệu ứng Glugrit, Nhóm B1b (400x800mm)	m²	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	400x800mm	Prime Yên Bình	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình		190.741	190.741	190.741	
72	Vật liệu ốp lát	Gạch bán sứ, Nhóm B1b (300x600mm)	m²	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2009	300x600mm	Prime Đại Lộc	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình		186.200	186.200	186.200	
73	Vật liệu ốp lát	Gạch bán sứ, Nhóm B1b (400x800mm)	m²	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2010	400x800mm	Prime Đại Lộc	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình		198.800	198.800	198.800	
74	Vật liệu ốp lát	Gạch bán sứ, Nhóm B1b (600x600mm)	m²	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2009	600x600mm	Prime Đại Lộc	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình		177.100	177.100	177.100	
75	Vật liệu ốp lát	Gạch bán sứ, Nhóm B1b (800x800mm)	m²	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2008	800x800mm	Prime Đại Lộc	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình		198.800	198.800	198.800	
76	Vật liệu ốp lát	Gạch ceramic in KTS, mài cạnh (400x400mm)	m²	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2009	400x400mm	Prime Đại Lộc	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình		117.300	117.300	117.300	
77	Vật liệu ốp lát	Gạch ceramic in KTS, mài cạnh (500x500mm)	m²	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2009	500x500mm	Prime Đại Lộc	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình		128.000	128.000	128.000	
78	Vật liệu ốp lát	Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh (400x400mm)	m²	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2009	400x400mm	Prime Đại Lộc	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình		125.200	125.200	125.200	
79	Vật liệu ốp lát	Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh (300x300mm)	m²	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2009	300x300mm	Prime Đại Lộc	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình		120.020	120.020	120.020	
80	Vật liệu ốp lát	Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh (300x600mm)	m²	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2009	300x600mm	Prime Đại Lộc	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình		154.200	154.200	154.200	

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Khu vực Đắc Nông cũ	Khu vực Lâm Đồng cũ	Khu vực Bình Thuận cũ	Đặc khu Phú Quý
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
81	Vật liệu ốp lát	Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh (400x800mm)	m²	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2009	400x800mm	Prime Đại Lộc	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình		174.021	174.021	174.021	
82	Vật liệu ốp lát	Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh (600x600mm)	m²	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2009	600x600mm	Prime Đại Lộc	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình		155.400	155.400	155.400	
83	Vật liệu ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men bóng, hiệu ứng Sinking, Nhóm BIII (300x450mm)	m²	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	300x450mm	Prime Đại Việt	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình		153.526	153.526	153.526	
84	Vật liệu ốp lát	Gạch ốp Ceramic in KTS, men bóng, Nhóm BIII (500x860mm)	m²	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	500x860mm	Prime Đại Việt	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình		175.740	175.740	175.740	
85	Vật liệu ốp lát	Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh, Nhóm BIII (300x600mm)	m²	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	300x600mm	Prime Đại Việt	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình		170.930	170.930	170.930	
86	Vật liệu ốp lát	Gạch Ceramic mã 1020ROCK002 (100x200mm)	m²	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	100x200mm	Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Lâm Đồng		200.000	200.000	200.000	
87	Vật liệu ốp lát	Gạch Ceramic mã 2020MARINA001 (200x200mm)	m²	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	200x200mm	Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Lâm Đồng		198.148	198.148	198.148	
88	Vật liệu ốp lát	Gạch Ceramic mã 2540CARARAS001 (250x400mm)	m²	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	250x400mm	Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Lâm Đồng		162.037	162.037	162.037	
89	Vật liệu ốp lát	Gạch Ceramic mã 3060CARARAS001 (300x600mm)	m²	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	300x600mm	Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Lâm Đồng		238.888	238.888	238.888	
90	Vật liệu ốp lát	Gạch Ceramic mã 3060ROXY001 (300x600mm)	m²	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	300x600mm	Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Lâm Đồng		238.888	238.888	238.888	
91	Vật liệu ốp lát	Gạch Ceramic mã 3060SNOW001 (300x600mm)	m²	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	300x600mm	Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Lâm Đồng		238.888	238.888	238.888	
92	Vật liệu ốp lát	Gạch Ceramic mã 4080CARARAS004-H+ (400x800mm)	m²	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	400x800mm	Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Lâm Đồng		297.222	297.222	297.222	
93	Vật liệu ốp lát	Gạch Ceramic mã 4080CLOUD001-H+ (400x800mm)	m²	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7745:2007	400x800mm	Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Lâm Đồng		275.000	275.000	275.000	
NHÓM 13. SON, BỘT BA CÁC LOẠI														
1	Son, bột bả các loại	Bột trét ngoại thất JOTON trắng (40kg)	kg	—	40kg	JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu bên mua; thanh toán trước khi giao hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (phương tiện: xe tải)		10.350	10.350	10.350	
2	Son, bột bả các loại	Bột trét NT-NgT JOTON BEST COAT (40kg)	kg	—	40kg	JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu bên mua; thanh toán trước khi giao hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (phương tiện: xe tải)		12.350	12.350	12.350	
3	Son, bột bả các loại	Bột trét nội thất SP.FILLER siêu trắng (40kg)	kg	—	40kg	JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu bên mua; thanh toán trước khi giao hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (phương tiện: xe tải)		8.275	8.275	8.275	
4	Son, bột bả các loại	Bột trét PASSION EXT (40kg)	kg	—	40kg	JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu bên mua; thanh toán trước khi giao hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (phương tiện: xe tải)		14.925	14.925	14.925	
5	Son, bột bả các loại	Bột trét PASSION INT (40kg)	kg	—	40kg	JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu bên mua; thanh toán trước khi giao hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (phương tiện: xe tải)		11.275	11.275	11.275	
6	Son, bột bả các loại	Hạt phản quang (25kg)	kg	—	25kg	JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu bên mua; thanh toán trước khi giao hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (phương tiện: xe tải)		25.000	25.000	25.000	
7	Son, bột bả các loại	Jothiner Joway	kg	—	—	JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu bên mua; thanh toán trước khi giao hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (phương tiện: xe tải)		86.000	86.000	86.000	
8	Son, bột bả các loại	Matis gốc nước	kg	—	—	JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu bên mua; thanh toán trước khi giao hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (phương tiện: xe tải)		81.200	81.200	81.200	
9	Son, bột bả các loại	Son chống thấm gốc dầu JOTON (18,5kg)	kg	QCVN 16:2023/BXD	18,5kg	JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu bên mua; thanh toán trước khi giao hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (phương tiện: xe tải)		137.270	137.270	137.270	

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Khu vực Đắc Nông cũ	Khu vực Lâm Đồng cũ	Khu vực Bình Thuận cũ	Đặc khu Phú Quý
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
10	Son, bột bả các loại	Son clear phản quang (bộ 5kg: 3,9kg clear + 1,1kg hạt phản quang)	kg	TCVN 8791:2011	05 kg/bộ	JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu bên mua; thanh toán trước khi giao hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (phương tiện: xe tải)		212.000	212.000	212.000	
11	Son, bột bả các loại	Son giao thông lót	kg	TCVN 8791:2011	—	JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu bên mua; thanh toán trước khi giao hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (phương tiện: xe tải)		94.100	94.100	94.100	
12	Son, bột bả các loại	Son GT trắng 20% phản quang JFPT25	kg	—	—	JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu bên mua; thanh toán trước khi giao hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (phương tiện: xe tải)		31.100	31.100	31.100	
13	Son, bột bả các loại	Son GT trắng 20% phản quang JZPT25	kg	TCVN 8791:2011	25 kg/bao	JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu bên mua; thanh toán trước khi giao hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (phương tiện: xe tải)		24.500	24.500	24.500	
14	Son, bột bả các loại	Son GT trắng 30% AASHTO JAPT25	kg	AASHTO	—	JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu bên mua; thanh toán trước khi giao hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (phương tiện: xe tải)		44.100	44.100	44.100	
15	Son, bột bả các loại	Son GT vàng 20% JFPV25	kg	—	—	JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu bên mua; thanh toán trước khi giao hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (phương tiện: xe tải)		33.000	33.000	33.000	
16	Son, bột bả các loại	Son GT vàng 20% JZPV25	kg	TCVN 8791:2011	25 kg/bao	JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu bên mua; thanh toán trước khi giao hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (phương tiện: xe tải)		25.500	25.500	25.500	
17	Son, bột bả các loại	Son GT vàng 30% AASHTO JAPV25	kg	AASHTO	—	JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu bên mua; thanh toán trước khi giao hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (phương tiện: xe tải)		46.500	46.500	46.500	
18	Son, bột bả các loại	Son kẻ vạch nhiệt dẻo JOWAY trắng	kg	TCVN 8791:2011	—	JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu bên mua; thanh toán trước khi giao hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (phương tiện: xe tải)		153.000	153.000	153.000	
19	Son, bột bả các loại	Son kẻ vạch nhiệt dẻo JOWAY vàng	kg	TCVN 8791:2011	—	JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu bên mua; thanh toán trước khi giao hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (phương tiện: xe tải)		190.500	190.500	190.500	
20	Son, bột bả các loại	Son lót Epoxy gốc dầu	kg	QCVN 16:2023/BXD	—	JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu bên mua; thanh toán trước khi giao hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (phương tiện: xe tải)		178.500	178.500	178.500	
21	Son, bột bả các loại	Son lót Epoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2023/BXD	—	JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu bên mua; thanh toán trước khi giao hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (phương tiện: xe tải)		203.700	203.700	203.700	
22	Son, bột bả các loại	Son lót PROS Dự Án (18L)	lít	—	18L	JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu bên mua; thanh toán trước khi giao hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (phương tiện: xe tải)		158.611	158.611	158.611	
23	Son, bột bả các loại	Son lót PROSIN Dự Án (18L)	lít	—	18L	JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu bên mua; thanh toán trước khi giao hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (phương tiện: xe tải)		99.250	99.250	99.250	
24	Son, bột bả các loại	Son nước ngoại thất FA ngoài CT (18L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L	JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu bên mua; thanh toán trước khi giao hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (phương tiện: xe tải)		240.556	240.556	240.556	
25	Son, bột bả các loại	Son nước nội thất EXFA (5L)	lít	—	5L	JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu bên mua; thanh toán trước khi giao hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (phương tiện: xe tải)		194.600	194.600	194.600	
26	Son, bột bả các loại	Son nước nội thất JONY (18L)	lít	—	18L	JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu bên mua; thanh toán trước khi giao hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (phương tiện: xe tải)		143.889	143.889	143.889	
27	Son, bột bả các loại	Son nước nội thất SENIOR (18L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L	JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu bên mua; thanh toán trước khi giao hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (phương tiện: xe tải)		99.000	99.000	99.000	

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Khu vực Đắc Nông cũ	Khu vực Lâm Đồng cũ	Khu vực Bình Thuận cũ	Đặc khu Phú Quý
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
28	Sơn, bột bả các loại	Sơn phủ Epoxy gốc dầu (trong nhà)	kg	QCVN 16:2023/BXD	—	JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu bên mua; thanh toán trước khi giao hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (phương tiện: xe tải)		414.100	414.100	414.100	
29	Sơn, bột bả các loại	Sơn phủ Epoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2023/BXD	—	JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu bên mua; thanh toán trước khi giao hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (phương tiện: xe tải)		470.500	470.500	470.500	
30	Sơn, bột bả các loại	Sơn phủ LOTUS (18L/thùng)	lít	QCVN 16:2023/BXD	—	JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu bên mua; thanh toán trước khi giao hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (phương tiện: xe tải)		319.739	319.739	319.739	
31	Sơn, bột bả các loại	Sơn phủ PEACE (18L)	lít	—	18L	JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu bên mua; thanh toán trước khi giao hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (phương tiện: xe tải)		155.156	155.156	155.156	
32	Sơn, bột bả các loại	Sơn sắt mạ kẽm JOTON (20kg)	kg	—	20kg	JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu bên mua; thanh toán trước khi giao hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (phương tiện: xe tải)		242.150	242.150	242.150	
33	Sơn, bột bả các loại	Bột chống thấm ngoài trời Nikko (40kg)	kg	TCVN 7239:2014	40kg	Nikko	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tối trung tâm Phường, Xã		19.375	19.375	19.375	
34	Sơn, bột bả các loại	Bột trét trong nhà cao cấp Nikko (40kg)	kg	TCVN 7239:2014	40kg	Nikko	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tối trung tâm Phường, Xã		16.125	16.125	16.125	
35	Sơn, bột bả các loại	Sơn lót kháng kiềm NgT x5/v600 (18L)	lít	TCVN 8652:2020	18L	Nikkotex/Niss in	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tối trung tâm Phường, Xã		190.333	190.333	190.333	
36	Sơn, bột bả các loại	Sơn lót kháng kiềm NT x4/v400 (18L)	lít	TCVN 8652:2020	18L	Nikkotex/Niss in	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tối trung tâm Phường, Xã		141.444	141.444	141.444	
37	Sơn, bột bả các loại	Sơn ngoại thất bóng x6+/v700+ (18L)	lít	TCVN 8652:2020	18L	Nikkotex/Niss in	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tối trung tâm Phường, Xã		243.833	243.833	243.833	
38	Sơn, bột bả các loại	Sơn ngoại thất x6/v700 (18L)	lít	TCVN 8652:2020	18L	Nikkotex/Niss in	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tối trung tâm Phường, Xã		163.167	163.167	163.167	
39	Sơn, bột bả các loại	Sơn nội thất bóng RUBY (18L)	lít	TCVN 8652:2020	18L	Nikkotex/Niss in	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tối trung tâm Phường, Xã		167.722	167.722	167.722	
40	Sơn, bột bả các loại	Sơn nội thất mịn trắng Extra/v100 (18L)	lít	TCVN 8652:2020	18L	Nikkotex/Niss in	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tối trung tâm Phường, Xã		61.389	61.389	61.389	
41	Sơn, bột bả các loại	Sơn nội thất mịn x2/v200 (18L)	lít	TCVN 8652:2020	18L	Nikkotex/Niss in	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tối trung tâm Phường, Xã		82.500	82.500	82.500	
42	Sơn, bột bả các loại	Bột trét đa năng NT-NgT PITEK (40kg/bao)	kg	QCVN 16:2023/BXD	40kg	PITEK	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn Bình Thuận cũ (trừ đặc khu Phú Quý)		9.650	9.650	9.650	
43	Sơn, bột bả các loại	Sơn bóng mờ lau chùi nội thất PITEK (18L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L	PITEK	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn Bình Thuận cũ (trừ đặc khu Phú Quý)		138.889	138.889	138.889	
44	Sơn, bột bả các loại	Sơn bóng ngoại thất men sứ PITEK (5L/lon)	lít	QCVN 16:2023/BXD	—	PITEK	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn Bình Thuận cũ (trừ đặc khu Phú Quý)		354.600	354.600	354.600	
45	Sơn, bột bả các loại	Sơn bóng nội thất 5in1 PITEK (18L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L	PITEK	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn Bình Thuận cũ (trừ đặc khu Phú Quý)		229.778	229.778	229.778	
46	Sơn, bột bả các loại	Sơn chống kiềm ngoại thất PITEK (18L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L	PITEK	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn Bình Thuận cũ (trừ đặc khu Phú Quý)		144.444	144.444	144.444	
47	Sơn, bột bả các loại	Sơn chống kiềm nội thất cao cấp PITEK (18L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L	PITEK	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn Bình Thuận cũ (trừ đặc khu Phú Quý)		103.556	103.556	103.556	
48	Sơn, bột bả các loại	Sơn chống nóng mái tôn PITEK (18L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L	PITEK	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn Bình Thuận cũ (trừ đặc khu Phú Quý)		157.778	157.778	157.778	
49	Sơn, bột bả các loại	Sơn chống thấm màu ngoại thất PITEK (18L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L	PITEK	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn Bình Thuận cũ (trừ đặc khu Phú Quý)		229.167	229.167	229.167	

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Khu vực Đắc Nông cũ	Khu vực Lâm Đồng cũ	Khu vực Bình Thuận cũ	Đặc khu Phú Quý
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
50	Son, bột bả các loại	Son chống thấm đa năng pha XM PITEX (18L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L	PITEX	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn Bình Thuận cũ (trừ đặc khu Phú Quý)		166.667	166.667	166.667	
51	Son, bột bả các loại	Son mịn ngoại thất cao cấp PITEX (18L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L	PITEX	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn Bình Thuận cũ (trừ đặc khu Phú Quý)		125.000	125.000	125.000	
52	Son, bột bả các loại	Son mịn nội thất cao cấp PITEX (18L)	lít	QCVN 16:2023/BXD (DN ghi "QCVN- 16:2019")	Thùng 18 lít	PITEX	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn Bình Thuận cũ (trừ đặc khu Phú Quý)	DN kê khai chỉ áp dụng địa bàn Bình Thuận cũ, trừ đặc khu Phú Quý.			91.667	
53	Son, bột bả các loại	Son kẻ đường nhiệt dẻo phản quang màu trắng	kg	Vạch kẻ đường theo Chương 10 và Phụ lục G QCVN 41:2024/BGTVT	Thi công nóng, chiều dày lớp sơn 2 mm hoặc 4 mm; hàm lượng hạt phản quang không nhỏ hơn 20 phần trăm; đóng bao 25 kg	V-Mark Hàn Quốc; SIC; Topline Malaysia	Hàn Quốc; Malaysia	Bán buôn và bán lẻ theo hợp đồng; giá áp dụng cho đơn hàng có khối lượng từ 2 tấn trở lên; đơn hàng dưới 2 tấn tính thêm 1.500.000 đồng cho mỗi tấn; thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng	Đã bao gồm phí vận chuyển đến các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, kể cả Đặc khu Phú Quý	Doanh nghiệp là nhà cung cấp, không phải nhà sản xuất.	19.500	19.500	18.000	22.500
54	Son, bột bả các loại	Son kẻ đường nhiệt dẻo phản quang màu vàng	kg	Vạch kẻ đường theo Chương 10 và Phụ lục G QCVN 41:2024/BGTVT	Thi công nóng, chiều dày lớp sơn 2 mm hoặc 4 mm; hàm lượng hạt phản quang không nhỏ hơn 20 phần trăm; đóng bao 25 kg	V-Mark Hàn Quốc; SIC; Topline Malaysia	Hàn Quốc; Malaysia	Bán buôn và bán lẻ theo hợp đồng; giá áp dụng cho đơn hàng có khối lượng từ 2 tấn trở lên; đơn hàng dưới 1.500.000 đồng cho mỗi tấn; thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng	Đã bao gồm phí vận chuyển đến các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, kể cả Đặc khu Phú Quý	Doanh nghiệp là nhà cung cấp, không phải nhà sản xuất.	20.500	20.500	19.000	23.500
NHÓM 14. ỚNG NHỰA VÀ PHỤ KIỆN CÁC LOẠI														
1	Ớng nhựa	Có/cút 45° HDPE DN110	cái	TCVN 7305 (ISO 4427); hợp quy QCVN 16:2023/BXD	DN110	DNP	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển — đến chân công trình		172.700	172.700	172.700	
2	Ớng nhựa	Có/cút 45° HDPE DN160	cái	TCVN 7305 (ISO 4427); hợp quy QCVN 16:2023/BXD	DN160	DNP	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển — đến chân công trình		538.200	538.200	538.200	
3	Ớng nhựa	Có/cút 45° HDPE DN200	cái	TCVN 7305 (ISO 4427); hợp quy QCVN 16:2023/BXD	DN200	DNP	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển — đến chân công trình		897.000	897.000	897.000	
4	Ớng nhựa	Có/cút 45° HDPE DN225	cái	TCVN 7305 (ISO 4427); hợp quy QCVN 16:2023/BXD	DN225	DNP	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển — đến chân công trình		1.089.900	1.089.900	1.089.900	
5	Ớng nhựa	Có/cút 45° HDPE DN315	cái	TCVN 7305 (ISO 4427); hợp quy QCVN 16:2023/BXD	DN315	DNP	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển — đến chân công trình		2.339.400	2.339.400	2.339.400	
6	Ớng nhựa	Có/cút 90° HDPE DN110	cái	TCVN 7305 (ISO 4427); hợp quy QCVN 16:2023/BXD	DN110	DNP	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển — đến chân công trình		207.200	207.200	207.200	
7	Ớng nhựa	Có/cút 90° HDPE DN160	cái	TCVN 7305 (ISO 4427); hợp quy QCVN 16:2023/BXD	DN160	DNP	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển — đến chân công trình		499.200	499.200	499.200	
8	Ớng nhựa	Tê đều HDPE DN200	cái	TCVN 7305 (ISO 4427); hợp quy QCVN 16:2023/BXD	DN200	DNP	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển — đến chân công trình		1.248.000	1.248.000	1.248.000	
9	Ớng nhựa	Đầu bích HDPE DN160	cái	TCVN 7305 (ISO 4427); hợp quy QCVN 16:2023/BXD	DN160	DNP	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển — đến chân công trình		297.200	297.200	297.200	
10	Ớng nhựa	Đầu bích HDPE DN225	cái	TCVN 7305 (ISO 4427); hợp quy QCVN 16:2023/BXD	DN225	DNP	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển — đến chân công trình		702.400	702.400	702.400	
11	Ớng nhựa	Đầu bích HDPE DN315	cái	TCVN 7305 (ISO 4427); hợp quy QCVN 16:2023/BXD	DN315	DNP	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển — đến chân công trình		1.439.700	1.439.700	1.439.700	
12	Ớng nhựa	Ớng HDPE PE100 D1000 x 38.2mm	m	TCVN 7305 (ISO 4427); hợp quy QCVN 16:2023/BXD	D1000x38.2mm	DNP	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển — đến chân công trình		9.633.200	9.633.200	9.633.200	
13	Ớng nhựa	Ớng HDPE PE100 D1000 x 47.7mm	m	TCVN 7305 (ISO 4427); hợp quy QCVN 16:2023/BXD	D1000x47.7mm	DNP	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển — đến chân công trình		11.893.300	11.893.300	11.893.300	

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Khu vực Đắc Nông cũ	Khu vực Lâm Đồng cũ	Khu vực Bình Thuận cũ	Đặc khu Phú Quý
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
14	Ông nhựa	Ông HDPE PE100 D1000 x 59.3mm	m	TCVN 7305 (ISO 4427); hợp quy QCVN 16:2023/BXD	D1000x59.3mm	DNP	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển — đến chân công trình		14.595.600	14.595.600	14.595.600	
15	Ông nhựa	Ông HDPE PE100 D180 x 10.7mm	m	TCVN 7305 (ISO 4427); hợp quy QCVN 16:2023/BXD	D180x10.7mm	DNP	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển — đến chân công trình		440.400	440.400	440.400	
16	Ông nhựa	Ông HDPE PE100 D225 x 10.8mm	m	TCVN 7305 (ISO 4427); hợp quy QCVN 16:2023/BXD	D225x10.8mm	DNP	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển — đến chân công trình		563.200	563.200	563.200	
17	Ông nhựa	Ông HDPE PE100 D200 x 11.9mm	m	TCVN 7305 (ISO 4427); hợp quy QCVN 16:2023/BXD	D200x11.9mm	DNP	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển — đến chân công trình		551.900	551.900	551.900	
18	Ông nhựa	Ông HDPE PE100 D250 x 11.9mm	m	TCVN 7305 (ISO 4427); hợp quy QCVN 16:2023/BXD	D250x11.9mm	DNP	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển — đến chân công trình		687.300	687.300	687.300	
19	Ông nhựa	Ông HDPE PE100 D225 x 13.4mm	m	TCVN 7305 (ISO 4427); hợp quy QCVN 16:2023/BXD	D225x13.4mm	DNP	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển — đến chân công trình		678.200	678.200	678.200	
20	Ông nhựa	Ông HDPE PE100 D280 x 13.4mm	m	TCVN 7305 (ISO 4427); hợp quy QCVN 16:2023/BXD	D280x13.4mm	DNP	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển — đến chân công trình		876.700	876.700	876.700	
21	Ông nhựa	Ông HDPE PE100 D250 x 14.8mm	m	TCVN 7305 (ISO 4427); hợp quy QCVN 16:2023/BXD	D250x14.8mm	DNP	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển — đến chân công trình		840.300	840.300	840.300	
22	Ông nhựa	Ông HDPE PE100 D315 x 15.0mm	m	TCVN 7305 (ISO 4427); hợp quy QCVN 16:2023/BXD	D315x15.0mm	DNP	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển — đến chân công trình		1.098.300	1.098.300	1.098.300	
23	Ông nhựa	Ông HDPE PE100 D400 x 15.3mm	m	TCVN 7305 (ISO 4427); hợp quy QCVN 16:2023/BXD	D400x15.3mm	DNP	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển — đến chân công trình		1.413.500	1.413.500	1.413.500	
24	Ông nhựa	Ông HDPE PE100 D280 x 16.6mm	m	TCVN 7305 (ISO 4427); hợp quy QCVN 16:2023/BXD	D280x16.6mm	DNP	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển — đến chân công trình		1.047.100	1.047.100	1.047.100	
25	Ông nhựa	Ông HDPE PE100 D355 x 16.9mm	m	TCVN 7305 (ISO 4427); hợp quy QCVN 16:2023/BXD	D355x16.9mm	DNP	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển — đến chân công trình		1.381.100	1.381.100	1.381.100	
26	Ông nhựa	Ông HDPE PE100 D450 x 17.2mm	m	TCVN 7305 (ISO 4427); hợp quy QCVN 16:2023/BXD	D450x17.2mm	DNP	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển — đến chân công trình		1.806.400	1.806.400	1.806.400	
27	Ông nhựa	Ông HDPE PE100 D315 x 18.7mm	m	TCVN 7305 (ISO 4427); hợp quy QCVN 16:2023/BXD	D315x18.7mm	DNP	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển — đến chân công trình		1.333.300	1.333.300	1.333.300	
28	Ông nhựa	Ông HDPE PE100 D400 x 19.1mm	m	TCVN 7305 (ISO 4427); hợp quy QCVN 16:2023/BXD	D400x19.1mm	DNP	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển — đến chân công trình		1.771.200	1.771.200	1.771.200	
29	Ông nhựa	Ông HDPE PE100 D500 x 19.1mm	m	TCVN 7305 (ISO 4427); hợp quy QCVN 16:2023/BXD	D500x19.1mm	DNP	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển — đến chân công trình		2.199.900	2.199.900	2.199.900	
30	Ông nhựa	Ông HDPE PE100 D25 x 2.3mm	m	TCVN 7305 (ISO 4427); hợp quy QCVN 16:2023/BXD	D25x2.3mm	DNP	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển — đến chân công trình		13.100	13.100	13.100	
31	Ông nhựa	Ông HDPE PE100 D280 x 20.6mm	m	TCVN 7305 (ISO 4427); hợp quy QCVN 16:2023/BXD	D280x20.6mm	DNP	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển — đến chân công trình		1.294.900	1.294.900	1.294.900	
32	Ông nhựa	Ông HDPE PE100 D355 x 21.1mm	m	TCVN 7305 (ISO 4427); hợp quy QCVN 16:2023/BXD	D355x21.1mm	DNP	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển — đến chân công trình		1.694.400	1.694.400	1.694.400	
33	Ông nhựa	Ông HDPE PE100 D560 x 21.4mm	m	TCVN 7305 (ISO 4427); hợp quy QCVN 16:2023/BXD	D560x21.4mm	DNP	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển — đến chân công trình		3.021.400	3.021.400	3.021.400	
34	Ông nhựa	Ông HDPE PE100 D450 x 21.5mm	m	TCVN 7305 (ISO 4427); hợp quy QCVN 16:2023/BXD	D450x21.5mm	DNP	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển — đến chân công trình		2.223.200	2.223.200	2.223.200	
35	Ông nhựa	Ông HDPE PE100 D400 x 23.7mm	m	TCVN 7305 (ISO 4427); hợp quy QCVN 16:2023/BXD	D400x23.7mm	DNP	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển — đến chân công trình		2.153.100	2.153.100	2.153.100	
36	Ông nhựa	Ông HDPE PE100 D500 x 23.9mm	m	TCVN 7305 (ISO 4427); hợp quy QCVN 16:2023/BXD	D500x23.9mm	DNP	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển — đến chân công trình		2.757.900	2.757.900	2.757.900	
37	Ông nhựa	Ông HDPE PE100 D630 x 24.1mm	m	TCVN 7305 (ISO 4427); hợp quy QCVN 16:2023/BXD	D630x24.1mm	DNP	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển — đến chân công trình		3.828.200	3.828.200	3.828.200	

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Khu vực Đắc Nông cũ	Khu vực Lâm Đồng cũ	Khu vực Bình Thuận cũ	Đặc khu Phú Quý
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
38	Ông nhựa	Ông HDPE PE100 D450 x 26.7mm	m	TCVN 7305 (ISO 4427); hợp quy QCVN 16:2023/BXD	D450x26.7mm	DNP	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển — đến chân công trình		2.720.600	2.720.600	2.720.600	
39	Ông nhựa	Ông HDPE PE100 D560 x 26.7mm	m	TCVN 7305 (ISO 4427); hợp quy QCVN 16:2023/BXD	D560x26.7mm	DNP	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển — đến chân công trình		3.725.600	3.725.600	3.725.600	
40	Ông nhựa	Ông HDPE PE100 D710 x 27.2mm	m	TCVN 7305 (ISO 4427); hợp quy QCVN 16:2023/BXD	D710x27.2mm	DNP	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển — đến chân công trình		4.874.000	4.874.000	4.874.000	
41	Ông nhựa	Ông HDPE PE100 D500 x 29.7mm	m	TCVN 7305 (ISO 4427); hợp quy QCVN 16:2023/BXD	D500x29.7mm	DNP	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển — đến chân công trình		3.383.200	3.383.200	3.383.200	
42	Ông nhựa	Ông HDPE PE100 D25 x 3.0mm	m	TCVN 7305 (ISO 4427); hợp quy QCVN 16:2023/BXD	D25x3.0mm	DNP	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển — đến chân công trình		15.300	15.300	15.300	
43	Ông nhựa	Ông HDPE PE100 D32 x 3.0mm	m	TCVN 7305 (ISO 4427); hợp quy QCVN 16:2023/BXD	D32x3.0mm	DNP	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển — đến chân công trình		21.100	21.100	21.100	
44	Ông nhựa	Ông HDPE PE100 D40 x 3.0mm	m	TCVN 7305 (ISO 4427); hợp quy QCVN 16:2023/BXD	D40x3.0mm	DNP	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển — đến chân công trình		27.200	27.200	27.200	
45	Ông nhựa	Ông HDPE PE100 D50 x 3.0mm	m	TCVN 7305 (ISO 4427); hợp quy QCVN 16:2023/BXD	D50x3.0mm	DNP	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển — đến chân công trình		34.400	34.400	34.400	
46	Ông nhựa	Ông HDPE PE100 D63 x 3.0mm	m	TCVN 7305 (ISO 4427); hợp quy QCVN 16:2023/BXD	D63x3.0mm	DNP	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển — đến chân công trình		44.900	44.900	44.900	
47	Ông nhựa	Ông HDPE PE100 D40 x 3.7mm	m	TCVN 7305 (ISO 4427); hợp quy QCVN 16:2023/BXD	D40x3.7mm	DNP	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển — đến chân công trình		32.600	32.600	32.600	
48	Ông nhựa	Ông HDPE PE100 D63 x 3.8mm	m	TCVN 7305 (ISO 4427); hợp quy QCVN 16:2023/BXD	D63x3.8mm	DNP	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển — đến chân công trình		55.100	55.100	55.100	
49	Ông nhựa	Ông HDPE PE100 D630 x 30.0mm	m	TCVN 7305 (ISO 4427); hợp quy QCVN 16:2023/BXD	D630x30.0mm	DNP	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển — đến chân công trình		4.707.400	4.707.400	4.707.400	
50	Ông nhựa	Ông HDPE PE100 D800 x 30.6mm	m	TCVN 7305 (ISO 4427); hợp quy QCVN 16:2023/BXD	D800x30.6mm	DNP	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển — đến chân công trình		6.172.800	6.172.800	6.172.800	
51	Ông nhựa	Ông HDPE PE100 D560 x 33.2mm	m	TCVN 7305 (ISO 4427); hợp quy QCVN 16:2023/BXD	D560x33.2mm	DNP	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển — đến chân công trình		4.574.100	4.574.100	4.574.100	
52	Ông nhựa	Ông HDPE PE100 D710 x 33.9mm	m	TCVN 7305 (ISO 4427); hợp quy QCVN 16:2023/BXD	D710x33.9mm	DNP	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển — đến chân công trình		6.002.000	6.002.000	6.002.000	
53	Ông nhựa	Ông HDPE PE100 D900 x 34.4mm	m	TCVN 7305 (ISO 4427); hợp quy QCVN 16:2023/BXD	D900x34.4mm	DNP	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển — đến chân công trình		7.806.900	7.806.900	7.806.900	
54	Ông nhựa	Ông HDPE PE100 D630 x 37.4mm	m	TCVN 7305 (ISO 4427); hợp quy QCVN 16:2023/BXD	D630x37.4mm	DNP	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển — đến chân công trình		5.793.700	5.793.700	5.793.700	
55	Ông nhựa	Ông HDPE PE100 D800 x 38.1mm	m	TCVN 7305 (ISO 4427); hợp quy QCVN 16:2023/BXD	D800x38.1mm	DNP	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển — đến chân công trình		7.607.700	7.607.700	7.607.700	
56	Ông nhựa	Ông HDPE PE100 D90 x 4.3mm	m	TCVN 7305 (ISO 4427); hợp quy QCVN 16:2023/BXD	D90x4.3mm	DNP	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển — đến chân công trình		100.700	100.700	100.700	
57	Ông nhựa	Ông HDPE PE100 D50 x 4.6mm	m	TCVN 7305 (ISO 4427); hợp quy QCVN 16:2023/BXD	D50x4.6mm	DNP	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển — đến chân công trình		50.600	50.600	50.600	
58	Ông nhựa	Ông HDPE PE100 D900 x 42.9mm	m	TCVN 7305 (ISO 4427); hợp quy QCVN 16:2023/BXD	D900x42.9mm	DNP	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển — đến chân công trình		9.626.100	9.626.100	9.626.100	
59	Ông nhựa	Ông HDPE PE100 D90 x 5.4mm	m	TCVN 7305 (ISO 4427); hợp quy QCVN 16:2023/BXD	D90x5.4mm	DNP	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển — đến chân công trình		111.500	111.500	111.500	
60	Ông nhựa	Ông HDPE PE100 D900 x 53.3mm	m	TCVN 7305 (ISO 4427); hợp quy QCVN 16:2023/BXD	D900x53.3mm	DNP	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển — đến chân công trình		11.810.000	11.810.000	11.810.000	
61	Ông nhựa	Ông HDPE PE100 D125 x 7.4mm	m	TCVN 7305 (ISO 4427); hợp quy QCVN 16:2023/BXD	D125x7.4mm	DNP	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển — đến chân công trình		213.200	213.200	213.200	

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Khu vực Đắc Nông cũ	Khu vực Lâm Đồng cũ	Khu vực Bình Thuận cũ	Đặc khu Phú Quý
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
62	Ông nhựa	Ông HDPE PE100 D160 x 7.7mm	m	TCVN 7305 (ISO 4427); hợp quy QCVN 16:2023/BXD	D160x7.7mm	DNP	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển — đến chân công trình		285.200	285.200	285.200	
63	Ông nhựa	Ông HDPE PE100 D140 x 8.3mm	m	TCVN 7305 (ISO 4427); hợp quy QCVN 16:2023/BXD	D140x8.3mm	DNP	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển — đến chân công trình		266.100	266.100	266.100	
64	Ông nhựa	Ông HDPE PE100 D225 x 8.6mm	m	TCVN 7305 (ISO 4427); hợp quy QCVN 16:2023/BXD	D225x8.6mm	DNP	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển — đến chân công trình		450.300	450.300	450.300	
65	Ông nhựa	Ông HDPE PE100 D160 x 9.5mm	m	TCVN 7305 (ISO 4427); hợp quy QCVN 16:2023/BXD	D160x9.5mm	DNP	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển — đến chân công trình		349.800	349.800	349.800	
66	Ông nhựa	Ông HDPE PE100 D200 x 9.6mm	m	TCVN 7305 (ISO 4427); hợp quy QCVN 16:2023/BXD	D200x9.6mm	DNP	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển — đến chân công trình		447.300	447.300	447.300	
67	Ông nhựa	Ông HDPE PE100 D250 x 9.6mm	m	TCVN 7305 (ISO 4427); hợp quy QCVN 16:2023/BXD	D250x9.6mm	DNP	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển — đến chân công trình		557.900	557.900	557.900	
68	Ông nhựa	Ông HDPE PE100 D63 x 4.7mm	m	ISO 4427-2:2007; TCVN 7305-2:2008	D63 x 4.7mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Bán buôn	—		66.700	66.700	66.700	
69	Ông nhựa	Ông HDPE PE100 D75 x 4.5mm	m	ISO 4427-2:2007; TCVN 7305-2:2008	D75 x 4.5mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Bán buôn	—		78.600	78.600	78.600	
70	Ông nhựa	Ông HDPE PE100 D110 x 5.3mm	m	ISO 4427-2:2007; TCVN 7305-2:2008	D110 x 5.3mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Bán buôn	—		135.100	135.100	135.100	
71	Ông nhựa	Ông HDPE PE100 D110 x 6.6mm	m	ISO 4427-2:2007; TCVN 7305-2:2008	D110 x 6.6mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Bán buôn	—		168.900	168.900	168.900	
72	Ông nhựa	Ông HDPE PE100 D710 x 42.1mm	m	ISO 4427-2:2007; TCVN 7305-2:2008	D710 x 42.1mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Bán buôn	—		7.362.900	7.362.900	7.362.900	
73	Ông nhựa	Ông HDPE PE100 D800 x 47.4mm	m	ISO 4427-2:2007; TCVN 7305-2:2008	D800 x 47.4mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Bán buôn	—		9.336.500	9.336.500	9.336.500	
74	Ông nhựa	Bạc CB PVC-U BS DN 114-60 PN6 (M) (hệ inch)	cái	TCVN 8491-3:2011 (BS EN ISO 1452-3:2009)	DN114 · PN6	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		27.900	27.900	27.900	
75	Ông nhựa	Bạc CB PVC-U BS DN 114-90 PN6 (M) (hệ inch)	cái	TCVN 8491-3:2011 (BS EN ISO 1452-3:2009)	DN114 · PN6	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		24.700	24.700	24.700	
76	Ông nhựa	Bộ nắp hồ ga gang cầu DN300	cái	—	DN300	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		3.977.000	3.977.000	3.977.000	
77	Ông nhựa	Co PPR DN20mm PN20	cái	DIN 8077:2008; DIN 8078:2008	DN20mm · PN20	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		4.100	4.100	4.100	
78	Ông nhựa	Co PPR DN25mm PN20	cái	DIN 8077:2008; DIN 8078:2008	DN25mm · PN20	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		5.400	5.400	5.400	
79	Ông nhựa	Co PPR DN32mm PN20	cái	DIN 8077:2008; DIN 8078:2008	DN32mm · PN20	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		9.400	9.400	9.400	
80	Ông nhựa	Co PPR DN40mm PN20	cái	DIN 8077:2008; DIN 8078:2008	DN40mm · PN20	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		15.300	15.300	15.300	
81	Ông nhựa	Co PPR DN50mm PN20	cái	DIN 8077:2008; DIN 8078:2008	DN50mm · PN20	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		26.900	26.900	26.900	
82	Ông nhựa	Co PPR DN63mm PN20	cái	DIN 8077:2008; DIN 8078:2008	DN63mm · PN20	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		82.100	82.100	82.100	
83	Ông nhựa	Co PPR-UV DN25mm PN20 (chống tia UV)	cái	DIN 8077:2008; DIN 8078:2008	DN25mm · PN20	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		6.400	6.400	6.400	
84	Ông nhựa	Co PPR-UV DN32mm PN20 (chống tia UV)	cái	DIN 8077:2008; DIN 8078:2008	DN32mm · PN20	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		11.300	11.300	11.300	
85	Ông nhựa	Co PPR-UV DN40mm PN20 (chống tia UV)	cái	DIN 8077:2008; DIN 8078:2008	DN40mm · PN20	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		18.400	18.400	18.400	
86	Ông nhựa	Co PPR-UV DN50mm PN20 (chống tia UV)	cái	DIN 8077:2008; DIN 8078:2008	DN50mm · PN20	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		32.200	32.200	32.200	
87	Ông nhựa	Co PPR-UV DN63mm PN20 (chống tia UV)	cái	DIN 8077:2008; DIN 8078:2008	DN63mm · PN20	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		98.500	98.500	98.500	
88	Ông nhựa	Co PVC-U BS DN 114 PN6 (M) (hệ inch)	cái	TCVN 8491-3:2011 (BS EN ISO 1452-3:2009)	DN114 · PN6	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		53.800	53.800	53.800	
89	Ông nhựa	Co PVC-U BS DN 114 PN9 (D) (hệ inch)	cái	TCVN 8491-3:2011 (BS EN ISO 1452-3:2009)	DN114 · PN9	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		146.500	146.500	146.500	
90	Ông nhựa	Co PVC-U BS DN 168 PN9 (D) (hệ inch)	cái	TCVN 8491-3:2011 (BS EN ISO 1452-3:2009)	DN168 · PN9	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		438.500	438.500	438.500	
91	Ông nhựa	Co PVC-U BS DN 21 PN15 (D) (hệ inch)	cái	TCVN 8491-3:2011 (BS EN ISO 1452-3:2009)	DN21 · PN15	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		3.200	3.200	3.200	
92	Ông nhựa	Co PVC-U BS DN 27 PN15 (D) (hệ inch)	cái	TCVN 8491-3:2011 (BS EN ISO 1452-3:2009)	DN27 · PN15	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		4.800	4.800	4.800	
93	Ông nhựa	Co PVC-U BS DN 34 PN15 (D) (hệ inch)	cái	TCVN 8491-3:2011 (BS EN ISO 1452-3:2009)	DN34 · PN15	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		7.600	7.600	7.600	
94	Ông nhựa	Co PVC-U BS DN 42 PN15 (D) (hệ inch)	cái	TCVN 8491-3:2011 (BS EN ISO 1452-3:2009)	DN42 · PN15	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		11.300	11.300	11.300	

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Khu vực Đắc Nông cũ	Khu vực Lâm Đồng cũ	Khu vực Bình Thuận cũ	Đặc khu Phú Quý
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
95	Ông nhựa	Co PVC-U BS DN 49 PN15 (D) (hệ inch)	cái	TCVN 8491-3:2011 (BS EN ISO 1452-3:2009)	DN49 · PN15	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		17.800	17.800	17.800	
96	Ông nhựa	Co PVC-U BS DN 60 PN12 (D) (hệ inch)	cái	TCVN 8491-3:2011 (BS EN ISO 1452-3:2009)	DN60 · PN12	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		26.800	26.800	26.800	
97	Ông nhựa	Co PVC-U BS DN 90 PN12 (D) (hệ inch)	cái	TCVN 8491-3:2011 (BS EN ISO 1452-3:2009)	DN90 · PN12	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		65.000	65.000	65.000	
98	Ông nhựa	Hộp kiểm soát kỹ thuật 90WY 110x160 - 160	cái	TCVN 12755:2020	110x160	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		767.800	767.800	767.800	
99	Ông nhựa	Hộp kiểm soát kỹ thuật 90WY 110x160P - 160	cái	TCVN 12755:2020	110x160	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		858.600	858.600	858.600	
100	Ông nhựa	Hộp kiểm soát kỹ thuật 90WY 160x200 - 200	cái	TCVN 12755:2020	160x200	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		1.723.300	1.723.300	1.723.300	
101	Ông nhựa	Hộp kiểm soát kỹ thuật 90WY 160x200P - 200	cái	TCVN 12755:2020	160x200	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		1.723.300	1.723.300	1.723.300	
102	Ông nhựa	Hộp kiểm soát kỹ thuật 90YS 110-160L	cái	TCVN 12755:2020	—	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		425.300	425.300	425.300	
103	Ông nhựa	Hộp kiểm soát kỹ thuật 90YS 110-160R	cái	TCVN 12755:2020	—	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		425.300	425.300	425.300	
104	Ông nhựa	Hộp kiểm soát kỹ thuật phun dán 45Y160-200L	cái	TCVN 12755:2020	—	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		1.483.000	1.483.000	1.483.000	
105	Ông nhựa	Hộp kiểm soát kỹ thuật phun dán 45Y160-200R	cái	TCVN 12755:2020	—	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		1.483.000	1.483.000	1.483.000	
106	Ông nhựa	Hộp kiểm soát kỹ thuật phun dán 90L 160-200	cái	TCVN 12755:2020	—	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		1.270.300	1.270.300	1.270.300	
107	Ông nhựa	Hộp kiểm soát kỹ thuật phun dán 90WY 110x160- 200	cái	TCVN 12755:2020	110x160	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		1.444.000	1.444.000	1.444.000	
108	Ông nhựa	Hộp kiểm soát kỹ thuật phun dán S 160x160 - 200	cái	TCVN 12755:2020	160x160	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		1.434.700	1.434.700	1.434.700	
109	Ông nhựa	Hộp kiểm soát kỹ thuật phun dán ST 110-200	cái	TCVN 12755:2020	—	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		1.114.700	1.114.700	1.114.700	
110	Ông nhựa	Hộp kiểm soát kỹ thuật SE 110-110P-225	cái	TCVN 12755:2020	—	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		800.900	800.900	800.900	
111	Ông nhựa	Hộp kiểm soát kỹ thuật SE 110-225	cái	TCVN 12755:2020	—	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		800.900	800.900	800.900	
112	Ông nhựa	Hộp kiểm soát kỹ thuật SE 114-225	cái	TCVN 12755:2020	—	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		800.900	800.900	800.900	
113	Ông nhựa	Hộp kiểm soát kỹ thuật ST 110-160	cái	TCVN 12755:2020	—	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		598.300	598.300	598.300	
114	Ông nhựa	Hộp kiểm soát kỹ thuật ST 160-200	cái	TCVN 12755:2020	—	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		885.400	885.400	885.400	
115	Ông nhựa	Loi PPR DN20mm PN20	cái	DIN 8077:2008; DIN 8078:2008	DN20mm · PN20	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		3.300	3.300	3.300	
116	Ông nhựa	Loi PPR DN25mm PN20	cái	DIN 8077:2008; DIN 8078:2008	DN25mm · PN20	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		5.400	5.400	5.400	
117	Ông nhựa	Loi PPR DN32mm PN20	cái	DIN 8077:2008; DIN 8078:2008	DN32mm · PN20	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		8.100	8.100	8.100	
118	Ông nhựa	Loi PPR DN40mm PN20	cái	DIN 8077:2008; DIN 8078:2008	DN40mm · PN20	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		16.000	16.000	16.000	
119	Ông nhựa	Loi PPR DN50mm PN20	cái	DIN 8077:2008; DIN 8078:2008	DN50mm · PN20	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		30.600	30.600	30.600	
120	Ông nhựa	Loi PPR DN63mm PN20	cái	DIN 8077:2008; DIN 8078:2008	DN63mm · PN20	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		70.200	70.200	70.200	
121	Ông nhựa	Loi PPR-UV DN25mm PN20 (chống tia UV)	cái	DIN 8077:2008; DIN 8078:2008	DN25mm · PN20	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		6.400	6.400	6.400	
122	Ông nhựa	Loi PPR-UV DN32mm PN20 (chống tia UV)	cái	DIN 8077:2008; DIN 8078:2008	DN32mm · PN20	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		9.700	9.700	9.700	
123	Ông nhựa	Loi PPR-UV DN40mm PN20 (chống tia UV)	cái	DIN 8077:2008; DIN 8078:2008	DN40mm · PN20	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		19.300	19.300	19.300	
124	Ông nhựa	Loi PPR-UV DN50mm PN20 (chống tia UV)	cái	DIN 8077:2008; DIN 8078:2008	DN50mm · PN20	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		36.700	36.700	36.700	
125	Ông nhựa	Loi PPR-UV DN63mm PN20 (chống tia UV)	cái	DIN 8077:2008; DIN 8078:2008	DN63mm · PN20	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		84.200	84.200	84.200	
126	Ông nhựa	Loi PVC-U BS DN 114 PN9 (D) (hệ inch)	cái	TCVN 8491-3:2011 (BS EN ISO 1452-3:2009)	DN114 · PN9	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		108.500	108.500	108.500	
127	Ông nhựa	Loi PVC-U BS DN 168 PN9 (D) (hệ inch)	cái	TCVN 8491-3:2011 (BS EN ISO 1452-3:2009)	DN168 · PN9	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		242.100	242.100	242.100	
128	Ông nhựa	Loi PVC-U BS DN 21 PN15 (D) (hệ inch)	cái	TCVN 8491-3:2011 (BS EN ISO 1452-3:2009)	DN21 · PN15	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		2.700	2.700	2.700	
129	Ông nhựa	Loi PVC-U BS DN 220 PN9 (D) (hệ inch)	cái	TCVN 8491-3:2011 (BS EN ISO 1452-3:2009)	DN220 · PN9	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		495.600	495.600	495.600	
130	Ông nhựa	Loi PVC-U BS DN 27 PN15 (D) (hệ inch)	cái	TCVN 8491-3:2011 (BS EN ISO 1452-3:2009)	DN27 · PN15	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		4.100	4.100	4.100	

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Khu vực Đắc Nông cũ	Khu vực Lâm Đồng cũ	Khu vực Bình Thuận cũ	Đặc khu Phú Quý
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
131	Ông nhựa	Loi PVC-U BS DN 34 PN15 (D) (hệ inch)	cái	TCVN 8491-3:2011 (BS EN ISO 1452-3:2009)	DN34 · PN15	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		6.500	6.500	6.500	
132	Ông nhựa	Loi PVC-U BS DN 42 PN15 (D) (hệ inch)	cái	TCVN 8491-3:2011 (BS EN ISO 1452-3:2009)	DN42 · PN15	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		9.300	9.300	9.300	
133	Ông nhựa	Loi PVC-U BS DN 49 PN12 (D) (hệ inch)	cái	TCVN 8491-3:2011 (BS EN ISO 1452-3:2009)	DN49 · PN12	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		13.500	13.500	13.500	
134	Ông nhựa	Loi PVC-U BS DN 60 PN12 (D) (hệ inch)	cái	TCVN 8491-3:2011 (BS EN ISO 1452-3:2009)	DN60 · PN12	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		23.000	23.000	23.000	
135	Ông nhựa	Loi PVC-U BS DN 90 PN12 (D) (hệ inch)	cái	TCVN 8491-3:2011 (BS EN ISO 1452-3:2009)	DN90 · PN12	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		52.700	52.700	52.700	
136	Ông nhựa	Nối CB PPR DN32-25mm PN20	cái	DIN 8077:2008; DIN 8078:2008	DN32 · PN20	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		4.700	4.700	4.700	
137	Ông nhựa	Nối CB PPR DN40-25mm PN20	cái	DIN 8077:2008; DIN 8078:2008	DN40 · PN20	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		7.300	7.300	7.300	
138	Ông nhựa	Nối CB PPR DN50-40mm PN20	cái	DIN 8077:2008; DIN 8078:2008	DN50 · PN20	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		13.200	13.200	13.200	
139	Ông nhựa	Nối CB PPR DN63-40mm PN20	cái	DIN 8077:2008; DIN 8078:2008	DN63 · PN20	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		25.500	25.500	25.500	
140	Ông nhựa	Nối CB PPR DN63-50mm PN20	cái	DIN 8077:2008; DIN 8078:2008	DN63 · PN20	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		25.500	25.500	25.500	
141	Ông nhựa	Nối CB PVC-U BS DN 114-90 PN9 (D) (hệ inch)	cái	TCVN 8491-3:2011 (BS EN ISO 1452-3:2009)	DN114 · PN9	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		70.200	70.200	70.200	
142	Ông nhựa	Nối CB PVC-U BS DN 168-90 PN6 (M) (hệ inch)	cái	TCVN 8491-3:2011 (BS EN ISO 1452-3:2009)	DN168 · PN6	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		114.600	114.600	114.600	
143	Ông nhựa	Nối CB PVC-U BS DN 27-21 PN15 (D) (hệ inch)	cái	TCVN 8491-3:2011 (BS EN ISO 1452-3:2009)	DN27 · PN15	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		3.200	3.200	3.200	
144	Ông nhựa	Nối CB PVC-U BS DN 34-27 PN15 (D) (hệ inch)	cái	TCVN 8491-3:2011 (BS EN ISO 1452-3:2009)	DN34 · PN15	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		4.400	4.400	4.400	
145	Ông nhựa	Nối CB PVC-U BS DN 42-27 PN15 (D) (hệ inch)	cái	TCVN 8491-3:2011 (BS EN ISO 1452-3:2009)	DN42 · PN15	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		5.900	5.900	5.900	
146	Ông nhựa	Nối CB PVC-U BS DN 90-60 PN12 (D) (hệ inch)	cái	TCVN 8491-3:2011 (BS EN ISO 1452-3:2009)	DN90 · PN12	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		33.600	33.600	33.600	
147	Ông nhựa	Nối thẳng PVC-U BS DN 114 PN9 (D) (hệ inch)	cái	TCVN 8491-3:2011 (BS EN ISO 1452-3:2009)	DN114 · PN9	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		81.700	81.700	81.700	
148	Ông nhựa	Nối thẳng PVC-U BS DN 168 PN6 (M) (hệ inch)	cái	TCVN 8491-3:2011 (BS EN ISO 1452-3:2009)	DN168 · PN6	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		104.300	104.300	104.300	
149	Ông nhựa	Nối thẳng PVC-U BS DN 21 PN15 (D) (hệ inch)	cái	TCVN 8491-3:2011 (BS EN ISO 1452-3:2009)	DN21 · PN15	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		2.300	2.300	2.300	
150	Ông nhựa	Nối thẳng PVC-U BS DN 27 PN15 (D) (hệ inch)	cái	TCVN 8491-3:2011 (BS EN ISO 1452-3:2009)	DN27 · PN15	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		3.200	3.200	3.200	
151	Ông nhựa	Nối thẳng PVC-U BS DN 34 PN15 (D) (hệ inch)	cái	TCVN 8491-3:2011 (BS EN ISO 1452-3:2009)	DN34 · PN15	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		5.400	5.400	5.400	
152	Ông nhựa	Nối thẳng PVC-U BS DN 42 PN15 (D) (hệ inch)	cái	TCVN 8491-3:2011 (BS EN ISO 1452-3:2009)	DN42 · PN15	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		7.700	7.700	7.700	
153	Ông nhựa	Nối thẳng PVC-U BS DN 49 PN12 (D) (hệ inch)	cái	TCVN 8491-3:2011 (BS EN ISO 1452-3:2009)	DN49 · PN12	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		11.700	11.700	11.700	
154	Ông nhựa	Nối thẳng PVC-U BS DN 60 PN12 (D) (hệ inch)	cái	TCVN 8491-3:2011 (BS EN ISO 1452-3:2009)	DN60 · PN12	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		18.900	18.900	18.900	
155	Ông nhựa	Nối thẳng PVC-U BS DN 90 PN12 (D) (hệ inch)	cái	TCVN 8491-3:2011 (BS EN ISO 1452-3:2009)	DN90 · PN12	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		36.800	36.800	36.800	
156	Ông nhựa	Tê CB PPR DN40-25mm PN20	cái	DIN 8077:2008; DIN 8078:2008	DN40 · PN20	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		28.300	28.300	28.300	
157	Ông nhựa	Tê CB PPR DN40-32mm PN20	cái	DIN 8077:2008; DIN 8078:2008	DN40 · PN20	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		28.300	28.300	28.300	
158	Ông nhựa	Tê CB PPR DN50-20mm PN20	cái	DIN 8077:2008; DIN 8078:2008	DN50 · PN20	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		49.700	49.700	49.700	
159	Ông nhựa	Tê CB PPR DN63-50mm PN20	cái	DIN 8077:2008; DIN 8078:2008	DN63 · PN20	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		87.300	87.300	87.300	
160	Ông nhựa	Tê cong CB PVC-U BS DN 114-60 PN9 (M) (hệ inch)	cái	TCVN 8491-3:2011 (BS EN ISO 1452-3:2009)	DN114 · PN9	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		77.400	77.400	77.400	
161	Ông nhựa	Tê cong CB PVC-U BS DN 114-90 PN9 (M) (hệ inch)	cái	TCVN 8491-3:2011 (BS EN ISO 1452-3:2009)	DN114 · PN9	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		86.500	86.500	86.500	
162	Ông nhựa	Tê cong CB PVC-U BS DN 90-60 PN9 (M) (hệ inch)	cái	TCVN 8491-3:2011 (BS EN ISO 1452-3:2009)	DN90 · PN9	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		36.900	36.900	36.900	
163	Ông nhựa	Tê cong PVC-U BS DN 114 PN9 (M) (hệ inch)	cái	TCVN 8491-3:2011 (BS EN ISO 1452-3:2009)	DN114 · PN9	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		82.800	82.800	82.800	
164	Ông nhựa	Tê cong PVC-U BS DN 168 PN9 (M) (hệ inch)	cái	TCVN 8491-3:2011 (BS EN ISO 1452-3:2009)	DN168 · PN9	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		669.200	669.200	669.200	
165	Ông nhựa	Tê cong PVC-U BS DN 60 PN9 (M) (hệ inch)	cái	TCVN 8491-3:2011 (BS EN ISO 1452-3:2009)	DN60 · PN9	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		17.900	17.900	17.900	
166	Ông nhựa	Tê cong PVC-U BS DN 90 PN9 (M) (hệ inch)	cái	TCVN 8491-3:2011 (BS EN ISO 1452-3:2009)	DN90 · PN9	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		42.600	42.600	42.600	

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Khu vực Đắc Nông cũ	Khu vực Lâm Đồng cũ	Khu vực Bình Thuận cũ	Đặc khu Phú Quý
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
167	Ông nhựa	Tê PPR DN20mm PN20	cái	DIN 8077:2008; DIN 8078:2008	DN20mm · PN20	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		4.700	4.700	4.700	
168	Ông nhựa	Tê PPR DN25mm PN20	cái	DIN 8077:2008; DIN 8078:2008	DN25mm · PN20	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		7.300	7.300	7.300	
169	Ông nhựa	Tê PPR DN32mm PN20	cái	DIN 8077:2008; DIN 8078:2008	DN32mm · PN20	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		12.100	12.100	12.100	
170	Ông nhựa	Tê PPR DN40mm PN20	cái	DIN 8077:2008; DIN 8078:2008	DN40mm · PN20	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		18.700	18.700	18.700	
171	Ông nhựa	Tê PPR DN50mm PN20	cái	DIN 8077:2008; DIN 8078:2008	DN50mm · PN20	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		36.900	36.900	36.900	
172	Ông nhựa	Tê PPR DN63mm PN20	cái	DIN 8077:2008; DIN 8078:2008	DN63mm · PN20	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		92.400	92.400	92.400	
173	Ông nhựa	Tê PPR-UV DN25mm PN20 (chống tia UV)	cái	DIN 8077:2008; DIN 8078:2008	DN25mm · PN20	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		8.800	8.800	8.800	
174	Ông nhựa	Tê PPR-UV DN32mm PN20 (chống tia UV)	cái	DIN 8077:2008; DIN 8078:2008	DN32mm · PN20	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		14.500	14.500	14.500	
175	Ông nhựa	Tê PPR-UV DN40mm PN20 (chống tia UV)	cái	DIN 8077:2008; DIN 8078:2008	DN40mm · PN20	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		22.500	22.500	22.500	
176	Ông nhựa	Tê PPR-UV DN50mm PN20 (chống tia UV)	cái	DIN 8077:2008; DIN 8078:2008	DN50mm · PN20	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		44.200	44.200	44.200	
177	Ông nhựa	Tê PPR-UV DN63mm PN20 (chống tia UV)	cái	DIN 8077:2008; DIN 8078:2008	DN63mm · PN20	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		110.900	110.900	110.900	
178	Ông nhựa	Tê PVC-U BS DN 114 PN9 (D) (hệ inch)	cái	TCVN 8491-3:2011 (BS EN ISO 1452-3:2009)	DN114 · PN9	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		174.400	174.400	174.400	
179	Ông nhựa	Tê PVC-U BS DN 21 PN15 (D) (hệ inch)	cái	TCVN 8491-3:2011 (BS EN ISO 1452-3:2009)	DN21 · PN15	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		4.500	4.500	4.500	
180	Ông nhựa	Tê PVC-U BS DN 27 PN15 (D) (hệ inch)	cái	TCVN 8491-3:2011 (BS EN ISO 1452-3:2009)	DN27 · PN15	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		7.000	7.000	7.000	
181	Ông nhựa	Tê PVC-U BS DN 34 PN15 (D) (hệ inch)	cái	TCVN 8491-3:2011 (BS EN ISO 1452-3:2009)	DN34 · PN15	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		9.500	9.500	9.500	
182	Ông nhựa	Tê PVC-U BS DN 42 PN15 (D) (hệ inch)	cái	TCVN 8491-3:2011 (BS EN ISO 1452-3:2009)	DN42 · PN15	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		15.300	15.300	15.300	
183	Ông nhựa	Tê PVC-U BS DN 49 PN15 (D) (hệ inch)	cái	TCVN 8491-3:2011 (BS EN ISO 1452-3:2009)	DN49 · PN15	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		23.500	23.500	23.500	
184	Ông nhựa	Tê PVC-U BS DN 60 PN12 (D) (hệ inch)	cái	TCVN 8491-3:2011 (BS EN ISO 1452-3:2009)	DN60 · PN12	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		38.700	38.700	38.700	
185	Ông nhựa	Tê PVC-U BS DN 90 PN12 (D) (hệ inch)	cái	TCVN 8491-3:2011 (BS EN ISO 1452-3:2009)	DN90 · PN12	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		92.300	92.300	92.300	
186	Ông nhựa	Y CB PVC-U BS DN 114-60 PN9 (M) (hệ inch)	cái	TCVN 8491-3:2011 (BS EN ISO 1452-3:2009)	DN114 · PN9	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		56.100	56.100	56.100	
187	Ông nhựa	Y CB PVC-U BS DN 114-90 PN9 (M) (hệ inch)	cái	TCVN 8491-3:2011 (BS EN ISO 1452-3:2009)	DN114 · PN9	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		71.700	71.700	71.700	
188	Ông nhựa	Y PVC-U BS DN 114 PN9 (M) (hệ inch)	cái	TCVN 8491-3:2011 (BS EN ISO 1452-3:2009)	DN114 · PN9	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		90.000	90.000	90.000	
189	Ông nhựa	Y PVC-U BS DN 168 PN12 (T-12) (hệ inch)	cái	TCVN 8491-3:2011 (BS EN ISO 1452-3:2009)	DN168 · PN12	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		342.800	342.800	342.800	
190	Ông nhựa	Y PVC-U BS DN 220 PN12 (T-12) (hệ inch)	cái	TCVN 8491-3:2011 (BS EN ISO 1452-3:2009)	DN220 · PN12	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		888.600	888.600	888.600	
191	Ông nhựa	Y PVC-U BS DN 60 PN9 (M) (hệ inch)	cái	TCVN 8491-3:2011 (BS EN ISO 1452-3:2009)	DN60 · PN9	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		17.100	17.100	17.100	
192	Ông nhựa	Y PVC-U BS DN 90 PN9 (M) (hệ inch)	cái	TCVN 8491-3:2011 (BS EN ISO 1452-3:2009)	DN90 · PN9	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		50.900	50.900	50.900	
193	Ông nhựa	Ông gắn sóng HDPE 2 lớp DN150 SN4 - 6m	m	TCVN 11821-3:2017 (ISO 21138-3:2007)	DN150	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		355.500	355.500	355.500	
194	Ông nhựa	Ông gắn sóng HDPE 2 lớp DN150 SN8 - 6m	m	TCVN 11821-3:2017 (ISO 21138-3:2007)	DN150	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		398.300	398.300	398.300	
195	Ông nhựa	Ông gắn sóng HDPE 2 lớp DN200 SN4 - 6m	m	TCVN 11821-3:2017 (ISO 21138-3:2007)	DN200	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		511.900	511.900	511.900	
196	Ông nhựa	Ông gắn sóng HDPE 2 lớp DN200 SN8 - 6m	m	TCVN 11821-3:2017 (ISO 21138-3:2007)	DN200	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		573.800	573.800	573.800	
197	Ông nhựa	Ông gắn sóng HDPE 2 lớp DN250 SN4 - 6m	m	TCVN 11821-3:2017 (ISO 21138-3:2007)	DN250	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		675.000	675.000	675.000	
198	Ông nhựa	Ông gắn sóng HDPE 2 lớp DN250 SN8 - 6m	m	TCVN 11821-3:2017 (ISO 21138-3:2007)	DN250	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		756.000	756.000	756.000	
199	Ông nhựa	Ông gắn sóng HDPE 2 lớp DN300 SN4 - 6m	m	TCVN 11821-3:2017 (ISO 21138-3:2007)	DN300	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		725.700	725.700	725.700	
200	Ông nhựa	Ông gắn sóng HDPE 2 lớp DN300 SN8 - 6m	m	TCVN 11821-3:2017 (ISO 21138-3:2007)	DN300	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		900.000	900.000	900.000	
201	Ông nhựa	Ông HDPE DN110x10.0mm - PN16 - 6m	m	ISO 4427-2:2019	DN110x10.0mm · PN16	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		245.300	245.300	245.300	
202	Ông nhựa	Ông HDPE DN110x4.2mm - PN6 - 6m	m	ISO 4427-2:2019	DN110x4.2mm · PN6	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		109.400	109.400	109.400	

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Khu vực Đắc Nông cũ	Khu vực Lâm Đồng cũ	Khu vực Bình Thuận cũ	Đặc khu Phú Quý
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
203	Ông nhựa	Ông HDPE DN110x5.3mm - PN8 - 6m	m	ISO 4427-2:2019	DN110x5.3mm · PN8	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		135.900	135.900	135.900	
204	Ông nhựa	Ông HDPE DN110x6.6mm - PN10 - 6m	m	ISO 4427-2:2019	DN110x6.6mm · PN10	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		170.000	170.000	170.000	
205	Ông nhựa	Ông HDPE DN125x11.4mm - PN16 - 6m	m	ISO 4427-2:2019	DN125x11.4mm · PN16	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		317.300	317.300	317.300	
206	Ông nhựa	Ông HDPE DN125x4.8mm - PN6 - 6m	m	ISO 4427-2:2019	DN125x4.8mm · PN6	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		141.600	141.600	141.600	
207	Ông nhựa	Ông HDPE DN125x7.4mm - PN10 - 6m	m	ISO 4427-2:2019	DN125x7.4mm · PN10	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		214.600	214.600	214.600	
208	Ông nhựa	Ông HDPE DN140x12.7mm - PN16 - 6m	m	ISO 4427-2:2019	DN140x12.7mm · PN16	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		393.300	393.300	393.300	
209	Ông nhựa	Ông HDPE DN140x5.4mm - PN6 - 6m	m	ISO 4427-2:2019	DN140x5.4mm · PN6	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		177.600	177.600	177.600	
210	Ông nhựa	Ông HDPE DN140x6.7mm - PN8 - 6m	m	ISO 4427-2:2019	DN140x6.7mm · PN8	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		218.600	218.600	218.600	
211	Ông nhựa	Ông HDPE DN140x8.3mm - PN10 - 6m	m	ISO 4427-2:2019	DN140x8.3mm · PN10	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		267.900	267.900	267.900	
212	Ông nhựa	Ông HDPE DN160x14.6mm - PN16 - 6m	m	ISO 4427-2:2019	DN160x14.6mm · PN16	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		520.200	520.200	520.200	
213	Ông nhựa	Ông HDPE DN160x6.2mm - PN6 - 6m	m	ISO 4427-2:2019	DN160x6.2mm · PN6	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		232.800	232.800	232.800	
214	Ông nhựa	Ông HDPE DN160x7.7mm - PN8 - 6m	m	ISO 4427-2:2019	DN160x7.7mm · PN8	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		287.000	287.000	287.000	
215	Ông nhựa	Ông HDPE DN160x9.5mm - PN10 - 6m	m	ISO 4427-2:2019	DN160x9.5mm · PN10	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		352.000	352.000	352.000	
216	Ông nhựa	Ông HDPE DN180x10.7mm - PN10 - 6m	m	ISO 4427-2:2019	DN180x10.7mm · PN10	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		443.100	443.100	443.100	
217	Ông nhựa	Ông HDPE DN180x16.4mm - PN16 - 6m	m	ISO 4427-2:2019	DN180x16.4mm · PN16	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		654.300	654.300	654.300	
218	Ông nhựa	Ông HDPE DN180x6.9mm - PN6 - 6m	m	ISO 4427-2:2019	DN180x6.9mm · PN6	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		290.800	290.800	290.800	
219	Ông nhựa	Ông HDPE DN180x8.6mm - PN8 - 6m	m	ISO 4427-2:2019	DN180x8.6mm · PN8	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		361.300	361.300	361.300	
220	Ông nhựa	Ông HDPE DN200x11.9mm - PN10 - 6m	m	ISO 4427-2:2019	DN200x11.9mm · PN10	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		555.300	555.300	555.300	
221	Ông nhựa	Ông HDPE DN200x14.7mm - PN12.5 - 6m	m	ISO 4427-2:2019	DN200x14.7mm · PN12	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		661.400	661.400	661.400	
222	Ông nhựa	Ông HDPE DN200x18.2mm - PN16 - 6m	m	ISO 4427-2:2019	DN200x18.2mm · PN16	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		818.700	818.700	818.700	
223	Ông nhựa	Ông HDPE DN200x7.7mm - PN6 - 6m	m	ISO 4427-2:2019	DN200x7.7mm · PN6	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		361.200	361.200	361.200	
224	Ông nhựa	Ông HDPE DN200x9.6mm - PN8 - 6m	m	ISO 4427-2:2019	DN200x9.6mm · PN8	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		450.100	450.100	450.100	
225	Ông nhựa	Ông HDPE DN20x2.0mm PN16 (cấp nước)	m	ISO 4427-2:2019	DN20x2.0mm · PN16	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		8.700	8.700	8.700	
226	Ông nhựa	Ông HDPE DN225x10.8mm - PN8 - 6m	m	ISO 4427-2:2019	DN225x10.8mm · PN8	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		566.900	566.900	566.900	
227	Ông nhựa	Ông HDPE DN225x13.4mm - PN10 - 6m	m	ISO 4427-2:2019	DN225x13.4mm · PN10	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		682.600	682.600	682.600	
228	Ông nhựa	Ông HDPE DN225x20.5mm - PN16 - 6m	m	ISO 4427-2:2019	DN225x20.5mm · PN16	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		1.000.900	1.000.900	1.000.900	
229	Ông nhựa	Ông HDPE DN225x8.6mm - PN6 - 6m	m	ISO 4427-2:2019	DN225x8.6mm · PN6	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		453.200	453.200	453.200	
230	Ông nhựa	Ông HDPE DN250x11.9mm - PN8 - 6m	m	ISO 4427-2:2019	DN250x11.9mm · PN8	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		691.700	691.700	691.700	
231	Ông nhựa	Ông HDPE DN250x14.8mm - PN10 - 6m	m	ISO 4427-2:2019	DN250x14.8mm · PN10	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		845.700	845.700	845.700	
232	Ông nhựa	Ông HDPE DN250x18.4mm - PN12.5 - 6m	m	ISO 4427-2:2019	DN250x18.4mm · PN12	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		1.039.400	1.039.400	1.039.400	
233	Ông nhựa	Ông HDPE DN250x22.7mm - PN16 - 6m	m	ISO 4427-2:2019	DN250x22.7mm · PN16	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		1.245.300	1.245.300	1.245.300	
234	Ông nhựa	Ông HDPE DN250x9.6mm - PN6 - 6m	m	ISO 4427-2:2019	DN250x9.6mm · PN6	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		561.400	561.400	561.400	
235	Ông nhựa	Ông HDPE DN25x2.0mm PN12.5 (cấp nước)	m	ISO 4427-2:2019	DN25x2.0mm · PN12	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		11.100	11.100	11.100	
236	Ông nhựa	Ông HDPE DN25x2.3mm PN16 (cấp nước)	m	ISO 4427-2:2019	DN25x2.3mm · PN16	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		13.200	13.200	13.200	
237	Ông nhựa	Ông HDPE DN280x10.7mm PN6 - 6m	m	ISO 4427-2:2019	DN280x10.7mm · PN6	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		696.200	696.200	696.200	
238	Ông nhựa	Ông HDPE DN280x13.4mm PN8 - 6m	m	ISO 4427-2:2019	DN280x13.4mm · PN8	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		882.300	882.300	882.300	
239	Ông nhựa	Ông HDPE DN280x20.6mm PN12.5 - 6m	m	ISO 4427-2:2019	DN280x20.6mm · PN12	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		1.303.200	1.303.200	1.303.200	
240	Ông nhựa	Ông HDPE DN315x12.1mm PN6 - 6m	m	ISO 4427-2:2019	DN315x12.1mm · PN6	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		887.700	887.700	887.700	
241	Ông nhựa	Ông HDPE DN315x15.0mm PN8 - 6m	m	ISO 4427-2:2019	DN315x15.0mm · PN8	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		1.105.300	1.105.300	1.105.300	
242	Ông nhựa	Ông HDPE DN315x18.7mm PN10 - 6m	m	ISO 4427-2:2019	DN315x18.7mm · PN10	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		1.341.800	1.341.800	1.341.800	
243	Ông nhựa	Ông HDPE DN315x23.2mm PN12.5 - 6m	m	ISO 4427-2:2019	DN315x23.2mm · PN12	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		1.629.900	1.629.900	1.629.900	
244	Ông nhựa	Ông HDPE DN32x2.0mm PN10 (cấp nước)	m	ISO 4427-2:2019	DN32x2.0mm · PN10	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		14.800	14.800	14.800	
245	Ông nhựa	Ông HDPE DN32x2.4mm PN12.5 (cấp nước)	m	ISO 4427-2:2019	DN32x2.4mm · PN12	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		18.100	18.100	18.100	

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Khu vực Đắc Nông cũ	Khu vực Lâm Đồng cũ	Khu vực Bình Thuận cũ	Đặc khu Phú Quý
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
246	Ông nhựa	Ông HDPE DN40x2.4mm PN10 (cấp nước)	m	ISO 4427-2:2019	DN40x2.4mm · PN10	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		22.600	22.600	22.600	
247	Ông nhựa	Ông HDPE DN40x3.0mm PN12.5 (cấp nước)	m	ISO 4427-2:2019	DN40x3.0mm · PN12	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		27.300	27.300	27.300	
248	Ông nhựa	Ông HDPE DN50x3.0mm PN10 (cấp nước)	m	ISO 4427-2:2019	DN50x3.0mm · PN10	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		34.700	34.700	34.700	
249	Ông nhựa	Ông HDPE DN50x3.7mm PN12.5 (cấp nước)	m	ISO 4427-2:2019	DN50x3.7mm · PN12	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		41.700	41.700	41.700	
250	Ông nhựa	Ông HDPE DN50x4.6mm PN16 (cấp nước)	m	ISO 4427-2:2019	DN50x4.6mm · PN16	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		50.900	50.900	50.900	
251	Ông nhựa	Ông HDPE DN63x3.8mm PN10 (cấp nước)	m	ISO 4427-2:2019	DN63x3.8mm · PN10	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		55.400	55.400	55.400	
252	Ông nhựa	Ông HDPE DN63x4.7mm - PN12.5	m	ISO 4427-2:2019	DN63x4.7mm · PN12	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		67.200	67.200	67.200	
253	Ông nhựa	Ông HDPE DN63x5.8mm - PN16	m	ISO 4427-2:2019	DN63x5.8mm · PN16	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		80.100	80.100	80.100	
254	Ông nhựa	Ông HDPE DN75x4.5mm - PN10	m	ISO 4427-2:2019	DN75x4.5mm · PN10	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		79.100	79.100	79.100	
255	Ông nhựa	Ông HDPE DN75x5.6mm - PN12.5	m	ISO 4427-2:2019	DN75x5.6mm · PN12	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		95.300	95.300	95.300	
256	Ông nhựa	Ông HDPE DN75x6.8mm - PN16	m	ISO 4427-2:2019	DN75x6.8mm · PN16	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		113.700	113.700	113.700	
257	Ông nhựa	Ông HDPE DN90x5.4mm - PN10	m	ISO 4427-2:2019	DN90x5.4mm · PN10	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		112.200	112.200	112.200	
258	Ông nhựa	Ông HDPE DN90x6.7mm - PN12.5	m	ISO 4427-2:2019	DN90x6.7mm · PN12	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		135.600	135.600	135.600	
259	Ông nhựa	Ông HDPE DN90x8.2mm - PN16	m	ISO 4427-2:2019	DN90x8.2mm · PN16	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		162.800	162.800	162.800	
260	Ông nhựa	Ông ruột dây điện DN16x1.2mm - 2.92m	cây	BS EN 61386-21:2004	DN16x1.2mm	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		21.600	21.600	21.600	
261	Ông nhựa	Ông ruột dây điện DN16x1.4mm - 2.92m	cây	BS EN 61386-21:2004	DN16x1.4mm	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		24.700	24.700	24.700	
262	Ông nhựa	Ông ruột dây điện DN16x1.7mm - 2.92m	cây	BS EN 61386-21:2004	DN16x1.7mm	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		30.500	30.500	30.500	
263	Ông nhựa	Ông ruột dây điện DN20x1.4mm - 2.92m	cây	BS EN 61386-21:2004	DN20x1.4mm	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		30.500	30.500	30.500	
264	Ông nhựa	Ông ruột dây điện DN20x1.6mm - 2.92m	cây	BS EN 61386-21:2004	DN20x1.6mm	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		34.700	34.700	34.700	
265	Ông nhựa	Ông ruột dây điện DN20x2.0mm - 2.92m	cây	BS EN 61386-21:2004	DN20x2.0mm	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		43.900	43.900	43.900	
266	Ông nhựa	Ông ruột dây điện DN25x1.5mm - 2.92m	cây	BS EN 61386-21:2004	DN25x1.5mm	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		41.800	41.800	41.800	
267	Ông nhựa	Ông ruột dây điện DN25x1.8mm - 2.92m	cây	BS EN 61386-21:2004	DN25x1.8mm	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		48.100	48.100	48.100	
268	Ông nhựa	Ông ruột dây điện DN25x2.0mm - 2.92m	cây	BS EN 61386-21:2004	DN25x2.0mm	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		63.400	63.400	63.400	
269	Ông nhựa	Ông ruột dây điện DN32x2.1mm - 2.92m	cây	BS EN 61386-21:2004	DN32x2.1mm	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		96.600	96.600	96.600	
270	Ông nhựa	Ông ruột dây điện DN32x2.5mm - 2.92m	cây	BS EN 61386-21:2004	DN32x2.5mm	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		135.500	135.500	135.500	
271	Ông nhựa	Ông ruột dây điện DN40x2.3mm - 2.92m	cây	BS EN 61386-21:2004	DN40x2.3mm	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		133.100	133.100	133.100	
272	Ông nhựa	Ông ruột dây điện DN40x2.6mm - 2.92m	cây	BS EN 61386-21:2004	DN40x2.6mm	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		171.500	171.500	171.500	
273	Ông nhựa	Ông ruột dây điện DN50x2.8mm - 2.92m	cây	BS EN 61386-21:2004	DN50x2.8mm	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		177.600	177.600	177.600	
274	Ông nhựa	Ông ruột dây điện DN50x3.2mm - 2.92m	cây	BS EN 61386-21:2004	DN50x3.2mm	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		214.700	214.700	214.700	
275	Ông nhựa	Ông ruột dây điện DN63x3.0mm - 2.92m	cây	BS EN 61386-21:2004	DN63x3.0mm	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		213.600	213.600	213.600	
276	Ông nhựa	Ông PPR DN110x10mm PN10	m	DIN 8077:2008; DIN 8078:2008	DN110x10mm · PN10	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		381.400	381.400	381.400	
277	Ông nhựa	Ông PPR DN110x18.3mm PN20	m	DIN 8077:2008; DIN 8078:2008	DN110x18.3mm · PN20	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		573.100	573.100	573.100	
278	Ông nhựa	Ông PPR DN20x2.3mm PN10	m	DIN 8077:2008; DIN 8078:2008	DN20x2.3mm · PN10	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		16.200	16.200	16.200	
279	Ông nhựa	Ông PPR DN20x3.4mm PN20	m	DIN 8077:2008; DIN 8078:2008	DN20x3.4mm · PN20	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		20.100	20.100	20.100	
280	Ông nhựa	Ông PPR DN25x2.8mm PN10	m	DIN 8077:2008; DIN 8078:2008	DN25x2.8mm · PN10	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		29.000	29.000	29.000	
281	Ông nhựa	Ông PPR DN25x4.2mm PN20	m	DIN 8077:2008; DIN 8078:2008	DN25x4.2mm · PN20	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		35.200	35.200	35.200	
282	Ông nhựa	Ông PPR DN32x2.9mm PN10	m	DIN 8077:2008; DIN 8078:2008	DN32x2.9mm · PN10	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		37.600	37.600	37.600	
283	Ông nhựa	Ông PPR DN32x5.4mm PN20	m	DIN 8077:2008; DIN 8078:2008	DN32x5.4mm · PN20	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		51.800	51.800	51.800	
284	Ông nhựa	Ông PPR DN40x3.7mm PN10	m	DIN 8077:2008; DIN 8078:2008	DN40x3.7mm · PN10	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		50.400	50.400	50.400	
285	Ông nhựa	Ông PPR DN40x6.7mm PN20	m	DIN 8077:2008; DIN 8078:2008	DN40x6.7mm · PN20	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		80.300	80.300	80.300	
286	Ông nhựa	Ông PPR DN50x4.6mm PN10	m	DIN 8077:2008; DIN 8078:2008	DN50x4.6mm · PN10	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		73.900	73.900	73.900	

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Khu vực Đắc Nông cũ	Khu vực Lâm Đồng cũ	Khu vực Bình Thuận cũ	Đặc khu Phú Quý
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
287	Ông nhựa	Ông PPR DN50x8.3mm PN20	m	DIN 8077:2008; DIN 8078:2008	DN50x8.3mm · PN20	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		124.700	124.700	124.700	
288	Ông nhựa	Ông PPR DN63x10.5mm PN20	m	DIN 8077:2008; DIN 8078:2008	DN63x10.5mm · PN20	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		196.600	196.600	196.600	
289	Ông nhựa	Ông PPR DN63x5.8mm PN10	m	DIN 8077:2008; DIN 8078:2008	DN63x5.8mm · PN10	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		117.400	117.400	117.400	
290	Ông nhựa	Ông PPR DN75x12.5mm PN20	m	DIN 8077:2008; DIN 8078:2008	DN75x12.5mm · PN20	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		272.300	272.300	272.300	
291	Ông nhựa	Ông PPR DN75x6.8mm PN10	m	DIN 8077:2008; DIN 8078:2008	DN75x6.8mm · PN10	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		163.300	163.300	163.300	
292	Ông nhựa	Ông PPR DN90x15mm PN20	m	DIN 8077:2008; DIN 8078:2008	DN90x15mm · PN20	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		407.100	407.100	407.100	
293	Ông nhựa	Ông PPR DN90x8.2mm PN10	m	DIN 8077:2008; DIN 8078:2008	DN90x8.2mm · PN10	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		238.300	238.300	238.300	
294	Ông nhựa	Ông PPR-UV DN20x2.3mm PN10 (chống tia UV)	m	DIN 8077:2008; DIN 8078:2008	DN20x2.3mm · PN10	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		19.500	19.500	19.500	
295	Ông nhựa	Ông PPR-UV DN20x3.4mm PN20 (chống tia UV)	m	DIN 8077:2008; DIN 8078:2008	DN20x3.4mm · PN20	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		24.200	24.200	24.200	
296	Ông nhựa	Ông PPR-UV DN25x2.8mm PN10 (chống tia UV)	m	DIN 8077:2008; DIN 8078:2008	DN25x2.8mm · PN10	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		34.700	34.700	34.700	
297	Ông nhựa	Ông PPR-UV DN25x4.2mm PN20 (chống tia UV)	m	DIN 8077:2008; DIN 8078:2008	DN25x4.2mm · PN20	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		42.300	42.300	42.300	
298	Ông nhựa	Ông PPR-UV DN32x2.9mm PN10 (chống tia UV)	m	DIN 8077:2008; DIN 8078:2008	DN32x2.9mm · PN10	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		45.000	45.000	45.000	
299	Ông nhựa	Ông PPR-UV DN32x5.4mm PN20 (chống tia UV)	m	DIN 8077:2008; DIN 8078:2008	DN32x5.4mm · PN20	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		62.200	62.200	62.200	
300	Ông nhựa	Ông PPR-UV DN40x3.7mm PN10 (chống tia UV)	m	DIN 8077:2008; DIN 8078:2008	DN40x3.7mm · PN10	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		60.400	60.400	60.400	
301	Ông nhựa	Ông PPR-UV DN40x6.7mm PN20 (chống tia UV)	m	DIN 8077:2008; DIN 8078:2008	DN40x6.7mm · PN20	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		96.300	96.300	96.300	
302	Ông nhựa	Ông PPR-UV DN50x4.6mm PN10 (chống tia UV)	m	DIN 8077:2008; DIN 8078:2008	DN50x4.6mm · PN10	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		88.700	88.700	88.700	
303	Ông nhựa	Ông PPR-UV DN50x8.3mm PN20 (chống tia UV)	m	DIN 8077:2008; DIN 8078:2008	DN50x8.3mm · PN20	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		149.600	149.600	149.600	
304	Ông nhựa	Ông PPR-UV DN63x10.5mm PN20 (chống tia UV)	m	DIN 8077:2008; DIN 8078:2008	DN63x10.5mm · PN20	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		235.900	235.900	235.900	
305	Ông nhựa	Ông PPR-UV DN63x5.8mm PN10 (chống tia UV)	m	DIN 8077:2008; DIN 8078:2008	DN63x5.8mm · PN10	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		140.900	140.900	140.900	
306	Ông nhựa	Ông PVC-M DN110x2.5mm PN8 - 4m	m	TCVN 11822:2017 (AS/NZS 4765:2007)	DN110x2.5mm · PN8	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		154.400	154.400	154.400	
307	Ông nhựa	Ông PVC-M DN110x3.1mm PN10 - 4m	m	TCVN 11822:2017 (AS/NZS 4765:2007)	DN110x3.1mm · PN10	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		185.000	185.000	185.000	
308	Ông nhựa	Ông PVC-M DN110x4.6mm PN15 - 4m	m	TCVN 11822:2017 (AS/NZS 4765:2007)	DN110x4.6mm · PN15	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		262.400	262.400	262.400	
309	Ông nhựa	Ông PVC-M DN114x2.5mm PN6 - 4m	m	TCVN 11822:2017 (AS/NZS 4765:2007)	DN114x2.5mm · PN6	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		134.300	134.300	134.300	
310	Ông nhựa	Ông PVC-M DN114x2.9mm PN9 - 4m	m	TCVN 11822:2017 (AS/NZS 4765:2007)	DN114x2.9mm · PN9	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		171.800	171.800	171.800	
311	Ông nhựa	Ông PVC-M DN114x3.8mm PN12 - 4m	m	TCVN 11822:2017 (AS/NZS 4765:2007)	DN114x3.8mm · PN12	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		243.000	243.000	243.000	
312	Ông nhựa	Ông PVC-M DN114x4.8mm PN15 - 4m	m	TCVN 11822:2017 (AS/NZS 4765:2007)	DN114x4.8mm · PN15	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		300.900	300.900	300.900	
313	Ông nhựa	Ông PVC-M DN114x5.6mm PN18 - 4m	m	TCVN 11822:2017 (AS/NZS 4765:2007)	DN114x5.6mm · PN18	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		345.600	345.600	345.600	
314	Ông nhựa	Ông PVC-M DN140x4.7mm PN12 - 4m	m	TCVN 11822:2017 (AS/NZS 4765:2007)	DN140x4.7mm · PN12	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		338.900	338.900	338.900	
315	Ông nhựa	Ông PVC-M DN140x4mm PN10 - 4m	m	TCVN 11822:2017 (AS/NZS 4765:2007)	DN140x4mm · PN10	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		289.200	289.200	289.200	
316	Ông nhựa	Ông PVC-M DN140x5.8mm PN15 - 4m	m	TCVN 11822:2017 (AS/NZS 4765:2007)	DN140x5.8mm · PN15	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		413.200	413.200	413.200	
317	Ông nhựa	Ông PVC-M DN140x6.9mm PN18 - 4m	m	TCVN 11822:2017 (AS/NZS 4765:2007)	DN140x6.9mm · PN18	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		483.700	483.700	483.700	
318	Ông nhựa	Ông PVC-M DN160x4.5mm PN10 - 4m	m	TCVN 11822:2017 (AS/NZS 4765:2007)	DN160x4.5mm · PN10	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		375.100	375.100	375.100	
319	Ông nhựa	Ông PVC-M DN160x6.6mm PN15 - 4m	m	TCVN 11822:2017 (AS/NZS 4765:2007)	DN160x6.6mm · PN15	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		532.400	532.400	532.400	
320	Ông nhựa	Ông PVC-M DN168x3.6mm PN6 - 4m	m	TCVN 11822:2017 (AS/NZS 4765:2007)	DN168x3.6mm · PN6	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		263.300	263.300	263.300	
321	Ông nhựa	Ông PVC-M DN168x4.3mm PN9 - 4m	m	TCVN 11822:2017 (AS/NZS 4765:2007)	DN168x4.3mm · PN9	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		375.800	375.800	375.800	
322	Ông nhựa	Ông PVC-M DN168x7mm PN15 - 4m	m	TCVN 11822:2017 (AS/NZS 4765:2007)	DN168x7mm · PN15	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		587.900	587.900	587.900	

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Khu vực Đắc Nông cũ	Khu vực Lâm Đồng cũ	Khu vực Bình Thuận cũ	Đặc khu Phú Quý
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
323	Ông nhựa	Ông PVC-M DN168x8.3mm PN18 - 4m	m	TCVN 11822:2017 (AS/NZS 4765:2007)	DN168x8.3mm · PN18	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		687.200	687.200	687.200	
324	Ông nhựa	Ông PVC-M DN200x5.6mm PN10 - 4m	m	TCVN 11822:2017 (AS/NZS 4765:2007)	DN200x5.6mm · PN10	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		586.400	586.400	586.400	
325	Ông nhựa	Ông PVC-M DN200x8.3mm PN15 - 4m	m	TCVN 11822:2017 (AS/NZS 4765:2007)	DN200x8.3mm · PN15	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		841.600	841.600	841.600	
326	Ông nhựa	Ông PVC-M DN220x10.8mm PN18 - 4m	m	TCVN 11822:2017 (AS/NZS 4765:2007)	DN220x10.8mm · PN18	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		1.077.500	1.077.500	1.077.500	
327	Ông nhựa	Ông PVC-M DN220x4.7mm PN6 - 4m	m	TCVN 11822:2017 (AS/NZS 4765:2007)	DN220x4.7mm · PN6	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		447.600	447.600	447.600	
328	Ông nhựa	Ông PVC-M DN220x5.6mm PN9 - 4m	m	TCVN 11822:2017 (AS/NZS 4765:2007)	DN220x5.6mm · PN9	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		584.000	584.000	584.000	
329	Ông nhựa	Ông PVC-M DN220x7.3mm PN12 - 4m	m	TCVN 11822:2017 (AS/NZS 4765:2007)	DN220x7.3mm · PN12	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		749.500	749.500	749.500	
330	Ông nhựa	Ông PVC-M DN220x9.1mm PN15 - 4m	m	TCVN 11822:2017 (AS/NZS 4765:2007)	DN220x9.1mm · PN15	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		920.000	920.000	920.000	
331	Ông nhựa	Ông PVC-M DN250x10.4mm PN15 - 4m	m	TCVN 11822:2017 (AS/NZS 4765:2007)	DN250x10.4mm · PN15	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		1.365.300	1.365.300	1.365.300	
332	Ông nhựa	Ông PVC-M DN250x12.3mm PN18 - 4m	m	TCVN 11822:2017 (AS/NZS 4765:2007)	DN250x12.3mm · PN18	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		1.595.700	1.595.700	1.595.700	
333	Ông nhựa	Ông PVC-M DN280x7.9mm PN10 - 4m	m	TCVN 11822:2017 (AS/NZS 4765:2007)	DN280x7.9mm · PN10	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		1.220.800	1.220.800	1.220.800	
334	Ông nhựa	Ông PVC-M DN280x9.4mm PN12 - 4m	m	TCVN 11822:2017 (AS/NZS 4765:2007)	DN280x9.4mm · PN12	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		1.398.900	1.398.900	1.398.900	
335	Ông nhựa	Ông PVC-M DN315x13mm PN15 - 4m	m	TCVN 11822:2017 (AS/NZS 4765:2007)	DN315x13mm · PN15	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		2.061.300	2.061.300	2.061.300	
336	Ông nhựa	Ông PVC-M DN315x6.7mm PN6 - 4m	m	TCVN 11822:2017 (AS/NZS 4765:2007)	DN315x6.7mm · PN6	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		885.500	885.500	885.500	
337	Ông nhựa	Ông PVC-M DN315x7.1mm PN8 - 4m	m	TCVN 11822:2017 (AS/NZS 4765:2007)	DN315x7.1mm · PN8	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		1.112.400	1.112.400	1.112.400	
338	Ông nhựa	Ông PVC-M DN315x8.8mm PN10 - 4m	m	TCVN 11822:2017 (AS/NZS 4765:2007)	DN315x8.8mm · PN10	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		1.540.300	1.540.300	1.540.300	
339	Ông nhựa	Ông PVC-U BS DN114x2.2mm PN3 (hệ inch)	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009)	DN114x2.2mm · PN3	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		82.600	82.600	82.600	
340	Ông nhựa	Ông PVC-U BS DN114x2.6mm PN5 (hệ inch)	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009)	DN114x2.6mm · PN5	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		95.200	95.200	95.200	
341	Ông nhựa	Ông PVC-U BS DN114x3.1mm PN6 (hệ inch)	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009)	DN114x3.1mm · PN6	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		114.400	114.400	114.400	
342	Ông nhựa	Ông PVC-U BS DN114x4.5mm PN9 (hệ inch)	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009)	DN114x4.5mm · PN9	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		160.700	160.700	160.700	
343	Ông nhựa	Ông PVC-U BS DN168x4.5mm PN6 (hệ inch)	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009)	DN168x4.5mm · PN6	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		243.600	243.600	243.600	
344	Ông nhựa	Ông PVC-U BS DN168x6.6mm PN9 (hệ inch)	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009)	DN168x6.6mm · PN9	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		355.300	355.300	355.300	
345	Ông nhựa	Ông PVC-U BS DN21x1.3mm PN12 (hệ inch)	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009)	DN21x1.3mm · PN12	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		9.500	9.500	9.500	
346	Ông nhựa	Ông PVC-U BS DN21x1.7mm PN15 (hệ inch)	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009)	DN21x1.7mm · PN15	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		10.200	10.200	10.200	
347	Ông nhựa	Ông PVC-U BS DN220x5.6mm PN6 (hệ inch)	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009)	DN220x5.6mm · PN6	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		388.300	388.300	388.300	
348	Ông nhựa	Ông PVC-U BS DN220x8.3mm PN9 (hệ inch)	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009)	DN220x8.3mm · PN9	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		564.400	564.400	564.400	
349	Ông nhựa	Ông PVC-U BS DN27x1.6mm PN12 (hệ inch)	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009)	DN27x1.6mm · PN12	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		13.700	13.700	13.700	
350	Ông nhựa	Ông PVC-U BS DN27x1.9mm PN15 (hệ inch)	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009)	DN27x1.9mm · PN15	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		15.700	15.700	15.700	
351	Ông nhựa	Ông PVC-U BS DN34x1.9mm PN12 (hệ inch)	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009)	DN34x1.9mm · PN12	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		20.100	20.100	20.100	
352	Ông nhựa	Ông PVC-U BS DN34x2.2mm PN15 (hệ inch)	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009)	DN34x2.2mm · PN15	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		22.900	22.900	22.900	
353	Ông nhựa	Ông PVC-U BS DN42x1.9mm PN9 (hệ inch)	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009)	DN42x1.9mm · PN9	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		25.900	25.900	25.900	
354	Ông nhựa	Ông PVC-U BS DN42x2.2mm PN12 (hệ inch)	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009)	DN42x2.2mm · PN12	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		29.200	29.200	29.200	
355	Ông nhựa	Ông PVC-U BS DN49x2.1mm PN9 (hệ inch)	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009)	DN49x2.1mm · PN9	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		32.400	32.400	32.400	
356	Ông nhựa	Ông PVC-U BS DN49x2.5mm PN12 (hệ inch)	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009)	DN49x2.5mm · PN12	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		38.600	38.600	38.600	
357	Ông nhựa	Ông PVC-U BS DN60x1.8mm PN6 (hệ inch)	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009)	DN60x1.8mm · PN6	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		35.900	35.900	35.900	
358	Ông nhựa	Ông PVC-U BS DN60x2.5mm PN9 (hệ inch)	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009)	DN60x2.5mm · PN9	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		48.700	48.700	48.700	

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Khu vực Đắc Nông cũ	Khu vực Lâm Đồng cũ	Khu vực Bình Thuận cũ	Đặc khu Phú Quý
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
359	Ông nhựa	Ông PVC-U BS DN60x3.1mm PN12 (hệ inch)	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009)	DN60x3.1mm · PN12	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		59.000	59.000	59.000	
360	Ông nhựa	Ông PVC-U BS DN90x1.7mm PN3 (hệ inch)	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009)	DN90x1.7mm · PN3	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		46.900	46.900	46.900	
361	Ông nhựa	Ông PVC-U BS DN90x2.6mm PN6 (hệ inch)	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009)	DN90x2.6mm · PN6	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		76.000	76.000	76.000	
362	Ông nhựa	Ông PVC-U BS DN90x3.5mm PN9 (hệ inch)	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009)	DN90x3.5mm · PN9	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		98.800	98.800	98.800	
363	Ông nhựa	Ông PVC-U ISO DN110x2.7mm PN6 (hệ mét, C=2.0)	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009)	DN110x2.7mm · PN6	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		85.400	85.400	85.400	
364	Ông nhựa	Ông PVC-U ISO DN110x3.2mm PN6 (hệ mét, C=2.5)	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009)	DN110x3.2mm · PN6	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		100.300	100.300	100.300	
365	Ông nhựa	Ông PVC-U ISO DN110x4.2mm PN10 (hệ mét, C=2.0)	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009)	DN110x4.2mm · PN10	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		130.800	130.800	130.800	
366	Ông nhựa	Ông PVC-U ISO DN110x5.3mm PN10 (hệ mét, C=2.5)	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009)	DN110x5.3mm · PN10	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		168.100	168.100	168.100	
367	Ông nhựa	Ông PVC-U ISO DN125x3.1mm PN6 (hệ mét, C=2.0)	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009)	DN125x3.1mm · PN6	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		110.300	110.300	110.300	
368	Ông nhựa	Ông PVC-U ISO DN125x3.7mm PN6 (hệ mét, C=2.5)	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009)	DN125x3.7mm · PN6	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		129.100	129.100	129.100	
369	Ông nhựa	Ông PVC-U ISO DN125x4.8mm PN10 (hệ mét, C=2.0)	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009)	DN125x4.8mm · PN10	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		165.200	165.200	165.200	
370	Ông nhựa	Ông PVC-U ISO DN125x6.0mm PN10 (hệ mét, C=2.5)	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009)	DN125x6.0mm · PN10	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		206.200	206.200	206.200	
371	Ông nhựa	Ông PVC-U ISO DN140x3.5mm PN6 (hệ mét, C=2.0)	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009)	DN140x3.5mm · PN6	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		136.700	136.700	136.700	
372	Ông nhựa	Ông PVC-U ISO DN140x4.1mm PN6 (hệ mét, C=2.5)	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009)	DN140x4.1mm · PN6	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		160.500	160.500	160.500	
373	Ông nhựa	Ông PVC-U ISO DN140x5.4mm PN10 (hệ mét, C=2.0)	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009)	DN140x5.4mm · PN10	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		206.900	206.900	206.900	
374	Ông nhựa	Ông PVC-U ISO DN140x6.7mm PN10 (hệ mét, C=2.5)	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009)	DN140x6.7mm · PN10	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		262.700	262.700	262.700	
375	Ông nhựa	Ông PVC-U ISO DN160x4.7mm PN6 (hệ mét, C=2.5)	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009)	DN160x4.7mm · PN6	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		207.800	207.800	207.800	
376	Ông nhựa	Ông PVC-U ISO DN160x4mm PN6 (hệ mét, C=2.0)	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009)	DN160x4mm · PN6	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		181.000	181.000	181.000	
377	Ông nhựa	Ông PVC-U ISO DN160x6.2mm PN10 (hệ mét, C=2.0)	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009)	DN160x6.2mm · PN10	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		270.300	270.300	270.300	
378	Ông nhựa	Ông PVC-U ISO DN160x7.7mm PN10 (hệ mét, C=2.5)	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009)	DN160x7.7mm · PN10	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		341.000	341.000	341.000	
379	Ông nhựa	Ông PVC-U ISO DN180x4.4mm PN6 (hệ mét, C=2.0)	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009)	DN180x4.4mm · PN6	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		221.900	221.900	221.900	
380	Ông nhựa	Ông PVC-U ISO DN180x5.3mm PN6 (hệ mét, C=2.5)	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009)	DN180x5.3mm · PN6	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		262.600	262.600	262.600	
381	Ông nhựa	Ông PVC-U ISO DN180x6.9mm PN10 (hệ mét, C=2.0)	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009)	DN180x6.9mm · PN10	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		337.400	337.400	337.400	
382	Ông nhựa	Ông PVC-U ISO DN180x8.6mm PN10 (hệ mét, C=2.5)	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009)	DN180x8.6mm · PN10	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		429.200	429.200	429.200	
383	Ông nhựa	Ông PVC-U ISO DN200x4.9mm PN6 (hệ mét, C=2.0)	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009)	DN200x4.9mm · PN6	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		275.900	275.900	275.900	
384	Ông nhựa	Ông PVC-U ISO DN200x5.9mm PN6 (hệ mét, C=2.5)	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009)	DN200x5.9mm · PN6	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		326.100	326.100	326.100	
385	Ông nhựa	Ông PVC-U ISO DN200x7.7mm PN10 (hệ mét, C=2.0)	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009)	DN200x7.7mm · PN10	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		417.200	417.200	417.200	
386	Ông nhựa	Ông PVC-U ISO DN200x9.6mm PN10 (hệ mét, C=2.5)	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009)	DN200x9.6mm · PN10	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		533.200	533.200	533.200	
387	Ông nhựa	Ông PVC-U ISO DN225x10.8mm PN10 (hệ mét, C=2.5)	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009)	DN225x10.8mm · PN10	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		674.800	674.800	674.800	
388	Ông nhựa	Ông PVC-U ISO DN225x5.5mm PN6 (hệ mét, C=2.0)	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009)	DN225x5.5mm · PN6	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		343.600	343.600	343.600	
389	Ông nhựa	Ông PVC-U ISO DN225x6.6mm PN6 (hệ mét, C=2.5)	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009)	DN225x6.6mm · PN6	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		405.100	405.100	405.100	
390	Ông nhựa	Ông PVC-U ISO DN225x8.6mm PN10 (hệ mét, C=2.0)	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009)	DN225x8.6mm · PN10	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		522.900	522.900	522.900	
391	Ông nhựa	Ông PVC-U ISO DN250x11.9mm PN10 (hệ mét, C=2.5)	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009)	DN250x11.9mm · PN10	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		857.200	857.200	857.200	
392	Ông nhựa	Ông PVC-U ISO DN250x6.2mm PN6 (hệ mét, C=2.0)	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009)	DN250x6.2mm · PN6	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		426.700	426.700	426.700	
393	Ông nhựa	Ông PVC-U ISO DN250x7.3mm PN6 (hệ mét, C=2.5)	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009)	DN250x7.3mm · PN6	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		524.600	524.600	524.600	
394	Ông nhựa	Ông PVC-U ISO DN250x9.6mm PN10 (hệ mét, C=2.0)	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009)	DN250x9.6mm · PN10	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		647.100	647.100	647.100	

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Khu vực Đắc Nông cũ	Khu vực Lâm Đồng cũ	Khu vực Bình Thuận cũ	Đặc khu Phú Quý
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
395	Ông nhựa	Ông PVC-U ISO DN280x10.7mm PN10 (hệ mét, C=2.0)	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009)	DN280x10.7mm · PN10	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		806.000	806.000	806.000	
396	Ông nhựa	Ông PVC-U ISO DN280x13.4mm PN10 (hệ mét, C=2.5)	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009)	DN280x13.4mm · PN10	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		1.109.700	1.109.700	1.109.700	
397	Ông nhựa	Ông PVC-U ISO DN280x6.9mm PN6 (hệ mét, C=2.0)	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009)	DN280x6.9mm · PN6	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		532.400	532.400	532.400	
398	Ông nhựa	Ông PVC-U ISO DN280x8.2mm PN6 (hệ mét, C=2.5)	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009)	DN280x8.2mm · PN6	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		629.800	629.800	629.800	
399	Ông nhựa	Ông PVC-U ISO DN315x12.1mm PN10 (hệ mét, C=2.0)	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009)	DN315x12.1mm · PN10	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		1.007.100	1.007.100	1.007.100	
400	Ông nhựa	Ông PVC-U ISO DN315x15.0mm PN10 (hệ mét, C=2.5)	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009)	DN315x15.0mm · PN10	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		1.400.000	1.400.000	1.400.000	
401	Ông nhựa	Ông PVC-U ISO DN315x7.7mm PN6 (hệ mét, C=2.0)	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009)	DN315x7.7mm · PN6	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		668.600	668.600	668.600	
402	Ông nhựa	Ông PVC-U ISO DN315x9.2mm PN6 (hệ mét, C=2.5)	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009)	DN315x9.2mm · PN6	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		804.900	804.900	804.900	
403	Ông nhựa	Ông PVC-U ISO DN63x1.9mm PN6 (hệ mét, C=2.5)	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009)	DN63x1.9mm · PN6	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		35.900	35.900	35.900	
404	Ông nhựa	Ông PVC-U ISO DN63x3.0mm PN10 (hệ mét, C=2.5)	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009)	DN63x3.0mm · PN10	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		56.100	56.100	56.100	
405	Ông nhựa	Ông PVC-U ISO DN75x2.2mm PN6 (hệ mét, C=2.5)	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009)	DN75x2.2mm · PN6	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		48.000	48.000	48.000	
406	Ông nhựa	Ông PVC-U ISO DN75x3.6mm PN10 (hệ mét, C=2.5)	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009)	DN75x3.6mm · PN10	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		77.400	77.400	77.400	
407	Ông nhựa	Ông PVC-U ISO DN90x2.7mm PN6 (hệ mét, C=2.5)	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009)	DN90x2.7mm · PN6	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		68.400	68.400	68.400	
408	Ông nhựa	Ông PVC-U ISO DN90x4.3mm PN10 (hệ mét, C=2.5)	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009)	DN90x4.3mm · PN10	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		111.400	111.400	111.400	
409	Ông nhựa	Ông xoắn HDPE 1 lớp DN100 (130/100)	m	TCVN 7997:2009 (Phụ lục A)	DN100	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		87.900	87.900	87.900	
410	Ông nhựa	Ông xoắn HDPE 1 lớp DN125 (160/125)	m	TCVN 7997:2009 (Phụ lục A)	DN125	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		136.600	136.600	136.600	
411	Ông nhựa	Ông xoắn HDPE 1 lớp DN150 (188/150)	m	TCVN 7997:2009 (Phụ lục A)	DN150	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		186.500	186.500	186.500	
412	Ông nhựa	Ông xoắn HDPE 1 lớp DN175 (230/175)	m	TCVN 7997:2009 (Phụ lục A)	DN175	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		278.100	278.100	278.100	
413	Ông nhựa	Ông xoắn HDPE 1 lớp DN200 (260/200)	m	TCVN 7997:2009 (Phụ lục A)	DN200	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		332.400	332.400	332.400	
414	Ông nhựa	Ông xoắn HDPE 1 lớp DN30 (40/30)	m	TCVN 7997:2009 (Phụ lục A)	DN30	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		16.800	16.800	16.800	
415	Ông nhựa	Ông xoắn HDPE 1 lớp DN40 (53.5/40)	m	TCVN 7997:2009 (Phụ lục A)	DN40	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		24.100	24.100	24.100	
416	Ông nhựa	Ông xoắn HDPE 1 lớp DN50 (64.5/50)	m	TCVN 7997:2009 (Phụ lục A)	DN50	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		33.000	33.000	33.000	
417	Ông nhựa	Ông xoắn HDPE 1 lớp DN65 (84.5/65)	m	TCVN 7997:2009 (Phụ lục A)	DN65	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		47.800	47.800	47.800	
418	Ông nhựa	Ông xoắn HDPE 1 lớp DN80 (105/80)	m	TCVN 7997:2009 (Phụ lục A)	DN80	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		62.200	62.200	62.200	
419	Ông nhựa	Có/cút 45° HDPE DN400	cái	Hệ ống HDPE PE100 — TCVN 7305 (ISO 4427); hợp quy QCVN 16:2023/BXD	Vật liệu HDPE; DN400	DNP	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển — đến chân công trình		4.440.200	4.440.200	4.440.200	
420	Ông nhựa	Có/cút 45° HDPE DN450	cái	Hệ ống HDPE PE100 — TCVN 7305 (ISO 4427); hợp quy QCVN 16:2023/BXD	Vật liệu HDPE; DN450	DNP	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển — đến chân công trình		12.109.500	12.109.500	12.109.500	
421	Ông nhựa	Có/cút 45° HDPE DN560	cái	Hệ ống HDPE PE100 — TCVN 7305 (ISO 4427); hợp quy QCVN 16:2023/BXD	Vật liệu HDPE; DN560	DNP	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển — đến chân công trình		22.582.000	22.582.000	22.582.000	
422	Ông nhựa	Có/cút 90° HDPE DN400	cái	Hệ ống HDPE PE100 — TCVN 7305 (ISO 4427); hợp quy QCVN 16:2023/BXD	Vật liệu HDPE; DN400	DNP	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển — đến chân công trình		5.920.200	5.920.200	5.920.200	
423	Ông nhựa	Có/cút 90° HDPE DN450	cái	Hệ ống HDPE PE100 — TCVN 7305 (ISO 4427); hợp quy QCVN 16:2023/BXD	Vật liệu HDPE; DN450	DNP	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển — đến chân công trình		16.953.300	16.953.300	16.953.300	
424	Ông nhựa	Có/cút 90° HDPE DN500	cái	Hệ ống HDPE PE100 — TCVN 7305 (ISO 4427); hợp quy QCVN 16:2023/BXD	Vật liệu HDPE; DN500	DNP	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển — đến chân công trình		21.595.300	21.595.300	21.595.300	

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Khu vực Đắc Nông cũ	Khu vực Lâm Đồng cũ	Khu vực Bình Thuận cũ	Đặc khu Phú Quý
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
425	Ông nhựa	Có/cút 90° HDPE DN560	cái	Hệ ống HDPE PE100 — TCVN 7305 (ISO 4427); hợp quy QCVN 16:2023/BXD	Vật liệu HDPE; DN560	DNP	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển — đến chân công trình		30.901.700	30.901.700	30.901.700	
426	Ông nhựa	Tê đều HDPE DN400	cái	Hệ ống HDPE PE100 — TCVN 7305 (ISO 4427); hợp quy QCVN 16:2023/BXD	Vật liệu HDPE; DN400	DNP	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển — đến chân công trình		9.250.300	9.250.300	9.250.300	
427	Ông nhựa	Đầu bích HDPE DN1000	cái	Hệ ống HDPE PE100 — TCVN 7305 (ISO 4427); hợp quy QCVN 16:2023/BXD	Vật liệu HDPE; DN1000	DNP	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển — đến chân công trình		23.962.300	23.962.300	23.962.300	
428	Ông nhựa	Đầu bích HDPE DN400	cái	Hệ ống HDPE PE100 — TCVN 7305 (ISO 4427); hợp quy QCVN 16:2023/BXD	Vật liệu HDPE; DN400	DNP	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển — đến chân công trình		2.466.800	2.466.800	2.466.800	
429	Ông nhựa	Đầu bích HDPE DN450	cái	Hệ ống HDPE PE100 — TCVN 7305 (ISO 4427); hợp quy QCVN 16:2023/BXD	Vật liệu HDPE; DN450	DNP	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển — đến chân công trình		3.390.700	3.390.700	3.390.700	
430	Ông nhựa	Đầu bích HDPE DN500	cái	Hệ ống HDPE PE100 — TCVN 7305 (ISO 4427); hợp quy QCVN 16:2023/BXD	Vật liệu HDPE; DN500	DNP	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển — đến chân công trình		4.679.000	4.679.000	4.679.000	
431	Ông nhựa	Đầu bích HDPE DN560	cái	Hệ ống HDPE PE100 — TCVN 7305 (ISO 4427); hợp quy QCVN 16:2023/BXD	Vật liệu HDPE; DN560	DNP	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển — đến chân công trình		6.655.700	6.655.700	6.655.700	
432	Ông nhựa	Đầu bích HDPE DN630	cái	Hệ ống HDPE PE100 — TCVN 7305 (ISO 4427); hợp quy QCVN 16:2023/BXD	Vật liệu HDPE; DN630	DNP	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển — đến chân công trình		7.944.100	7.944.100	7.944.100	
433	Ông nhựa	Đầu bích HDPE DN710	cái	Hệ ống HDPE PE100 — TCVN 7305 (ISO 4427); hợp quy QCVN 16:2023/BXD	Vật liệu HDPE; DN710	DNP	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển — đến chân công trình		11.693.600	11.693.600	11.693.600	
434	Ông nhựa	Đầu bích HDPE DN800	cái	Hệ ống HDPE PE100 — TCVN 7305 (ISO 4427); hợp quy QCVN 16:2023/BXD	Vật liệu HDPE; DN800	DNP	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển — đến chân công trình		13.291.300	13.291.300	13.291.300	
435	Ông nhựa	Đầu bích HDPE DN900	cái	Hệ ống HDPE PE100 — TCVN 7305 (ISO 4427); hợp quy QCVN 16:2023/BXD	Vật liệu HDPE; DN900	DNP	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển — đến chân công trình		15.975.600	15.975.600	15.975.600	
436	Ông nhựa	Ông HDPE DN1000x38.2mm PN6 - 6m	m	—	Vật liệu HDPE; DN1000; chiều dày 38,2 mm; PN6; cây dài 6 m	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		9.694.400	9.694.400	9.694.400	
437	Ông nhựa	Ông HDPE DN1000x47.7mm PN8 - 6m	m	—	Vật liệu HDPE; DN1000; chiều dày 47,7 mm; PN8; cây dài 6 m	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		11.969.000	11.969.000	11.969.000	
438	Ông nhựa	Ông HDPE DN1000x59.3mm PN10 - 6m	m	—	Vật liệu HDPE; DN1000; chiều dày 59,3 mm; PN10; cây dài 6 m	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		14.688.400	14.688.400	14.688.400	
439	Ông nhựa	Ông HDPE DN1000x73.5mm PN12.5 - 6m	m	—	Vật liệu HDPE; DN1000; chiều dày 73,5 mm; PN12.5; cây dài 6 m	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		17.686.000	17.686.000	17.686.000	
440	Ông nhựa	Ông HDPE DN1200x45.9mm PN6 - 6m	m	—	Vật liệu HDPE; DN1200; chiều dày 45,9 mm; PN6; cây dài 6 m	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		13.963.400	13.963.400	13.963.400	
441	Ông nhựa	Ông HDPE DN1200x57.2mm PN8 - 6m	m	—	Vật liệu HDPE; DN1200; chiều dày 57,2 mm; PN8; cây dài 6 m	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		17.226.800	17.226.800	17.226.800	
442	Ông nhựa	Ông HDPE DN1200x71.1mm PN10 - 6m	m	—	Vật liệu HDPE; DN1200; chiều dày 71,1 mm; PN10; cây dài 6 m	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		20.233.700	20.233.700	20.233.700	
443	Ông nhựa	Ông HDPE DN1400x53.5mm PN6 - 6m	m	—	Vật liệu HDPE; DN1400; chiều dày 53,5 mm; PN6; cây dài 6 m	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		22.443.800	22.443.800	22.443.800	
444	Ông nhựa	Ông HDPE DN1400x66.7mm PN8 - 6m	m	—	Vật liệu HDPE; DN1400; chiều dày 66,7 mm; PN8; cây dài 6 m	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		27.676.800	27.676.800	27.676.800	

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Khu vực Đắc Nông cũ	Khu vực Lâm Đồng cũ	Khu vực Bình Thuận cũ	Đặc khu Phú Quý
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
445	Ông nhựa	Ông HDPE DN1400x83.0mm PN10 - 6m	m	—	Vật liệu HDPE; DN1400; chiều dày 83,0 mm; PN10; cây dài 6 m	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		33.745.400	33.745.400	33.745.400	
446	Ông nhựa	Ông HDPE DN1600x61.2mm PN6 - 6m	m	—	Vật liệu HDPE; DN1600; chiều dày 61,2 mm; PN6; cây dài 6 m	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		29.334.400	29.334.400	29.334.400	
447	Ông nhựa	Ông HDPE DN1600x76.2mm PN8 - 6m	m	—	Vật liệu HDPE; DN1600; chiều dày 76,2 mm; PN8; cây dài 6 m	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		36.139.100	36.139.100	36.139.100	
448	Ông nhựa	Ông HDPE DN1600x94.8mm PN10 - 6m	m	—	Vật liệu HDPE; DN1600; chiều dày 94,8 mm; PN10; cây dài 6 m	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		44.047.300	44.047.300	44.047.300	
449	Ông nhựa	Ông HDPE DN355x13.6mm PN6 - 6m	m	—	Vật liệu HDPE; DN355; chiều dày 13,6 mm; PN6; cây dài 6 m	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		1.127.600	1.127.600	1.127.600	
450	Ông nhựa	Ông HDPE DN355x16.9mm PN8 - 6m	m	—	Vật liệu HDPE; DN355; chiều dày 16,9 mm; PN8; cây dài 6 m	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		1.389.900	1.389.900	1.389.900	
451	Ông nhựa	Ông HDPE DN355x21.1mm PN10 - 6m	m	—	Vật liệu HDPE; DN355; chiều dày 21,1 mm; PN10; cây dài 6 m	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		1.705.200	1.705.200	1.705.200	
452	Ông nhựa	Ông HDPE DN400x15.3mm PN6 - 6m	m	—	Vật liệu HDPE; DN400; chiều dày 15,3 mm; PN6; cây dài 6 m	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		1.422.500	1.422.500	1.422.500	
453	Ông nhựa	Ông HDPE DN400x19.1mm PN8 - 6m	m	—	Vật liệu HDPE; DN400; chiều dày 19,1 mm; PN8; cây dài 6 m	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		1.782.400	1.782.400	1.782.400	
454	Ông nhựa	Ông HDPE DN400x23.7mm PN10 - 6m	m	—	Vật liệu HDPE; DN400; chiều dày 23,7 mm; PN10; cây dài 6 m	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		2.166.800	2.166.800	2.166.800	
455	Ông nhựa	Ông HDPE DN400x29.4mm PN12.5 - 6m	m	—	Vật liệu HDPE; DN400; chiều dày 29,4 mm; PN12.5; cây dài 6 m	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		2.617.200	2.617.200	2.617.200	
456	Ông nhựa	Ông HDPE DN400x44.7mm PN20 - 6m	m	—	Vật liệu HDPE; DN400; chiều dày 44,7 mm; PN20; cây dài 6 m	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		3.840.900	3.840.900	3.840.900	
457	Ông nhựa	Ông HDPE DN450x17.2mm PN6 - 6m	m	—	Vật liệu HDPE; DN450; chiều dày 17,2 mm; PN6; cây dài 6 m	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		1.817.900	1.817.900	1.817.900	
458	Ông nhựa	Ông HDPE DN450x21.5mm PN8 - 6m	m	—	Vật liệu HDPE; DN450; chiều dày 21,5 mm; PN8; cây dài 6 m	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		2.237.300	2.237.300	2.237.300	
459	Ông nhựa	Ông HDPE DN450x26.7mm PN10 - 6m	m	—	Vật liệu HDPE; DN450; chiều dày 26,7 mm; PN10; cây dài 6 m	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		2.737.900	2.737.900	2.737.900	
460	Ông nhựa	Ông HDPE DN450x33.1mm PN12.5 - 6m	m	—	Vật liệu HDPE; DN450; chiều dày 33,1 mm; PN12.5; cây dài 6 m	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		3.309.000	3.309.000	3.309.000	
461	Ông nhựa	Ông HDPE DN450x40.9mm PN16 - 6m	m	—	Vật liệu HDPE; DN450; chiều dày 40,9 mm; PN16; cây dài 6 m	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		4.045.400	4.045.400	4.045.400	
462	Ông nhựa	Ông HDPE DN500x19.1mm PN6 - 6m	m	—	Vật liệu HDPE; DN500; chiều dày 19,1 mm; PN6; cây dài 6 m	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		2.213.900	2.213.900	2.213.900	
463	Ông nhựa	Ông HDPE DN500x23.9mm PN8 - 6m	m	—	Vật liệu HDPE; DN500; chiều dày 23,9 mm; PN8; cây dài 6 m	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		2.775.500	2.775.500	2.775.500	
464	Ông nhựa	Ông HDPE DN500x29.7mm PN10 - 6m	m	—	Vật liệu HDPE; DN500; chiều dày 29,7 mm; PN10; cây dài 6 m	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		3.404.800	3.404.800	3.404.800	
465	Ông nhựa	Ông HDPE DN500x36.8mm PN12.5 - 6m	m	—	Vật liệu HDPE; DN500; chiều dày 36,8 mm; PN12.5; cây dài 6 m	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		4.118.100	4.118.100	4.118.100	
466	Ông nhựa	Ông HDPE DN500x45.4mm PN16 - 6m	m	—	Vật liệu HDPE; DN500; chiều dày 45,4 mm; PN16; cây dài 6 m	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		5.014.700	5.014.700	5.014.700	
467	Ông nhựa	Ông HDPE DN560x21.4mm PN6 - 6m	m	—	Vật liệu HDPE; DN560; chiều dày 21,4 mm; PN6; cây dài 6 m	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		3.040.600	3.040.600	3.040.600	

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Khu vực Đắc Nông cũ	Khu vực Lâm Đồng cũ	Khu vực Bình Thuận cũ	Đặc khu Phú Quý
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
468	Ông nhựa	Ông HDPE DN560x26.7mm PN8 - 6m	m	—	Vật liệu HDPE; DN560; chiều dày 26,7 mm; PN8; cây dài 6 m	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		3.749.300	3.749.300	3.749.300	
469	Ông nhựa	Ông HDPE DN560x33.2mm PN10 - 6m	m	—	Vật liệu HDPE; DN560; chiều dày 33,2 mm; PN10; cây dài 6 m	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		4.603.400	4.603.400	4.603.400	
470	Ông nhựa	Ông HDPE DN560x41.2mm PN12.5 - 6m	m	—	Vật liệu HDPE; DN560; chiều dày 41,2 mm; PN12.5; cây dài 6 m	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		5.618.800	5.618.800	5.618.800	
471	Ông nhựa	Ông HDPE DN560x50.8mm PN16 - 6m	m	—	Vật liệu HDPE; DN560; chiều dày 50,8 mm; PN16; cây dài 6 m	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		6.786.800	6.786.800	6.786.800	
472	Ông nhựa	Ông HDPE DN630x24.1mm PN6 - 6m	m	—	Vật liệu HDPE; DN630; chiều dày 24,1 mm; PN6; cây dài 6 m	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		3.852.600	3.852.600	3.852.600	
473	Ông nhựa	Ông HDPE DN630x30.0mm PN8 - 6m	m	—	Vật liệu HDPE; DN630; chiều dày 30,0 mm; PN8; cây dài 6 m	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		4.737.300	4.737.300	4.737.300	
474	Ông nhựa	Ông HDPE DN630x37.4mm PN10 - 6m	m	—	Vật liệu HDPE; DN630; chiều dày 37,4 mm; PN10; cây dài 6 m	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		5.830.600	5.830.600	5.830.600	
475	Ông nhựa	Ông HDPE DN630x46.3mm PN12.5 - 6m	m	—	Vật liệu HDPE; DN630; chiều dày 46,3 mm; PN12.5; cây dài 6 m	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		7.101.800	7.101.800	7.101.800	
476	Ông nhựa	Ông HDPE DN630x57.2mm PN16 - 6m	m	—	Vật liệu HDPE; DN630; chiều dày 57,2 mm; PN16; cây dài 6 m	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		8.063.200	8.063.200	8.063.200	
477	Ông nhựa	Ông HDPE DN710x27.2mm PN6 - 6m	m	—	Vật liệu HDPE; DN710; chiều dày 27,2 mm; PN6; cây dài 6 m	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		4.905.000	4.905.000	4.905.000	
478	Ông nhựa	Ông HDPE DN710x33.9mm PN8 - 6m	m	—	Vật liệu HDPE; DN710; chiều dày 33,9 mm; PN8; cây dài 6 m	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		6.040.200	6.040.200	6.040.200	
479	Ông nhựa	Ông HDPE DN710x42.1mm PN10 - 6m	m	—	Vật liệu HDPE; DN710; chiều dày 42,1 mm; PN10; cây dài 6 m	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		7.409.700	7.409.700	7.409.700	
480	Ông nhựa	Ông HDPE DN710x52.2mm PN12.5 - 6m	m	—	Vật liệu HDPE; DN710; chiều dày 52,2 mm; PN12.5; cây dài 6 m	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		9.035.900	9.035.900	9.035.900	
481	Ông nhựa	Ông HDPE DN710x64.5mm PN16 - 6m	m	—	Vật liệu HDPE; DN710; chiều dày 64,5 mm; PN16; cây dài 6 m	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		10.939.100	10.939.100	10.939.100	
482	Ông nhựa	Ông HDPE DN800x30.6mm PN6 - 6m	m	—	Vật liệu HDPE; DN800; chiều dày 30,6 mm; PN6; cây dài 6 m	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		6.212.100	6.212.100	6.212.100	
483	Ông nhựa	Ông HDPE DN800x38.1mm PN8 - 6m	m	—	Vật liệu HDPE; DN800; chiều dày 38,1 mm; PN8; cây dài 6 m	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		7.656.200	7.656.200	7.656.200	
484	Ông nhựa	Ông HDPE DN800x47.4mm PN10 - 6m	m	—	Vật liệu HDPE; DN800; chiều dày 47,4 mm; PN10; cây dài 6 m	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		9.395.900	9.395.900	9.395.900	
485	Ông nhựa	Ông HDPE DN800x58.8mm PN12.5 - 6m	m	—	Vật liệu HDPE; DN800; chiều dày 58,8 mm; PN12.5; cây dài 6 m	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		9.650.400	9.650.400	9.650.400	
486	Ông nhựa	Ông HDPE DN900x34.4mm PN6 - 6m	m	—	Vật liệu HDPE; DN900; chiều dày 34,4 mm; PN6; cây dài 6 m	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		7.856.600	7.856.600	7.856.600	
487	Ông nhựa	Ông HDPE DN900x42.9mm PN8 - 6m	m	—	Vật liệu HDPE; DN900; chiều dày 42,9 mm; PN8; cây dài 6 m	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		9.687.300	9.687.300	9.687.300	
488	Ông nhựa	Ông HDPE DN900x53.3mm PN10 - 6m	m	—	Vật liệu HDPE; DN900; chiều dày 53,3 mm; PN10; cây dài 6 m	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		11.885.100	11.885.100	11.885.100	
489	Ông nhựa	Ông HDPE DN900x66.1mm PN12.5 - 6m	m	—	Vật liệu HDPE; DN900; chiều dày 66,1 mm; PN12.5; cây dài 6 m	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		14.520.700	14.520.700	14.520.700	

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Khu vực Đắc Nông cũ	Khu vực Lâm Đồng cũ	Khu vực Bình Thuận cũ	Đặc khu Phú Quý
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
490	Ông nhựa	Ông PVC-M DN355x11.8mm PN12 - 4m	m	—	Vật liệu PVC-M; DN355; chiều dày 11,8 mm; PN12; cây dài 4 m	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		2.166.400	2.166.400	2.166.400	
491	Ông nhựa	Ông PVC-M DN355x9.9mm PN10 - 4m	m	—	Vật liệu PVC-M; DN355; chiều dày 9,9 mm; PN10; cây dài 4 m	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		1.830.400	1.830.400	1.830.400	
492	Ông nhựa	Ông PVC-M DN400x11.2mm PN10 - 4m	m	—	Vật liệu PVC-M; DN400; chiều dày 11,2 mm; PN10; cây dài 4 m	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		2.330.600	2.330.600	2.330.600	
493	Ông nhựa	Ông PVC-M DN400x8.6mm PN6 - 4m	m	—	Vật liệu PVC-M; DN400; chiều dày 8,6 mm; PN6; cây dài 4 m	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		1.457.000	1.457.000	1.457.000	
494	Ông nhựa	Ông PVC-M ISO DN400x16.5mm PN15	m	—	Vật liệu PVC-M ISO; DN400; chiều dày 16,5 mm; PN15	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		3.359.800	3.359.800	3.359.800	
495	Ông nhựa	Ông PVC-U ISO DN355x10.4mm PN6 (hệ mét, C=2.5)	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009)	Vật liệu PVC-U ISO; DN355; chiều dày 10,4 mm; PN6; hệ mét, C=2.5	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		1.042.700	1.042.700	1.042.700	
496	Ông nhựa	Ông PVC-U ISO DN355x13.6mm PN10 (hệ mét, C=2.0)	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009)	Vật liệu PVC-U ISO; DN355; chiều dày 13,6 mm; PN10; hệ mét, C=2.0	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		1.347.800	1.347.800	1.347.800	
497	Ông nhựa	Ông PVC-U ISO DN355x16.9mm PN10 (hệ mét, C=2.5)	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009)	Vật liệu PVC-U ISO; DN355; chiều dày 16,9 mm; PN10; hệ mét, C=2.5	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		1.663.900	1.663.900	1.663.900	
498	Ông nhựa	Ông PVC-U ISO DN355x8.7mm PN6 (hệ mét, C=2.0)	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009)	Vật liệu PVC-U ISO; DN355; chiều dày 8,7 mm; PN6; hệ mét, C=2.0	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		878.200	878.200	878.200	
499	Ông nhựa	Ông PVC-U ISO DN400x11.7mm PN6 (hệ mét, C=2.5)	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009)	Vật liệu PVC-U ISO; DN400; chiều dày 11,7 mm; PN6; hệ mét, C=2.5	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		1.324.600	1.324.600	1.324.600	
500	Ông nhựa	Ông PVC-U ISO DN400x15.3mm PN10 (hệ mét, C=2.0)	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009)	Vật liệu PVC-U ISO; DN400; chiều dày 15,3 mm; PN10; hệ mét, C=2.0	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		1.704.700	1.704.700	1.704.700	
501	Ông nhựa	Ông PVC-U ISO DN400x19.1mm PN10 (hệ mét, C=2.5)	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009)	Vật liệu PVC-U ISO; DN400; chiều dày 19,1 mm; PN10; hệ mét, C=2.5	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		2.118.500	2.118.500	2.118.500	
502	Ông nhựa	Ông PVC-U ISO DN400x9.8mm PN6 (hệ mét, C=2.0)	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009)	Vật liệu PVC-U ISO; DN400; chiều dày 9,8 mm; PN6; hệ mét, C=2.0	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		1.113.800	1.113.800	1.113.800	
503	Ông nhựa	Ông PVC-U ISO DN450x13.2mm PN6 (hệ mét, C=2.5)	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009)	Vật liệu PVC-U ISO; DN450; chiều dày 13,2 mm; PN6; hệ mét, C=2.5	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		1.679.800	1.679.800	1.679.800	
504	Ông nhựa	Ông PVC-U ISO DN450x21.5mm PN10 (hệ mét, C=2.5)	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009)	Vật liệu PVC-U ISO; DN450; chiều dày 21,5 mm; PN10; hệ mét, C=2.5	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		2.687.000	2.687.000	2.687.000	
505	Ông nhựa	Ông PVC-U ISO DN500x12.3mm PN6 (hệ mét, C=2.0)	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009)	Vật liệu PVC-U ISO; DN500; chiều dày 12,3 mm; PN6; hệ mét, C=2.0	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		1.777.900	1.777.900	1.777.900	
506	Ông nhựa	Ông PVC-U ISO DN500x19.1mm PN10 (hệ mét, C=2.0)	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009)	Vật liệu PVC-U ISO; DN500; chiều dày 19,1 mm; PN10; hệ mét, C=2.0	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		2.659.800	2.659.800	2.659.800	
507	Ông nhựa	Ông PVC-U ISO DN630x19.3mm PN8 (hệ mét, C=2.0)	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009)	Vật liệu PVC-U ISO; DN630; chiều dày 19,3 mm; PN8; hệ mét, C=2.0	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		3.273.700	3.273.700	3.273.700	
508	Ông nhựa	Ông PVC-U ISO DN630x30.0mm PN12.5 (hệ mét, C=2.0)	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009)	Vật liệu PVC-U ISO; DN630; chiều dày 30,0 mm; PN12.5; hệ mét, C=2.0	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		4.988.300	4.988.300	4.988.300	

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Khu vực Đắc Nông cũ	Khu vực Lâm Đồng cũ	Khu vực Bình Thuận cũ	Đặc khu Phú Quý
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
509	Ống nhựa	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN400 SN4 - 6m	m	—	Vật liệu HDPE; DN400; SN4; cây dài 6 m	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		1.248.800	1.248.800	1.248.800	
510	Ống nhựa	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN400 SN8 - 6m	m	—	Vật liệu HDPE; DN400; SN8; cây dài 6 m	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		1.645.900	1.645.900	1.645.900	
511	Ống nhựa	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN500 SN4 - 6m	m	—	Vật liệu HDPE; DN500; SN4; cây dài 6 m	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		1.867.500	1.867.500	1.867.500	
512	Ống nhựa	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN500 SN8 - 6m	m	—	Vật liệu HDPE; DN500; SN8; cây dài 6 m	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		2.700.000	2.700.000	2.700.000	
513	Ống nhựa	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN600 SN4 - 6m	m	—	Vật liệu HDPE; DN600; SN4; cây dài 6 m	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		2.799.000	2.799.000	2.799.000	
514	Ống nhựa	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN600 SN8 - 6m	m	—	Vật liệu HDPE; DN600; SN8; cây dài 6 m	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		3.388.500	3.388.500	3.388.500	
515	Ống nhựa	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN800 SN4 - 6m	m	—	Vật liệu HDPE; DN800; SN4; cây dài 6 m	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		4.761.000	4.761.000	4.761.000	
516	Ống nhựa	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN800 SN8 - 6m	m	—	Vật liệu HDPE; DN800; SN8; cây dài 6 m	Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		6.293.300	6.293.300	6.293.300	
NHÓM 15. ĐÈN, TRỤ ĐÈN, DÂY CÁP ĐIỆN VÀ PHỤ KIỆN														
1	Dây, cáp điện	ACSR-50/8	m	TCVN 5064	—	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đầu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		29.380	29.380	29.380	
2	Dây, cáp điện	As 120/19 (nhóm lõi thép)	m	TCVN 5064	—	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đầu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		75.080	75.080	75.080	
3	Dây, cáp điện	As 150/24 (nhóm lõi thép)	m	TCVN 5064	—	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đầu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		89.930	89.930	89.930	
4	Dây, cáp điện	AV-16-0,6/1kV	m	TC AS/NZS 5000.1	16	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đầu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		12.770	12.770	12.770	
5	Dây, cáp điện	AV-35-0,6/1kV	m	TC AS/NZS 5000.1	35	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đầu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		23.410	23.410	23.410	
6	Dây, cáp điện	C 70 (dây đồng trần xoắn)	m	—	—	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đầu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		402.110	402.110	402.110	

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Khu vực Đắc Nông cũ	Khu vực Lâm Đồng cũ	Khu vực Bình Thuận cũ	Đặc khu Phú Quý
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
7	Dây, cáp điện	C-10 (dây điện trần xoắn)	m	—	—	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		60.470	60.470	60.470	
8	Dây, cáp điện	C-50 (dây điện trần xoắn)	m	—	—	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		286.390	286.390	286.390	
9	Dây, cáp điện	CAT 5E	m	—	—	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		16.020	16.020	16.020	
10	Dây, cáp điện	CAT 6	m	—	—	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		20.130	20.130	20.130	
11	Dây, cáp điện	CV-25-0,6/1kV	m	TC AS/NZS 5000.1	25	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		143.990	143.990	143.990	
12	Dây, cáp điện	CV-35-0,6/1kV	m	TC AS/NZS 5000.1	35	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		199.220	199.220	199.220	
13	Dây, cáp điện	CV-50-0,6/1kV	m	TC AS/NZS 5000.1	50	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		272.570	272.570	272.570	
14	Dây, cáp điện	CV/FR-1.5-0,6/1kV	m	—	—	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		15.400	15.400	15.400	
15	Dây, cáp điện	CV/FR-1x25-0,6/1kV	m	—	1x25	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		158.100	158.100	158.100	
16	Dây, cáp điện	CV/LF-1-0,6/1kV	m	—	—	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		7.300	7.300	7.300	

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Khu vực Đắc Nông cũ	Khu vực Lâm Đồng cũ	Khu vực Bình Thuận cũ	Đặc khu Phú Quý
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
17	Dây, cáp điện	CV/LF-1.5-0,6/1kV	m	—	—	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		10.020	10.020	10.020	
18	Dây, cáp điện	CV/LF-10-0,6/1kV	m	—	10	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		60.080	60.080	60.080	
19	Dây, cáp điện	CV/LF-16-0,6/1kV	m	—	16	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		88.710	88.710	88.710	
20	Dây, cáp điện	CV/LF-2.5-0,6/1kV	m	—	—	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		16.330	16.330	16.330	
21	Dây, cáp điện	CV/LF-3.5-600V	m	—	—	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		21.960	21.960	21.960	
22	Dây, cáp điện	CV/LF-4-0,6/1kV	m	—	—	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		24.710	24.710	24.710	
23	Dây, cáp điện	CV/LF-6-0,6/1kV	m	—	—	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		36.270	36.270	36.270	
24	Dây, cáp điện	CV/LF-8-600V	m	—	—	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		48.710	48.710	48.710	
25	Dây, cáp điện	CVV-1,0-0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	—	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		10.910	10.910	10.910	
26	Dây, cáp điện	CVV-1,5-0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	—	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		14.010	14.010	14.010	

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Khu vực Đắc Nông cũ	Khu vực Lâm Đồng cũ	Khu vực Bình Thuận cũ	Đặc khu Phú Quý
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
27	Dây, cáp điện	CVV-25-0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	25	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		149.120	149.120	149.120	
28	Dây, cáp điện	CVV-2x1,5 (2x7/0,52)-300/500V	m	TCVN 6610-4	2x1,5 · 2x7	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		31.320	31.320	31.320	
29	Dây, cáp điện	CVV-2x10 (2x7x1,35)-300/500V	m	TCVN 6610-4	2x10 · 2x7x1,35	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		151.260	151.260	151.260	
30	Dây, cáp điện	CVV-2x16-0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	2x16	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		229.800	229.800	229.800	
31	Dây, cáp điện	CVV-2x2,5-300/500V	m	TCVN 6610-4	2x2,5	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		46.840	46.840	46.840	
32	Dây, cáp điện	CVV-2x25-0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	2x25	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		333.200	333.200	333.200	
33	Dây, cáp điện	CVV-2x4 (2x7x0,85)-300/500V	m	TCVN 6610-4	2x4 · 2x7x0,85	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		67.820	67.820	67.820	
34	Dây, cáp điện	CVV-2x6-300/500V	m	TCVN 6610-4	2x6	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		93.680	93.680	93.680	
35	Dây, cáp điện	CVV-2x8-600V	m	TCVN 5935-1	2x8	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		123.960	123.960	123.960	
36	Dây, cáp điện	CVV-3x1,5 (3x7x0,52)-300/500V	m	TCVN 6610-4	3x1,5 · 3x7x0,52	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		41.320	41.320	41.320	

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Khu vực Đắc Nông cũ	Khu vực Lâm Đồng cũ	Khu vực Bình Thuận cũ	Đặc khu Phú Quý
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
37	Dây, cáp điện	CVV-3x10+1x6-1kV	m	TCVN 5935-1	3x10+1x6	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		247.925	247.925	247.925	
38	Dây, cáp điện	CVV-3x16+1x10-0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	3x16+1x10	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		391.730	391.730	391.730	
39	Dây, cáp điện	CVV-3x16+1x10-1kV	m	TCVN 5935-1	3x16+1x10	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		391.730	391.730	391.730	
40	Dây, cáp điện	CVV-3x16-0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	3x16	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		324.630	324.630	324.630	
41	Dây, cáp điện	CVV-3x2,5 (3x7x0,67)-300/500V	m	TCVN 6610-4	3x2,5 · 3x7x0,67	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		62.450	62.450	62.450	
42	Dây, cáp điện	CVV-3x25+1x16-0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	3x25+1x16	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		565.320	565.320	565.320	
43	Dây, cáp điện	CVV-3x4-300/500V	m	TCVN 6610-4	3x4	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		89.670	89.670	89.670	
44	Dây, cáp điện	CVV-3x50+1x25-0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	3x50+1x25	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		1.004.910	1.004.910	1.004.910	
45	Dây, cáp điện	CVV-3x50-0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	3x50	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		857.020	857.020	857.020	
46	Dây, cáp điện	CVV-3x6 (3x7x1,04)-300/500V	m	TCVN 6610-4	3x6 · 3x7x1,04	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		127.660	127.660	127.660	

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Khu vực Đắc Nông cũ	Khu vực Lâm Đồng cũ	Khu vực Bình Thuận cũ	Đặc khu Phú Quý
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
47	Dây, cáp điện	CVV-4x1,5 (4,7x0,52)-300/500V	m	TCVN 6610-4	4x1,5 · 4,7x0,52	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		52.570	52.570	52.570	
48	Dây, cáp điện	CVV-4x1.5-300/500V	m	TCVN 6610-4	4x1.5	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		52.570	52.570	52.570	
49	Dây, cáp điện	CVV-4x10-300/500V	m	TCVN 6610-4	4x10	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		273.820	273.820	273.820	
50	Dây, cáp điện	CVV-4x16-0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	4x16	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		416.660	416.660	416.660	
51	Dây, cáp điện	CVV-4x2,5 (4,7x0,67)-300/500V	m	TCVN 6610-4	4x2,5 · 4,7x0,67	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		79.490	79.490	79.490	
52	Dây, cáp điện	CVV-4x25-0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	4x25	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		617.720	617.720	617.720	
53	Dây, cáp điện	CVV-4x4-300/500V	m	TCVN 6610-4	4x4	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		117.100	117.100	117.100	
54	Dây, cáp điện	CVV-4x50-0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	4x50	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		1.152.390	1.152.390	1.152.390	
55	Dây, cáp điện	CVV-4x6-300/500V	m	TCVN 6610-4	4x6	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		167.750	167.750	167.750	
56	Dây, cáp điện	CVV-50-0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	50	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		279.530	279.530	279.530	

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Khu vực Đắc Nông cũ	Khu vực Lâm Đồng cũ	Khu vực Bình Thuận cũ	Đặc khu Phú Quý
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
57	Dây, cáp điện	CVV-6,0-0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	—	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		41.490	41.490	41.490	
58	Dây, cáp điện	CVV/DATA-25-0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	25	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		200.400	200.400	200.400	
59	Dây, cáp điện	CVV/DATA-50-0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	50	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		335.850	335.850	335.850	
60	Dây, cáp điện	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1,35)-0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	2x10 · 2x7	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		180.750	180.750	180.750	
61	Dây, cáp điện	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0,85)-0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	2x4 · 2x7	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		103.220	103.220	103.220	
62	Dây, cáp điện	CVV/DSTA-2x50-0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	2x50	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		627.400	627.400	627.400	
63	Dây, cáp điện	CVV/DSTA-3x16+1x10-0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	3x16+1x10	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		419.250	419.250	419.250	
64	Dây, cáp điện	CVV/DSTA-3x16-0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	3x16	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		348.430	348.430	348.430	
65	Dây, cáp điện	CVV/DSTA-3x4+1x2,5-0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	3x4+1x2,5	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		149.930	149.930	149.930	
66	Dây, cáp điện	CVV/DSTA-3x50+1x25-0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	3x50+1x25	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		1.051.490	1.051.490	1.051.490	

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Khu vực Đắc Nông cũ	Khu vực Lâm Đồng cũ	Khu vực Bình Thuận cũ	Đặc khu Phú Quý
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
67	Dây, cáp điện	CVV/DSTA-3x50-0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	3x50	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		893.830	893.830	893.830	
68	Dây, cáp điện	CVV/DSTA-3x6-0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	3x6	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		169.560	169.560	169.560	
69	Dây, cáp điện	CXV-10-0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	10	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		65.640	65.640	65.640	
70	Dây, cáp điện	CXV-16-0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	16	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		98.830	98.830	98.830	
71	Dây, cáp điện	CXV-25-0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	25	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		152.630	152.630	152.630	
72	Dây, cáp điện	CXV-2x1.5-0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	2x1.5	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		35.620	35.620	35.620	
73	Dây, cáp điện	CXV-2x10-0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	2x10	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		148.590	148.590	148.590	
74	Dây, cáp điện	CXV-2x2.5-0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	2x2.5	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		49.940	49.940	49.940	
75	Dây, cáp điện	CXV-2x4-0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	2x4	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		71.220	71.220	71.220	
76	Dây, cáp điện	CXV-2x6-0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	2x6	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		96.890	96.890	96.890	

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Khu vực Đắc Nông cũ	Khu vực Lâm Đồng cũ	Khu vực Bình Thuận cũ	Đặc khu Phú Quý
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
77	Dây, cáp điện	CXV-35-0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	35	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đầu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		209.120	209.120	209.120	
78	Dây, cáp điện	CXV-3x10+1x6-0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	3x10+1x6	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đầu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		245.810	245.810	245.810	
79	Dây, cáp điện	CXV-3x2.5-0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	3x2.5	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đầu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		65.940	65.940	65.940	
80	Dây, cáp điện	CXV-3x4-0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	3x4	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đầu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		95.310	95.310	95.310	
81	Dây, cáp điện	CXV-4x10-0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	4x10	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đầu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		269.900	269.900	269.900	
82	Dây, cáp điện	CXV-4x16-0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	4x16	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đầu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		426.850	426.850	426.850	
83	Dây, cáp điện	CXV-4x2.5-0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	4x2.5	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đầu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		83.180	83.180	83.180	
84	Dây, cáp điện	CXV-4x25-0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	4x25	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đầu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		636.000	636.000	636.000	
85	Dây, cáp điện	CXV-4x4-0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	4x4	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đầu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		122.210	122.210	122.210	
86	Dây, cáp điện	CXV-4x6-0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	4x6	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đầu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		175.330	175.330	175.330	

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Khu vực Đắc Nông cũ	Khu vực Lâm Đồng cũ	Khu vực Bình Thuận cũ	Đặc khu Phú Quý
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
87	Dây, cáp điện	CXV-50-0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	50	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đầu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		281.130	281.130	281.130	
88	Dây, cáp điện	CXV-6-0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	—	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đầu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		41.840	41.840	41.840	
89	Dây, cáp điện	CXV/DSTA-4x10-0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	4x10	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đầu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		301.900	301.900	301.900	
90	Dây, cáp điện	CXV/DSTA-4x16-0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	4x16	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đầu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		437.850	437.850	437.850	
91	Dây, cáp điện	CXV/FR-2x1-0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	2x1	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đầu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		46.030	46.030	46.030	
92	Dây, cáp điện	CXV/FR-2x1.5-0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	2x1.5	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đầu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		53.180	53.180	53.180	
93	Dây, cáp điện	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24)kV	m	TCVN 5935-2 (IEC 60502-2)	3x50	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đầu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		1.563.740	1.563.740	1.563.740	
94	Dây, cáp điện	DK-CVV-2x10-0,6/1kV	m	—	2x10	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đầu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		179.870	179.870	179.870	
95	Dây, cáp điện	DK-CVV-2x35-0,6/1kV	m	—	2x35	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đầu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		484.070	484.070	484.070	
96	Dây, cáp điện	DK-CVV-2x4-0,6/1kV	m	—	2x4	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đầu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		89.500	89.500	89.500	

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Khu vực Đắc Nông cũ	Khu vực Lâm Đồng cũ	Khu vực Bình Thuận cũ	Đặc khu Phú Quý
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
97	Dây, cáp điện	DVV-10x2,5-0,6/1kV	m	—	10x2,5	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		178.840	178.840	178.840	
98	Dây, cáp điện	DVV-19x4-0,6/1kV	m	—	19x4	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		512.040	512.040	512.040	
99	Dây, cáp điện	DVV-2x1,5-0,6/1kV	m	—	2x1,5	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		33.070	33.070	33.070	
100	Dây, cáp điện	DVV-37x2,5-0,6/1kV	m	—	37x2,5	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		629.140	629.140	629.140	
101	Dây, cáp điện	DVV/Sc-2x1,5-0,6/1kV	m	—	2x1,5	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		50.630	50.630	50.630	
102	Dây, cáp điện	DVV/Sc-30x2,5-0,6/1kV	m	—	30x2,5	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		555.280	555.280	555.280	
103	Dây, cáp điện	DVV/Sc-3x1,5-0,6/1kV	m	—	3x1,5	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		62.600	62.600	62.600	
104	Dây, cáp điện	DVV/Sc-8x2,5-0,6/1kV	m	—	8x2,5	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		175.490	175.490	175.490	
105	Dây, cáp điện	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	m	—	—	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		33.100	33.100	33.100	
106	Dây, cáp điện	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	m	—	—	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		47.390	47.390	47.390	

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Khu vực Đắc Nông cũ	Khu vực Lâm Đồng cũ	Khu vực Bình Thuận cũ	Đặc khu Phú Quý
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
107	Dây, cáp điện	LV-ABC-2x25-0,6/1kV	m	TCVN 6447 (AS 3560)	2x25	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		35.210	35.210	35.210	
108	Dây, cáp điện	LV-ABC-2x35-0,6/1kV	m	TCVN 6447 (AS 3560)	2x35	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		44.920	44.920	44.920	
109	Dây, cáp điện	LV-ABC-2x50-0,6/1kV	m	TCVN 6447 (AS 3560)	2x50	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		65.690	65.690	65.690	
110	Dây, cáp điện	LV-ABC-4x16-0,6/1kV	m	TCVN 6447 (AS 3560)	4x16	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		50.530	50.530	50.530	
111	Dây, cáp điện	LV-ABC-4x25-0,6/1kV	m	TCVN 6447 (AS 3560)	4x25	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		67.720	67.720	67.720	
112	Dây, cáp điện	LV-ABC-4x35-0,6/1kV	m	TCVN 6447 (AS 3560)	4x35	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		86.770	86.770	86.770	
113	Dây, cáp điện	LV-ABC-4x50-0,6/1kV	m	TCVN 6447 (AS 3560)	4x50	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		117.730	117.730	117.730	
114	Dây, cáp điện	LV-ABC-5x16-0,6/1kV	m	TCVN 6447 (AS 3560)	5x16	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		61.582	61.582	61.582	
115	Dây, cáp điện	LV-ABC-5x25-0,6/1kV	m	TCVN 6447 (AS 3560)	5x25	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		83.873	83.873	83.873	
116	Dây, cáp điện	LV-sABC-2x16-0,6/1kV	m	TCVN 6447 (AS 3560)	2x16	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		26.700	26.700	26.700	

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Khu vực Đắc Nông cũ	Khu vực Lâm Đồng cũ	Khu vực Bình Thuận cũ	Đặc khu Phú Quý
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
117	Dây, cáp điện	VC/LF-0.5 (F0.80)-300/500V	m	—	—	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		3.890	3.890	3.890	
118	Dây, cáp điện	VC/LF-1,00 (F1,13)-300/500V	m	—	—	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		6.440	6.440	6.440	
119	Dây, cáp điện	VC/LF-1,5-450/750V	m	—	—	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		9.310	9.310	9.310	
120	Dây, cáp điện	VC/LF-10-450/750V	m	—	10	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		57.530	57.530	57.530	
121	Dây, cáp điện	VCm/LF-1.5-450/750V	m	TCVN 6610-5	—	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		9.850	9.850	9.850	
122	Dây, cáp điện	VCm/LF-10-0,6/1kV	m	TCVN 6610-5	10	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		66.400	66.400	66.400	
123	Dây, cáp điện	VCmd/LF-2x0.5-0,6/1kV	m	TCVN 6610-5	2x0.5	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		7.460	7.460	7.460	
124	Dây, cáp điện	VCmd/LF-2x0.75-0,6/1kV	m	TCVN 6610-5	2x0.75	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		10.520	10.520	10.520	
125	Dây, cáp điện	VCmd/LF-2x1-0,6/1kV	m	TCVN 6610-5	2x1	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		13.520	13.520	13.520	
126	Dây, cáp điện	VCmd/LF-2x1.5-0,6/1kV	m	TCVN 6610-5	2x1.5	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		19.260	19.260	19.260	

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Khu vực Đắc Nông cũ	Khu vực Lâm Đồng cũ	Khu vực Bình Thuận cũ	Đặc khu Phú Quý
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
127	Dây, cáp điện	VCmd/LF-2x2.5-0,6/1kV	m	TCVN 6610-5	2x2.5	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		31.210	31.210	31.210	
128	Dây, cáp điện	VCmo/LF-2x0.75-300/500V	m	TCVN 6610-5	2x0.75	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		12.030	12.030	12.030	
129	Dây, cáp điện	VCmo/LF-2x1.0-300/500V	m	TCVN 6610-5	2x1.0	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		15.060	15.060	15.060	
130	Dây, cáp điện	VCmo/LF-2x1.5-300/500V	m	TCVN 6610-5	2x1.5	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		21.210	21.210	21.210	
131	Dây, cáp điện	VCmo/LF-2x2.5-300/500V	m	TCVN 6610-5	2x2.5	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		34.150	34.150	34.150	
132	Dây, cáp điện	VCmo/LF-2x4-300/500V	m	TCVN 6610-5	2x4	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		51.620	51.620	51.620	
133	Dây, cáp điện	VCmo/LF-2x6-300/500V	m	TCVN 6610-5	2x6	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		77.180	77.180	77.180	
134	Dây, cáp điện	VCmt/LF-2x2.5-300/500V	m	TCVN 6610-5	2x2.5	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		36.140	36.140	36.140	
135	Dây, cáp điện	VCmt/LF-3x2.5-300/500V	m	TCVN 6610-5	3x2.5	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		49.300	49.300	49.300	
136	Dây, cáp điện	VCmt/LF-4x1.5-300/500V	m	TCVN 6610-5	4x1.5	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		40.500	40.500	40.500	

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Khu vực Đắc Nông cũ	Khu vực Lâm Đồng cũ	Khu vực Bình Thuận cũ	Đặc khu Phú Quý
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
137	Dây, cáp điện	Ông luôn cứng f16 1250N-CA16H dài 2,9m	ống	—	—	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		31.530	31.530	31.530	
138	Dây, cáp điện	Ông luôn f16 dài 2,9m	ống	—	—	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		27.170	27.170	27.170	
139	Dây, cáp điện	Ông luôn đàn hồi CAF 16	cuộn	—	—	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		253.980	253.980	253.980	
140	Dây, cáp điện	Ông luôn đàn hồi CAF 20	cuộn	—	—	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		352.730	352.730	352.730	
141	Dây, cáp điện	ACSR-240/32	m	—	Tiết diện 240/32 mm²	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		141.730	141.730	141.730	
142	Dây, cáp điện	ACSR-95/16	m	—	Tiết diện 95/16 mm²	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		56.940	56.940	56.940	
143	Dây, cáp điện	AV-120-0,6/1kV	m	—	Tiết diện 120 mm²; Điện áp 0,6/1kV	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		73.070	73.070	73.070	
144	Dây, cáp điện	AV-500-0,6/1kV	m	—	Tiết diện 500 mm²; Điện áp 0,6/1kV	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		290.410	290.410	290.410	
145	Dây, cáp điện	CV-240-0,6/1kV	m	TC AS/NZS 5000.1	Tiết diện 240 mm²; Điện áp 0,6/1kV	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		1.369.560	1.369.560	1.369.560	
146	Dây, cáp điện	CV-300-0,6/1kV	m	TC AS/NZS 5000.1	Tiết diện 300 mm²; Điện áp 0,6/1kV	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		1.752.200	1.752.200	1.752.200	

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Khu vực Đắc Nông cũ	Khu vực Lâm Đồng cũ	Khu vực Bình Thuận cũ	Đặc khu Phú Quý
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
147	Dây, cáp điện	CV-70-0,6/1kV	m	TC AS/NZS 5000.1	Tiết diện 70 mm²; Điện áp 0,6/1kV	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		388.850	388.850	388.850	
148	Dây, cáp điện	CV/FR-1x240-0,6/1kV	m	—	Tiết diện 1x240 mm²; Điện áp 0,6/1kV	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		1.400.600	1.400.600	1.400.600	
149	Dây, cáp điện	CVV-150-0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	Tiết diện 150 mm²; Điện áp 0,6/1kV	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		707.360	707.360	707.360	
150	Dây, cáp điện	CVV-2x150-0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	Tiết diện 2x150 mm²; Điện áp 0,6/1kV	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		1.744.300	1.744.300	1.744.300	
151	Dây, cáp điện	CVV-2x185-0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	Tiết diện 2x185 mm²; Điện áp 0,6/1kV	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		2.171.230	2.171.230	2.171.230	
152	Dây, cáp điện	CVV-3x120+1x70-0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	Tiết diện 3x120+1x70 mm²; Điện áp 0,6/1kV	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		2.556.660	2.556.660	2.556.660	
153	Dây, cáp điện	CVV-3x120-0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	Tiết diện 3x120 mm²; Điện áp 0,6/1kV	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		2.156.280	2.156.280	2.156.280	
154	Dây, cáp điện	CVV-3x95+1x50-0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	Tiết diện 3x95+1x50 mm²; Điện áp 0,6/1kV	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		1.938.420	1.938.420	1.938.420	
155	Dây, cáp điện	CVV-3x95-0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	Tiết diện 3x95 mm²; Điện áp 0,6/1kV	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		1.665.690	1.665.690	1.665.690	
156	Dây, cáp điện	CVV-4x120-0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	Tiết diện 4x120 mm²; Điện áp 0,6/1kV	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		2.856.820	2.856.820	2.856.820	

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Khu vực Đắc Nông cũ	Khu vực Lâm Đồng cũ	Khu vực Bình Thuận cũ	Đặc khu Phú Quý
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
157	Dây, cáp điện	CVV-4x185-0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	Tiết diện 4x185 mm²; Điện áp 0,6/1kV	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		4.245.750	4.245.750	4.245.750	
158	Dây, cáp điện	CVV-95-0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	Tiết diện 95 mm²; Điện áp 0,6/1kV	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		544.860	544.860	544.860	
159	Dây, cáp điện	CVV/DATA-240-0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	Tiết diện 240 mm²; Điện áp 0,6/1kV	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		1.438.000	1.438.000	1.438.000	
160	Dây, cáp điện	CVV/DATA-95-0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	Tiết diện 95 mm²; Điện áp 0,6/1kV	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		600.710	600.710	600.710	
161	Dây, cáp điện	CVV/DSTA-2x150-0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	Tiết diện 2x150 mm²; Điện áp 0,6/1kV	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		1.850.030	1.850.030	1.850.030	
162	Dây, cáp điện	CVV/DSTA-3x185-0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	Tiết diện 3x185 mm²; Điện áp 0,6/1kV	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		3.313.180	3.313.180	3.313.180	
163	Dây, cáp điện	CVV/DSTA-3x240+1x120-0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	Tiết diện 3x240+1x120 mm²; Điện áp 0,6/1kV	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		5.198.880	5.198.880	5.198.880	
164	Dây, cáp điện	CX1V/WBC-240-12/20(24)kV	m	—	Tiết diện 240 mm²; Điện áp 12/20(24)kV	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		1.521.530	1.521.530	1.521.530	
165	Dây, cáp điện	CX1V/WBC-95-12/20(24)kV	m	—	Tiết diện 95 mm²; Điện áp 12/20(24)kV	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		627.160	627.160	627.160	
166	Dây, cáp điện	CXV-120-0,6/1kV	m	—	Tiết diện 120 mm²; Điện áp 0,6/1kV	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		708.970	708.970	708.970	

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Khu vực Đắc Nông cũ	Khu vực Lâm Đồng cũ	Khu vực Bình Thuận cũ	Đặc khu Phú Quý
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
167	Dây, cáp điện	CXV-150-0,6/1kV	m	—	Tiết diện 150 mm²; Điện áp 0,6/1kV	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đầu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		843.840	843.840	843.840	
168	Dây, cáp điện	CXV-185-0,6/1kV	m	—	Tiết diện 185 mm²; Điện áp 0,6/1kV	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đầu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		1.053.260	1.053.260	1.053.260	
169	Dây, cáp điện	CXV-240-0,6/1kV	m	—	Tiết diện 240 mm²; Điện áp 0,6/1kV	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đầu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		1.378.370	1.378.370	1.378.370	
170	Dây, cáp điện	CXV-300-0,6/1kV	m	—	Tiết diện 300 mm²; Điện áp 0,6/1kV	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đầu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		1.778.880	1.778.880	1.778.880	
171	Dây, cáp điện	CXV-70-0,6/1kV	m	—	Tiết diện 70 mm²; Điện áp 0,6/1kV	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đầu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		394.570	394.570	394.570	
172	Dây, cáp điện	CXV-95-0,6/1kV	m	—	Tiết diện 95 mm²; Điện áp 0,6/1kV	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đầu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		545.430	545.430	545.430	
173	Dây, cáp điện	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24)kV	m	—	Tiết diện 3x400 mm²; Điện áp 12/20(24)kV	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đầu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		8.302.930	8.302.930	8.302.930	
174	Dây, cáp điện	H1Z2Z2-K-240-1,5kV DC	m	—	Tiết diện 240 mm²; Điện áp 1,5kV DC	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đầu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		1.657.280	1.657.280	1.657.280	
175	Dây, cáp điện	LV-ABC-4x70-0,6/1kV	m	—	Tiết diện 4x70 mm²; Điện áp 0,6/1kV	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đầu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		164.530	164.530	164.530	
176	Dây, cáp điện	LV-ABC-4x95-0,6/1kV	m	—	Tiết diện 4x95 mm²; Điện áp 0,6/1kV	CADIVI	Việt Nam	Bán theo bảng giá công bố của doanh nghiệp; không áp dụng cho đại lý có ký hợp đồng và đơn hàng chào giá đầu thầu vào công trình dự án	Đã bao gồm vận chuyển — giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		223.640	223.640	223.640	
177	Trụ đèn	Cần đèn MFC1.2 chụp đầu cột BTLT	cần	—	Lắp trên cột BTLT	MFUHAILIGHT	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	Cao 2200mm, vòm 1200mm.	2.520.000	2.520.000	2.520.000	

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Khu vực Đắc Nông cũ	Khu vực Lâm Đồng cũ	Khu vực Bình Thuận cũ	Đặc khu Phú Quý
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
178	Trụ đèn	Cần đèn MFC1.5 chụp đầu cột BTLT	cần	—	Lắp trên cột BTLT	MFUHAILIGHT	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	Cao 1580mm, vưon 1500mm.	2.300.000	2.300.000	2.300.000	
179	Trụ đèn	Cần đèn đơn MFA1-1 (trụ BTLT cao 2m, vưon 1m)	cần	—	Cao 2 m; vưon 1 m; lắp trên cột BTLT	MFUHAILIGHT	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	Mạ kẽm nhúng nóng.	945.000	945.000	945.000	
180	Trụ đèn	Cần đèn đơn MFA1-2 (trụ BTLT cao 2m, vưon 1m)	cần	—	Cao 2 m; vưon 1 m; lắp trên cột BTLT	MFUHAILIGHT	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	Mạ kẽm nhúng nóng.	1.020.000	1.020.000	1.020.000	
181	Trụ đèn	Cần đèn đơn MFB1.5-2 (trụ BTLT cao 2m, vưon 1,5m)	cần	—	Cao 2 m; vưon 1,5 m; lắp trên cột BTLT	MFUHAILIGHT	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	Mạ kẽm nhúng nóng.	1.320.000	1.320.000	1.320.000	
182	Trụ đèn	Cột sân vườn FH-26 (lắp đèn LED GL)	trụ	—	Lắp đèn LED GL	MFUHAILIGHT	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	Trụ thép mạ kẽm cao 3,5m.	3.730.000	3.730.000	3.730.000	
183	Trụ đèn	Cột sân vườn FH02-CH Hoa lá/5 Cầu Ø300 - LED 9w	trụ	—	Ø300 mm; đèn LED 9 W	MFUHAILIGHT	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	BH 24 tháng.	5.400.000	5.400.000	5.400.000	
184	Trụ đèn	Cột sân vườn FH05B/CH-04-4/Ø400 - LED 9w	trụ	—	Ø400 mm; đèn LED 9 W	MFUHAILIGHT	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	BH 24 tháng.	11.100.000	11.100.000	11.100.000	
185	Trụ đèn	Cột sân vườn FH05B/CH-07-4/Ø400 - LED 9w	trụ	—	Ø400 mm; đèn LED 9 W	MFUHAILIGHT	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	BH 24 tháng.	12.500.000	12.500.000	12.500.000	
186	Trụ đèn	Cột sân vườn FH06/CH-08-4/FHL005 - LED 9w	trụ	—	Đèn LED 9 W	MFUHAILIGHT	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	BH 24 tháng.	12.900.000	12.900.000	12.900.000	
187	Trụ đèn	Cột sân vườn FH06/CH04-4/Ø400 - LED 9w	trụ	—	Ø400 mm; đèn LED 9 W	MFUHAILIGHT	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	BH 24 tháng.	8.750.000	8.750.000	8.750.000	
188	Trụ đèn	Cột sân vườn FH07/CH-04-4/Ø400 - LED 9w	trụ	—	Ø400 mm; đèn LED 9 W	MFUHAILIGHT	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	BH 24 tháng.	9.750.000	9.750.000	9.750.000	
189	Trụ đèn	Cột sân vườn FH07/CH-08-4/Ø400 - LED 9w	trụ	—	Ø400 mm; đèn LED 9 W	MFUHAILIGHT	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	BH 24 tháng.	9.680.000	9.680.000	9.680.000	
190	Trụ đèn	Cột sân vườn FH09-CH Hoa lá/4 Cầu Ø300 - LED 9w	trụ	—	Ø300 mm; đèn LED 9 W	MFUHAILIGHT	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	BH 24 tháng.	5.100.000	5.100.000	5.100.000	
191	Trụ đèn	Cột đèn MFL10 liền cần đơn cao 10m	cột	—	Cao 10 m	MFUHAILIGHT	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	D164, vưon 1,5m.	6.160.000	6.160.000	6.160.000	
192	Trụ đèn	Cột đèn MFL11 liền cần đơn cao 11m	cột	—	Cao 11 m	MFUHAILIGHT	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	D184, vưon 1,5m.	7.600.000	7.600.000	7.600.000	
193	Trụ đèn	Cột đèn MFL6 liền cần đơn cao 6m	cột	—	Cao 6 m	MFUHAILIGHT	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	D150, vưon 1,2m.	3.650.000	3.650.000	3.650.000	
194	Trụ đèn	Cột đèn MFL7 liền cần đơn cao 7m	cột	—	Cao 7 m	MFUHAILIGHT	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	D150, vưon 1,2m.	3.960.000	3.960.000	3.960.000	
195	Trụ đèn	Cột đèn MFL8 liền cần đơn cao 8m	cột	—	Cao 8 m	MFUHAILIGHT	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	D150, vưon 1,2m.	4.670.000	4.670.000	4.670.000	
196	Trụ đèn	Cột đèn MFL9 liền cần đơn cao 9m	cột	—	Cao 9 m	MFUHAILIGHT	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	D156, vưon 1,5m.	5.950.000	5.950.000	5.950.000	
197	Trụ đèn	Trụ trang trí MFUHAILIGHT FH11 cao 3,5m	trụ	—	Cao 3,5 m	MFUHAILIGHT	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	BH 24 tháng.	7.760.000	7.760.000	7.760.000	
198	Trụ đèn	Cần cánh bướm CK15	cần	—	—	Slighting	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		4.520.000	4.520.000	4.520.000	
199	Trụ đèn	Cần đèn cánh bướm CD15	cần	—	Ø15 mm	Slighting	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		4.050.000	4.050.000	4.050.000	
200	Trụ đèn	Trụ bát giác, tròn côn 10m D78-4mm (cần rời D78, mạ kẽm nhúng nóng)	cột	—	Ø78 mm; cần rời D78, mạ kẽm nhúng nóng; mạ kẽm nhúng nóng	Slighting	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		9.830.000	9.830.000	9.830.000	
201	Trụ đèn	Trụ bát giác, tròn côn 11m D78-4mm (cần rời D78, mạ kẽm nhúng nóng)	cột	—	Ø78 mm; cần rời D78, mạ kẽm nhúng nóng; mạ kẽm nhúng nóng	Slighting	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		12.830.000	12.830.000	12.830.000	
202	Trụ đèn	Trụ bát giác, tròn côn 6m D78-3mm (cần rời D78, mạ kẽm nhúng nóng)	cột	—	Ø78 mm; cần rời D78, mạ kẽm nhúng nóng; mạ kẽm nhúng nóng	Slighting	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		5.800.000	5.800.000	5.800.000	
203	Trụ đèn	Trụ bát giác, tròn côn 7m D78-3mm (cần rời D78, mạ kẽm nhúng nóng)	cột	—	Ø78 mm; cần rời D78, mạ kẽm nhúng nóng; mạ kẽm nhúng nóng	Slighting	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		6.250.000	6.250.000	6.250.000	
204	Trụ đèn	Trụ bát giác, tròn côn 8m D78-3mm (cần rời D78, mạ kẽm nhúng nóng)	cột	—	Ø78 mm; cần rời D78, mạ kẽm nhúng nóng; mạ kẽm nhúng nóng	Slighting	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		6.810.000	6.810.000	6.810.000	
205	Trụ đèn	Trụ bát giác, tròn côn 9m D78-4mm (cần rời D78, mạ kẽm nhúng nóng)	cột	—	Ø78 mm; cần rời D78, mạ kẽm nhúng nóng; mạ kẽm nhúng nóng	Slighting	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		8.820.000	8.820.000	8.820.000	
206	Trụ đèn	Trụ bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm (vưon 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng)	cột	—	Cao 10 m; vưon 1,5 m; dây 4 mm; vưon 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng; mạ kẽm nhúng nóng	Slighting	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		9.400.000	9.400.000	9.400.000	
207	Trụ đèn	Trụ bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm (vưon 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng)	cột	—	Cao 11 m; vưon 1,5 m; dây 4 mm; vưon 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng; mạ kẽm nhúng nóng	Slighting	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		11.700.000	11.700.000	11.700.000	

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Khu vực Đắc Nông cũ	Khu vực Lâm Đồng cũ	Khu vực Bình Thuận cũ	Đặc khu Phú Quý
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
208	Trụ đèn	Trụ bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm (vươn 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng)	cột	—	Cao 6 m; vươn 1,5 m; dày 3 mm; vươn 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng; mạ kẽm nhúng nóng	Slighting	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		5.220.000	5.220.000	5.220.000	
209	Trụ đèn	Trụ bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm (vươn 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng)	cột	—	Cao 7 m; vươn 1,5 m; dày 3 mm; vươn 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng; mạ kẽm nhúng nóng	Slighting	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		5.920.000	5.920.000	5.920.000	
210	Trụ đèn	Trụ bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm (vươn 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng)	cột	—	Cao 8 m; vươn 1,5 m; dày 3 mm; vươn 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng; mạ kẽm nhúng nóng	Slighting	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		6.310.000	6.310.000	6.310.000	
211	Trụ đèn	Trụ bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm (vươn 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng)	cột	—	Cao 9 m; vươn 1,5 m; dày 3,5 mm; vươn 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng; mạ kẽm nhúng nóng	Slighting	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		8.600.000	8.600.000	8.600.000	
212	Trụ đèn	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m dày 3mm	cần	—	Cao 2 m; vươn 1,5 m; dày 3 mm	Slighting	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		1.890.000	1.890.000	1.890.000	
213	Trụ đèn	Cần đèn CD-02; CD06; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32 cao 2m, vươn 1,5m	cần	—	Ø06 mm; cao 2 m; vươn 1,5 m	Slighting	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		1.785.000	1.785.000	1.785.000	
214	Trụ đèn	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m	cần	—	Cao 2 m; vươn 1,5 m	Slighting	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		2.390.000	2.390.000	2.390.000	
215	Trụ đèn	Cần đèn CK-02; CK06; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32 cao 2m, vươn 1,5m	cần	—	Cao 2 m; vươn 1,5 m	Slighting	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		2.150.000	2.150.000	2.150.000	
216	Trụ đèn	Thân trụ đèn tròn côn CiTiPOWER cao 4m (thép mạ kẽm nhúng nóng)	trụ	—	Cao 4 m; dày 3 mm; D1/D2 = 150/60 mm; bích đế 375x375x10 mm	CiTiPOWER	Việt Nam	Bán buôn, bán lẻ theo hợp đồng; tối thiểu 01 trụ	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến địa bàn tỉnh Lâm Đồng	Doanh nghiệp ghi: Bổ sung Model mới. Hồ sơ gốc ghi đơn vị tính "Bộ", các trụ cùng loại kê theo "Trụ" — thống nhất về "trụ", cần doanh nghiệp xác nhận.	3.010.000	3.010.000	3.010.000	3.510.000
217	Trụ đèn	Thân trụ đèn tròn côn CiTiPOWER cao 6m (thép mạ kẽm nhúng nóng)	trụ	TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN;	Cao 6m; dày 3 mm; D1/D2 = 150/60 mm; bích đế 375x375x10 mm	CiTiPOWER	Việt Nam	Bán buôn, bán lẻ theo hợp đồng; tối thiểu 01 trụ	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến địa bàn tỉnh Lâm Đồng	BH 2 năm.	4.190.000	4.190.000	4.190.000	4.690.000
218	Trụ đèn	Thân trụ đèn tròn côn CiTiPOWER cao 7m (thép mạ kẽm nhúng nóng)	trụ	TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN;	Cao 7m; dày 3 mm; D1/D2 = 150/60 mm; bích đế 375x375x10 mm	CiTiPOWER	Việt Nam	Bán buôn, bán lẻ theo hợp đồng; tối thiểu 01 trụ	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến địa bàn tỉnh Lâm Đồng	BH 2 năm.	6.220.000	6.220.000	6.220.000	6.720.000
219	Trụ đèn	Thân trụ đèn tròn côn CiTiPOWER cao 8m (thép mạ kẽm nhúng nóng)	trụ	TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN;	Cao 8m; dày 3 mm; D1/D2 = 190/60 mm; bích đế 375x375x10 mm	CiTiPOWER	Việt Nam	Bán buôn, bán lẻ theo hợp đồng; tối thiểu 01 trụ	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến địa bàn tỉnh Lâm Đồng	BH 2 năm.	6.730.000	6.730.000	6.730.000	7.230.000
220	Trụ đèn	Thân trụ đèn tròn côn CiTiPOWER cao 9m (thép mạ kẽm nhúng nóng)	trụ	TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN;	Cao 9m; dày 3 mm; D1/D2 = 190/60 mm; bích đế 400x400x12 mm	CiTiPOWER	Việt Nam	Bán buôn, bán lẻ theo hợp đồng; tối thiểu 01 trụ	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến địa bàn tỉnh Lâm Đồng	BH 2 năm.	7.070.000	7.070.000	7.070.000	7.570.000
221	Trụ đèn	Thân trụ đèn tròn côn CiTiPOWER cao 10m (thép mạ kẽm nhúng nóng)	trụ	TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN;	Cao 10m; dày 4 mm; D1/D2 = 190/60 mm; bích đế 400x400x12 mm	CiTiPOWER	Việt Nam	Bán buôn, bán lẻ theo hợp đồng; tối thiểu 01 trụ	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến địa bàn tỉnh Lâm Đồng	BH 2 năm.	9.080.000	9.080.000	9.080.000	9.580.000
222	Trụ đèn	Thân trụ đèn tròn côn CiTiPOWER cao 11m (thép mạ kẽm nhúng nóng)	trụ	TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN;	Cao 11m; dày 4 mm; D1/D2 = 190/60 mm; bích đế 400x400x12 mm	CiTiPOWER	Việt Nam	Bán buôn, bán lẻ theo hợp đồng; tối thiểu 01 trụ	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến địa bàn tỉnh Lâm Đồng	BH 2 năm.	10.190.000	10.190.000	10.190.000	10.690.000
223	Trụ đèn	Thân trụ đèn bát giác CiTiPOWER cao 6m (thép mạ kẽm nhúng nóng)	trụ	TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN;	Cao 6m; dày 3 mm; D1/D2 kẹp cạnh = 150/56 mm; bích đế 375x375x10 mm	CiTiPOWER	Việt Nam	Bán buôn, bán lẻ theo hợp đồng; tối thiểu 01 trụ	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến địa bàn tỉnh Lâm Đồng	BH 2 năm.	4.190.000	4.190.000	4.190.000	4.690.000
224	Trụ đèn	Thân trụ đèn bát giác CiTiPOWER cao 7m (thép mạ kẽm nhúng nóng)	trụ	TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN;	Cao 7m; dày 3 mm; D1/D2 kẹp cạnh = 150/56 mm; bích đế 375x375x10 mm	CiTiPOWER	Việt Nam	Bán buôn, bán lẻ theo hợp đồng; tối thiểu 01 trụ	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến địa bàn tỉnh Lâm Đồng	BH 2 năm.	6.220.000	6.220.000	6.220.000	6.720.000
225	Trụ đèn	Thân trụ đèn bát giác CiTiPOWER cao 8m (thép mạ kẽm nhúng nóng)	trụ	TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN;	Cao 8m; dày 3 mm; D1/D2 kẹp cạnh = 190/56 mm; bích đế 375x375x10 mm	CiTiPOWER	Việt Nam	Bán buôn, bán lẻ theo hợp đồng; tối thiểu 01 trụ	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến địa bàn tỉnh Lâm Đồng	BH 2 năm.	6.730.000	6.730.000	6.730.000	7.230.000
226	Trụ đèn	Thân trụ đèn bát giác CiTiPOWER cao 9m (thép mạ kẽm nhúng nóng)	trụ	TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN;	Cao 9m; dày 3 mm; D1/D2 kẹp cạnh = 190/56 mm; bích đế 400x400x12 mm	CiTiPOWER	Việt Nam	Bán buôn, bán lẻ theo hợp đồng; tối thiểu 01 trụ	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến địa bàn tỉnh Lâm Đồng	BH 2 năm.	7.070.000	7.070.000	7.070.000	7.570.000
227	Trụ đèn	Thân trụ đèn bát giác CiTiPOWER cao 10m (thép mạ kẽm nhúng nóng)	trụ	TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN;	Cao 10m; dày 4 mm; D1/D2 kẹp cạnh = 190/56 mm; bích đế 400x400x12 mm	CiTiPOWER	Việt Nam	Bán buôn, bán lẻ theo hợp đồng; tối thiểu 01 trụ	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến địa bàn tỉnh Lâm Đồng	BH 2 năm.	9.080.000	9.080.000	9.080.000	9.580.000

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Khu vực Đắc Nông cũ	Khu vực Lâm Đồng cũ	Khu vực Bình Thuận cũ	Đặc khu Phú Quý
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
228	Trụ đèn	Thân trụ đèn bát giác CiTiPOWER cao 11m (thép mạ kẽm nhúng nóng)	trụ	TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN;	Cao 11m; dày 4 mm; D1/D2 kẹp cạnh = 190/56 mm; bích đế 400x400x12 mm	CiTiPOWER	Việt Nam	Bán buôn, bán lẻ theo hợp đồng; tối thiểu 01 trụ	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến địa bàn tỉnh Lâm Đồng	BH 2 năm.	10.190.000	10.190.000	10.190.000	10.690.000
229	Trụ đèn	Cần đèn CiTiPOWER D60 đơn cơ bản loại 1	cái	TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN;	D60x2 mm; cao 2 m; vưon 1,5 m	CiTiPOWER	Việt Nam	Bán buôn, bán lẻ theo hợp đồng; tối thiểu 01 cái	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến địa bàn tỉnh Lâm Đồng	BH 2 năm.	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.600.000
230	Trụ đèn	Cần đèn CiTiPOWER D60 đơn cơ bản loại 2	cái	TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN;	D60x3 mm; cao 2 m; vưon 1,5 m	CiTiPOWER	Việt Nam	Bán buôn, bán lẻ theo hợp đồng; tối thiểu 01 cái	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến địa bàn tỉnh Lâm Đồng	BH 2 năm.	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.700.000
231	Trụ đèn	Cần đèn CiTiPOWER D60 đôi cơ bản	cái	TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN;	D60x3 mm; cao 2 m; vưon 1,5 m	CiTiPOWER	Việt Nam	Bán buôn, bán lẻ theo hợp đồng; tối thiểu 01 cái	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến địa bàn tỉnh Lâm Đồng	BH 2 năm.	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.800.000
232	Trụ đèn	Cần đèn CiTiPOWER D60 ba cơ bản	cái	TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN;	D60x3 mm; cao 2 m; vưon 1,5 m	CiTiPOWER	Việt Nam	Bán buôn, bán lẻ theo hợp đồng; tối thiểu 01 cái	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến địa bàn tỉnh Lâm Đồng	BH 2 năm.	2.700.000	2.700.000	2.700.000	3.200.000
233	Trụ đèn	Cần đèn CiTiPOWER D60 bốn cơ bản	cái	TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN;	D60x3 mm; cao 2 m; vưon 1,5 m	CiTiPOWER	Việt Nam	Bán buôn, bán lẻ theo hợp đồng; tối thiểu 01 cái	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến địa bàn tỉnh Lâm Đồng	BH 2 năm.	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.900.000
234	Trụ đèn	Cần đèn CiTiPOWER D60 đơn kiểu	cái	TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN;	D60x3 mm; cao 2 m; vưon 1,5 m	CiTiPOWER	Việt Nam	Bán buôn, bán lẻ theo hợp đồng; tối thiểu 01 cái	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến địa bàn tỉnh Lâm Đồng	BH 2 năm.	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.780.000
235	Trụ đèn	Cần đèn CiTiPOWER D60 đôi kiểu	cái	TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN;	D60x3 mm; cao 2 m; vưon 1,5 m	CiTiPOWER	Việt Nam	Bán buôn, bán lẻ theo hợp đồng; tối thiểu 01 cái	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến địa bàn tỉnh Lâm Đồng	BH 2 năm.	2.900.000	2.900.000	2.900.000	3.400.000
236	Trụ đèn	Cần đèn CiTiPOWER D60 ba kiểu	cái	TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN;	D60x3 mm; cao 2 m; vưon 1,5 m	CiTiPOWER	Việt Nam	Bán buôn, bán lẻ theo hợp đồng; tối thiểu 01 cái	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến địa bàn tỉnh Lâm Đồng	BH 2 năm.	3.990.000	3.990.000	3.990.000	4.490.000
237	Trụ đèn	Cần đèn CiTiPOWER D60 bốn kiểu	cái	TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN;	D60x3 mm; cao 2 m; vưon 1,5 m	CiTiPOWER	Việt Nam	Bán buôn, bán lẻ theo hợp đồng; tối thiểu 01 cái	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến địa bàn tỉnh Lâm Đồng	BH 2 năm.	4.560.000	4.560.000	4.560.000	5.060.000
238	Bóng đèn và phụ kiện điện	Ô cắm NEMA 7 Pin, >= IP66	bộ	; ISO 14001:2015	—	CITISYS	Việt Nam	Không bao gồm các khuyến mại hoặc chiết khấu	Giao hàng trên phương tiện bên bán, tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; chi phí hạ hàng bên mua chịu		350.000	350.000	350.000	
239	Bóng đèn và phụ kiện điện	Giá đỡ tấm pin NLMT đôi (2 tấm)	cái	—	—	MFUHAILIGHT	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	Mạ kẽm nhúng nóng.	2.184.000	2.184.000	2.184.000	
240	Bóng đèn và phụ kiện điện	Giá đỡ tấm pin NLMT đơn (1 tấm)	cái	—	—	MFUHAILIGHT	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	Mạ kẽm nhúng nóng.	1.776.000	1.776.000	1.776.000	
241	Bóng đèn và phụ kiện điện	Ô cắm NEMA 5 Bin/7 Bin >=IP66	bộ	—	—	MFUHAILIGHT	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình		250.000	250.000	250.000	
242	Bóng đèn và phụ kiện điện	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	cái	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 with amendment 1:2017)	63x63x6	Slighting	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		1.020.000	1.020.000	1.020.000	
243	Bóng đèn và phụ kiện điện	KM cột M16x240x240x500	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 with amendment 1:2017)	16x240x240	Slighting	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		630.000	630.000	630.000	
244	Bóng đèn và phụ kiện điện	KM cột M16x260x260x500	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 with amendment 1:2017)	16x260x260	Slighting	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		650.000	650.000	650.000	
245	Bóng đèn và phụ kiện điện	KM cột M16x340x340x500	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 with amendment 1:2017)	16x340x340	Slighting	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		670.000	670.000	670.000	
246	Bóng đèn và phụ kiện điện	KM cột M24x300x300x675	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 with amendment 1:2017)	24x300x300	Slighting	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		930.000	930.000	930.000	
247	Bóng đèn và phụ kiện điện	KM cột M24x300x300x750	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 with amendment 1:2017)	24x300x300	Slighting	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		970.000	970.000	970.000	
248	Bóng đèn và phụ kiện điện	Thiết bị đầu cuối thông tin di động truyền/nhận tín hiệu điều khiển SL1412	bộ	—	: Nối trực tiếp với bộ nguồn Led (Driver) và gắn trên từng bộ đèn đường LED và đèn pha LED	Slighting	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		2.950.000	2.950.000	2.950.000	
249	Bóng đèn và phụ kiện điện	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh có gắn bộ kết nối trung tâm thu phát tín hiệu điều khiển (Gateway) sử dụng 01 Sim điện thoại 4G và 01 ăngten di kèm. Bộ kết nối trung tâm (Gateway) được kết nối trực tiếp với mạng internet để chuyển tín hiệu điều khiển về máy chủ, phần mềm và trung tâm điều khiển và quản lý chiếu sáng công cộng thông minh	tủ	—	—	Slighting	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		62.500.000	62.500.000	62.500.000	

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Khu vực Đắc Nông cũ	Khu vực Lâm Đồng cũ	Khu vực Bình Thuận cũ	Đặc khu Phú Quý
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
250	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn LED SL22 (105w - 130w)	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 with amendment 1:2017)	Công suất 105-130 W; Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0- 10V chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh. Chống sét 10kA; KT 712x306x95	Slighting	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		7.350.000	7.350.000	7.350.000	
251	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn LED SL22 (135w - 150w)	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 with amendment 1:2017)	Công suất 135-150 W; Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0- 10V chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh. Chống sét 10kA; KT 712x306x95	Slighting	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		7.890.000	7.890.000	7.890.000	
252	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn LED SL22 (155w - 180w)	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 with amendment 1:2017)	Công suất 155-180 W; Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0- 10V chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh. Chống sét 10kA; KT 712x306x95	Slighting	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		8.350.000	8.350.000	8.350.000	
253	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn LED SL22 (185w - 200w)	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 with amendment 1:2017)	Công suất 185-200 W; Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0- 10V chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh. Chống sét 10kA; KT 712x306x95	Slighting	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		8.600.000	8.600.000	8.600.000	
254	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn LED SL22 (30w - 45w)	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 with amendment 1:2017)	Công suất 30-45 W; Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0-10V chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh. Chống sét 10kA; KT 712x306x95	Slighting	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		5.050.000	5.050.000	5.050.000	
255	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn LED SL22 (50w - 80w)	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 with amendment 1:2017)	Công suất 50-80 W; Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0-10V chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh. Chống sét 10kA; KT 712x306x95	Slighting	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		6.350.000	6.350.000	6.350.000	
256	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn LED SL22 (85w - 100w)	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 with amendment 1:2017)	Công suất 85-100 W; Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0-10V chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh. Chống sét 10kA; KT 712x306x95	Slighting	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		6.850.000	6.850.000	6.850.000	
257	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 105W đến 120W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 with amendment 1:2017)	Công suất 105 W; Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0-10V chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W; KT 820x385x100	Slighting	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		7.950.000	7.950.000	7.950.000	
258	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 125W đến 150W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 with amendment 1:2017)	Công suất 125 W; Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0-10V chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W; KT 820x385x100	Slighting	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		8.340.000	8.340.000	8.340.000	

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Khu vực Đắc Nông cũ	Khu vực Lâm Đồng cũ	Khu vực Bình Thuận cũ	Đặc khu Phú Quý
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
259	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 155W đến 180W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 with amendment 1:2017)	Công suất 155 W; Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0-10V chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W; KT 820x385x100	Slighting	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		8.850.000	8.850.000	8.850.000	
260	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 185W đến 200W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 with amendment 1:2017)	Công suất 185 W; Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0-10V chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W; KT 820x385x100	Slighting	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		9.050.000	9.050.000	9.050.000	
261	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 30W đến 45W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 with amendment 1:2017)	Công suất 30 W; Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0-10V chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W; KT 570x260x90	Slighting	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		5.740.000	5.740.000	5.740.000	
262	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 50W đến 80W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 with amendment 1:2017)	Công suất 50 W; Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0-10V chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W; KT 570x260x90	Slighting	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		6.820.000	6.820.000	6.820.000	
263	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 85W đến 100W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 with amendment 1:2017)	Công suất 85 W; Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0-10V chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W; KT 570x260x90	Slighting	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		7.350.000	7.350.000	7.350.000	
264	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn pha LED SLI-FL9 (140w-180w)	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 with amendment 1:2017)	Công suất 140–180 W; KT 410x290x110	Slighting	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		7.600.000	7.600.000	7.600.000	
265	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn pha LED SLI-FL9 (185-230w)	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 with amendment 1:2017)	Công suất 230 W; KT 500x290x110	Slighting	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		10.250.000	10.250.000	10.250.000	
266	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn pha LED SLI-FL9 (235w-280w)	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 with amendment 1:2017)	Công suất 235–280 W; KT 320x580x110	Slighting	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		12.150.000	12.150.000	12.150.000	
267	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn pha LED SLI-FL9 (285w-360w)	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 with amendment 1:2017)	Công suất 285–360 W; KT 410x580x110	Slighting	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		13.500.000	13.500.000	13.500.000	
268	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn pha LED SLI-FL9 (365w-400w)	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 with amendment 1:2017)	Công suất 365–400 W; KT 410x580x110	Slighting	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		14.120.000	14.120.000	14.120.000	
269	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn pha LED SLI-FL9 (405w-450w)	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 with amendment 1:2017)	Công suất 405–450 W; KT 500x580x110	Slighting	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		15.050.000	15.050.000	15.050.000	
270	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn pha LED SLI-FL9 (455w-520w)	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 with amendment 1:2017)	Công suất 455–520 W; KT 590x580x110	Slighting	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		16.500.000	16.500.000	16.500.000	
271	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn pha LED SLI-FL9 (50w-90w)	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 with amendment 1:2017)	Công suất 50–90 W; KT 879x304x95	Slighting	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		6.220.000	6.220.000	6.220.000	
272	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn pha LED SLI-FL9 (95w-135w)	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 with amendment 1:2017)	Công suất 95–135 W; KT 320x290x110	Slighting	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		7.298.000	7.298.000	7.298.000	
273	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn NLMT hiệu suất cao SH919 80W (2 tấm pin)	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	80W	Đô thị số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	IP66,	16.500.000	16.500.000	16.500.000	
274	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn NLMT liền thể ZY6030 100W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	100W	Đô thị số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Liên thể; MPPT.	13.000.000	13.000.000	13.000.000	

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Khu vực Đắc Nông cũ	Khu vực Lâm Đồng cũ	Khu vực Bình Thuận cũ	Đặc khu Phú Quý
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
275	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn NLMT liên thể ZY6030 40W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	40W	Đô thị số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Liên thể; MPPT.	6.000.000	6.000.000	6.000.000	
276	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn NLMT liên thể ZY6030 60W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	60W	Đô thị số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Liên thể; MPPT.	9.000.000	9.000.000	9.000.000	
277	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn NLMT liên thể ZY6030 80W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	80W	Đô thị số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Liên thể; MPPT.	11.500.000	11.500.000	11.500.000	
278	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn NLMT SH633NL 50W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	50W	Đô thị số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	IP66; MPPT.	8.000.000	8.000.000	8.000.000	
279	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn NLMT SH633NL 55W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	55W	Đô thị số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	IP66; MPPT.	8.500.000	8.500.000	8.500.000	
280	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn NLMT SH633NL 60W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	60W	Đô thị số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	IP66; MPPT.	10.500.000	10.500.000	10.500.000	
281	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn NLMT SH633NL 80W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	80W	Đô thị số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	IP66; MPPT.	11.500.000	11.500.000	11.500.000	
282	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn NLMT SH633NL 80W (2 tấm pin)	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	80W	Đô thị số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	IP66; bán 2 tấm pin.	11.500.000	11.500.000	11.500.000	
283	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn NLMT SH919 100W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	100W	Đô thị số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	IP66; MPPT.	11.500.000	11.500.000	11.500.000	
284	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn NLMT SH919 120W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	120W	Đô thị số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	IP66; MPPT.	14.000.000	14.000.000	14.000.000	
285	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn NLMT SH919 30W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	30W	Đô thị số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	IP66; SMD 5050.	4.000.000	4.000.000	4.000.000	
286	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn NLMT SH919 50W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	50W	Đô thị số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	IP66.	6.000.000	6.000.000	6.000.000	
287	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn NLMT SH919 55W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	55W	Đô thị số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	IP66.	7.000.000	7.000.000	7.000.000	
288	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn NLMT SH919 60W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	60W	Đô thị số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	IP66; MPPT.	8.500.000	8.500.000	8.500.000	
289	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn NLMT SH919 80W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	80W	Đô thị số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	IP66; MPPT.	9.500.000	9.500.000	9.500.000	
290	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn NLMT SH919NL 40W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	40W	Đô thị số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	IP66; SMD 5050.	5.000.000	5.000.000	5.000.000	
291	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn SH-126 (100W-150W) kiểu chiếu lá	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	100W · 150W	Đô thị số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	BH 2 năm; IP65.	7.000.000	7.000.000	7.000.000	
292	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn SH-126 (50W-60W) kiểu chiếu lá	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	50W · 60W	Đô thị số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	BH 2 năm; IP65.	4.000.000	4.000.000	4.000.000	
293	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn SH-126 (80W-100W) kiểu chiếu lá	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	80W · 100W	Đô thị số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	BH 2 năm; IP65.	6.000.000	6.000.000	6.000.000	
294	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn SH-633 (60W-69W) 530x235x130	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	530x235x130 · 60W · 69W	Đô thị số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Chip Lumileds; chống sét 30kV/30kA.	8.200.000	8.200.000	8.200.000	
295	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn SH-633 (70W-79W) 530x235x130	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	530x235x130 · 70W · 79W	Đô thị số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Chống sét 30kV/30kA.	8.800.000	8.800.000	8.800.000	
296	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn SH-633 (80W-89W) 530x235x130	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	530x235x130 · 80W · 89W	Đô thị số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Chống sét 30kV/30kA.	9.100.000	9.100.000	9.100.000	
297	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn SH-633 (100W-109W) 605x295x150	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	605x295x150 · 100W · 109W	Đô thị số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Chống sét 30kV/30kA.	10.000.000	10.000.000	10.000.000	
298	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn SH-633 (110W-119W) 605x295x150	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	605x295x150 · 110W · 119W	Đô thị số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Chống sét 30kV/30kA.	10.300.000	10.300.000	10.300.000	
299	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn SH-633 (120W-129W) 605x295x150	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	605x295x150 · 120W · 129W	Đô thị số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Chống sét 30kV/30kA.	10.900.000	10.900.000	10.900.000	
300	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn SH-633 (130W-139W) 605x295x150	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	605x295x150 · 130W · 139W	Đô thị số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Chống sét 30kV/30kA.	11.350.000	11.350.000	11.350.000	
301	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn SH-633 (140W-149W) 605x295x150	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	605x295x150 · 140W · 149W	Đô thị số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Chống sét 30kV/30kA.	12.100.000	12.100.000	12.100.000	
302	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn SH-633 (150W-159W) 605x295x150	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	605x295x150 · 150W · 159W	Đô thị số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Chống sét 30kV/30kA.	12.550.000	12.550.000	12.550.000	
303	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn SH-633 (90W-99W) 605x295x150	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	605x295x150 · 90W · 99W	Đô thị số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Chống sét 30kV/30kA.	9.400.000	9.400.000	9.400.000	
304	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn SH-633B (120W-129W) 605x295x150	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	605x295x150 · 120W · 129W	Đô thị số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Chống sét 10kV/10kA.	8.500.000	8.500.000	8.500.000	
305	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn SH-633B (150W-159W) 605x295x150	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	605x295x150 · 150W · 159W	Đô thị số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Chống sét 10kV/10kA.	9.500.000	9.500.000	9.500.000	
306	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn SH-633N (100W-109W) 530x235x130	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	530x235x130 · 100W · 109W	Đô thị số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Chống sét 10kV/10kA.	7.500.000	7.500.000	7.500.000	
307	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn SH-633N (40W-49W) 530x235x130	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	530x235x130 · 40W · 49W	Đô thị số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Chống sét 10kV/10kA.	6.000.000	6.000.000	6.000.000	
308	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn SH-633N (80W-89W) 530x235x130	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	530x235x130 · 80W · 89W	Đô thị số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Chống sét 10kV/10kA.	6.500.000	6.500.000	6.500.000	
309	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn SH-688 (100W-109W) 688x350x150	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	688x350x150 · 100W · 109W	Đô thị số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Chống sét 30kV/30kA.	10.400.000	10.400.000	10.400.000	
310	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn SH-688 (110W-119W) 688x350x150	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	688x350x150 · 110W · 119W	Đô thị số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Chống sét 30kV/30kA.	10.700.000	10.700.000	10.700.000	

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Khu vực Đắc Nông cũ	Khu vực Lâm Đồng cũ	Khu vực Bình Thuận cũ	Đặc khu Phú Quý
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
311	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn SH-688 (120W-129W) 688x350x150	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	688x350x150 · 120W · 129W	Đô thị số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Chống sét 30kV/30kA.	11.300.000	11.300.000	11.300.000	
312	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn SH-688 (130W-139W) 688x350x150	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	688x350x150 · 130W · 139W	Đô thị số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Chống sét 30kV/30kA.	11.750.000	11.750.000	11.750.000	
313	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn SH-688 (140W-149W) 688x350x150	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	688x350x150 · 140W · 149W	Đô thị số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Chống sét 30kV/30kA.	12.500.000	12.500.000	12.500.000	
314	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn SH-688 (150W-159W) 688x350x150	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	688x350x150 · 150W · 159W	Đô thị số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Chống sét 30kV/30kA.	12.950.000	12.950.000	12.950.000	
315	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn SH-688 (160W-169W) 688x350x150	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	688x350x150 · 160W · 169W	Đô thị số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Chống sét 30kV/30kA.	13.400.000	13.400.000	13.400.000	
316	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn SH-688 (170W-179W) 688x350x150	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	688x350x150 · 170W · 179W	Đô thị số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Chống sét 30kV/30kA.	13.850.000	13.850.000	13.850.000	
317	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn SH-688 (180W-189W) 688x350x150	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	688x350x150 · 180W · 189W	Đô thị số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Chống sét 30kV/30kA.	14.300.000	14.300.000	14.300.000	
318	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn SH-688 (190W-199W) 688x350x150	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	688x350x150 · 190W · 199W	Đô thị số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Chống sét 30kV/30kA.	14.750.000	14.750.000	14.750.000	
319	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn SH-688 (200W-209W) 688x350x150	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	688x350x150 · 200W · 209W	Đô thị số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Chống sét 30kV/30kA.	15.200.000	15.200.000	15.200.000	
320	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn SH-689 (100W-109W)	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	100W · 109W	Đô thị số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	IP67; chống sét 30kV/30kA.	10.900.000	10.900.000	10.900.000	
321	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn SH-689 (110W-119W)	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	110W · 119W	Đô thị số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	IP67; chống sét 30kV/30kA.	11.200.000	11.200.000	11.200.000	
322	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn SH-689 (120W-129W)	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	120W · 129W	Đô thị số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	IP67; chống sét 30kV/30kA.	11.850.000	11.850.000	11.850.000	
323	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn SH-689 (130W-139W)	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	130W · 139W	Đô thị số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	IP67; chống sét 30kV/30kA.	12.300.000	12.300.000	12.300.000	
324	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn SH-689 (140W-149W)	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	140W · 149W	Đô thị số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	IP67; chống sét 30kV/30kA.	13.100.000	13.100.000	13.100.000	
325	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn SH-689 (150W-159W)	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	150W · 159W	Đô thị số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	IP67; chống sét 30kV/30kA.	13.600.000	13.600.000	13.600.000	
326	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn SH-689 (160W-169W)	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	160W · 169W	Đô thị số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	IP67; chống sét 30kV/30kA.	14.100.000	14.100.000	14.100.000	
327	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn SH-689 (170W-179W)	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	170W · 179W	Đô thị số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	IP67; chống sét 30kV/30kA.	14.550.000	14.550.000	14.550.000	
328	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn SH-689 (180W-189W)	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	180W · 189W	Đô thị số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	IP67; chống sét 30kV/30kA.	15.000.000	15.000.000	15.000.000	
329	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn SH-689 (190W-199W)	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	190W · 199W	Đô thị số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	IP67; chống sét 30kV/30kA.	15.500.000	15.500.000	15.500.000	
330	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn SH-689 (200W-209W)	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	200W · 209W	Đô thị số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	IP67; chống sét 30kV/30kA.	15.950.000	15.950.000	15.950.000	
331	Bóng đèn và phụ kiện điện	Dù che tù	cái	—	—	—	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	Tin hiệu GT.	9.000.000	9.000.000	9.000.000	
332	Bóng đèn và phụ kiện điện	Tủ DKCS Tin hiệu giao thông 2 pha	tủ	—	—	—	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	Tin hiệu GT.	33.200.000	33.200.000	33.200.000	
333	Bóng đèn và phụ kiện điện	Tủ DKCS Tin hiệu giao thông 3 pha	tủ	—	—	—	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	Tin hiệu GT.	35.500.000	35.500.000	35.500.000	
334	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn chữ thập đỏ D200 + tay đèn	bộ	—	D200	—	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	Đèn tín hiệu GT.	4.340.000	4.340.000	4.340.000	
335	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn chữ thập đỏ D300 + tay đèn	bộ	—	D300	—	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	Đèn tín hiệu GT.	4.950.000	4.950.000	4.950.000	
336	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn lập lại (Đỏ+Vàng+Xanh) 3xD100 + tay đèn	bộ	—	D100	—	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	Đèn tín hiệu GT.	8.100.000	8.100.000	8.100.000	
337	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn mũi tên (Đỏ+Vàng+Xanh) 3xD100 + tay đèn	bộ	—	D100	—	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	Đèn tín hiệu GT.	17.500.000	17.500.000	17.500.000	
338	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn mũi tên xe 2 bánh xanh D100 + tay đèn	bộ	—	D100	—	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	Đèn tín hiệu GT.	6.700.000	6.700.000	6.700.000	
339	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn THGT (Đỏ+Vàng+Xanh) 3xD200 + tay đèn	bộ	—	D200	—	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	Đèn tín hiệu GT.	10.400.000	10.400.000	10.400.000	
340	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn THGT (Đỏ+Vàng+Xanh) 3xD300 + tay đèn	bộ	—	D300	—	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	Đèn tín hiệu GT.	13.700.000	13.700.000	13.700.000	
341	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn THGT (Đỏ+Vàng+Xanh) 3xD400 + tay đèn	bộ	—	D400	—	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	Đèn tín hiệu GT.	23.400.000	23.400.000	23.400.000	
342	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn THGT Vàng D200	bộ	—	D200	—	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	Đèn tín hiệu GT.	3.540.000	3.540.000	3.540.000	
343	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn THGT Vàng D300	bộ	—	D300	—	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	Đèn tín hiệu GT.	5.450.000	5.450.000	5.450.000	
344	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn THGT Vàng D400	bộ	—	D400	—	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	Đèn tín hiệu GT.	7.500.000	7.500.000	7.500.000	
345	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn THGT Xanh D200	bộ	—	D200	—	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	Đèn tín hiệu GT.	3.540.000	3.540.000	3.540.000	
346	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn THGT Xanh D300	bộ	—	D300	—	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	Đèn tín hiệu GT.	5.450.000	5.450.000	5.450.000	

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Khu vực Đắc Nông cũ	Khu vực Lâm Đồng cũ	Khu vực Bình Thuận cũ	Đặc khu Phú Quý
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
347	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn THGT Xanh D400	bộ	—	D400	—	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	Đèn tín hiệu GT.	7.500.000	7.500.000	7.500.000	
348	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn THGT đi chậm 625x300mm	bộ	—	625x300mm	—	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	Đèn tín hiệu GT.	8.100.000	8.100.000	8.100.000	
349	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn THGT Đỏ D200	bộ	—	D200	—	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	Đèn tín hiệu GT.	3.540.000	3.540.000	3.540.000	
350	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn THGT Đỏ D300	bộ	—	D300	—	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	Đèn tín hiệu GT.	5.450.000	5.450.000	5.450.000	
351	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn THGT Đỏ D400	bộ	—	D400	—	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	Đèn tín hiệu GT.	7.500.000	7.500.000	7.500.000	
352	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn đèn ngược (Đỏ+Vàng+Xanh) D300	bộ	—	D300	—	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	Đèn tín hiệu GT.	11.400.000	11.400.000	11.400.000	
353	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn đèn ngược (Đỏ+Vàng+Xanh) 520x620mm	bộ	—	520x620mm	—	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	Đèn tín hiệu GT.	11.250.000	11.250.000	11.250.000	
354	Bóng đèn và phụ kiện điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL601-100W	bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN	Công suất 100 W; Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1- 10V/Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W, chip led 5050	CITISYS	Việt Nam	Không bao gồm các khuyến mại hoặc chiết khấu	Giao hàng trên phương tiện bên bán, tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; chi phí hạ hàng bên mua chịu	SPD xuất xứ EU/G7; BH 6 năm; RoHS, CE, ENEC+; EMC 2014/30/EU.	7.900.000	7.900.000	7.900.000	
355	Bóng đèn và phụ kiện điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL601-120W	bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN	Công suất 120 W; Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1- 10V/Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W, chip led 5050	CITISYS	Việt Nam	Không bao gồm các khuyến mại hoặc chiết khấu	Giao hàng trên phương tiện bên bán, tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; chi phí hạ hàng bên mua chịu	SPD xuất xứ EU/G7; BH 6 năm; RoHS, CE, ENEC+; EMC 2014/30/EU.	8.400.000	8.400.000	8.400.000	
356	Bóng đèn và phụ kiện điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL601-150W	bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN	Công suất 150 W; Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1- 10V/Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W, chip led 5050	CITISYS	Việt Nam	Không bao gồm các khuyến mại hoặc chiết khấu	Giao hàng trên phương tiện bên bán, tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; chi phí hạ hàng bên mua chịu	SPD xuất xứ EU/G7; BH 6 năm; RoHS, CE, ENEC+; EMC 2014/30/EU.	8.600.000	8.600.000	8.600.000	
357	Bóng đèn và phụ kiện điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL601-180W	bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN	Công suất 180 W; Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1- 10V/Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W, chip led 5050	CITISYS	Việt Nam	Không bao gồm các khuyến mại hoặc chiết khấu	Giao hàng trên phương tiện bên bán, tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; chi phí hạ hàng bên mua chịu	SPD xuất xứ EU/G7; BH 6 năm; RoHS, CE, ENEC+; EMC 2014/30/EU.	8.900.000	8.900.000	8.900.000	
358	Bóng đèn và phụ kiện điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL601-200W	bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN	Công suất 200 W; Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1- 10V/Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W, chip led 5050	CITISYS	Việt Nam	Không bao gồm các khuyến mại hoặc chiết khấu	Giao hàng trên phương tiện bên bán, tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; chi phí hạ hàng bên mua chịu	SPD xuất xứ EU/G7; BH 6 năm; RoHS, CE, ENEC+; EMC 2014/30/EU.	9.500.000	9.500.000	9.500.000	
359	Bóng đèn và phụ kiện điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL601-50W-60W	bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN	Công suất 50-60 W; Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1- 10V/Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W, chip led 5050	CITISYS	Việt Nam	Không bao gồm các khuyến mại hoặc chiết khấu	Giao hàng trên phương tiện bên bán, tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; chi phí hạ hàng bên mua chịu	SPD xuất xứ EU/G7; BH 6 năm; RoHS, CE, ENEC+; EMC 2014/30/EU.	6.400.000	6.400.000	6.400.000	
360	Bóng đèn và phụ kiện điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL601-80W	bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN	Công suất 80 W; Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1- 10V/Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W, chip led 5050	CITISYS	Việt Nam	Không bao gồm các khuyến mại hoặc chiết khấu	Giao hàng trên phương tiện bên bán, tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; chi phí hạ hàng bên mua chịu	SPD xuất xứ EU/G7; BH 6 năm; RoHS, CE, ENEC+; EMC 2014/30/EU.	7.600.000	7.600.000	7.600.000	
361	Bóng đèn và phụ kiện điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL602-100W	bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 100 W; Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1- 10V/Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W, chip led 5050	CITISYS	Việt Nam	Không bao gồm các khuyến mại hoặc chiết khấu	Giao hàng trên phương tiện bên bán, tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; chi phí hạ hàng bên mua chịu	SPD xuất xứ Trung Quốc; BH 5 năm.	5.900.000	5.900.000	5.900.000	
362	Bóng đèn và phụ kiện điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL602-120W	bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 120 W; Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1- 10V/Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W, chip led 5050	CITISYS	Việt Nam	Không bao gồm các khuyến mại hoặc chiết khấu	Giao hàng trên phương tiện bên bán, tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; chi phí hạ hàng bên mua chịu	SPD xuất xứ Trung Quốc; BH 5 năm.	6.500.000	6.500.000	6.500.000	
363	Bóng đèn và phụ kiện điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL602-150W	bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 150 W; Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1- 10V/Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W, chip led 5050	CITISYS	Việt Nam	Không bao gồm các khuyến mại hoặc chiết khấu	Giao hàng trên phương tiện bên bán, tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; chi phí hạ hàng bên mua chịu	SPD xuất xứ Trung Quốc; BH 5 năm.	6.700.000	6.700.000	6.700.000	
364	Bóng đèn và phụ kiện điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL602-50W-60W	bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 50-60 W; Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1- 10V/Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W, chip led 5050	CITISYS	Việt Nam	Không bao gồm các khuyến mại hoặc chiết khấu	Giao hàng trên phương tiện bên bán, tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; chi phí hạ hàng bên mua chịu	SPD xuất xứ Trung Quốc; BH 5 năm.	4.600.000	4.600.000	4.600.000	

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Khu vực Đắc Nông cũ	Khu vực Lâm Đồng cũ	Khu vực Bình Thuận cũ	Đặc khu Phú Quý
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
365	Bóng đèn và phụ kiện điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL602-70W	bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 70 W; Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W, chip led 5050	CITISYS	Việt Nam	Không bao gồm các khuyến mại hoặc chiết khấu	Giao hàng trên phương tiện bên bán, tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; chi phí hạ hàng bên mua chịu	SPD xuất xứ Trung Quốc; BH 5 năm.	4.800.000	4.800.000	4.800.000	
366	Bóng đèn và phụ kiện điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL602-80W	bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 80 W; Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W, chip led 5050	CITISYS	Việt Nam	Không bao gồm các khuyến mại hoặc chiết khấu	Giao hàng trên phương tiện bên bán, tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; chi phí hạ hàng bên mua chịu	SPD xuất xứ Trung Quốc; BH 5 năm.	5.000.000	5.000.000	5.000.000	
367	Bóng đèn và phụ kiện điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL602-90W	bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 90 W; Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W, chip led 5050	CITISYS	Việt Nam	Không bao gồm các khuyến mại hoặc chiết khấu	Giao hàng trên phương tiện bên bán, tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; chi phí hạ hàng bên mua chịu	SPD xuất xứ Trung Quốc; BH 5 năm.	5.400.000	5.400.000	5.400.000	
368	Bóng đèn và phụ kiện điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL616-(80W-90W)	bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN	Công suất 80-90 W; Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W, chip led 5050	CITISYS	Việt Nam	Không bao gồm các khuyến mại hoặc chiết khấu	Giao hàng trên phương tiện bên bán, tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; chi phí hạ hàng bên mua chịu	SPD xuất xứ EU/G7; BH 6 năm; RoHS, CE, ENEC+; EMC 2014/30/EU.	7.550.000	7.550.000	7.550.000	
369	Bóng đèn và phụ kiện điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL616-100W	bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN	Công suất 100 W; Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W, chip led 5050	CITISYS	Việt Nam	Không bao gồm các khuyến mại hoặc chiết khấu	Giao hàng trên phương tiện bên bán, tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; chi phí hạ hàng bên mua chịu	SPD xuất xứ EU/G7; BH 6 năm; RoHS, CE, ENEC+; EMC 2014/30/EU.	8.400.000	8.400.000	8.400.000	
370	Bóng đèn và phụ kiện điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL616-120W	bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN	Công suất 120 W; Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W, chip led 5050	CITISYS	Việt Nam	Không bao gồm các khuyến mại hoặc chiết khấu	Giao hàng trên phương tiện bên bán, tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; chi phí hạ hàng bên mua chịu	SPD xuất xứ EU/G7; BH 6 năm; RoHS, CE, ENEC+; EMC 2014/30/EU.	10.200.000	10.200.000	10.200.000	
371	Bóng đèn và phụ kiện điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL616-150W	bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN	Công suất 150 W; Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W, chip led 5050	CITISYS	Việt Nam	Không bao gồm các khuyến mại hoặc chiết khấu	Giao hàng trên phương tiện bên bán, tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; chi phí hạ hàng bên mua chịu	SPD xuất xứ EU/G7; BH 6 năm; RoHS, CE, ENEC+; EMC 2014/30/EU.	10.600.000	10.600.000	10.600.000	
372	Bóng đèn và phụ kiện điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL616-180W	bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN	Công suất 180 W; Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W, chip led 5050	CITISYS	Việt Nam	Không bao gồm các khuyến mại hoặc chiết khấu	Giao hàng trên phương tiện bên bán, tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; chi phí hạ hàng bên mua chịu	SPD xuất xứ EU/G7; BH 6 năm; RoHS, CE, ENEC+; EMC 2014/30/EU.	10.900.000	10.900.000	10.900.000	
373	Bóng đèn và phụ kiện điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL616-200W	bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN	Công suất 200 W; Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W, chip led 5050	CITISYS	Việt Nam	Không bao gồm các khuyến mại hoặc chiết khấu	Giao hàng trên phương tiện bên bán, tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; chi phí hạ hàng bên mua chịu	SPD xuất xứ EU/G7; BH 6 năm; RoHS, CE, ENEC+; EMC 2014/30/EU.	11.200.000	11.200.000	11.200.000	
374	Bóng đèn và phụ kiện điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL616-50W-70W	bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN	Công suất 50-70 W; Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W, chip led 5050	CITISYS	Việt Nam	Không bao gồm các khuyến mại hoặc chiết khấu	Giao hàng trên phương tiện bên bán, tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; chi phí hạ hàng bên mua chịu	SPD xuất xứ EU/G7; BH 6 năm; RoHS, CE, ENEC+; EMC 2014/30/EU.	6.950.000	6.950.000	6.950.000	
375	Bóng đèn và phụ kiện điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL630-100W	bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN	Công suất 100 W; Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W, chip led 5050	CITISYS	Việt Nam	Không bao gồm các khuyến mại hoặc chiết khấu	Giao hàng trên phương tiện bên bán, tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; chi phí hạ hàng bên mua chịu	SPD xuất xứ EU/G7; BH 6 năm; RoHS, CE, ENEC+; EMC 2014/30/EU.	8.950.000	8.950.000	8.950.000	
376	Bóng đèn và phụ kiện điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL630-120W	bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN	Công suất 120 W; Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W, chip led 5050	CITISYS	Việt Nam	Không bao gồm các khuyến mại hoặc chiết khấu	Giao hàng trên phương tiện bên bán, tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; chi phí hạ hàng bên mua chịu	SPD xuất xứ EU/G7; BH 6 năm; RoHS, CE, ENEC+; EMC 2014/30/EU.	9.800.000	9.800.000	9.800.000	
377	Bóng đèn và phụ kiện điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL630-150W	bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN	Công suất 150 W; Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W, chip led 5050	CITISYS	Việt Nam	Không bao gồm các khuyến mại hoặc chiết khấu	Giao hàng trên phương tiện bên bán, tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; chi phí hạ hàng bên mua chịu	SPD xuất xứ EU/G7; BH 6 năm; RoHS, CE, ENEC+; EMC 2014/30/EU.	10.400.000	10.400.000	10.400.000	
378	Bóng đèn và phụ kiện điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL630-180W	bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN	Công suất 180 W; Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W, chip led 5050	CITISYS	Việt Nam	Không bao gồm các khuyến mại hoặc chiết khấu	Giao hàng trên phương tiện bên bán, tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; chi phí hạ hàng bên mua chịu	SPD xuất xứ EU/G7; BH 6 năm; RoHS, CE, ENEC+; EMC 2014/30/EU.	11.800.000	11.800.000	11.800.000	

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Khu vực Đắc Nông cũ	Khu vực Lâm Đồng cũ	Khu vực Bình Thuận cũ	Đặc khu Phú Quý
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
379	Bóng đèn và phụ kiện điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL630-200W	bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN	Công suất 200 W; Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1- 10V/Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W, chip led 5050	CITISYS	Việt Nam	Không bao gồm các khuyến mại hoặc chiết khấu	Giao hàng trên phương tiện bên bán, tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; chi phí hạ hàng bên mua chịu	SPD xuất xứ EU/G7; BH 6 năm; RoHS, CE, ENEC+; EMC 2014/30/EU.	12.400.000	12.400.000	12.400.000	
380	Bóng đèn và phụ kiện điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL630-50W-70W	bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN	Công suất 50-70 W; Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1- 10V/Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W, chip led 5050	CITISYS	Việt Nam	Không bao gồm các khuyến mại hoặc chiết khấu	Giao hàng trên phương tiện bên bán, tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; chi phí hạ hàng bên mua chịu	SPD xuất xứ EU/G7; BH 6 năm; RoHS, CE, ENEC+; EMC 2014/30/EU.	7.900.000	7.900.000	7.900.000	
381	Bóng đèn và phụ kiện điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL630-80W	bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN	Công suất 80 W; Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1- 10V/Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W, chip led 5050	CITISYS	Việt Nam	Không bao gồm các khuyến mại hoặc chiết khấu	Giao hàng trên phương tiện bên bán, tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; chi phí hạ hàng bên mua chịu	SPD xuất xứ EU/G7; BH 6 năm; RoHS, CE, ENEC+; EMC 2014/30/EU.	8.300.000	8.300.000	8.300.000	
382	Bóng đèn và phụ kiện điện	Bộ Đèn Pha LED sử dụng chip SMD FL702- 200W	bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 200 W; Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1- 10V/Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W, chip led 5050	CITISYS	Việt Nam	Không bao gồm các khuyến mại hoặc chiết khấu	Giao hàng trên phương tiện bên bán, tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; chi phí hạ hàng bên mua chịu	SPD xuất xứ Trung Quốc; BH 5 năm.	5.500.000	5.500.000	5.500.000	
383	Bóng đèn và phụ kiện điện	Bộ Đèn Pha LED sử dụng chip SMD FL702- 250W	bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 250 W; Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1- 10V/Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W, chip led 5050	CITISYS	Việt Nam	Không bao gồm các khuyến mại hoặc chiết khấu	Giao hàng trên phương tiện bên bán, tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; chi phí hạ hàng bên mua chịu	SPD xuất xứ Trung Quốc; BH 5 năm.	6.200.000	6.200.000	6.200.000	
384	Bóng đèn và phụ kiện điện	Bộ Đèn Pha LED sử dụng chip SMD FL702- 300W	bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 300 W; Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1- 10V/Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W, chip led 5050	CITISYS	Việt Nam	Không bao gồm các khuyến mại hoặc chiết khấu	Giao hàng trên phương tiện bên bán, tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; chi phí hạ hàng bên mua chịu	SPD xuất xứ Trung Quốc; BH 5 năm.	6.900.000	6.900.000	6.900.000	
385	Bóng đèn và phụ kiện điện	Bộ Đèn Pha LED sử dụng chip SMD FL702- 350W	bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 350 W; Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1- 10V/Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W, chip led 5050	CITISYS	Việt Nam	Không bao gồm các khuyến mại hoặc chiết khấu	Giao hàng trên phương tiện bên bán, tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; chi phí hạ hàng bên mua chịu	SPD xuất xứ Trung Quốc; BH 5 năm.	7.800.000	7.800.000	7.800.000	
386	Bóng đèn và phụ kiện điện	Bộ Đèn Pha LED sử dụng chip SMD FL702- 400W	bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 400 W; Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1- 10V/Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W, chip led 5050	CITISYS	Việt Nam	Không bao gồm các khuyến mại hoặc chiết khấu	Giao hàng trên phương tiện bên bán, tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; chi phí hạ hàng bên mua chịu	SPD xuất xứ Trung Quốc; BH 5 năm.	8.500.000	8.500.000	8.500.000	
387	Bóng đèn và phụ kiện điện	Bộ Đèn Pha LED sử dụng chip SMD FL702- 450W	bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 450 W; Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1- 10V/Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W, chip led 5050	CITISYS	Việt Nam	Không bao gồm các khuyến mại hoặc chiết khấu	Giao hàng trên phương tiện bên bán, tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; chi phí hạ hàng bên mua chịu	SPD xuất xứ Trung Quốc; BH 5 năm.	9.200.000	9.200.000	9.200.000	
388	Bóng đèn và phụ kiện điện	Bộ Đèn Pha LED sử dụng chip SMD FL702- 500W	bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 500 W; Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1- 10V/Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W, chip led 5050	CITISYS	Việt Nam	Không bao gồm các khuyến mại hoặc chiết khấu	Giao hàng trên phương tiện bên bán, tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; chi phí hạ hàng bên mua chịu	SPD xuất xứ Trung Quốc; BH 5 năm.	9.800.000	9.800.000	9.800.000	
389	Bóng đèn và phụ kiện điện	Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU)	bộ	; ISO 14001:2015	—	CITISYS	Việt Nam	Không bao gồm các khuyến mại hoặc chiết khấu	Giao hàng trên phương tiện bên bán, tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; chi phí hạ hàng bên mua chịu		2.600.000	2.600.000	2.600.000	
390	Bóng đèn và phụ kiện điện	Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 50A-100A	tủ	; ISO 14001:2015	Dòng 50-100 A; kết nối GPRS	CITISYS	Việt Nam	Không bao gồm các khuyến mại hoặc chiết khấu	Giao hàng trên phương tiện bên bán, tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; chi phí hạ hàng bên mua chịu		55.000.000	55.000.000	55.000.000	
391	Bóng đèn và phụ kiện điện	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 (50A, 75A, 100A)	tủ	; ISO 14001:2015	Kích thước 1000x600x350 mm; Dòng 50A, 75A, 100A	CITISYS	Việt Nam	Không bao gồm các khuyến mại hoặc chiết khấu	Giao hàng trên phương tiện bên bán, tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; chi phí hạ hàng bên mua chịu		16.200.000	16.200.000	16.200.000	
392	Bóng đèn và phụ kiện điện	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 (50A, 75A, 100A)	tủ	; ISO 14001:2015	Kích thước 1200x600x350 mm; Dòng 50A, 75A, 100A	CITISYS	Việt Nam	Không bao gồm các khuyến mại hoặc chiết khấu	Giao hàng trên phương tiện bên bán, tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; chi phí hạ hàng bên mua chịu		17.600.000	17.600.000	17.600.000	
393	Bóng đèn và phụ kiện điện	Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU) MFUHAILIGHT	bộ	—	—	MFUHAILIGHT	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	BH ≥2 năm.	2.440.000	2.440.000	2.440.000	
394	Bóng đèn và phụ kiện điện	Bộ điều khiển trung tâm tại tủ (DCU) MFUHAILIGHT	bộ	—	—	MFUHAILIGHT	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	BH ≥2 năm.	41.200.000	41.200.000	41.200.000	
395	Bóng đèn và phụ kiện điện	Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 100A	tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)	Dòng 100 A; kết nối GPRS	MFUHAILIGHT	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	BH ≥2 năm.	79.200.000	79.200.000	79.200.000	

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Khu vực Đắk Nông cũ	Khu vực Lâm Đồng cũ	Khu vực Bình Thuận cũ	Đặc khu Phú Quý
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
432	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC 30W	bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 30 W	MFUHAILIGHT	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	BH 5 năm; IP67 IK10.	4.880.000	4.880.000	4.880.000	
433	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC 40W	bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 40 W	MFUHAILIGHT	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	BH 5 năm; IP67 IK10.	5.570.000	5.570.000	5.570.000	
434	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC 50W	bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 50 W	MFUHAILIGHT	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	BH 5 năm; IP67 IK10.	6.180.000	6.180.000	6.180.000	
435	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC 60W	bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 60 W	MFUHAILIGHT	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	BH 5 năm; IK08.	7.000.000	7.000.000	7.000.000	
436	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC 70W	bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 70 W	MFUHAILIGHT	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	BH 5 năm; IK08.	7.772.727	7.772.727	7.772.727	
437	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC 75W	bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 75 W	MFUHAILIGHT	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	BH 5 năm; IK08.	7.872.727	7.872.727	7.872.727	
438	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC 80W	bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 80 W	MFUHAILIGHT	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	BH 5 năm; IK08.	8.181.818	8.181.818	8.181.818	
439	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC 90W	bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 90 W	MFUHAILIGHT	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	BH 5 năm; IK08.	8.440.000	8.440.000	8.440.000	
440	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 100W	bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 100 W	MFUHAILIGHT	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	BH 5 năm.	7.000.000	7.000.000	7.000.000	
441	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 120W	bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 120 W	MFUHAILIGHT	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	BH 5 năm.	7.500.000	7.500.000	7.500.000	
442	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 140W	bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 140 W	MFUHAILIGHT	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	BH 5 năm.	9.000.000	9.000.000	9.000.000	
443	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 150W	bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 150 W	MFUHAILIGHT	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	BH 5 năm.	9.090.909	9.090.909	9.090.909	
444	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 180W	bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 180 W	MFUHAILIGHT	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	BH 5 năm.	10.000.000	10.000.000	10.000.000	
445	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 200W	bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 200 W	MFUHAILIGHT	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	BH 5 năm.	10.909.091	10.909.091	10.909.091	
446	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 30W	bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 30 W	MFUHAILIGHT	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	BH 5 năm.	4.600.000	4.600.000	4.600.000	
447	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 40W	bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 40 W	MFUHAILIGHT	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	BH 5 năm.	4.800.000	4.800.000	4.800.000	
448	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 50W	bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 50 W	MFUHAILIGHT	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	BH 5 năm.	4.909.091	4.909.091	4.909.091	
449	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 60W	bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 60 W	MFUHAILIGHT	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	BH 5 năm.	5.600.000	5.600.000	5.600.000	
450	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 70W	bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 70 W	MFUHAILIGHT	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	BH 5 năm.	5.909.091	5.909.091	5.909.091	
451	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 80W	bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 80 W	MFUHAILIGHT	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	BH 5 năm.	6.200.000	6.200.000	6.200.000	
452	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 90W	bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 90 W	MFUHAILIGHT	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	BH 5 năm.	6.300.000	6.300.000	6.300.000	
453	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL02 30W-50W	bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 30–50 W	MFUHAILIGHT	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	BH 3 năm.	6.380.000	6.380.000	6.380.000	
454	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL02 55W-80W	bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 55–80 W	MFUHAILIGHT	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	BH 3 năm.	7.200.000	7.200.000	7.200.000	
455	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL03 30W-50W	bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 30–50 W	MFUHAILIGHT	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	BH 3 năm.	7.680.000	7.680.000	7.680.000	
456	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL03 55W-80W	bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 55–80 W	MFUHAILIGHT	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	BH 3 năm.	8.400.000	8.400.000	8.400.000	
457	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL07 30W-50W	bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 30–50 W	MFUHAILIGHT	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	BH 3 năm.	6.860.000	6.860.000	6.860.000	
458	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL07 55W-80W	bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 55–80 W	MFUHAILIGHT	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	BH 3 năm.	7.470.000	7.470.000	7.470.000	
459	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL09 30W-50W	bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 30–50 W	MFUHAILIGHT	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	BH 3 năm.	7.020.000	7.020.000	7.020.000	
460	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL09 55W-80W	bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 55–80 W	MFUHAILIGHT	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	BH 3 năm.	7.650.000	7.650.000	7.650.000	
461	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT FL18 5W-15W	bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 5–15 W	MFUHAILIGHT	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	BH 2 năm; chip CREE.	3.170.000	3.170.000	3.170.000	
462	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT FL19 5W-15W	bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 5–15 W	MFUHAILIGHT	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	BH 2 năm; chip CREE.	3.230.000	3.230.000	3.230.000	
463	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 100W	bộ	TCVN 7722-2-5:2007	Công suất 100 W	MFUHAILIGHT	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	BH 5 năm.	7.380.000	7.380.000	7.380.000	
464	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 120W	bộ	TCVN 7722-2-5:2007	Công suất 120 W	MFUHAILIGHT	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	BH 5 năm.	8.000.000	8.000.000	8.000.000	
465	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 30W	bộ	TCVN 7722-2-5:2007	Công suất 30 W	MFUHAILIGHT	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	BH 5 năm.	5.700.000	5.700.000	5.700.000	
466	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 40W	bộ	TCVN 7722-2-5:2007	Công suất 40 W	MFUHAILIGHT	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	BH 5 năm.	5.850.000	5.850.000	5.850.000	
467	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 50W	bộ	TCVN 7722-2-5:2007	Công suất 50 W	MFUHAILIGHT	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	BH 5 năm.	6.280.000	6.280.000	6.280.000	

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Khu vực Đắk Nông cũ	Khu vực Lâm Đồng cũ	Khu vực Bình Thuận cũ	Đặc khu Phú Quý
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
468	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 60W	bộ	TCVN 7722-2-5:2007	Công suất 60 W	MFUHAILIGHT	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	BH 5 năm.	6.380.000	6.380.000	6.380.000	
469	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 70W	bộ	TCVN 7722-2-5:2007	Công suất 70 W	MFUHAILIGHT	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	BH 5 năm.	6.580.000	6.580.000	6.580.000	
470	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 80W	bộ	TCVN 7722-2-5:2007	Công suất 80 W	MFUHAILIGHT	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	BH 5 năm.	6.680.000	6.680.000	6.680.000	
471	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 90W	bộ	TCVN 7722-2-5:2007	Công suất 90 W	MFUHAILIGHT	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	BH 5 năm.	6.800.000	6.800.000	6.800.000	
472	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 100W	bộ	TCVN 7722-2-5:2007	Công suất 100 W	MFUHAILIGHT	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	BH 5 năm.	4.181.818	4.181.818	4.181.818	
473	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 120W	bộ	TCVN 7722-2-5:2007	Công suất 120 W	MFUHAILIGHT	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	BH 5 năm.	5.000.000	5.000.000	5.000.000	
474	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 150W	bộ	TCVN 7722-2-5:2007	Công suất 150 W	MFUHAILIGHT	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	BH 5 năm.	5.181.818	5.181.818	5.181.818	
475	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 180W	bộ	TCVN 7722-2-5:2007	Công suất 180 W	MFUHAILIGHT	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	BH 5 năm.	6.090.909	6.090.909	6.090.909	
476	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 200W	bộ	TCVN 7722-2-5:2007	Công suất 200 W	MFUHAILIGHT	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	BH 5 năm.	6.363.636	6.363.636	6.363.636	
477	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 280W	bộ	TCVN 7722-2-5:2007	Công suất 280 W	MFUHAILIGHT	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	BH 5 năm.	7.727.273	7.727.273	7.727.273	
478	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 30W	bộ	TCVN 7722-2-5:2007	Công suất 30 W	MFUHAILIGHT	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	BH 5 năm.	2.700.000	2.700.000	2.700.000	
479	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 330W	bộ	TCVN 7722-2-5:2007	Công suất 330 W	MFUHAILIGHT	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	BH 5 năm.	8.181.818	8.181.818	8.181.818	
480	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 360W	bộ	TCVN 7722-2-5:2007	Công suất 360 W	MFUHAILIGHT	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	BH 5 năm.	8.818.182	8.818.182	8.818.182	
481	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 400W	bộ	TCVN 7722-2-5:2007	Công suất 400 W	MFUHAILIGHT	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	BH 5 năm.	10.000.000	10.000.000	10.000.000	
482	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 40W	bộ	TCVN 7722-2-5:2007	Công suất 40 W	MFUHAILIGHT	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	BH 5 năm.	2.850.000	2.850.000	2.850.000	
483	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 50W	bộ	TCVN 7722-2-5:2007	Công suất 50 W	MFUHAILIGHT	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	BH 5 năm.	2.950.000	2.950.000	2.950.000	
484	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 60W	bộ	TCVN 7722-2-5:2007	Công suất 60 W	MFUHAILIGHT	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	BH 5 năm.	3.200.000	3.200.000	3.200.000	
485	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 70W	bộ	TCVN 7722-2-5:2007	Công suất 70 W	MFUHAILIGHT	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	BH 5 năm.	3.727.273	3.727.273	3.727.273	
486	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 80W	bộ	TCVN 7722-2-5:2007	Công suất 80 W	MFUHAILIGHT	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	BH 5 năm.	3.818.182	3.818.182	3.818.182	
487	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 90W	bộ	TCVN 7722-2-5:2007	Công suất 90 W	MFUHAILIGHT	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	BH 5 năm.	4.000.000	4.000.000	4.000.000	
488	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 100W	bộ	TCVN 7722-2-5:2007	Công suất 100 W	MFUHAILIGHT	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	BH 5 năm.	8.700.000	8.700.000	8.700.000	
489	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 120W	bộ	TCVN 7722-2-5:2007	Công suất 120 W	MFUHAILIGHT	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	BH 5 năm.	9.250.000	9.250.000	9.250.000	
490	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 150W	bộ	TCVN 7722-2-5:2007	Công suất 150 W	MFUHAILIGHT	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	BH 5 năm.	9.600.000	9.600.000	9.600.000	
491	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 180W	bộ	TCVN 7722-2-5:2007	Công suất 180 W	MFUHAILIGHT	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	BH 5 năm.	10.000.000	10.000.000	10.000.000	
492	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 200W	bộ	TCVN 7722-2-5:2007	Công suất 200 W	MFUHAILIGHT	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	BH 5 năm.	10.500.000	10.500.000	10.500.000	
493	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 240W	bộ	TCVN 7722-2-5:2007	Công suất 240 W	MFUHAILIGHT	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	BH 5 năm.	12.180.000	12.180.000	12.180.000	
494	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 280W	bộ	TCVN 7722-2-5:2007	Công suất 280 W	MFUHAILIGHT	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	BH 5 năm.	12.700.000	12.700.000	12.700.000	
495	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 330W	bộ	TCVN 7722-2-5:2007	Công suất 330 W	MFUHAILIGHT	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	BH 5 năm.	13.800.000	13.800.000	13.800.000	
496	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 400W	bộ	TCVN 7722-2-5:2007	Công suất 400 W	MFUHAILIGHT	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	BH 5 năm.	23.200.000	23.200.000	23.200.000	
497	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 500W	bộ	TCVN 7722-2-5:2007	Công suất 500 W	MFUHAILIGHT	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	BH 5 năm.	24.800.000	24.800.000	24.800.000	
498	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 600W	bộ	TCVN 7722-2-5:2007	Công suất 600 W	MFUHAILIGHT	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến tận nơi công trình	BH 5 năm.	26.200.000	26.200.000	26.200.000	
499	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn LED thông minh Sky Lighting SH-633 (100W-109W)	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Công suất 100–109 W	Sky Lighting	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Chip/Driver Philips.	11.000.000	11.000.000	11.000.000	
500	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn LED thông minh Sky Lighting SH-633 (110W-119W)	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Công suất 110–119 W	Sky Lighting	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Chip/Driver Philips.	11.300.000	11.300.000	11.300.000	
501	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn LED thông minh Sky Lighting SH-633 (120W-129W)	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Công suất 120–129 W	Sky Lighting	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Chip/Driver Philips.	11.900.000	11.900.000	11.900.000	
502	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn LED thông minh Sky Lighting SH-633 (130W-139W)	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Công suất 130–139 W	Sky Lighting	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Chip/Driver Philips.	12.350.000	12.350.000	12.350.000	
503	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn LED thông minh Sky Lighting SH-633 (140W-149W)	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Công suất 140–149 W	Sky Lighting	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Chip/Driver Philips.	13.100.000	13.100.000	13.100.000	

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Khu vực Đắc Nông cũ	Khu vực Lâm Đồng cũ	Khu vực Bình Thuận cũ	Đặc khu Phú Quý
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
504	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn LED thông minh Sky Lighting SH-633 (150W-159W)	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Công suất 150-159 W	Sky Lighting	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Chip/Driver Philips.	13.550.000	13.550.000	13.550.000	
505	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn LED thông minh Sky Lighting SH-633 (80W- 89W)	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Công suất 80-89 W	Sky Lighting	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Chip/Driver Philips.	10.100.000	10.100.000	10.100.000	
506	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn LED thông minh Sky Lighting SH-633 (90W- 99W)	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Công suất 90-99 W	Sky Lighting	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Chip/Driver Philips.	10.400.000	10.400.000	10.400.000	
507	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn LED thông minh Sky Lighting SH-688 (100W-109W)	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Công suất 100-109 W	Sky Lighting	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Chip/Driver Philips.	11.110.000	11.110.000	11.110.000	
508	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn LED thông minh Sky Lighting SH-688 (110W-119W)	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Công suất 110-119 W	Sky Lighting	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Chip/Driver Philips.	11.440.000	11.440.000	11.440.000	
509	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn LED thông minh Sky Lighting SH-688 (120W-129W)	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Công suất 120-129 W	Sky Lighting	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Chip/Driver Philips.	12.100.000	12.100.000	12.100.000	
510	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn LED thông minh Sky Lighting SH-688 (130W-139W)	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Công suất 130-139 W	Sky Lighting	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Chip/Driver Philips.	12.430.000	12.430.000	12.430.000	
511	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn LED thông minh Sky Lighting SH-688 (140W-149W)	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Công suất 140-149 W	Sky Lighting	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Chip/Driver Philips.	13.090.000	13.090.000	13.090.000	
512	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn LED thông minh Sky Lighting SH-688 (150W-169W)	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Công suất 150-159 W	Sky Lighting	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Chip/Driver Philips.	13.580.000	13.580.000	13.580.000	
513	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn LED thông minh Sky Lighting SH-688 (160W-169W)	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Công suất 160-169 W	Sky Lighting	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Chip/Driver Philips.	17.600.000	17.600.000	17.600.000	
514	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn LED thông minh Sky Lighting SH-688 (170W-179W)	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Công suất 170-179 W	Sky Lighting	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Chip/Driver Philips.	18.100.000	18.100.000	18.100.000	
515	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn LED thông minh Sky Lighting SH-688 (180W-189W)	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Công suất 180-189 W	Sky Lighting	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Chip/Driver Philips.	18.600.000	18.600.000	18.600.000	
516	Bóng đèn và phụ kiện điện	Bộ điều khiển đèn thông minh Z-Inlamp	bộ	—	—	Đồ thị số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	ĐK chiếu sáng thông minh.	3.500.000	3.500.000	3.500.000	
517	Bóng đèn và phụ kiện điện	Thiết bị điều khiển từ thông minh Z-Master	bộ	—	—	Đồ thị số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	ĐK chiếu sáng thông minh.	3.800.000	3.800.000	3.800.000	
518	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn LED NLMT CitiPOWER 60W (bộ rời)	bộ	TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN;	Công suất 60 W; NLMT bộ rời; model CitiPOWER-60W	CitiPOWER	Trung Quốc	Bán buôn, bán lẻ theo hợp đồng; tối thiểu 01 bộ	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến địa bàn tỉnh Lâm Đồng	Pin LiFePO4; BH 5 năm.	8.700.000	8.700.000	8.700.000	9.200.000
519	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn LED NLMT CitiPOWER 80W (bộ rời)	bộ	TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN;	Công suất 80 W; NLMT bộ rời; model CitiPOWER-80W	CitiPOWER	Trung Quốc	Bán buôn, bán lẻ theo hợp đồng; tối thiểu 01 bộ	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến địa bàn tỉnh Lâm Đồng	Pin LiFePO4; BH 5 năm.	10.500.000	10.500.000	10.500.000	11.000.000
520	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn LED NLMT CitiPOWER 100W (bộ rời)	bộ	TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN;	Công suất 100 W; NLMT bộ rời; model CitiPOWER-100W	CitiPOWER	Trung Quốc	Bán buôn, bán lẻ theo hợp đồng; tối thiểu 01 bộ	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến địa bàn tỉnh Lâm Đồng	Pin LiFePO4; BH 5 năm.	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.600.000
521	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn LED NLMT CitiPOWER 120W (bộ rời)	bộ	TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN;	Công suất 120 W; NLMT bộ rời; model CitiPOWER-120W	CitiPOWER	Trung Quốc	Bán buôn, bán lẻ theo hợp đồng; tối thiểu 01 bộ	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến địa bàn tỉnh Lâm Đồng	Pin LiFePO4; BH 5 năm.	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.500.000
522	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn LED NLMT CitiPOWER 150W (bộ rời)	bộ	TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN;	Công suất 150 W; NLMT bộ rời; model CitiPOWER-150W	CitiPOWER	Trung Quốc	Bán buôn, bán lẻ theo hợp đồng; tối thiểu 01 bộ	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến địa bàn tỉnh Lâm Đồng	Pin LiFePO4; BH 5 năm.	14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.500.000
523	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn LED chiếu sáng 220V CitiPOWER 80W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN;	Công suất 80 W; điện lưới 220V; model CitiPOWER-80W	CitiPOWER	Trung Quốc	Bán buôn, bán lẻ theo hợp đồng; tối thiểu 01 bộ	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến địa bàn tỉnh Lâm Đồng	Cổng NEMA 7 pin; BH 5 năm.	5.600.000	5.600.000	5.600.000	6.100.000
524	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn LED chiếu sáng 220V CitiPOWER 100W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN;	Công suất 100 W; điện lưới 220V; model CitiPOWER-100W	CitiPOWER	Trung Quốc	Bán buôn, bán lẻ theo hợp đồng; tối thiểu 01 bộ	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến địa bàn tỉnh Lâm Đồng	Cổng NEMA 7 pin; BH 5 năm.	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.700.000
525	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn LED chiếu sáng 220V CitiPOWER 120W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN;	Công suất 120 W; điện lưới 220V; model CitiPOWER-120W	CitiPOWER	Trung Quốc	Bán buôn, bán lẻ theo hợp đồng; tối thiểu 01 bộ	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến địa bàn tỉnh Lâm Đồng	Cổng NEMA 7 pin; BH 5 năm.	6.600.000	6.600.000	6.600.000	7.100.000
526	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn LED chiếu sáng 220V CitiPOWER 150W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN;	Công suất 150 W; điện lưới 220V; model CitiPOWER-150W	CitiPOWER	Trung Quốc	Bán buôn, bán lẻ theo hợp đồng; tối thiểu 01 bộ	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến địa bàn tỉnh Lâm Đồng	Cổng NEMA 7 pin; BH 5 năm.	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.600.000
527	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn LED chiếu sáng 220V CitiPOWER 200W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN;	Công suất 200 W; điện lưới 220V; model CitiPOWER-200W	CitiPOWER	Trung Quốc	Bán buôn, bán lẻ theo hợp đồng; tối thiểu 01 bộ	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến địa bàn tỉnh Lâm Đồng	Cổng NEMA 7 pin; BH 5 năm.	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.500.000
528	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn LED NLMT liền thể CitiPOWER 60W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN;	Công suất 60 W; NLMT liền thể; model CitiPOWER-60W	CitiPOWER	Trung Quốc	Bán buôn, bán lẻ theo hợp đồng; tối thiểu 01 bộ	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến địa bàn tỉnh Lâm Đồng	Pin LiFePO4; BH 5 năm.	13.800.000	13.800.000	13.800.000	14.300.000
529	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn LED NLMT liền thể CitiPOWER 80W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN;	Công suất 80 W; NLMT liền thể; model CitiPOWER-80W	CitiPOWER	Trung Quốc	Bán buôn, bán lẻ theo hợp đồng; tối thiểu 01 bộ	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến địa bàn tỉnh Lâm Đồng	Pin LiFePO4; BH 5 năm.	15.200.000	15.200.000	15.200.000	15.700.000
530	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn LED NLMT liền thể CitiPOWER 100W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN;	Công suất 100 W; NLMT liền thể; model CitiPOWER-100W	CitiPOWER	Trung Quốc	Bán buôn, bán lẻ theo hợp đồng; tối thiểu 01 bộ	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến địa bàn tỉnh Lâm Đồng	Pin LiFePO4; BH 5 năm.	16.800.000	16.800.000	16.800.000	17.300.000
531	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn LED NLMT liền thể CitiPOWER 120W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN;	Công suất 120 W; NLMT liền thể; model CitiPOWER-120W	CitiPOWER	Trung Quốc	Bán buôn, bán lẻ theo hợp đồng; tối thiểu 01 bộ	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến địa bàn tỉnh Lâm Đồng	Pin LiFePO4; BH 5 năm.	18.400.000	18.400.000	18.400.000	18.900.000

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Khu vực Đắc Nông cũ	Khu vực Lâm Đồng cũ	Khu vực Bình Thuận cũ	Đặc khu Phú Quý
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
532	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn LED năng lượng mặt trời CTP-ECO 40W (bộ rời)	bộ	—	Pin Lithium 12,8VDC 30Ah pin rời; tấm pin NLMT Mono 18V 120W; IP66; IK08; bảo hành 5 năm	CiTiPOWER	Trung Quốc	Bán buôn, bán lẻ theo hợp đồng; tối thiểu 01 bộ	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến địa bàn tỉnh Lâm Đồng	Doanh nghiệp ghi: Bổ sung Model mới.	5.520.000	5.520.000	5.520.000	6.020.000
533	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn LED năng lượng mặt trời CTP-ECO 60W (bộ rời)	bộ	—	Pin Lithium 12,8VDC 45Ah pin rời; tấm pin NLMT Mono 18V 120W; IP66; IK08; bảo hành 5 năm	CiTiPOWER	Trung Quốc	Bán buôn, bán lẻ theo hợp đồng; tối thiểu 01 bộ	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến địa bàn tỉnh Lâm Đồng	Doanh nghiệp ghi: Bổ sung Model mới.	7.900.000	7.900.000	7.900.000	8.400.000
534	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn LED năng lượng mặt trời CTP-ECO 80W (bộ rời)	bộ	—	Pin Lithium 12,8VDC 60Ah pin rời; tấm pin NLMT Mono 18V 200W; IP66; IK08; bảo hành 5 năm	CiTiPOWER	Trung Quốc	Bán buôn, bán lẻ theo hợp đồng; tối thiểu 01 bộ	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến địa bàn tỉnh Lâm Đồng	Doanh nghiệp ghi: Bổ sung Model mới.	8.900.000	8.900.000	8.900.000	9.400.000
535	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn LED năng lượng mặt trời CTP-ECO 100W (bộ rời)	bộ	—	Pin Lithium 12,8VDC 90Ah pin rời; tấm pin NLMT Mono 18V 200W; IP66; IK08; bảo hành 5 năm	CiTiPOWER	Trung Quốc	Bán buôn, bán lẻ theo hợp đồng; tối thiểu 01 bộ	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến địa bàn tỉnh Lâm Đồng	Doanh nghiệp ghi: Bổ sung Model mới.	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.900.000
536	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn LED năng lượng mặt trời CTP-ECO 120W (bộ rời)	bộ	—	Pin Lithium 12,8VDC 90Ah pin rời; tấm pin NLMT Mono 18V 200W; IP66; IK08; bảo hành 5 năm	CiTiPOWER	Trung Quốc	Bán buôn, bán lẻ theo hợp đồng; tối thiểu 01 bộ	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến địa bàn tỉnh Lâm Đồng	Doanh nghiệp ghi: Bổ sung Model mới.	10.950.000	10.950.000	10.950.000	11.450.000
537	Bóng đèn và phụ kiện điện	Bộ điều khiển thông minh tại đèn dùng cho đèn AC	bộ	—	—	CiTiPOWER	Trung Quốc	Bán buôn, bán lẻ theo hợp đồng; tối thiểu 01 bộ	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến địa bàn tỉnh Lâm Đồng	Doanh nghiệp ghi: Bổ sung Model mới.	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.550.000
538	Bóng đèn và phụ kiện điện	Bộ điều khiển thông minh tại đèn dùng cho đèn DC	bộ	—	—	CiTiPOWER	Trung Quốc	Bán buôn, bán lẻ theo hợp đồng; tối thiểu 01 bộ	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến địa bàn tỉnh Lâm Đồng	Doanh nghiệp ghi: Bổ sung Model mới.	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.550.000
539	Bóng đèn và phụ kiện điện	Bộ điều khiển trung tâm chiếu sáng thông minh dùng cho đèn AC/DC	bộ	—	Sử dụng cho 300-500 bộ đèn một tuyến	CiTiPOWER	Trung Quốc	Bán buôn, bán lẻ theo hợp đồng; tối thiểu 01 bộ	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến địa bàn tỉnh Lâm Đồng	Doanh nghiệp ghi: Bổ sung Model mới.	40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.500.000
540	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn LED năng lượng mặt trời liên thể CTP-FOX 60W	bộ	—	Pin Lithium 12,8VDC; tấm pin NLMT Mono 18V 90W liền thân đèn; mạch MPPT 80W; IP66; IK08	CiTiPOWER	Trung Quốc	Bán buôn, bán lẻ theo hợp đồng; tối thiểu 01 bộ	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến địa bàn tỉnh Lâm Đồng	Doanh nghiệp ghi: Bổ sung Model mới.	8.500.000	8.500.000	8.500.000	9.000.000
541	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn LED năng lượng mặt trời liên thể CTP-FOX 80W	bộ	—	Pin Lithium 12,8VDC; tấm pin NLMT Mono 18V 100W liền thân đèn; mạch MPPT 80W; IP66; IK08	CiTiPOWER	Trung Quốc	Bán buôn, bán lẻ theo hợp đồng; tối thiểu 01 bộ	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến địa bàn tỉnh Lâm Đồng	Doanh nghiệp ghi: Bổ sung Model mới.	9.500.000	9.500.000	9.500.000	10.000.000
542	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn LED năng lượng mặt trời liên thể CTP-FOX 100W	bộ	—	Pin Lithium 12,8VDC; tấm pin NLMT Mono 18V 110W liền thân đèn; mạch MPPT 100W; IP66; IK08	CiTiPOWER	Trung Quốc	Bán buôn, bán lẻ theo hợp đồng; tối thiểu 01 bộ	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến địa bàn tỉnh Lâm Đồng	Doanh nghiệp ghi: Bổ sung Model mới.	10.500.000	10.500.000	10.500.000	11.000.000
543	Bóng đèn và phụ kiện điện	Đèn LED năng lượng mặt trời liên thể CTP-FOX 120W	bộ	—	Pin Lithium 12,8VDC; tấm pin NLMT Mono 18V 140W liền thân đèn; mạch MPPT 120W; IP66; IK08	CiTiPOWER	Trung Quốc	Bán buôn, bán lẻ theo hợp đồng; tối thiểu 01 bộ	Đã bao gồm vận chuyển — giao đến địa bàn tỉnh Lâm Đồng	Doanh nghiệp ghi: Bổ sung Model mới.	11.700.000	11.700.000	11.700.000	12.200.000
NHÓM 16. CỬA, KÍNH XÂY DỰNG CÁC LOẠI														
1	Cửa	Hộp nhận dời Singdoor (01 HN + 02 tay điều khiển)	bộ	—	—	Singdoor	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình; chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Chưa lắp đặt.	1.500.000	1.500.000	1.500.000	
2	Cửa	Lưu điện Singdoor 1200w	bộ	—	1200w	Singdoor	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình; chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Chưa lắp đặt.	5.600.000	5.600.000	5.600.000	
3	Cửa	Lưu điện Singdoor 900w	bộ	—	900w	Singdoor	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình; chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Chưa lắp đặt.	4.285.000	4.285.000	4.285.000	
4	Cửa	Mô tơ Singdoor 1000kg	bộ	—	1000kg	Singdoor	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình; chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Chưa lắp đặt.	11.350.000	11.350.000	11.350.000	
5	Cửa	Mô tơ Singdoor 800kg	bộ	—	800kg	Singdoor	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình; chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Chưa lắp đặt.	9.250.000	9.250.000	9.250.000	

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Khu vực Đắc Nông cũ	Khu vực Lâm Đồng cũ	Khu vực Bình Thuận cũ	Đặc khu Phú Quý
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
6	Cửa	Nan cửa cuốn chống bão G91, bản nan 90mm lỗ thoáng hình kim tiền, sơn màu cà phê, giảm âm 2 chiều lên xuống, day hộp U100, trục phi 141mm dày 3,96mm + puli nhựa	m²	—	—	Singdoor	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình; chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Chưa lắp đặt.	3.113.000	3.113.000	3.113.000	
7	Cửa	Nan cửa cuốn G60, bản nan 60mm lỗ thoáng hình ovan to, kết hợp 2 nan, sơn màu xanh nâu + vàng cát, giảm âm 1 chiều lên xuống, day hộp U76, trục phi 113,5mm dày 1,8mm + puli nhựa	m²	—	—	Singdoor	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình; chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Chưa lắp đặt.	1.970.000	1.970.000	1.970.000	
8	Cửa	Nan cửa cuốn G61, bản nan 60mm lỗ thoáng hình kim tiền, sơn màu cà phê sáng, giảm âm 2 chiều lên xuống, day hộp U76, trục phi 113,5mm dày 1,8mm + puli nhựa	m²	—	—	Singdoor	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình; chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Chưa lắp đặt.	1.826.000	1.826.000	1.826.000	
9	Cửa	Nan cửa cuốn G90, bản nan 60mm lỗ thoáng hình hoa văn, kết hợp 2 nan, sơn màu ánh sáng và cà phê, giảm âm 2 chiều lên xuống, day hộp U76, trục phi 113,5mm dày 1,8mm + puli nhựa	m²	—	—	Singdoor	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình; chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Chưa lắp đặt.	2.349.000	2.349.000	2.349.000	
10	Cửa	Nan cửa cuốn SE03, bản nan 60mm lỗ thoáng hình ovan, sơn màu cà phê, 4 chấn 2 vít, giảm âm 1 chiều lên xuống, day hộp U76, trục phi 113,5mm dày 1,8mm + puli nhựa	m²	—	—	Singdoor	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình; chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Chưa lắp đặt.	2.505.000	2.505.000	2.505.000	
11	Cửa	Tay điều khiển dời Singdoor	bộ	—	—	Singdoor	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình; chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Chưa lắp đặt.	500.000	500.000	500.000	
12	Cửa	Thiết bị tự dừng khi gặp vật cản	bộ	—	—	Singdoor	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình; chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Chưa lắp đặt.	1.200.000	1.200.000	1.200.000	
13	Cửa	Cửa sổ 1 cánh mở hất/quay, nhôm Singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa dày 1,4mm (±8%), kính dán an toàn 6,38mm, phụ kiện đồng bộ (bản lề chữ A, tay nắm)	m²	TCVN 12513-1:2018; QCVN 16:2023/BXD	—	Singhal	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình; chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Chưa lắp đặt.	3.290.000	3.290.000	3.290.000	
14	Cửa	Cửa sổ 1 cánh mở hất/quay, nhôm Singhal hệ 55 vát cạnh dày 1,2mm (±8%), kính dán an toàn 6,38mm, phụ kiện đồng bộ (bản lề chữ A, tay nắm)	m²	TCVN 12513-1:2018; QCVN 16:2023/BXD	—	Singhal	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình; chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Chưa lắp đặt.	2.966.000	2.966.000	2.966.000	
15	Cửa	Cửa sổ 1 cánh mở hất/quay, nhôm Singhal hệ 56 sập liền dày 1,0mm (±8%), kính dán an toàn 6,38mm, phụ kiện đồng bộ (bản lề chữ A, tay nắm, chốt âm/chống gió)	m²	TCVN 12513-1:2018; QCVN 16:2023/BXD	—	Singhal	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình; chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Chưa lắp đặt.	3.100.000	3.100.000	3.100.000	
16	Cửa	Cửa sổ 2 cánh mở hất/quay, nhôm Singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa dày 1,4mm (±8%), kính dán an toàn 6,38mm, phụ kiện đồng bộ (bản lề chữ A, tay nắm, chốt âm/chống gió)	m²	TCVN 12513-1:2018; QCVN 16:2023/BXD	—	Singhal	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình; chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Chưa lắp đặt.	3.430.000	3.430.000	3.430.000	
17	Cửa	Cửa sổ 2 cánh mở hất/quay, nhôm Singhal hệ 56 sập liền dày 1,0mm (±8%), kính dán an toàn 6,38mm, phụ kiện đồng bộ (bản lề chữ A, tay nắm, chốt âm/chống gió)	m²	TCVN 12513-1:2018; QCVN 16:2023/BXD	—	Singhal	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình; chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Chưa lắp đặt.	3.152.000	3.152.000	3.152.000	
18	Cửa	Cửa sổ 2 cánh mở lùa, nhôm Singhal hệ 55 vát cạnh dày 1,2mm (±8%), kính dán an toàn 6,38mm, phụ kiện đồng bộ (bánh xe, chốt số)	m²	TCVN 12513-1:2018; QCVN 16:2023/BXD	—	Singhal	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình; chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Chưa lắp đặt.	2.876.000	2.876.000	2.876.000	
19	Cửa	Cửa sổ 2 cánh mở quay, nhôm Singhal hệ 55 vát cạnh dày 1,2mm (±8%), kính dán an toàn 6,38mm, phụ kiện đồng bộ (bản lề chữ A, tay nắm, chốt âm/chống gió)	m²	TCVN 12513-1:2018; QCVN 16:2023/BXD	—	Singhal	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình; chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Chưa lắp đặt.	3.051.000	3.051.000	3.051.000	
20	Cửa	Cửa đi 1 cánh mở quay, nhôm Singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa dày 2,0mm (±8%), kính dán an toàn 6,38mm, phụ kiện đồng bộ (bản lề cối + khoá đơn)	m²	TCVN 12513-1:2018; QCVN 16:2023/BXD	—	Singhal	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình; chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Chưa lắp đặt.	3.545.000	3.545.000	3.545.000	
21	Cửa	Cửa đi 1 cánh mở quay, nhôm Singhal hệ 55 vát cạnh dày 1,4mm (±8%), kính dán an toàn 6,38mm, phụ kiện đồng bộ (bản lề cối + khoá đơn)	m²	TCVN 12513-1:2018; QCVN 16:2023/BXD	—	Singhal	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình; chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Chưa lắp đặt.	2.946.000	2.946.000	2.946.000	
22	Cửa	Cửa đi 1 cánh mở quay, nhôm Singhal hệ 56 sập liền dày 1,2mm (±8%), kính dán an toàn 6,38mm, phụ kiện đồng bộ (bản lề cối + khoá đơn)	m²	TCVN 12513-1:2018; QCVN 16:2023/BXD	—	Singhal	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình; chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Chưa lắp đặt.	3.503.000	3.503.000	3.503.000	
23	Cửa	Cửa đi 2 cánh mở quay, nhôm Singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa dày 2,0mm (±8%), kính dán an toàn 6,38mm, phụ kiện đồng bộ (bản lề cối + khoá đơn, chốt âm)	m²	TCVN 12513-1:2018; QCVN 16:2023/BXD	—	Singhal	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình; chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Chưa lắp đặt.	3.603.000	3.603.000	3.603.000	
24	Cửa	Cửa đi 2 cánh mở quay, nhôm Singhal hệ 55 vát cạnh dày 1,4mm (±8%), kính dán an toàn 6,38mm, phụ kiện đồng bộ (bản lề cối + khoá đơn)	m²	TCVN 12513-1:2018; QCVN 16:2023/BXD	—	Singhal	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình; chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Chưa lắp đặt.	3.052.000	3.052.000	3.052.000	
25	Cửa	Cửa đi 2 cánh mở quay, nhôm Singhal hệ 56 sập liền dày 1,2mm (±8%), kính dán an toàn 6,38mm, phụ kiện đồng bộ (bản lề cối + khoá đơn)	m²	TCVN 12513-1:2018; QCVN 16:2023/BXD	—	Singhal	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình; chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Chưa lắp đặt.	3.597.000	3.597.000	3.597.000	
26	Cửa	Cửa đi 2/3/4/5/7 tầm K200-SC120, nhôm Singhal hệ thủy lực dày 2,0mm (±8%), kính dán an toàn 10,38mm, phụ kiện đồng bộ (bản lề 02, 02 khoá sán, 02 ngông, 02 tay nắm)	m²	TCVN 12513-1:2018; QCVN 16:2023/BXD	—	Singhal	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình; chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Chưa lắp đặt; kính 10,38mm.	5.169.000	5.169.000	5.169.000	

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Khu vực Đắc Nông cũ	Khu vực Lâm Đồng cũ	Khu vực Bình Thuận cũ	Đặc khu Phú Quý
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
27	Cửa	Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm K200-SC140, nhôm Singhal hệ thủy lực dày 2,0mm (±8%), kính dán an toàn 10,38mm, phụ kiện đồng bộ (bản lề 02, khoá sán, 02 ngông, 02 tay nắm)	m²	TCVN 12513-1:2018; QCVN 16:2023/BXD	—	Singhal	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình; chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Chưa lắp đặt; kính 10,38mm.	5.288.000	5.288.000	5.288.000	
28	Cửa	Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm K200-SC180, nhôm Singhal hệ thủy lực dày 2,0mm (±8%), kính dán an toàn 10,38mm, phụ kiện đồng bộ (bản lề 02, khoá sán, 02 ngông, 02 tay nắm)	m²	TCVN 12513-1:2018; QCVN 16:2023/BXD	—	Singhal	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình; chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Chưa lắp đặt; kính 10,38mm.	5.658.000	5.658.000	5.658.000	
29	Cửa	Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm SK200-SC120, nhôm Singhal hệ thủy lực dày 2,0mm (±8%), kính dán an toàn 10,38mm, phụ kiện đồng bộ (bản lề 02, khoá sán, 02 ngông, 02 tay nắm)	m²	TCVN 12513-1:2018; QCVN 16:2023/BXD	—	Singhal	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình; chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Chưa lắp đặt; kính 10,38mm.	5.140.000	5.140.000	5.140.000	
30	Cửa	Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm SK200-SC140, nhôm Singhal hệ thủy lực dày 2,0mm (±8%), kính dán an toàn 10,38mm, phụ kiện đồng bộ (bản lề 02, 02 khoá sán, 02 ngông, 02 tay nắm)	m²	TCVN 12513-1:2018; QCVN 16:2023/BXD	—	Singhal	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình; chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Chưa lắp đặt; kính 10,38mm.	5.186.000	5.186.000	5.186.000	
31	Cửa	Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm SK200-SC180, nhôm Singhal hệ thủy lực dày 2,0mm (±8%), kính dán an toàn 10,38mm, phụ kiện đồng bộ (bản lề 02, 02 khoá sán, 02 ngông, 02 tay nắm)	m²	TCVN 12513-1:2018; QCVN 16:2023/BXD	—	Singhal	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình; chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Chưa lắp đặt; kính 10,38mm.	5.577.000	5.577.000	5.577.000	
32	Cửa	Hệ vách dựng 52*85 đầu dố có cửa sổ 1 cánh mở hất, nhôm Singhal dày 2,0mm (±8%), kính dán an toàn 6,38mm, phụ kiện đồng bộ	m²	TCVN 12513-1:2018; QCVN 16:2023/BXD	—	Singhal	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình; chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Chưa lắp đặt.	3.482.000	3.482.000	3.482.000	
33	Cửa	Hệ vách dựng 52*85 nối dố có cửa mở hất, nhôm Singhal dày 2,0mm (±8%), kính dán an toàn 6,38mm, phụ kiện đồng bộ	m²	TCVN 12513-1:2018; QCVN 16:2023/BXD	—	Singhal	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình; chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Chưa lắp đặt.	3.736.000	3.736.000	3.736.000	
34	Cửa	Hệ vách dựng 52*85 nối dố, nhôm Singhal dày 2,0mm (±8%), kính dán an toàn 6,38mm, gioăng chen hàng Đồng Á	m²	TCVN 12513-1:2018; QCVN 16:2023/BXD	—	Singhal	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình; chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Chưa lắp đặt.	3.396.000	3.396.000	3.396.000	
35	Cửa	Vách cố định, nhôm Singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa dày 2,0mm (±8%), kính dán an toàn 6,38mm, gioăng chen hàng Đồng Á	m²	TCVN 12513-1:2018; QCVN 16:2023/BXD	—	Singhal	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình; chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Chưa lắp đặt.	2.027.000	2.027.000	2.027.000	
36	Cửa	Vách cố định, nhôm Singhal hệ 55 vát cạnh dày 1,2mm (±8%), kính dán an toàn 6,38mm, gioăng chen hàng Đồng Á	m²	TCVN 12513-1:2018; QCVN 16:2023/BXD	—	Singhal	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình; chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Chưa lắp đặt.	2.027.000	2.027.000	2.027.000	
37	Cửa	Vách cố định, nhôm Singhal hệ 56 sập liền dày 1,2mm (±8%), kính dán an toàn 6,38mm	m²	TCVN 12513-1:2018; QCVN 16:2023/BXD	—	Singhal	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình; chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Chưa lắp đặt.	2.029.000	2.029.000	2.029.000	
38	Cửa	Vách dựng đầu dố hệ vách dựng 65*90, nhôm Singhal dày 2,5mm (±8%), kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm trắng, gioăng chen hàng Đồng Á	m²	TCVN 12513-1:2018; QCVN 16:2023/BXD	—	Singhal	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình; chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Chưa lắp đặt.	4.118.000	4.118.000	4.118.000	
39	Cửa	Vách dựng nối dố có cửa mở hất hệ vách dựng 65*90, nhôm Singhal dày 2,5mm (±8%), kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm trắng, gioăng chen hàng Đồng Á, phụ kiện SING	m²	TCVN 12513-1:2018; QCVN 16:2023/BXD	—	Singhal	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình; chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Chưa lắp đặt.	4.215.000	4.215.000	4.215.000	
40	Cửa	Vách dựng nối dố hệ vách dựng 65*90, nhôm Singhal dày 2,5mm (±8%), kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm trắng, gioăng chen hàng Đồng Á	m²	TCVN 12513-1:2018; QCVN 16:2023/BXD	—	Singhal	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình; chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Chưa lắp đặt.	4.125.000	4.125.000	4.125.000	
41	Cửa	Hộp nhận dời YH (01 HN + 02 tay điều khiển)	bộ	—	—	YH	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình; chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Chưa lắp đặt.	1.800.000	1.800.000	1.800.000	
42	Cửa	Mô tơ YH 300kg - Đài Loan	bộ	—	300kg	YH	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình; chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Chưa lắp đặt.	7.850.000	7.850.000	7.850.000	
43	Cửa	Mô tơ YH 500kg - Đài Loan	bộ	—	500kg	YH	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình; chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Chưa lắp đặt.	8.850.000	8.850.000	8.850.000	
44	Cửa	Tay điều khiển dời YH	bộ	—	—	YH	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình; chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Chưa lắp đặt.	650.000	650.000	650.000	
45	Cửa	Cửa sổ 1 cánh mở quay, biên dạng hệ DTT-55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1.4mm khung bao 1.4mm, màu sơn tĩnh điện	m²	Hợp quy QCVN 16:2023/BXD	—	ĐTT	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000 đồng/m²; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		2.646.000	2.646.000	2.646.000	
46	Cửa	Cửa sổ 1 cánh mở quay, biên dạng hệ DTT-55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1.4mm khung bao 1.4mm, màu sơn vân gỗ	m²	Hợp quy QCVN 16:2023/BXD	—	ĐTT	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000 đồng/m²; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		3.051.000	3.051.000	3.051.000	

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Khu vực Đắc Nông cũ	Khu vực Lâm Đồng cũ	Khu vực Bình Thuận cũ	Đặc khu Phú Quý
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
47	Cửa	Cửa sổ 1 cánh mở quay, biên dạng hệ DTT-55 tiêu chuẩn, độ dày trung bình cánh 2mm khung bao 2mm, màu sơn tĩnh điện	m ²	Hợp quy QCVN 16:2023/BXD	—	ĐTT	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000 đồng/m ² ; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		2.835.000	2.835.000	2.835.000	
48	Cửa	Cửa sổ 1 cánh mở quay, biên dạng hệ DTT-55 tiêu chuẩn, độ dày trung bình cánh 2mm khung bao 2mm, màu sơn vân gỗ	m ²	Hợp quy QCVN 16:2023/BXD	—	ĐTT	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000 đồng/m ² ; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		3.240.000	3.240.000	3.240.000	
49	Cửa	Cửa sổ 2 cánh mở quay, biên dạng hệ DTT-55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1.4mm khung bao 1.4mm, màu sơn tĩnh điện	m ²	Hợp quy QCVN 16:2023/BXD	—	ĐTT	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000 đồng/m ² ; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		2.713.500	2.713.500	2.713.500	
50	Cửa	Cửa sổ 2 cánh mở quay, biên dạng hệ DTT-55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1.4mm khung bao 1.4mm, màu sơn vân gỗ	m ²	Hợp quy QCVN 16:2023/BXD	—	ĐTT	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000 đồng/m ² ; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		3.118.500	3.118.500	3.118.500	
51	Cửa	Cửa sổ 2 cánh mở quay, biên dạng hệ DTT-55 tiêu chuẩn, độ dày trung bình cánh 2mm khung bao 2mm, màu sơn tĩnh điện	m ²	Hợp quy QCVN 16:2023/BXD	—	ĐTT	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000 đồng/m ² ; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		2.902.500	2.902.500	2.902.500	
52	Cửa	Cửa sổ 2 cánh mở quay, biên dạng hệ DTT-55 tiêu chuẩn, độ dày trung bình cánh 2mm khung bao 2mm, màu sơn vân gỗ	m ²	Hợp quy QCVN 16:2023/BXD	—	ĐTT	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000 đồng/m ² ; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		3.307.500	3.307.500	3.307.500	
53	Cửa	Cửa sổ 4 cánh mở quay, biên dạng hệ DTT-55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1.4mm khung bao 1.4mm, màu sơn tĩnh điện	m ²	Hợp quy QCVN 16:2023/BXD	—	ĐTT	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000 đồng/m ² ; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		2.781.000	2.781.000	2.781.000	
54	Cửa	Cửa sổ 4 cánh mở quay, biên dạng hệ DTT-55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1.4mm khung bao 1.4mm, màu sơn vân gỗ	m ²	Hợp quy QCVN 16:2023/BXD	—	ĐTT	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000 đồng/m ² ; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		3.186.000	3.186.000	3.186.000	
55	Cửa	Cửa sổ 4 cánh mở quay, biên dạng hệ DTT-55 tiêu chuẩn, độ dày trung bình cánh 2mm khung bao 2mm, màu sơn tĩnh điện	m ²	Hợp quy QCVN 16:2023/BXD	—	ĐTT	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000 đồng/m ² ; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		2.970.000	2.970.000	2.970.000	
56	Cửa	Cửa sổ 4 cánh mở quay, biên dạng hệ DTT-55 tiêu chuẩn, độ dày trung bình cánh 2mm khung bao 2mm, màu sơn vân gỗ	m ²	Hợp quy QCVN 16:2023/BXD	—	ĐTT	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000 đồng/m ² ; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		3.375.000	3.375.000	3.375.000	
57	Cửa	Cửa sổ lùa 2 cánh, biên dạng hệ DTT-55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1.4mm khung bao 1.4mm, màu sơn tĩnh điện	m ²	Hợp quy QCVN 16:2023/BXD	—	ĐTT	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000 đồng/m ² ; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		2.457.000	2.457.000	2.457.000	
58	Cửa	Cửa sổ lùa 2 cánh, biên dạng hệ DTT-55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1.4mm khung bao 1.4mm, màu sơn vân gỗ	m ²	Hợp quy QCVN 16:2023/BXD	—	ĐTT	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000 đồng/m ² ; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		2.862.000	2.862.000	2.862.000	

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Khu vực Đắc Nông cũ	Khu vực Lâm Đồng cũ	Khu vực Bình Thuận cũ	Đặc khu Phú Quý
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
59	Cửa	Cửa sổ lùa 4 cánh, biên dạng hệ ĐTT-55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1.4mm khung bao 1.4mm, màu sơn tĩnh điện	m ²	Hợp quy QCVN 16:2023/BXD	—	ĐTT	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000 đồng/m ² ; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		2.524.500	2.524.500	2.524.500	
60	Cửa	Cửa sổ lùa 4 cánh, biên dạng hệ ĐTT-55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1.4mm khung bao 1.4mm, màu sơn vân gỗ	m ²	Hợp quy QCVN 16:2023/BXD	—	ĐTT	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000 đồng/m ² ; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		2.929.500	2.929.500	2.929.500	
61	Cửa	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài, biên dạng hệ ĐTT-55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm khung bao 2mm, màu sơn tĩnh điện	m ²	Hợp quy QCVN 16:2023/BXD	—	ĐTT	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000 đồng/m ² ; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		2.835.000	2.835.000	2.835.000	
62	Cửa	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài, biên dạng hệ ĐTT-55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm khung bao 2mm, màu sơn vân gỗ	m ²	Hợp quy QCVN 16:2023/BXD	—	ĐTT	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000 đồng/m ² ; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		3.240.000	3.240.000	3.240.000	
63	Cửa	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài, biên dạng hệ ĐTT-55 tiêu chuẩn, độ dày trung bình cánh 1.8mm khung bao 1.8mm, màu sơn tĩnh điện	m ²	Hợp quy QCVN 16:2023/BXD	—	ĐTT	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000 đồng/m ² ; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		2.767.500	2.767.500	2.767.500	
64	Cửa	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài, biên dạng hệ ĐTT-55 tiêu chuẩn, độ dày trung bình cánh 1.8mm khung bao 1.8mm, màu sơn vân gỗ	m ²	Hợp quy QCVN 16:2023/BXD	—	ĐTT	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000 đồng/m ² ; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		3.172.500	3.172.500	3.172.500	
65	Cửa	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài, biên dạng hệ ĐTT-55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm khung bao 2mm, màu sơn tĩnh điện	m ²	Hợp quy QCVN 16:2023/BXD	—	ĐTT	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000 đồng/m ² ; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		2.902.500	2.902.500	2.902.500	
66	Cửa	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài, biên dạng hệ ĐTT-55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm khung bao 2mm, màu sơn vân gỗ	m ²	Hợp quy QCVN 16:2023/BXD	—	ĐTT	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000 đồng/m ² ; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		3.307.500	3.307.500	3.307.500	
67	Cửa	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài, biên dạng hệ ĐTT-55 tiêu chuẩn, độ dày trung bình cánh 1.8mm khung bao 1.8mm, màu sơn tĩnh điện	m ²	Hợp quy QCVN 16:2023/BXD	—	ĐTT	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000 đồng/m ² ; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		2.835.000	2.835.000	2.835.000	
68	Cửa	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài, biên dạng hệ ĐTT-55 tiêu chuẩn, độ dày trung bình cánh 1.8mm khung bao 1.8mm, màu sơn vân gỗ	m ²	Hợp quy QCVN 16:2023/BXD	—	ĐTT	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000 đồng/m ² ; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		3.240.000	3.240.000	3.240.000	
69	Cửa	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài, biên dạng hệ ĐTT-55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm khung bao 2mm, màu sơn tĩnh điện	m ²	Hợp quy QCVN 16:2023/BXD	—	ĐTT	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000 đồng/m ² ; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		2.970.000	2.970.000	2.970.000	
70	Cửa	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài, biên dạng hệ ĐTT-55 tiêu chuẩn, độ dày trung bình cánh 1.8mm khung bao 1.8mm, màu sơn tĩnh điện	m ²	Hợp quy QCVN 16:2023/BXD	—	ĐTT	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000 đồng/m ² ; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		2.902.500	2.902.500	2.902.500	

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Khu vực Đắc Nông cũ	Khu vực Lâm Đồng cũ	Khu vực Bình Thuận cũ	Đặc khu Phú Quý
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
71	Cửa	Cửa đi lùa 2 cánh, biên dạng hệ ĐTT-93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm khung bao 2mm, màu sơn tĩnh điện	m ²	Hợp quy QCVN 16:2023/BXD	—	ĐTT	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000 đồng/m ² ; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		2.700.000	2.700.000	2.700.000	
72	Cửa	Cửa đi lùa 2 cánh, biên dạng hệ ĐTT-93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm khung bao 2mm, màu sơn vân gỗ	m ²	Hợp quy QCVN 16:2023/BXD	—	ĐTT	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000 đồng/m ² ; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		3.105.000	3.105.000	3.105.000	
73	Cửa	Cửa đi lùa 4 cánh, biên dạng hệ ĐTT-93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm khung bao 2mm, màu sơn tĩnh điện	m ²	Hợp quy QCVN 16:2023/BXD	—	ĐTT	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000 đồng/m ² ; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		2.767.500	2.767.500	2.767.500	
74	Cửa	Mặt dựng hệ ĐTT-65 (65x77mm), độ dày 2.5mm, màu sơn tĩnh điện	m ²	Hợp quy QCVN 16:2023/BXD	65x77mm	ĐTT	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000 đồng/m ² ; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		3.618.000	3.618.000	3.618.000	
75	Cửa	Vách kính hệ ĐTT-55, độ dày trung bình khung bao 1.4mm, màu sơn tĩnh điện	m ²	Hợp quy QCVN 16:2023/BXD	—	ĐTT	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000 đồng/m ² ; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		2.227.500	2.227.500	2.227.500	
NHÓM 17. VẬT LIỆU VÀ CẤU KIỆN KHÁC														
1	Rọ đá	Rọ đá 2 x 1 x 1 m, mắt lưới P8, mạ kẽm, 01 vách ngăn	Rọ	TCVN 10335:2014	Mắt lưới P8 (8 x 10 cm), dây đan 2,7 mm, dây viền 3,4 mm; lớp mạ kẽm 50-65 g/m ²	Công ty Cổ phần Địa kỹ thuật Tổng hợp PTP	Việt Nam	Giá bán lẻ; đơn hàng tối thiểu 500 cái, dưới 500 cái có thể phát sinh phí vận chuyển	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Lớp mạ kẽm 50-65 g/m ² , thấp hơn ngưỡng Bảng 5 TCVN 10335:2014; mức giá tương ứng lớp mạ này.	533.300	533.300	523.100	553.700
2	Rọ đá	Rọ đá 2 x 1 x 1 m, mắt lưới P8, mạ kẽm, không vách ngăn	Rọ	TCVN 10335:2014	Mắt lưới P8 (8 x 10 cm), dây đan 2,7 mm, dây viền 3,4 mm; lớp mạ kẽm 50-65 g/m ²	Công ty Cổ phần Địa kỹ thuật Tổng hợp PTP	Việt Nam	Giá bán lẻ; đơn hàng tối thiểu 500 cái, dưới 500 cái có thể phát sinh phí vận chuyển	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Lớp mạ kẽm 50-65 g/m ² , thấp hơn ngưỡng Bảng 5 TCVN 10335:2014; mức giá tương ứng lớp mạ này.	486.100	486.100	477.800	502.700
3	Rọ đá	Rọ đá 2 x 1 x 1 m, mắt lưới P8, mạ kẽm bọc nhựa, 01 vách ngăn	Rọ	TCVN 10335:2014	Mắt lưới P8 (8 x 10 cm), dây đan 2,7 mm, dây viền 3,4 mm; lớp mạ kẽm 50-65 g/m ² ; bọc nhựa PVC dày 0,5 mm	Công ty Cổ phần Địa kỹ thuật Tổng hợp PTP	Việt Nam	Giá bán lẻ; đơn hàng tối thiểu 500 cái, dưới 500 cái có thể phát sinh phí vận chuyển	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Lớp mạ kẽm 50-65 g/m ² , thấp hơn ngưỡng Bảng 5 TCVN 10335:2014; mức giá tương ứng lớp mạ này.	629.600	629.600	622.200	644.400
4	Rọ đá	Rọ đá 2 x 1 x 1 m, mắt lưới P8, mạ kẽm bọc nhựa, không vách ngăn	Rọ	TCVN 10335:2014	Mắt lưới P8 (8 x 10 cm), dây đan 2,7 mm, dây viền 3,4 mm; lớp mạ kẽm 50-65 g/m ² ; bọc nhựa PVC dày 0,5 mm	Công ty Cổ phần Địa kỹ thuật Tổng hợp PTP	Việt Nam	Giá bán lẻ; đơn hàng tối thiểu 500 cái, dưới 500 cái có thể phát sinh phí vận chuyển	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Lớp mạ kẽm 50-65 g/m ² , thấp hơn ngưỡng Bảng 5 TCVN 10335:2014; mức giá tương ứng lớp mạ này.	574.100	574.100	566.700	588.900
5	Rọ đá	Rọ đá 2 x 1 x 0,5 m, mắt lưới P8, mạ kẽm, 01 vách ngăn	Rọ	TCVN 10335:2014	Mắt lưới P8 (8 x 10 cm), dây đan 2,7 mm, dây viền 3,4 mm; lớp mạ kẽm 50-65 g/m ²	Công ty Cổ phần Địa kỹ thuật Tổng hợp PTP	Việt Nam	Giá bán lẻ; đơn hàng tối thiểu 500 cái, dưới 500 cái có thể phát sinh phí vận chuyển	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Lớp mạ kẽm 50-65 g/m ² , thấp hơn ngưỡng Bảng 5 TCVN 10335:2014; mức giá tương ứng lớp mạ này.	367.600	367.600	358.300	386.200
6	Rọ đá	Rọ đá 2 x 1 x 0,5 m, mắt lưới P8, mạ kẽm, không vách ngăn	Rọ	TCVN 10335:2014	Mắt lưới P8 (8 x 10 cm), dây đan 2,7 mm, dây viền 3,4 mm; lớp mạ kẽm 50-65 g/m ²	Công ty Cổ phần Địa kỹ thuật Tổng hợp PTP	Việt Nam	Giá bán lẻ; đơn hàng tối thiểu 500 cái, dưới 500 cái có thể phát sinh phí vận chuyển	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Lớp mạ kẽm 50-65 g/m ² , thấp hơn ngưỡng Bảng 5 TCVN 10335:2014; mức giá tương ứng lớp mạ này.	351.900	351.900	342.600	370.500
7	Rọ đá	Rọ đá 2 x 1 x 0,5 m, mắt lưới P8, mạ kẽm bọc nhựa, 01 vách ngăn	Rọ	TCVN 10335:2014	Mắt lưới P8 (8 x 10 cm), dây đan 2,7 mm, dây viền 3,4 mm; lớp mạ kẽm 50-65 g/m ² ; bọc nhựa PVC dày 0,5 mm	Công ty Cổ phần Địa kỹ thuật Tổng hợp PTP	Việt Nam	Giá bán lẻ; đơn hàng tối thiểu 500 cái, dưới 500 cái có thể phát sinh phí vận chuyển	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Lớp mạ kẽm 50-65 g/m ² , thấp hơn ngưỡng Bảng 5 TCVN 10335:2014; mức giá tương ứng lớp mạ này.	439.800	439.800	430.600	458.200

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Khu vực Đắc Nông cũ	Khu vực Lâm Đồng cũ	Khu vực Bình Thuận cũ	Đặc khu Phú Quý
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
8	Rọ đá	Rọ đá 2 x 1 x 0,5 m, mắt lưới P8, mạ kẽm bọc nhựa, không vách ngăn	Rọ	TCVN 10335:2014	Mắt lưới P8 (8 x 10 cm), dây đan 2,7 mm, dây viền 3,4 mm; lớp mạ kẽm 50-65 g/m ² ; bọc nhựa PVC dày 0,5 mm	Công ty Cổ phần Địa kỹ thuật Tổng hợp PTP	Việt Nam	Giá bán lẻ; đơn hàng tối thiểu 500 cái, dưới 500 cái có thể phát sinh phí vận chuyển	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Lớp mạ kẽm 50-65 g/m ² , thấp hơn ngưỡng Bảng 5 TCVN 10335:2014; mức giá tương ứng lớp mạ này.	416.700	416.700	412.000	426.100
9	Rọ đá	Rọ đá 2 x 1 x 0,3 m, mắt lưới P8, mạ kẽm, 01 vách ngăn	Rọ	TCVN 10335:2014	Mắt lưới P8 (8 x 10 cm), dây đan 2,7 mm, dây viền 3,4 mm; lớp mạ kẽm 50-65 g/m ²	Công ty Cổ phần Địa kỹ thuật Tổng hợp PTP	Việt Nam	Giá bán lẻ; đơn hàng tối thiểu 500 cái, dưới 500 cái có thể phát sinh phí vận chuyển	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Lớp mạ kẽm 50-65 g/m ² , thấp hơn ngưỡng Bảng 5 TCVN 10335:2014; mức giá tương ứng lớp mạ này.	305.600	305.600	300.900	315.000
10	Rọ đá	Rọ đá 2 x 1 x 0,3 m, mắt lưới P8, mạ kẽm, không vách ngăn	Rọ	TCVN 10335:2014	Mắt lưới P8 (8 x 10 cm), dây đan 2,7 mm, dây viền 3,4 mm; lớp mạ kẽm 50-65 g/m ²	Công ty Cổ phần Địa kỹ thuật Tổng hợp PTP	Việt Nam	Giá bán lẻ; đơn hàng tối thiểu 500 cái, dưới 500 cái có thể phát sinh phí vận chuyển	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Lớp mạ kẽm 50-65 g/m ² , thấp hơn ngưỡng Bảng 5 TCVN 10335:2014; mức giá tương ứng lớp mạ này.	291.700	291.700	285.200	304.700
11	Rọ đá	Rọ đá 2 x 1 x 0,3 m, mắt lưới P8, mạ kẽm bọc nhựa, 01 vách ngăn	Rọ	TCVN 10335:2014	Mắt lưới P8 (8 x 10 cm), dây đan 2,7 mm, dây viền 3,4 mm; bọc nhựa PVC dày 0,5 mm	Công ty Cổ phần Địa kỹ thuật Tổng hợp PTP	Việt Nam	Giá bán lẻ; đơn hàng tối thiểu 500 cái, dưới 500 cái có thể phát sinh phí vận chuyển	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Lớp mạ kẽm 50-65 g/m ² , thấp hơn ngưỡng Bảng 5 TCVN 10335:2014; mức giá tương ứng lớp mạ này.	365.700	365.700	358.300	380.500
12	Rọ đá	Rọ đá 2 x 1 x 0,3 m, mắt lưới P8, mạ kẽm bọc nhựa, không vách ngăn	Rọ	TCVN 10335:2014	Mắt lưới P8 (8 x 10 cm), dây đan 2,7 mm, dây viền 3,4 mm; lớp mạ kẽm 50-65 g/m ² ; bọc nhựa PVC dày 0,5 mm	Công ty Cổ phần Địa kỹ thuật Tổng hợp PTP	Việt Nam	Giá bán lẻ; đơn hàng tối thiểu 500 cái, dưới 500 cái có thể phát sinh phí vận chuyển	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Lớp mạ kẽm 50-65 g/m ² , thấp hơn ngưỡng Bảng 5 TCVN 10335:2014; mức giá tương ứng lớp mạ này.	347.200	347.200	340.700	360.200
13	Rọ đá	Rọ đá 2 x 1 x 1 m, mắt lưới P10, mạ kẽm, 01 vách ngăn	Rọ	TCVN 10335:2014	Mắt lưới P10 (10 x 12 cm), dây đan 2,7 mm, dây viền 3,4 mm; lớp mạ kẽm 50-65 g/m ²	Công ty Cổ phần Địa kỹ thuật Tổng hợp PTP	Việt Nam	Giá bán lẻ; đơn hàng tối thiểu 500 cái, dưới 500 cái có thể phát sinh phí vận chuyển	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Lớp mạ kẽm 50-65 g/m ² , thấp hơn ngưỡng Bảng 5 TCVN 10335:2014; mức giá tương ứng lớp mạ này.	462.100	462.100	455.600	475.100
14	Rọ đá	Rọ đá 2 x 1 x 1 m, mắt lưới P10, mạ kẽm, không vách ngăn	Rọ	TCVN 10335:2014	Mắt lưới P10 (10 x 12 cm), dây đan 2,7 mm, dây viền 3,4 mm; lớp mạ kẽm 50-65 g/m ²	Công ty Cổ phần Địa kỹ thuật Tổng hợp PTP	Việt Nam	Giá bán lẻ; đơn hàng tối thiểu 500 cái, dưới 500 cái có thể phát sinh phí vận chuyển	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Lớp mạ kẽm 50-65 g/m ² , thấp hơn ngưỡng Bảng 5 TCVN 10335:2014; mức giá tương ứng lớp mạ này.	422.200	422.200	414.800	437.000
15	Rọ đá	Rọ đá 2 x 1 x 1 m, mắt lưới P10, mạ kẽm bọc nhựa, 01 vách ngăn	Rọ	TCVN 10335:2014	Mắt lưới P10 (10 x 12 cm), dây đan 2,7 mm, dây viền 3,4 mm; bọc nhựa PVC dày 0,5 mm	Công ty Cổ phần Địa kỹ thuật Tổng hợp PTP	Việt Nam	Giá bán lẻ; đơn hàng tối thiểu 500 cái, dưới 500 cái có thể phát sinh phí vận chuyển	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Lớp mạ kẽm 50-65 g/m ² , thấp hơn ngưỡng Bảng 5 TCVN 10335:2014; mức giá tương ứng lớp mạ này.	570.400	570.400	563.000	585.200
16	Rọ đá	Rọ đá 2 x 1 x 1 m, mắt lưới P10, mạ kẽm bọc nhựa, không vách ngăn	Rọ	TCVN 10335:2014	Mắt lưới P10 (10 x 12 cm), dây đan 2,7 mm, dây viền 3,4 mm; lớp mạ kẽm 50-65 g/m ² ; bọc nhựa PVC dày 0,5 mm	Công ty Cổ phần Địa kỹ thuật Tổng hợp PTP	Việt Nam	Giá bán lẻ; đơn hàng tối thiểu 500 cái, dưới 500 cái có thể phát sinh phí vận chuyển	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Lớp mạ kẽm 50-65 g/m ² , thấp hơn ngưỡng Bảng 5 TCVN 10335:2014; mức giá tương ứng lớp mạ này.	521.400	521.400	513.000	538.200
17	Rọ đá	Rọ đá 2 x 1 x 0,5 m, mắt lưới P10, mạ kẽm, 01 vách ngăn	Rọ	TCVN 10335:2014	Mắt lưới P10 (10 x 12 cm), dây đan 2,7 mm, dây viền 3,4 mm; lớp mạ kẽm 50-65 g/m ²	Công ty Cổ phần Địa kỹ thuật Tổng hợp PTP	Việt Nam	Giá bán lẻ; đơn hàng tối thiểu 500 cái, dưới 500 cái có thể phát sinh phí vận chuyển	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Lớp mạ kẽm 50-65 g/m ² , thấp hơn ngưỡng Bảng 5 TCVN 10335:2014; mức giá tương ứng lớp mạ này.	322.200	322.200	314.800	337.000
18	Rọ đá	Rọ đá 2 x 1 x 0,5 m, mắt lưới P10, mạ kẽm, không vách ngăn	Rọ	TCVN 10335:2014	Mắt lưới P10 (10 x 12 cm), dây đan 2,7 mm, dây viền 3,4 mm; lớp mạ kẽm 50-65 g/m ²	Công ty Cổ phần Địa kỹ thuật Tổng hợp PTP	Việt Nam	Giá bán lẻ; đơn hàng tối thiểu 500 cái, dưới 500 cái có thể phát sinh phí vận chuyển	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Lớp mạ kẽm 50-65 g/m ² , thấp hơn ngưỡng Bảng 5 TCVN 10335:2014; mức giá tương ứng lớp mạ này.	312.900	312.900	307.400	323.900
19	Rọ đá	Rọ đá 2 x 1 x 0,5 m, mắt lưới P10, mạ kẽm bọc nhựa, 01 vách ngăn	Rọ	TCVN 10335:2014	Mắt lưới P10 (10 x 12 cm), dây đan 2,7 mm, dây viền 3,4 mm; bọc nhựa PVC dày 0,5 mm	Công ty Cổ phần Địa kỹ thuật Tổng hợp PTP	Việt Nam	Giá bán lẻ; đơn hàng tối thiểu 500 cái, dưới 500 cái có thể phát sinh phí vận chuyển	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Lớp mạ kẽm 50-65 g/m ² , thấp hơn ngưỡng Bảng 5 TCVN 10335:2014; mức giá tương ứng lớp mạ này.	390.800	390.800	385.200	402.000

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Khu vực Đắc Nông cũ	Khu vực Lâm Đồng cũ	Khu vực Bình Thuận cũ	Đặc khu Phú Quý
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
20	Rọ đá	Rọ đá 2 x 1 x 0,5 m, mắt lưới P10, mạ kẽm bọc nhựa, không vách ngăn	Rọ	TCVN 10335:2014	Mắt lưới P10 (10 x 12 cm), dây đan 2,7 mm, dây viền 3,4 mm; lớp mạ kẽm 50-65 g/m²; bọc nhựa PVC dày 0,5 mm	Công ty Cổ phần Địa kỹ thuật Tổng hợp PTP	Việt Nam	Giá bán lẻ; đơn hàng tối thiểu 500 cái, dưới 500 cái có thể phát sinh phí vận chuyển	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Lớp mạ kẽm 50-65 g/m², thấp hơn ngưỡng Bảng 5 TCVN 10335:2014; mức giá tương ứng lớp mạ này.	372.300	372.300	366.700	383.500
21	Rọ đá	Rọ đá 2 x 1 x 0,3 m, mắt lưới P10, mạ kẽm, 01 vách ngăn	Rọ	TCVN 10335:2014	Mắt lưới P10 (10 x 12 cm), dây đan 2,7 mm, dây viền 3,4 mm; lớp mạ kẽm 50-65 g/m²	Công ty Cổ phần Địa kỹ thuật Tổng hợp PTP	Việt Nam	Giá bán lẻ; đơn hàng tối thiểu 500 cái, dưới 500 cái có thể phát sinh phí vận chuyển	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Lớp mạ kẽm 50-65 g/m², thấp hơn ngưỡng Bảng 5 TCVN 10335:2014; mức giá tương ứng lớp mạ này.	273.100	273.100	268.500	282.300
22	Rọ đá	Rọ đá 2 x 1 x 0,3 m, mắt lưới P10, mạ kẽm, không vách ngăn	Rọ	TCVN 10335:2014	Mắt lưới P10 (10 x 12 cm), dây đan 2,7 mm, dây viền 3,4 mm; lớp mạ kẽm 50-65 g/m²	Công ty Cổ phần Địa kỹ thuật Tổng hợp PTP	Việt Nam	Giá bán lẻ; đơn hàng tối thiểu 500 cái, dưới 500 cái có thể phát sinh phí vận chuyển	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Lớp mạ kẽm 50-65 g/m², thấp hơn ngưỡng Bảng 5 TCVN 10335:2014; mức giá tương ứng lớp mạ này.	261.200	261.200	255.600	272.400
23	Rọ đá	Rọ đá 2 x 1 x 0,3 m, mắt lưới P10, mạ kẽm bọc nhựa, 01 vách ngăn	Rọ	TCVN 10335:2014	Mắt lưới P10 (10 x 12 cm), dây đan 2,7 mm, dây viền 3,4 mm; lớp mạ kẽm 50-65 g/m²; bọc nhựa PVC dày 0,5 mm	Công ty Cổ phần Địa kỹ thuật Tổng hợp PTP	Việt Nam	Giá bán lẻ; đơn hàng tối thiểu 500 cái, dưới 500 cái có thể phát sinh phí vận chuyển	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Lớp mạ kẽm 50-65 g/m², thấp hơn ngưỡng Bảng 5 TCVN 10335:2014; mức giá tương ứng lớp mạ này.	324.000	324.000	319.400	333.200
24	Rọ đá	Rọ đá 2 x 1 x 0,3 m, mắt lưới P10, mạ kẽm bọc nhựa, không vách ngăn	Rọ	TCVN 10335:2014	Mắt lưới P10 (10 x 12 cm), dây đan 2,7 mm, dây viền 3,4 mm; lớp mạ kẽm 50-65 g/m²; bọc nhựa PVC dày 0,5 mm	Công ty Cổ phần Địa kỹ thuật Tổng hợp PTP	Việt Nam	Giá bán lẻ; đơn hàng tối thiểu 500 cái, dưới 500 cái có thể phát sinh phí vận chuyển	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Lớp mạ kẽm 50-65 g/m², thấp hơn ngưỡng Bảng 5 TCVN 10335:2014; mức giá tương ứng lớp mạ này.	310.300	310.300	305.600	319.700
25	Rọ đá	Thảm đá 6 x 2 x 0,3 m, 5 vách ngăn, mắt lưới P8, mạ kẽm	Cái	TCVN 10335:2014	Mắt lưới P8 (8 x 10 cm), dây đan 2,7 mm, dây viền 3,4 mm; lớp mạ kẽm 50-65 g/m²	Công ty Cổ phần Địa kỹ thuật Tổng hợp PTP	Việt Nam	Giá bán lẻ; đơn hàng tối thiểu 200 cái, dưới 200 cái có thể phát sinh phí vận chuyển	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Lớp mạ kẽm 50-65 g/m², thấp hơn ngưỡng Bảng 5 TCVN 10335:2014; mức giá tương ứng lớp mạ này.	1.544.400	1.544.400	1.518.500	1.596.200
26	Rọ đá	Thảm đá 6 x 2 x 0,3 m, 5 vách ngăn, mắt lưới P8, mạ kẽm bọc nhựa	Cái	TCVN 10335:2014	Mắt lưới P8 (8 x 10 cm), dây đan 2,7 mm, dây viền 3,4 mm; lớp mạ kẽm 50-65 g/m²; bọc nhựa PVC dày 0,5 mm	Công ty Cổ phần Địa kỹ thuật Tổng hợp PTP	Việt Nam	Giá bán lẻ; đơn hàng tối thiểu 200 cái, dưới 200 cái có thể phát sinh phí vận chuyển	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Lớp mạ kẽm 50-65 g/m², thấp hơn ngưỡng Bảng 5 TCVN 10335:2014; mức giá tương ứng lớp mạ này.	1.796.300	1.796.300	1.768.500	1.851.900
27	Rọ đá	Thảm đá 6 x 2 x 0,3 m, 5 vách ngăn, mắt lưới P10, mạ kẽm	Cái	TCVN 10335:2014	Mắt lưới P10 (10 x 12 cm), dây đan 2,7 mm, dây viền 3,4 mm; lớp mạ kẽm 50-65 g/m²	Công ty Cổ phần Địa kỹ thuật Tổng hợp PTP	Việt Nam	Giá bán lẻ; đơn hàng tối thiểu 200 cái, dưới 200 cái có thể phát sinh phí vận chuyển	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Lớp mạ kẽm 50-65 g/m², thấp hơn ngưỡng Bảng 5 TCVN 10335:2014; mức giá tương ứng lớp mạ này.	1.324.100	1.324.100	1.300.900	1.370.500
28	Rọ đá	Thảm đá 6 x 2 x 0,3 m, 5 vách ngăn, mắt lưới P10, mạ kẽm bọc nhựa	Cái	TCVN 10335:2014	Mắt lưới P10 (10 x 12 cm), dây đan 2,7 mm, dây viền 3,4 mm; lớp mạ kẽm 50-65 g/m²; bọc nhựa PVC dày 0,5 mm	Công ty Cổ phần Địa kỹ thuật Tổng hợp PTP	Việt Nam	Giá bán lẻ; đơn hàng tối thiểu 200 cái, dưới 200 cái có thể phát sinh phí vận chuyển	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Lớp mạ kẽm 50-65 g/m², thấp hơn ngưỡng Bảng 5 TCVN 10335:2014; mức giá tương ứng lớp mạ này.	1.634.300	1.634.300	1.606.500	1.689.900
29	Tấm thạch cao	Tấm Boral tiêu chuẩn 12,5mm	m²	—	—	—	Việt Nam	—	Trên địa bàn tỉnh		48.000	48.000	48.000	
30	Tấm thạch cao	Tấm Boral tiêu chuẩn 9mm	m²	—	—	—	Việt Nam	—	Trên địa bàn tỉnh		45.000	45.000	45.000	
31	Vật liệu và cấu kiện khác	Bộ sen cây nóng lạnh ba chức năng Prime PF2- SC10529i	bộ	—	—	BRASLER Việt Nam (SX cho Prime)	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình	TCCN TIS 2067-2552.	8.255.000	8.255.000	8.255.000	
32	Vật liệu và cấu kiện khác	Bộ sen cây nóng lạnh ba chức năng Prime PF2- SC205i	bộ	—	—	BRASLER Việt Nam (SX cho Prime)	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình	TCCN TIS 2067-2552.	7.215.000	7.215.000	7.215.000	
33	Vật liệu và cấu kiện khác	Bộ sen vòi nóng lạnh, gồm dây và bát sen Prime PF1-S216	bộ	—	—	BRASLER Việt Nam (SX cho Prime)	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình	TCCN TIS 2067-2552.	3.510.000	3.510.000	3.510.000	
34	Vật liệu và cấu kiện khác	Bộ sen vòi nóng lạnh, gồm dây và bát sen Prime PF1-S221	bộ	—	—	BRASLER Việt Nam (SX cho Prime)	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình	TCCN TIS 2067-2552.	3.366.000	3.366.000	3.366.000	
35	Vật liệu và cấu kiện khác	Bộ vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh Prime PF3-V205A	bộ	—	—	BRASLER Việt Nam (SX cho Prime)	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình	TCCN TIS 2067-2552.	2.405.000	2.405.000	2.405.000	
36	Vật liệu và cấu kiện khác	Bộ vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh Prime PF3-V216A	bộ	—	—	BRASLER Việt Nam (SX cho Prime)	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình	TCCN TIS 2067-2552.	2.405.000	2.405.000	2.405.000	
37	Vật liệu và cấu kiện khác	Bộ vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh Prime PF3-V221A	bộ	—	—	BRASLER Việt Nam (SX cho Prime)	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình	TCCN TIS 2067-2552.	2.340.000	2.340.000	2.340.000	

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Khu vực Đắc Nông cũ	Khu vực Lâm Đồng cũ	Khu vực Bình Thuận cũ	Đặc khu Phú Quý
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
38	Vật liệu và cấu kiện khác	Bộ vòi chậu 1 lỗ thân cao 30cm nóng lạnh Prime PF3-V205B	bộ	—	—	BRASLER Việt Nam (SX cho Prime)	Việt Nam	—	Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình	TCCN TIS 2067-2552.	3.185.000	3.185.000	3.185.000	—
39	Vật liệu và cấu kiện khác	Bộ vòi chậu 3 lỗ nóng lạnh Prime PF3-V205	bộ	—	—	BRASLER Việt Nam (SX cho Prime)	Việt Nam	—	Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình	TCCN TIS 2067-2552.	2.665.000	2.665.000	2.665.000	—
40	Vật liệu và cấu kiện khác	Bộ vòi chậu 3 lỗ nóng lạnh Prime PF3-V221	bộ	—	—	BRASLER Việt Nam (SX cho Prime)	Việt Nam	—	Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình	TCCN TIS 2067-2552.	2.665.000	2.665.000	2.665.000	—
41	Vật liệu và cấu kiện khác	Vòi rửa bát nóng lạnh Prime PF3-VRB20037	bộ	—	—	BRASLER Việt Nam (SX cho Prime)	Việt Nam	—	Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình	TCCN TIS 2067-2552.	2.450.000	2.450.000	2.450.000	—
42	Vật liệu và cấu kiện khác	Xịt vệ sinh bằng nhựa Prime PF4-X001-TS	chiếc	—	—	BRASLER Việt Nam (SX cho Prime)	Việt Nam	—	Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình	—	468.000	468.000	468.000	—
43	Vật liệu và cấu kiện khác	Xịt vệ sinh Prime PF4-001CR	chiếc	—	—	BRASLER Việt Nam (SX cho Prime)	Việt Nam	—	Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình	—	513.500	513.500	513.500	—
44	Vật liệu và cấu kiện khác	Bàn cầu 02 khối Prime P13-001WH, nắp rơi êm, men siêu chống bám bẩn (815x670x370)	bộ	—	815x670x370	Hảo Cảnh (SX cho Prime)	Việt Nam	—	Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình	—	3.000.000	3.000.000	3.000.000	—
45	Vật liệu và cấu kiện khác	Bàn cầu 02 khối Prime P13-002WH, nắp rơi êm, men siêu chống bám bẩn (725x375x790)	bộ	—	725x375x790	Hảo Cảnh (SX cho Prime)	Việt Nam	—	Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình	—	2.850.000	2.850.000	2.850.000	—
46	Vật liệu và cấu kiện khác	Bàn cầu 02 khối Prime P13-003WH, nắp rơi êm, men siêu chống bám bẩn (735x378x772)	bộ	—	735x378x772	Hảo Cảnh (SX cho Prime)	Việt Nam	—	Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình	—	2.750.000	2.750.000	2.750.000	—
47	Vật liệu và cấu kiện khác	Tiểu nam P31-001 WH (450x270x340)	bộ	—	450x270x340	Hảo Cảnh (SX cho Prime)	Việt Nam	—	Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình	—	1.425.000	1.425.000	1.425.000	—
48	Vật liệu và cấu kiện khác	Bộ vòi hai đường nước, tròn thấp, màu trắng Premier 9005 (160x120mm)	bộ	—	160x120mm	Minh Quang (SX cho Prime)	Việt Nam	—	Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình	—	2.340.000	2.340.000	2.340.000	—
49	Vật liệu và cấu kiện khác	Bộ vòi sen Premier S03 2 đường nước (90x140cm)	bộ	—	90x140cm	Minh Quang (SX cho Prime)	Việt Nam	—	Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình	—	2.520.000	2.520.000	2.520.000	—
50	Vật liệu và cấu kiện khác	Bộ vòi sen Premier S05 2 đường nước (105x135cm)	bộ	—	105x135cm	Minh Quang (SX cho Prime)	Việt Nam	—	Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình	—	2.665.000	2.665.000	2.665.000	—
51	Vật liệu và cấu kiện khác	Vòi lavabo một đường nước Premier PVL-0011S (13x14cm)	chiếc	—	13x14cm	Minh Quang (SX cho Prime)	Việt Nam	—	Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình	—	1.620.000	1.620.000	1.620.000	—
52	Vật liệu và cấu kiện khác	Vòi sen 2 đường nước, gồm dây và bát sen Premier S12	bộ	—	—	Minh Quang (SX cho Prime)	Việt Nam	—	Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình	—	2.380.000	2.380.000	2.380.000	—
53	Vật liệu và cấu kiện khác	Bàn cầu 1 khối nắp đóng êm Pair C11006HOS (RxDxC 390x685x715)	bộ	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 12649:2020	390x685x715	SIAM Sanitary (Thái Lan)	Việt Nam	—	Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình	TCCN Thái Lan TIS 792- 2554.	8.000.000	8.000.000	8.000.000	—
54	Vật liệu và cấu kiện khác	Bàn cầu 1 khối nắp đóng êm Wynn C11003HOS (RxDxC 400x710x735)	bộ	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 12649:2020	400x710x735	SIAM Sanitary (Thái Lan)	Việt Nam	—	Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình	TCCN Thái Lan TIS 792- 2554.	8.500.000	8.500.000	8.500.000	—
55	Vật liệu và cấu kiện khác	Bàn cầu hai khối Cotto C13330 nắp đóng êm Sella, tấm xả 305mm (RxDxC 390x720x795)	bộ	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 12649:2020	390x720x795	SIAM Sanitary (Thái Lan)	Việt Nam	—	Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình	TCCN Thái Lan TIS 792- 2554.	5.000.000	5.000.000	5.000.000	—
56	Vật liệu và cấu kiện khác	Bàn cầu một khối Cotto C105337 nắp đóng êm, thân dài, tấm xả 305mm (390x720x715)	bộ	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 12649:2020	390x720x715	SIAM Sanitary (Thái Lan)	Việt Nam	—	Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình	TCCN Thái Lan TIS 792- 2554.	11.500.000	11.500.000	11.500.000	—
57	Vật liệu và cấu kiện khác	Bàn cầu một khối Cotto C105607 nắp đóng êm, thân dài, tấm xả 305mm (400x725x755)	bộ	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 12649:2020	400x725x755	SIAM Sanitary (Thái Lan)	Việt Nam	—	Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình	TCCN Thái Lan TIS 792- 2554.	12.500.000	12.500.000	12.500.000	—
58	Vật liệu và cấu kiện khác	Bồn cầu một khối bằng sứ màu trắng Cotto C100018HOS	bộ	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 12649:2020	—	SIAM Sanitary (Thái Lan)	Việt Nam	—	Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình	TCCN Thái Lan TIS 792- 2554.	8.000.000	8.000.000	8.000.000	—
59	Vật liệu và cấu kiện khác	Bồn cầu một khối nắp êm Cotto C1000023OS WH	bộ	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 12649:2020	—	SIAM Sanitary (Thái Lan)	Việt Nam	—	Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình	TCCN Thái Lan TIS 792- 2554.	9.000.000	9.000.000	9.000.000	—
60	Vật liệu và cấu kiện khác	Bồn cầu một khối nắp êm Cotto C1000024OS WH	bộ	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 12649:2020	—	SIAM Sanitary (Thái Lan)	Việt Nam	—	Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình	TCCN Thái Lan TIS 792- 2554.	9.000.000	9.000.000	9.000.000	—
61	Vật liệu và cấu kiện khác	Bồn tắm acrylic BH227PP(H) có tay cầm, bồn xây (730x1700x405) kèm tay vịn + bộ xả	cái	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 12648:2020	730x1700x405	SIAM Sanitary (Thái Lan)	Việt Nam	—	Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình	TCCN Thái Lan TIS 792- 2554.	16.705.000	16.705.000	16.705.000	—
62	Vật liệu và cấu kiện khác	Bộ bàn cầu một khối màu trắng Cotto C105707	bộ	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 12649:2020	—	SIAM Sanitary (Thái Lan)	Việt Nam	—	Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình	TCCN Thái Lan TIS 792- 2554.	13.500.000	13.500.000	13.500.000	—
63	Vật liệu và cấu kiện khác	Chậu rửa treo tường Cotto C0141 bằng sứ trắng (550x440x190) kèm chân chậu C4241	chiếc	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 12648:2020	550x440x190	SIAM Sanitary (Thái Lan)	Việt Nam	—	Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình	TCCN Thái Lan TIS 792- 2554.	2.350.000	2.350.000	2.350.000	—
64	Vật liệu và cấu kiện khác	Chậu đặt bàn bằng sứ màu trắng Prime P02-0022	chiếc	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 12648:2020	—	SIAM Sanitary (Thái Lan)	Việt Nam	—	Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình	TCCN Thái Lan TIS 792- 2554.	2.350.000	2.350.000	2.350.000	—
65	Vật liệu và cấu kiện khác	Lavabo đặt trên bàn Cotto C001017 (550x400x180)	chiếc	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 12648:2020	550x400x180	SIAM Sanitary (Thái Lan)	Việt Nam	—	Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình	TCCN Thái Lan TIS 792- 2554.	2.850.000	2.850.000	2.850.000	—
66	Vật liệu và cấu kiện khác	Lavabo đặt trên bàn Cotto C001057 (555x450x185)	chiếc	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 12648:2020	555x450x185	SIAM Sanitary (Thái Lan)	Việt Nam	—	Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình	TCCN Thái Lan TIS 792- 2554.	2.650.000	2.650.000	2.650.000	—
67	Vật liệu và cấu kiện khác	Vòi chậu 2 đường nước Cotto CT561D	bộ	—	—	SIAM Sanitary (Thái Lan)	Việt Nam	—	Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình	TCCN TIS 2067-2552.	3.055.000	3.055.000	3.055.000	—
68	Vật liệu và cấu kiện khác	Vòi lavabo nóng lạnh Cotto CT2401A, kèm dây cấp + bộ xả nhân	bộ	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 12649:2020	—	SIAM Sanitary (Thái Lan)	Việt Nam	—	Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình	TCCN TIS 2067-2552.	3.055.000	3.055.000	3.055.000	—
69	Vật liệu và cấu kiện khác	Vòi lavabo nóng lạnh thân cao Cotto CT2402AY, kèm xả nhân + dây cấp nước	bộ	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 12649:2020	—	SIAM Sanitary (Thái Lan)	Việt Nam	—	Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình	TCCN TIS 2067-2552.	4.160.000	4.160.000	4.160.000	—
70	Vật liệu và cấu kiện khác	Bàn cầu bán thông minh viên trắng Prime P11-011 WH (682x382x492)	bộ	—	682x382x492	Thanh Hải (SX cho Prime)	Việt Nam	—	Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình	—	10.500.000	10.500.000	10.500.000	—
71	Vật liệu và cấu kiện khác	Bàn cầu bán thông minh viên trắng Prime P11-012 WH (682x382x492)	bộ	—	682x382x492	Thanh Hải (SX cho Prime)	Việt Nam	—	Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình	—	11.500.000	11.500.000	11.500.000	—
72	Vật liệu và cấu kiện khác	Bàn cầu bán thông minh viên vàng đồng Prime P11- 011 BC (682x382x492)	bộ	—	682x382x492	Thanh Hải (SX cho Prime)	Việt Nam	—	Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình	—	10.500.000	10.500.000	10.500.000	—
73	Vật liệu và cấu kiện khác	Bàn cầu bán thông minh viên vàng đồng Prime P11- 012 BC (682x382x492)	bộ	—	682x382x492	Thanh Hải (SX cho Prime)	Việt Nam	—	Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình	—	11.500.000	11.500.000	11.500.000	—

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Khu vực Đắc Nông cũ	Khu vực Lâm Đồng cũ	Khu vực Bình Thuận cũ	Đặc khu Phú Quý
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
74	Vật liệu và cấu kiện khác	Bàn cầu một khối Prime P11-005 WH, nắp rơi êm, men Nano siêu kháng khuẩn (700x385x725)	bộ		700x385x725	Thanh Hải (SX cho Prime)	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình		5.800.000	5.800.000	5.800.000	
75	Vật liệu và cấu kiện khác	Bàn cầu một khối Prime P11-006 WH, nắp rơi êm, men Nano siêu kháng khuẩn (680x375x710)	bộ		680x375x710	Thanh Hải (SX cho Prime)	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình		5.500.000	5.500.000	5.500.000	
76	Vật liệu và cấu kiện khác	Bàn cầu một khối Prime P11-007 WH, nắp rơi êm, men Nano siêu kháng khuẩn (700x375x720)	bộ		700x375x720	Thanh Hải (SX cho Prime)	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình		5.800.000	5.800.000	5.800.000	
77	Vật liệu và cấu kiện khác	Bàn cầu một khối Prime P11-008 WH, nắp rơi êm, men Nano siêu kháng khuẩn (690x400x690)	bộ		690x400x690	Thanh Hải (SX cho Prime)	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình		5.800.000	5.800.000	5.800.000	
78	Vật liệu và cấu kiện khác	Bàn cầu một khối Prime P11-009 WH, nắp rơi êm, men Nano siêu kháng khuẩn (700x400x665)	bộ		700x400x665	Thanh Hải (SX cho Prime)	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình		5.800.000	5.800.000	5.800.000	
79	Vật liệu và cấu kiện khác	Bàn cầu thông minh Prime nắp trắng P11-010 WH (705x440x515)	bộ		705x440x515	Thanh Hải (SX cho Prime)	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình		17.500.000	17.500.000	17.500.000	
80	Vật liệu và cấu kiện khác	Bàn cầu thông minh Prime nắp đen P11-010 BK (705x440x515)	bộ		705x440x515	Thanh Hải (SX cho Prime)	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình		17.500.000	17.500.000	17.500.000	
81	Vật liệu và cấu kiện khác	Chân chậu lửng P07-002 WH (240x300x322)	chiếc		240x300x322	Thanh Hải (SX cho Prime)	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình		910.000	910.000	910.000	
82	Vật liệu và cấu kiện khác	Chân chậu lửng P07-004 WH (360x180x280)	chiếc		360x180x280	Thanh Hải (SX cho Prime)	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình		910.000	910.000	910.000	
83	Vật liệu và cấu kiện khác	Chân chậu lửng Premier P07-001 WH (295x220x355)	chiếc		295x220x355	Thanh Hải (SX cho Prime)	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình		810.000	810.000	810.000	
84	Vật liệu và cấu kiện khác	Chân chậu lửng Prime P07-005 WH (285x240x365)	chiếc		285x240x365	Thanh Hải (SX cho Prime)	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình		950.000	950.000	950.000	
85	Vật liệu và cấu kiện khác	Chân chậu lửng Prime P07-006 WH (282x250x308)	chiếc		282x250x308	Thanh Hải (SX cho Prime)	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình		1.000.000	1.000.000	1.000.000	
86	Vật liệu và cấu kiện khác	Chậu rửa treo tường P05-002 WH (510x430x180)	chiếc		510x430x180	Thanh Hải (SX cho Prime)	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình		950.000	950.000	950.000	
87	Vật liệu và cấu kiện khác	Chậu rửa treo tường P05-004 WH loại 1 lỗ (475x425x190)	chiếc		475x425x190	Thanh Hải (SX cho Prime)	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình		950.000	950.000	950.000	
88	Vật liệu và cấu kiện khác	Chậu rửa treo tường P05-004 WH loại 3 lỗ (475x425x190)	chiếc		475x425x190	Thanh Hải (SX cho Prime)	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình		950.000	950.000	950.000	
89	Vật liệu và cấu kiện khác	Chậu rửa treo tường Premier P05-001WH (175x430x435)	chiếc		175x430x435	Thanh Hải (SX cho Prime)	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình		850.000	850.000	850.000	
90	Vật liệu và cấu kiện khác	Chậu rửa treo tường Prime P05-005 WH loại 1 lỗ (420x475x165)	chiếc		420x475x165	Thanh Hải (SX cho Prime)	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình		980.000	980.000	980.000	
91	Vật liệu và cấu kiện khác	Chậu rửa treo tường Prime P05-005 WH loại 3 lỗ (420x475x165)	chiếc		420x475x165	Thanh Hải (SX cho Prime)	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình		980.000	980.000	980.000	
92	Vật liệu và cấu kiện khác	Chậu rửa treo tường Prime P05-006 WH (440x370x155)	chiếc		440x370x155	Thanh Hải (SX cho Prime)	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình		1.050.000	1.050.000	1.050.000	
93	Vật liệu và cấu kiện khác	Chậu vuông đặt bàn P02-002 WH (460x460x145)	chiếc		460x460x145	Thanh Hải (SX cho Prime)	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình		1.750.000	1.750.000	1.750.000	
94	Vật liệu và cấu kiện khác	Chậu đặt bàn Premier P02-001 WH (105x445x445)	chiếc		105x445x445	Thanh Hải (SX cho Prime)	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển — giá bán tại chân công trình		1.650.000	1.650.000	1.650.000	
95	Vật liệu và cấu kiện khác	Biển báo hiệu đường bộ tròn đường kính 70 cm	Cái	QCVN 41:2024/BGTVT; TCVN 7887:2008; ASTM D4956	Nền tôn kẽm dày 2 mm, màng phản quang 3M 3900, gia cường thép hộp mạ kẽm 20x40x2 mm, liên kết cột D90 bằng đai hai nửa, mặt sau phủ màu ghi	Công ty TNHH Kinh doanh Nam Phát	Việt Nam	Bán buôn và bán lẻ theo hợp đồng; giá áp dụng cho đơn hàng có khối lượng từ 2 tấn trở lên; đơn hàng dưới 2 tấn tính thêm 1.500.000 đồng cho mỗi tấn; thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng	Đã bao gồm phí vận chuyển đến các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, kể cả Đặc khu Phú Quý		534.900	534.900	520.000	564.600
96	Vật liệu và cấu kiện khác	Biển báo hiệu đường bộ tròn đường kính 87,5 cm	Cái	QCVN 41:2024/BGTVT; TCVN 7887:2008; ASTM D4956	Nền tôn kẽm dày 2 mm, màng phản quang 3M 3900, gia cường thép hộp mạ kẽm 20x40x2 mm, liên kết cột D90 bằng đai hai nửa, mặt sau phủ màu ghi	Công ty TNHH Kinh doanh Nam Phát	Việt Nam	Bán buôn và bán lẻ theo hợp đồng; giá áp dụng cho đơn hàng có khối lượng từ 2 tấn trở lên; đơn hàng dưới 2 tấn tính thêm 1.500.000 đồng cho mỗi tấn; thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng	Đã bao gồm phí vận chuyển đến các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, kể cả Đặc khu Phú Quý		831.500	831.500	810.000	874.300
97	Vật liệu và cấu kiện khác	Biển báo hiệu đường bộ tròn đường kính 90 cm	Cái	QCVN 41:2024/BGTVT; TCVN 7887:2008; ASTM D4956	Nền tôn kẽm dày 2 mm, màng phản quang 3M 3900, gia cường thép hộp mạ kẽm 20x40x2 mm, liên kết cột D90 bằng đai hai nửa, mặt sau phủ màu ghi	Công ty TNHH Kinh doanh Nam Phát	Việt Nam	Bán buôn và bán lẻ theo hợp đồng; giá áp dụng cho đơn hàng có khối lượng từ 2 tấn trở lên; đơn hàng dưới 2 tấn tính thêm 1.500.000 đồng cho mỗi tấn; thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng	Đã bao gồm phí vận chuyển đến các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, kể cả Đặc khu Phú Quý		852.500	852.500	830.000	897.400

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Khu vực Đắc Nông cũ	Khu vực Lâm Đồng cũ	Khu vực Bình Thuận cũ	Đặc khu Phú Quý
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
98	Vật liệu và cấu kiện khác	Biển báo hiệu đường bộ tam giác cạnh 70 cm	Cái	QCVN 41:2024/BGTVT; TCVN 7887:2008; ASTM D4956	Nền tôn kẽm dày 2 mm, màng phản quang 3M 3900, gia cường thép hộp mạ kẽm 20x40x2 mm; biển cấp đường đô thị gia cường thép hộp 13x26x1,2 mm	Công ty TNHH Kinh doanh Nam Phát	Việt Nam	Bán buôn và bán lẻ theo hợp đồng; giá áp dụng cho đơn hàng có khối lượng từ 2 tấn trở lên; đơn hàng dưới 2 tấn tính thêm 1.500.000 đồng cho mỗi tấn; thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng	Đã bao gồm phí vận chuyển đến các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, kể cả Đặc khu Phú Quý		320.600	320.600	310.000	341.700
99	Vật liệu và cấu kiện khác	Biển báo hiệu đường bộ tam giác cạnh 87,5 cm	Cái	QCVN 41:2024/BGTVT; TCVN 7887:2008; ASTM D4956	Nền tôn kẽm dày 2 mm, màng phản quang 3M 3900, gia cường thép hộp mạ kẽm 20x40x2 mm, liên kết cột D90 bằng đai hai nửa, mặt sau phủ màu ghi	Công ty TNHH Kinh doanh Nam Phát	Việt Nam	Bán buôn và bán lẻ theo hợp đồng; giá áp dụng cho đơn hàng có khối lượng từ 2 tấn trở lên; đơn hàng dưới 2 tấn tính thêm 1.500.000 đồng cho mỗi tấn; thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng	Đã bao gồm phí vận chuyển đến các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, kể cả Đặc khu Phú Quý		534.800	534.800	520.000	564.200
100	Vật liệu và cấu kiện khác	Biển báo hiệu đường bộ tam giác cạnh 90 cm	Cái	QCVN 41:2024/BGTVT; TCVN 7887:2008; ASTM D4956	Nền tôn kẽm dày 2 mm, màng phản quang 3M 3900, gia cường thép hộp mạ kẽm 20x40x2 mm, liên kết cột D90 bằng đai hai nửa, mặt sau phủ màu ghi	Công ty TNHH Kinh doanh Nam Phát	Việt Nam	Bán buôn và bán lẻ theo hợp đồng; giá áp dụng cho đơn hàng có khối lượng từ 2 tấn trở lên; đơn hàng dưới 2 tấn tính thêm 1.500.000 đồng cho mỗi tấn; thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng	Đã bao gồm phí vận chuyển đến các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, kể cả Đặc khu Phú Quý		555.400	555.400	540.000	586.200
101	Vật liệu và cấu kiện khác	Biển báo hiệu đường bộ vuông 50 x 50 cm	Cái	QCVN 41:2024/BGTVT; TCVN 7887:2008; ASTM D4956	Nền tôn kẽm dày 2 mm, màng phản quang 3M 3900, gia cường thép hộp mạ kẽm 20x40x2 mm, liên kết cột D90 bằng đai hai nửa, mặt sau phủ màu ghi	Công ty TNHH Kinh doanh Nam Phát	Việt Nam	Bán buôn và bán lẻ theo hợp đồng; giá áp dụng cho đơn hàng có khối lượng từ 2 tấn trở lên; đơn hàng dưới 2 tấn tính thêm 1.500.000 đồng cho mỗi tấn; thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng	Đã bao gồm phí vận chuyển đến các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, kể cả Đặc khu Phú Quý		388.200	388.200	377.000	410.500
102	Vật liệu và cấu kiện khác	Biển báo hiệu đường bộ vuông 60 x 60 cm	Cái	QCVN 41:2024/BGTVT; TCVN 7887:2008; ASTM D4956	Nền tôn kẽm dày 2 mm, màng phản quang 3M 3900, gia cường thép hộp mạ kẽm 20x40x2 mm, liên kết cột D90 bằng đai hai nửa, mặt sau phủ màu ghi	Công ty TNHH Kinh doanh Nam Phát	Việt Nam	Bán buôn và bán lẻ theo hợp đồng; giá áp dụng cho đơn hàng có khối lượng từ 2 tấn trở lên; đơn hàng dưới 2 tấn tính thêm 1.500.000 đồng cho mỗi tấn; thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng	Đã bao gồm phí vận chuyển đến các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, kể cả Đặc khu Phú Quý		550.900	550.900	536.000	580.500
103	Vật liệu và cấu kiện khác	Biển báo hiệu đường bộ vuông 75 x 75 cm	Cái	QCVN 41:2024/BGTVT; TCVN 7887:2008; ASTM D4956	Nền tôn kẽm dày 2 mm, màng phản quang 3M 3900, gia cường thép hộp mạ kẽm 20x40x2 mm, liên kết cột D90 bằng đai hai nửa, mặt sau phủ màu ghi	Công ty TNHH Kinh doanh Nam Phát	Việt Nam	Bán buôn và bán lẻ theo hợp đồng; giá áp dụng cho đơn hàng có khối lượng từ 2 tấn trở lên; đơn hàng dưới 2 tấn tính thêm 1.500.000 đồng cho mỗi tấn; thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng	Đã bao gồm phí vận chuyển đến các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, kể cả Đặc khu Phú Quý		820.200	820.200	799.000	862.500
104	Vật liệu và cấu kiện khác	Biển báo hiệu đường bộ chữ nhật 30 x 90 cm, biển phụ	Cái	QCVN 41:2024/BGTVT; TCVN 7887:2008; ASTM D4956	Nền tôn kẽm dày 2 mm, màng phản quang 3M 3900, gia cường thép hộp mạ kẽm 20x40x2 mm, liên kết cột D90 bằng đai hai nửa, mặt sau phủ màu ghi	Công ty TNHH Kinh doanh Nam Phát	Việt Nam	Bán buôn và bán lẻ theo hợp đồng; giá áp dụng cho đơn hàng có khối lượng từ 2 tấn trở lên; đơn hàng dưới 2 tấn tính thêm 1.500.000 đồng cho mỗi tấn; thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng	Đã bao gồm phí vận chuyển đến các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, kể cả Đặc khu Phú Quý		426.700	426.700	414.000	452.100
105	Vật liệu và cấu kiện khác	Biển báo hiệu đường bộ chữ nhật 67,5 x 135 cm	Cái	QCVN 41:2024/BGTVT; TCVN 7887:2008; ASTM D4956	Nền tôn kẽm dày 2 mm, màng phản quang 3M 3900, gia cường thép hộp mạ kẽm 20x40x2 mm, liên kết cột D90 bằng đai hai nửa, mặt sau phủ màu ghi	Công ty TNHH Kinh doanh Nam Phát	Việt Nam	Bán buôn và bán lẻ theo hợp đồng; giá áp dụng cho đơn hàng có khối lượng từ 2 tấn trở lên; đơn hàng dưới 2 tấn tính thêm 1.500.000 đồng cho mỗi tấn; thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng	Đã bao gồm phí vận chuyển đến các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, kể cả Đặc khu Phú Quý		1.482.200	1.482.200	1.450.000	1.546.500

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Khu vực Đắc Nông cũ	Khu vực Lâm Đồng cũ	Khu vực Bình Thuận cũ	Đặc khu Phú Quý
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
106	Vật liệu và cấu kiện khác	Biển báo hiệu đường bộ chữ nhật 100 x 120 cm	Cái	QCVN 41:2024/BGTVT; TCVN 7887:2008; ASTM D4956	Nền tôn kẽm dày 2 mm, màng phản quang 3M 3900, gia cường thép hộp mạ kẽm 20x40x2 mm, liên kết cột D90 bằng đai hai nửa, mặt sau phủ màu ghi	Công ty TNHH Kinh doanh Nam Phát	Việt Nam	Bán buôn và bán lẻ theo hợp đồng; giá áp dụng cho đơn hàng có khối lượng từ 2 tấn trở lên; đơn hàng dưới 2 tấn tính thêm 1.500.000 đồng cho mỗi tấn; thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng	Đã bao gồm phí vận chuyển đến các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, kể cả Đặc khu Phú Quý		1.893.100	1.893.100	1.850.000	1.979.100
107	Vật liệu và cấu kiện khác	Biển báo hiệu đường bộ chữ nhật 120 x 90 cm	Cái	QCVN 41:2024/BGTVT; TCVN 7887:2008; ASTM D4956	Nền tôn kẽm dày 2 mm, màng phản quang 3M 3900, gia cường thép hộp mạ kẽm 20x40x2 mm, liên kết cột D90 bằng đai hai nửa, mặt sau phủ màu ghi	Công ty TNHH Kinh doanh Nam Phát	Việt Nam	Bán buôn và bán lẻ theo hợp đồng; giá áp dụng cho đơn hàng có khối lượng từ 2 tấn trở lên; đơn hàng dưới 2 tấn tính thêm 1.500.000 đồng cho mỗi tấn; thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng	Đã bao gồm phí vận chuyển đến các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, kể cả Đặc khu Phú Quý		1.697.700	1.697.700	1.658.000	1.777.100
108	Vật liệu và cấu kiện khác	Biển báo hiệu đường bộ chữ nhật 100 x 160 cm	Cái	QCVN 41:2024/BGTVT; TCVN 7887:2008; ASTM D4956	Nền tôn kẽm dày 2 mm, màng phản quang 3M 3900, gia cường thép hộp mạ kẽm 20x40x2 mm, liên kết cột D90 bằng đai hai nửa, mặt sau phủ màu ghi	Công ty TNHH Kinh doanh Nam Phát	Việt Nam	Bán buôn và bán lẻ theo hợp đồng; giá áp dụng cho đơn hàng có khối lượng từ 2 tấn trở lên; đơn hàng dưới 2 tấn tính thêm 1.500.000 đồng cho mỗi tấn; thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng	Đã bao gồm phí vận chuyển đến các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, kể cả Đặc khu Phú Quý		2.415.700	2.415.700	2.360.000	2.526.900
109	Vật liệu và cấu kiện khác	Biển báo hiệu đường bộ chữ nhật 150 x 240 cm	Cái	QCVN 41:2024/BGTVT; TCVN 7887:2008; ASTM D4956	Nền tôn kẽm dày 2 mm, màng phản quang 3M 3900, gia cường thép hộp mạ kẽm 20x40x2 mm, liên kết cột D90 bằng đai hai nửa, mặt sau phủ màu ghi	Công ty TNHH Kinh doanh Nam Phát	Việt Nam	Bán buôn và bán lẻ theo hợp đồng; giá áp dụng cho đơn hàng có khối lượng từ 2 tấn trở lên; đơn hàng dưới 2 tấn tính thêm 1.500.000 đồng cho mỗi tấn; thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng	Đã bao gồm phí vận chuyển đến các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, kể cả Đặc khu Phú Quý		5.471.700	5.471.700	5.360.000	5.695.100
110	Vật liệu và cấu kiện khác	Biển báo hiệu đường cao tốc chữ nhật 30 x 94 cm	Cái	QCVN 41:2024/BGTVT; TCVN 7887:2008; ASTM D4956	Nền tôn kẽm dày 2 mm, màng phản quang 3M 4000, xương biển hộp 20x40x2,4 mm	Công ty TNHH Kinh doanh Nam Phát	Việt Nam	Bán buôn và bán lẻ theo hợp đồng; giá áp dụng cho đơn hàng có khối lượng từ 2 tấn trở lên; đơn hàng dưới 2 tấn tính thêm 1.500.000 đồng cho mỗi tấn; thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng	Đã bao gồm phí vận chuyển đến các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, kể cả Đặc khu Phú Quý		719.400	719.400	705.000	748.200
111	Vật liệu và cấu kiện khác	Biển báo hiệu đường cao tốc chữ nhật 90 x 160 cm	Cái	QCVN 41:2024/BGTVT; TCVN 7887:2008; ASTM D4956	Nền tôn kẽm dày 2 mm, màng phản quang 3M 4000, xương biển hộp 50x100x3,2 mm	Công ty TNHH Kinh doanh Nam Phát	Việt Nam	Bán buôn và bán lẻ theo hợp đồng; giá áp dụng cho đơn hàng có khối lượng từ 2 tấn trở lên; đơn hàng dưới 2 tấn tính thêm 1.500.000 đồng cho mỗi tấn; thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng	Đã bao gồm phí vận chuyển đến các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, kể cả Đặc khu Phú Quý		4.569.400	4.569.400	4.464.000	4.780.100
112	Vật liệu và cấu kiện khác	Biển báo hiệu đường cao tốc chữ nhật 180 x 90 cm	Cái	QCVN 41:2024/BGTVT; TCVN 7887:2008; ASTM D4956	Nền tôn kẽm dày 2 mm, màng phản quang 3M 4000, xương biển hộp 50x100x3,2 mm	Công ty TNHH Kinh doanh Nam Phát	Việt Nam	Bán buôn và bán lẻ theo hợp đồng; giá áp dụng cho đơn hàng có khối lượng từ 2 tấn trở lên; đơn hàng dưới 2 tấn tính thêm 1.500.000 đồng cho mỗi tấn; thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng	Đã bao gồm phí vận chuyển đến các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, kể cả Đặc khu Phú Quý		5.138.100	5.138.100	5.022.000	5.370.300
113	Vật liệu và cấu kiện khác	Biển chỉ dẫn đường cao tốc 140 x 200 cm	Cái	QCVN 41:2024/BGTVT; TCVN 7887:2008; ASTM D4956	Nền tôn kẽm dày 2 mm, màng phản quang 3M 4000, xương biển hộp 50x100x3,2 mm	Công ty TNHH Kinh doanh Nam Phát	Việt Nam	Bán buôn và bán lẻ theo hợp đồng; giá áp dụng cho đơn hàng có khối lượng từ 2 tấn trở lên; đơn hàng dưới 2 tấn tính thêm 1.500.000 đồng cho mỗi tấn; thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng	Đã bao gồm phí vận chuyển đến các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, kể cả Đặc khu Phú Quý		8.841.200	8.841.200	8.680.000	9.163.600

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Khu vực Đắc Nông cũ	Khu vực Lâm Đồng cũ	Khu vực Bình Thuận cũ	Đặc khu Phú Quý
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
114	Vật liệu và cấu kiện khác	Biển chỉ dẫn đường cao tốc 320 x 414 cm	Cái	QCVN 41:2024/BGTVT; TCVN 7887:2008; ASTM D4956	Nền tôn kẽm dày 2 mm, màng phản quang 3M 4000, xương biển hộp 50x100x3,2 mm	Công ty TNHH Kinh doanh Nam Phát	Việt Nam	Bán buôn và bán lẻ theo hợp đồng; giá áp dụng cho đơn hàng có khối lượng từ 2 tấn trở lên; đơn hàng dưới 2 tấn tính thêm 1.500.000 đồng cho mỗi tấn; thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng	Đã bao gồm phí vận chuyển đến các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, kể cả Đặc khu Phú Quý		41.718.100	41.718.100	41.068.000	43.018.200
115	Vật liệu và cấu kiện khác	Biển chỉ dẫn đường cao tốc 796,5 x 200 cm	Cái	QCVN 41:2024/BGTVT; TCVN 7887:2008; ASTM D4956	Nền tôn kẽm dày 2 mm, màng phản quang 3M 4000, xương biển hộp 50x100x3,2 mm	Công ty TNHH Kinh doanh Nam Phát	Việt Nam	Bán buôn và bán lẻ theo hợp đồng; giá áp dụng cho đơn hàng có khối lượng từ 2 tấn trở lên; đơn hàng dưới 2 tấn tính thêm 1.500.000 đồng cho mỗi tấn; thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng	Đã bao gồm phí vận chuyển đến các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, kể cả Đặc khu Phú Quý		50.115.300	50.115.300	49.352.000	51.641.700
116	Vật liệu và cấu kiện khác	Cột biển báo D90 dày 2 mm cao 3,02 m sơn trắng đỏ	Cột	QCVN 41:2024/BGTVT Điều 20; AASHTO M270M; ASTM A53, JIS G3444; TCVN 5408:2007 và ASTM A123	Hàn chống xoay, nắp bịt đầu cột; dùng cho một biển tam giác	Công ty TNHH Kinh doanh Nam Phát	Việt Nam	Bán buôn và bán lẻ theo hợp đồng; giá áp dụng cho đơn hàng có khối lượng từ 2 tấn trở lên; đơn hàng dưới 2 tấn tính thêm 1.500.000 đồng cho mỗi tấn; thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng	Đã bao gồm phí vận chuyển đến các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, kể cả Đặc khu Phú Quý		436.700	436.700	417.000	476.000
117	Vật liệu và cấu kiện khác	Cột biển báo D90 dày 2 mm cao 3,5 m sơn trắng đỏ	Cột	QCVN 41:2024/BGTVT Điều 20; AASHTO M270M; ASTM A53, JIS G3444; TCVN 5408:2007 và ASTM A123	Hàn chống xoay, nắp bịt đầu cột	Công ty TNHH Kinh doanh Nam Phát	Việt Nam	Bán buôn và bán lẻ theo hợp đồng; giá áp dụng cho đơn hàng có khối lượng từ 2 tấn trở lên; đơn hàng dưới 2 tấn tính thêm 1.500.000 đồng cho mỗi tấn; thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng	Đã bao gồm phí vận chuyển đến các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, kể cả Đặc khu Phú Quý		512.800	512.800	490.000	558.400
118	Vật liệu và cấu kiện khác	Cột biển báo D90 dày 2 mm cao 3,8 m sơn trắng đỏ	Cột	QCVN 41:2024/BGTVT Điều 20; AASHTO M270M; ASTM A53, JIS G3444; TCVN 5408:2007 và ASTM A123	Hàn chống xoay, nắp bịt đầu cột; dùng cho biển chữ nhật 150 x 240 cm, hai cột một biển	Công ty TNHH Kinh doanh Nam Phát	Việt Nam	Bán buôn và bán lẻ theo hợp đồng; giá áp dụng cho đơn hàng có khối lượng từ 2 tấn trở lên; đơn hàng dưới 2 tấn tính thêm 1.500.000 đồng cho mỗi tấn; thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng	Đã bao gồm phí vận chuyển đến các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, kể cả Đặc khu Phú Quý		556.800	556.800	532.000	606.300
119	Vật liệu và cấu kiện khác	Cột biển báo D90 dày 2 mm sơn trắng đỏ, chiều cao khác	m	QCVN 41:2024/BGTVT Điều 20; AASHTO M270M; ASTM A53, JIS G3444; TCVN 5408:2007 và ASTM A123	Chiều cao 2,92 m đến 3,98 m theo thiết kế	Công ty TNHH Kinh doanh Nam Phát	Việt Nam	Bán buôn và bán lẻ theo hợp đồng; giá áp dụng cho đơn hàng có khối lượng từ 2 tấn trở lên; đơn hàng dưới 2 tấn tính thêm 1.500.000 đồng cho mỗi tấn; thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng	Đã bao gồm phí vận chuyển đến các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, kể cả Đặc khu Phú Quý		146.600	146.600	140.000	159.600
120	Vật liệu và cấu kiện khác	Cột biển báo D90 dày 2 mm mạ kẽm cao 3,6 m	Cột	QCVN 41:2024/BGTVT Điều 20; AASHTO M270M; ASTM A53, JIS G3444; TCVN 5408:2007 và ASTM A123	Mạ kẽm nhúng nóng, có nắp bịt	Công ty TNHH Kinh doanh Nam Phát	Việt Nam	Bán buôn và bán lẻ theo hợp đồng; giá áp dụng cho đơn hàng có khối lượng từ 2 tấn trở lên; đơn hàng dưới 2 tấn tính thêm 1.500.000 đồng cho mỗi tấn; thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng	Đã bao gồm phí vận chuyển đến các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, kể cả Đặc khu Phú Quý		563.500	563.500	540.000	610.400
121	Vật liệu và cấu kiện khác	Cột biển báo D90 dày 2 mm mạ kẽm cao 3,8 m	Cột	QCVN 41:2024/BGTVT Điều 20; AASHTO M270M; ASTM A53, JIS G3444; TCVN 5408:2007 và ASTM A123	Mạ kẽm nhúng nóng, có nắp bịt	Công ty TNHH Kinh doanh Nam Phát	Việt Nam	Bán buôn và bán lẻ theo hợp đồng; giá áp dụng cho đơn hàng có khối lượng từ 2 tấn trở lên; đơn hàng dưới 2 tấn tính thêm 1.500.000 đồng cho mỗi tấn; thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng	Đã bao gồm phí vận chuyển đến các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, kể cả Đặc khu Phú Quý		594.800	594.800	570.000	644.300

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Khu vực Đắc Nông cũ	Khu vực Lâm Đồng cũ	Khu vực Bình Thuận cũ	Đặc khu Phú Quý
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
122	Vật liệu và cấu kiện khác	Cột biển báo D90 dày 2 mm mạ kẽm cao 4,364 m	Cột	QCVN 41:2024/BGTVT Điều 20; AASHTO M270M; ASTM A53, JIS G3444; TCVN 5408:2007 và ASTM A123	Mạ kẽm nhúng nóng, có nắp bịt	Công ty TNHH Kinh doanh Nam Phát	Việt Nam	Bán buôn và bán lẻ theo hợp đồng; giá áp dụng cho đơn hàng có khối lượng từ 2 tấn trở lên; đơn hàng dưới 2 tấn tính thêm 1.500.000 đồng cho mỗi tấn; thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng	Đã bao gồm phí vận chuyển đến các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, kể cả Đặc khu Phú Quý		682.500	682.500	654.000	739.300
123	Vật liệu và cấu kiện khác	Cột biển báo đường cao tốc D88,9 dày 3 mm mạ kẽm cao 3,54 m	Cột	QCVN 41:2024/BGTVT Điều 20; AASHTO M270M; ASTM A53, JIS G3444; TCVN 5408:2007 và ASTM A123	Dán 5 tấm phản quang trắng đỏ 3900 cao 250 mm	Công ty TNHH Kinh doanh Nam Phát	Việt Nam	Bán buôn và bán lẻ theo hợp đồng; giá áp dụng cho đơn hàng có khối lượng từ 2 tấn trở lên; đơn hàng dưới 2 tấn tính thêm 1.500.000 đồng cho mỗi tấn; thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng	Đã bao gồm phí vận chuyển đến các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, kể cả Đặc khu Phú Quý		954.800	954.800	921.000	1.022.300
124	Vật liệu và cấu kiện khác	Cột biển báo đường cao tốc D88,9 dày 3 mm mạ kẽm cao 4,18 m	Cột	QCVN 41:2024/BGTVT Điều 20; AASHTO M270M; ASTM A53, JIS G3444; TCVN 5408:2007 và ASTM A123	Dán 7 tấm phản quang trắng đỏ 3900 cao 250 mm	Công ty TNHH Kinh doanh Nam Phát	Việt Nam	Bán buôn và bán lẻ theo hợp đồng; giá áp dụng cho đơn hàng có khối lượng từ 2 tấn trở lên; đơn hàng dưới 2 tấn tính thêm 1.500.000 đồng cho mỗi tấn; thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng	Đã bao gồm phí vận chuyển đến các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, kể cả Đặc khu Phú Quý		1.191.900	1.191.900	1.152.000	1.271.600
125	Vật liệu và cấu kiện khác	Cột biển báo đường cao tốc D88,9 dày 3 mm mạ kẽm cao 5,19 m	Cột	QCVN 41:2024/BGTVT Điều 20; AASHTO M270M; ASTM A53, JIS G3444; TCVN 5408:2007 và ASTM A123	Dán 9 tấm phản quang trắng đỏ 3900 cao 250 mm	Công ty TNHH Kinh doanh Nam Phát	Việt Nam	Bán buôn và bán lẻ theo hợp đồng; giá áp dụng cho đơn hàng có khối lượng từ 2 tấn trở lên; đơn hàng dưới 2 tấn tính thêm 1.500.000 đồng cho mỗi tấn; thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng	Đã bao gồm phí vận chuyển đến các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, kể cả Đặc khu Phú Quý		1.497.500	1.497.500	1.448.000	1.596.500
126	Vật liệu và cấu kiện khác	Cột biển báo D88,9 dày 3 mm mạ kẽm, chiều cao khác	m	QCVN 41:2024/BGTVT Điều 20; AASHTO M270M; ASTM A53, JIS G3444; TCVN 5408:2007 và ASTM A123	Chiều cao 3,6 m đến 4,77 m theo thiết kế	Công ty TNHH Kinh doanh Nam Phát	Việt Nam	Bán buôn và bán lẻ theo hợp đồng; giá áp dụng cho đơn hàng có khối lượng từ 2 tấn trở lên; đơn hàng dưới 2 tấn tính thêm 1.500.000 đồng cho mỗi tấn; thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng	Đã bao gồm phí vận chuyển đến các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, kể cả Đặc khu Phú Quý		184.600	184.600	175.000	203.600
127	Vật liệu và cấu kiện khác	Cột biển báo D76 dày 1,4 mm cao 3,6 m có nắp	Cột	QCVN 41:2024/BGTVT Điều 20; AASHTO M270M; ASTM A53, JIS G3444; TCVN 5408:2007 và ASTM A123	Son phản quang trắng đỏ	Công ty TNHH Kinh doanh Nam Phát	Việt Nam	Bán buôn và bán lẻ theo hợp đồng; giá áp dụng cho đơn hàng có khối lượng từ 2 tấn trở lên; đơn hàng dưới 2 tấn tính thêm 1.500.000 đồng cho mỗi tấn; thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng	Đã bao gồm phí vận chuyển đến các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, kể cả Đặc khu Phú Quý		446.000	446.000	432.000	473.800
128	Vật liệu và cấu kiện khác	Cột cần vưon treo biển báo, đèn tín hiệu cao 7,82 m, tay vưon 8,765 m	Bộ	QCVN 41:2024/BGTVT Điều 17; AASHTO M270M; ASTM A53, JIS G3444; TCVN 5408:2007 và ASTM A123	Bán đế 850x850x44 mm; trụ D457,2x16 mm; tay vưon D267,4x9,3 mm; những kẽm; chưa gồm bu lông neo	Công ty TNHH Kinh doanh Nam Phát	Việt Nam	Bán buôn và bán lẻ theo hợp đồng; giá áp dụng cho đơn hàng có khối lượng từ 2 tấn trở lên; đơn hàng dưới 2 tấn tính thêm 1.500.000 đồng cho mỗi tấn; thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng	Đã bao gồm phí vận chuyển đến các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, kể cả Đặc khu Phú Quý		109.444.700	109.444.700	106.250.000	115.834.100
129	Vật liệu và cấu kiện khác	Cột cần vưon treo biển báo, đèn tín hiệu cao 7,82 m, tay vưon 4,946 m	Bộ	QCVN 41:2024/BGTVT Điều 17; AASHTO M270M; ASTM A53, JIS G3444; TCVN 5408:2007 và ASTM A123	Bán đế 850x850x44 mm; trụ D457,2x16 mm; tay vưon D267,4x9,3 mm; những kẽm; chưa gồm bu lông neo	Công ty TNHH Kinh doanh Nam Phát	Việt Nam	Bán buôn và bán lẻ theo hợp đồng; giá áp dụng cho đơn hàng có khối lượng từ 2 tấn trở lên; đơn hàng dưới 2 tấn tính thêm 1.500.000 đồng cho mỗi tấn; thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng	Đã bao gồm phí vận chuyển đến các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, kể cả Đặc khu Phú Quý		96.975.600	96.975.600	94.120.000	102.686.800

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Khu vực Đắc Nông cũ	Khu vực Lâm Đồng cũ	Khu vực Bình Thuận cũ	Đặc khu Phú Quý
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
130	Vật liệu và cấu kiện khác	Bu lông neo cột cần vưon M20x75 nhúng kẽm	Bộ	QCVN 41:2024/BGTVT Điều 17; AASHTO M270M; ASTM A53, JIS G3444; TCVN 5408:2007 và ASTM A123	16 bộ cho một cột	Công ty TNHH Kinh doanh Nam Phát	Việt Nam	Bán buôn và bán lẻ theo hợp đồng; giá áp dụng cho đơn hàng có khối lượng từ 2 tấn trở lên; đơn hàng dưới 2 tấn tính thêm 1.500.000 đồng cho mỗi tấn; thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng	Đã bao gồm phí vận chuyển đến các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, kể cả Đặc khu Phú Quý		28.500	28.500	28.000	29.300
131	Vật liệu và cấu kiện khác	Tấm lưới chống chói 1780 x 700 mm loại chữ nhật	Tấm	QCVN 41:2024/BGTVT Chương 15; AASHTO M270M; ASTM A53, JIS G3444; TCVN 5408:2007 và ASTM A123	Khung D34x3 dài 4710 mm; nếp góc dày 3 mm rộng 25 mm; thép tấm 50x75x3 mm; mạ kẽm nhúng nóng toàn cấu kiện	Công ty TNHH Kinh doanh Nam Phát	Việt Nam	Bán buôn và bán lẻ theo hợp đồng; giá áp dụng cho đơn hàng có khối lượng từ 2 tấn trở lên; đơn hàng dưới 2 tấn tính thêm 1.500.000 đồng cho mỗi tấn; thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng	Đã bao gồm phí vận chuyển đến các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, kể cả Đặc khu Phú Quý		708.200	708.200	687.000	750.400
132	Vật liệu và cấu kiện khác	Tấm lưới chống chói 1780 x 700 mm loại chéo	Tấm	QCVN 41:2024/BGTVT Chương 15; AASHTO M270M; ASTM A53, JIS G3444; TCVN 5408:2007 và ASTM A123	Khung D34x3; nếp góc dày 3 mm rộng 25 mm; mạ kẽm nhúng nóng toàn cấu kiện	Công ty TNHH Kinh doanh Nam Phát	Việt Nam	Bán buôn và bán lẻ theo hợp đồng; giá áp dụng cho đơn hàng có khối lượng từ 2 tấn trở lên; đơn hàng dưới 2 tấn tính thêm 1.500.000 đồng cho mỗi tấn; thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng	Đã bao gồm phí vận chuyển đến các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, kể cả Đặc khu Phú Quý		708.200	708.200	687.000	750.400
133	Vật liệu và cấu kiện khác	Trụ lưới chống chói D60 dày 3 mm cao 748 mm	Cái	QCVN 41:2024/BGTVT Chương 15; AASHTO M270M; ASTM A53, JIS G3444; TCVN 5408:2007 và ASTM A123	Bột đầu D66x12x2 mm; gân 70x40x3 mm; bản đế 5x142x142 mm; thép tấm 50x54x3 mm; mảng phản quang 3900 khổ 70x190 mm; nhúng kẽm	Công ty TNHH Kinh doanh Nam Phát	Việt Nam	Bán buôn và bán lẻ theo hợp đồng; giá áp dụng cho đơn hàng có khối lượng từ 2 tấn trở lên; đơn hàng dưới 2 tấn tính thêm 1.500.000 đồng cho mỗi tấn; thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng	Đã bao gồm phí vận chuyển đến các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, kể cả Đặc khu Phú Quý		141.200	141.200	135.000	153.500
134	Vật liệu và cấu kiện khác	Trụ lưới chống chói D60 dày 3 mm cao 250 mm	Cái	QCVN 41:2024/BGTVT Chương 15; AASHTO M270M; ASTM A53, JIS G3444; TCVN 5408:2007 và ASTM A123	Bản đế 5x142x142 mm; mảng phản quang 3900 khổ 70x190 mm; nhúng kẽm	Công ty TNHH Kinh doanh Nam Phát	Việt Nam	Bán buôn và bán lẻ theo hợp đồng; giá áp dụng cho đơn hàng có khối lượng từ 2 tấn trở lên; đơn hàng dưới 2 tấn tính thêm 1.500.000 đồng cho mỗi tấn; thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng	Đã bao gồm phí vận chuyển đến các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, kể cả Đặc khu Phú Quý		69.800	69.800	67.000	75.400
135	Vật liệu và cấu kiện khác	Bộ gá thép dẹp 794 x 40 x 4 mm gắn dải phản cách	Cái	QCVN 41:2024/BGTVT Chương 15; AASHTO M270M; ASTM A53, JIS G3444; TCVN 5408:2007 và ASTM A123	Thép dẹp dày 4 mm bản rộng 40 mm mạ kẽm điện phân	Công ty TNHH Kinh doanh Nam Phát	Việt Nam	Bán buôn và bán lẻ theo hợp đồng; giá áp dụng cho đơn hàng có khối lượng từ 2 tấn trở lên; đơn hàng dưới 2 tấn tính thêm 1.500.000 đồng cho mỗi tấn; thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng	Đã bao gồm phí vận chuyển đến các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, kể cả Đặc khu Phú Quý		30.300	30.300	28.800	33.300
136	Vật liệu và cấu kiện khác	Bu lông nở M20x130 lưới chống chói	Bộ	QCVN 41:2024/BGTVT Chương 15; AASHTO M270M; ASTM A53, JIS G3444; TCVN 5408:2007 và ASTM A123	Mạ kẽm	Công ty TNHH Kinh doanh Nam Phát	Việt Nam	Bán buôn và bán lẻ theo hợp đồng; giá áp dụng cho đơn hàng có khối lượng từ 2 tấn trở lên; đơn hàng dưới 2 tấn tính thêm 1.500.000 đồng cho mỗi tấn; thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng	Đã bao gồm phí vận chuyển đến các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, kể cả Đặc khu Phú Quý		17.000	17.000	16.300	18.400
137	Vật liệu và cấu kiện khác	Bu lông vít nở M10x100 lưới chống chói	Bộ	QCVN 41:2024/BGTVT Chương 15; AASHTO M270M; ASTM A53, JIS G3444; TCVN 5408:2007 và ASTM A123	Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Kinh doanh Nam Phát	Việt Nam	Bán buôn và bán lẻ theo hợp đồng; giá áp dụng cho đơn hàng có khối lượng từ 2 tấn trở lên; đơn hàng dưới 2 tấn tính thêm 1.500.000 đồng cho mỗi tấn; thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng	Đã bao gồm phí vận chuyển đến các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, kể cả Đặc khu Phú Quý		3.900	3.900	3.700	4.200

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Khu vực Đắc Nông cũ	Khu vực Lâm Đồng cũ	Khu vực Bình Thuận cũ	Đặc khu Phú Quý
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
138	Vật liệu và cấu kiện khác	Bu lông M12x20 lưới chống chói	Bộ	QCVN 41:2024/BGTVT Chương 15; AASHTO M270M; ASTM A53, JIS G3444; TCVN 5408:2007 và ASTM A123	Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Kinh doanh Nam Phát	Việt Nam	Bán buôn và bán lẻ theo hợp đồng; giá áp dụng cho đơn hàng có khối lượng từ 2 tấn trở lên; đơn hàng dưới 2 tấn tính thêm 1.500.000 đồng cho mỗi tấn; thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng	Đã bao gồm phí vận chuyển đến các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, kể cả Đặc khu Phú Quý		2.000	2.000	1.900	2.100
139	Vật liệu và cấu kiện khác	Bu lông M10x30 lưới chống chói	Bộ	QCVN 41:2024/BGTVT Chương 15; AASHTO M270M; ASTM A53, JIS G3444; TCVN 5408:2007 và ASTM A123	Mạ kẽm	Công ty TNHH Kinh doanh Nam Phát	Việt Nam	Bán buôn và bán lẻ theo hợp đồng; giá áp dụng cho đơn hàng có khối lượng từ 2 tấn trở lên; đơn hàng dưới 2 tấn tính thêm 1.500.000 đồng cho mỗi tấn; thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng	Đã bao gồm phí vận chuyển đến các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, kể cả Đặc khu Phú Quý		2.300	2.300	2.200	2.400
140	Vật liệu và cấu kiện khác	Tôn sóng hộ lan W310 dày 3 mm dài 2320 mm, tấm giữa	Tấm	QCVN 41:2024/BGTVT Chương 15; AASHTO M270M; ASTM A53, JIS G3444; TCVN 5408:2007 và ASTM A123	Thép SS400-H82 hoặc SS540, mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Kinh doanh Nam Phát	Việt Nam	Bán buôn và bán lẻ theo hợp đồng; giá áp dụng cho đơn hàng có khối lượng từ 2 tấn trở lên; đơn hàng dưới 2 tấn tính thêm 1.500.000 đồng cho mỗi tấn; thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng	Đã bao gồm phí vận chuyển đến các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, kể cả Đặc khu Phú Quý		643.600	643.600	604.000	722.800
141	Vật liệu và cấu kiện khác	Tôn sóng hộ lan W310 dày 3 mm dài 2320 mm, tấm bê góc 175 độ	Tấm	QCVN 41:2024/BGTVT Chương 15; AASHTO M270M; ASTM A53, JIS G3444; TCVN 5408:2007 và ASTM A123	Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Kinh doanh Nam Phát	Việt Nam	Bán buôn và bán lẻ theo hợp đồng; giá áp dụng cho đơn hàng có khối lượng từ 2 tấn trở lên; đơn hàng dưới 2 tấn tính thêm 1.500.000 đồng cho mỗi tấn; thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng	Đã bao gồm phí vận chuyển đến các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, kể cả Đặc khu Phú Quý		843.600	843.600	804.000	922.800
142	Vật liệu và cấu kiện khác	Tôn sóng hộ lan W310 dày 3 mm, tấm đầu cong dài 0,7 m	Tấm	QCVN 41:2024/BGTVT Chương 15; AASHTO M270M; ASTM A53, JIS G3444; TCVN 5408:2007 và ASTM A123	Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Kinh doanh Nam Phát	Việt Nam	Bán buôn và bán lẻ theo hợp đồng; giá áp dụng cho đơn hàng có khối lượng từ 2 tấn trở lên; đơn hàng dưới 2 tấn tính thêm 1.500.000 đồng cho mỗi tấn; thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng	Đã bao gồm phí vận chuyển đến các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, kể cả Đặc khu Phú Quý		292.000	292.000	280.000	315.900
143	Vật liệu và cấu kiện khác	Tôn sóng hộ lan W310 dày 4 mm dài 4320 mm	Tấm	QCVN 41:2024/BGTVT Chương 15; AASHTO M270M; ASTM A53, JIS G3444; TCVN 5408:2007 và ASTM A123	Thép SS540, mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Kinh doanh Nam Phát	Việt Nam	Bán buôn và bán lẻ theo hợp đồng; giá áp dụng cho đơn hàng có khối lượng từ 2 tấn trở lên; đơn hàng dưới 2 tấn tính thêm 1.500.000 đồng cho mỗi tấn; thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng	Đã bao gồm phí vận chuyển đến các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, kể cả Đặc khu Phú Quý		1.657.300	1.657.300	1.559.000	1.853.900
144	Vật liệu và cấu kiện khác	Tôn sóng hộ lan W310 dày 4 mm dài 2320 mm	Tấm	QCVN 41:2024/BGTVT Chương 15; AASHTO M270M; ASTM A53, JIS G3444; TCVN 5408:2007 và ASTM A123	Thép SS540, mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Kinh doanh Nam Phát	Việt Nam	Bán buôn và bán lẻ theo hợp đồng; giá áp dụng cho đơn hàng có khối lượng từ 2 tấn trở lên; đơn hàng dưới 2 tấn tính thêm 1.500.000 đồng cho mỗi tấn; thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng	Đã bao gồm phí vận chuyển đến các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, kể cả Đặc khu Phú Quý		889.800	889.800	837.000	995.400
145	Vật liệu và cấu kiện khác	Tôn sóng hộ lan W310 dày 4 mm, tấm đầu dài 0,7 m	Tấm	QCVN 41:2024/BGTVT Chương 15; AASHTO M270M; ASTM A53, JIS G3444; TCVN 5408:2007 và ASTM A123	Thép SS540, mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Kinh doanh Nam Phát	Việt Nam	Bán buôn và bán lẻ theo hợp đồng; giá áp dụng cho đơn hàng có khối lượng từ 2 tấn trở lên; đơn hàng dưới 2 tấn tính thêm 1.500.000 đồng cho mỗi tấn; thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng	Đã bao gồm phí vận chuyển đến các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, kể cả Đặc khu Phú Quý		346.000	346.000	330.000	377.800

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Khu vực Đắc Nông cũ	Khu vực Lâm Đồng cũ	Khu vực Bình Thuận cũ	Đặc khu Phú Quý
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
146	Vật liệu và cấu kiện khác	Cột đỡ hộ lan D141,3 dày 4,5 mm dài 2150 mm	Cột	QCVN 41:2024/BGTVT Chương 15; AASHTO M270M; ASTM A53, JIS G3444; TCVN 5408:2007 và ASTM A123	Mạ kẽm nhúng nóng, hàn nắp	Công ty TNHH Kinh doanh Nam Phát	Việt Nam	Bán buôn và bán lẻ theo hợp đồng; giá áp dụng cho đơn hàng có khối lượng từ 2 tấn trở lên; đơn hàng dưới 2 tấn tính thêm 1.500.000 đồng cho mỗi tấn; thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng	Đã bao gồm phí vận chuyển đến các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, kể cả Đặc khu Phú Quý		904.000	904.000	855.000	1.001.900
147	Vật liệu và cấu kiện khác	Cột đỡ hộ lan D141,3 dày 4,5 mm dài 1920 mm	Cột	QCVN 41:2024/BGTVT Chương 15; AASHTO M270M; ASTM A53, JIS G3444; TCVN 5408:2007 và ASTM A123	Mạ kẽm nhúng nóng, hàn nắp	Công ty TNHH Kinh doanh Nam Phát	Việt Nam	Bán buôn và bán lẻ theo hợp đồng; giá áp dụng cho đơn hàng có khối lượng từ 2 tấn trở lên; đơn hàng dưới 2 tấn tính thêm 1.500.000 đồng cho mỗi tấn; thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng	Đã bao gồm phí vận chuyển đến các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, kể cả Đặc khu Phú Quý		807.800	807.800	764.000	895.200
148	Vật liệu và cấu kiện khác	Cột đỡ hộ lan D141,3 dày 4,5 mm dài 1500 mm	Cột	QCVN 41:2024/BGTVT Chương 15; AASHTO M270M; ASTM A53, JIS G3444; TCVN 5408:2007 và ASTM A123	Mạ kẽm nhúng nóng, hàn nắp	Công ty TNHH Kinh doanh Nam Phát	Việt Nam	Bán buôn và bán lẻ theo hợp đồng; giá áp dụng cho đơn hàng có khối lượng từ 2 tấn trở lên; đơn hàng dưới 2 tấn tính thêm 1.500.000 đồng cho mỗi tấn; thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng	Đã bao gồm phí vận chuyển đến các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, kể cả Đặc khu Phú Quý		631.200	631.200	597.000	699.500
149	Vật liệu và cấu kiện khác	Cột đỡ hộ lan D141,3 dày 4,5 mm dài 830 mm	Cột	QCVN 41:2024/BGTVT Chương 15; AASHTO M270M; ASTM A53, JIS G3444; TCVN 5408:2007 và ASTM A123	Mạ kẽm nhúng nóng, hàn nắp	Công ty TNHH Kinh doanh Nam Phát	Việt Nam	Bán buôn và bán lẻ theo hợp đồng; giá áp dụng cho đơn hàng có khối lượng từ 2 tấn trở lên; đơn hàng dưới 2 tấn tính thêm 1.500.000 đồng cho mỗi tấn; thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng	Đã bao gồm phí vận chuyển đến các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, kể cả Đặc khu Phú Quý		349.000	349.000	330.000	386.800
150	Vật liệu và cấu kiện khác	Cột đỡ hộ lan U 160 x 160 x 5 mm dài 1750 mm	Cột	QCVN 41:2024/BGTVT Chương 15; AASHTO M270M; ASTM A53, JIS G3444; TCVN 5408:2007 và ASTM A123	Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Kinh doanh Nam Phát	Việt Nam	Bán buôn và bán lẻ theo hợp đồng; giá áp dụng cho đơn hàng có khối lượng từ 2 tấn trở lên; đơn hàng dưới 2 tấn tính thêm 1.500.000 đồng cho mỗi tấn; thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng	Đã bao gồm phí vận chuyển đến các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, kể cả Đặc khu Phú Quý		856.500	856.500	807.000	955.400
151	Vật liệu và cấu kiện khác	Đệm hộ lan U 160 x 160 x 5 mm dài 360 mm	Cái	QCVN 41:2024/BGTVT Chương 15; AASHTO M270M; ASTM A53, JIS G3444; TCVN 5408:2007 và ASTM A123	Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Kinh doanh Nam Phát	Việt Nam	Bán buôn và bán lẻ theo hợp đồng; giá áp dụng cho đơn hàng có khối lượng từ 2 tấn trở lên; đơn hàng dưới 2 tấn tính thêm 1.500.000 đồng cho mỗi tấn; thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng	Đã bao gồm phí vận chuyển đến các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, kể cả Đặc khu Phú Quý		176.200	176.200	166.000	196.600
152	Vật liệu và cấu kiện khác	Bàn đệm hộ lan 5 x 70 x 300 mm	Tấm	QCVN 41:2024/BGTVT Chương 15; AASHTO M270M; ASTM A53, JIS G3444; TCVN 5408:2007 và ASTM A123	Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Kinh doanh Nam Phát	Việt Nam	Bán buôn và bán lẻ theo hợp đồng; giá áp dụng cho đơn hàng có khối lượng từ 2 tấn trở lên; đơn hàng dưới 2 tấn tính thêm 1.500.000 đồng cho mỗi tấn; thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng	Đã bao gồm phí vận chuyển đến các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, kể cả Đặc khu Phú Quý		35.300	35.300	34.000	37.800
153	Vật liệu và cấu kiện khác	Bàn đệm hộ lan 600 x 10 x 140 mm	Tấm	QCVN 41:2024/BGTVT Chương 15; AASHTO M270M; ASTM A53, JIS G3444; TCVN 5408:2007 và ASTM A123	Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Kinh doanh Nam Phát	Việt Nam	Bán buôn và bán lẻ theo hợp đồng; giá áp dụng cho đơn hàng có khối lượng từ 2 tấn trở lên; đơn hàng dưới 2 tấn tính thêm 1.500.000 đồng cho mỗi tấn; thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng	Đã bao gồm phí vận chuyển đến các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, kể cả Đặc khu Phú Quý		147.900	147.900	138.000	167.700

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Khu vực Đắc Nông cũ	Khu vực Lâm Đồng cũ	Khu vực Bình Thuận cũ	Đặc khu Phú Quý
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
154	Vật liệu và cấu kiện khác	Nắp chụp đầu cột hệ lan D146,3 x 2,5 x 15 mm	Cái	QCVN 41:2024/BGTVT Chương 15; AASHTO M270M; ASTM A53, JIS G3444; TCVN 5408:2007 và ASTM A123	Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Kinh doanh Nam Phát	Việt Nam	Bán buôn và bán lẻ theo hợp đồng; giá áp dụng cho đơn hàng có khối lượng từ 2 tấn trở lên; đơn hàng dưới 2 tấn tính thêm 1.500.000 đồng cho mỗi tấn; thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng	Đã bao gồm phí vận chuyển đến các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, kể cả Đặc khu Phú Quý		14.300	14.300	14.000	14.700
155	Vật liệu và cấu kiện khác	Nắp chụp đầu cột hệ lan D150 x 2 mm	Cái	QCVN 41:2024/BGTVT Chương 15; AASHTO M270M; ASTM A53, JIS G3444; TCVN 5408:2007 và ASTM A123	Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Kinh doanh Nam Phát	Việt Nam	Bán buôn và bán lẻ theo hợp đồng; giá áp dụng cho đơn hàng có khối lượng từ 2 tấn trở lên; đơn hàng dưới 2 tấn tính thêm 1.500.000 đồng cho mỗi tấn; thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng	Đã bao gồm phí vận chuyển đến các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, kể cả Đặc khu Phú Quý		15.200	15.200	15.000	15.500
156	Vật liệu và cấu kiện khác	Bu lông hệ lan M16x35 mạ kẽm cấp bền 4.6	Bộ	QCVN 41:2024/BGTVT Chương 15; AASHTO M270M; ASTM A53, JIS G3444; TCVN 5408:2007 và ASTM A123	Kẽm đai ốc, long đền	Công ty TNHH Kinh doanh Nam Phát	Việt Nam	Bán buôn và bán lẻ theo hợp đồng; giá áp dụng cho đơn hàng có khối lượng từ 2 tấn trở lên; đơn hàng dưới 2 tấn tính thêm 1.500.000 đồng cho mỗi tấn; thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng	Đã bao gồm phí vận chuyển đến các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, kể cả Đặc khu Phú Quý		4.300	4.300	4.100	4.500
157	Vật liệu và cấu kiện khác	Bu lông hệ lan M18x40 mạ kẽm cấp bền 4.6	Bộ	QCVN 41:2024/BGTVT Chương 15; AASHTO M270M; ASTM A53, JIS G3444; TCVN 5408:2007 và ASTM A123	Kẽm đai ốc, long đền	Công ty TNHH Kinh doanh Nam Phát	Việt Nam	Bán buôn và bán lẻ theo hợp đồng; giá áp dụng cho đơn hàng có khối lượng từ 2 tấn trở lên; đơn hàng dưới 2 tấn tính thêm 1.500.000 đồng cho mỗi tấn; thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng	Đã bao gồm phí vận chuyển đến các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, kể cả Đặc khu Phú Quý		4.800	4.800	4.600	5.200
158	Vật liệu và cấu kiện khác	Bu lông hệ lan M19x180 mạ kẽm cấp bền 4.6	Bộ	QCVN 41:2024/BGTVT Chương 15; AASHTO M270M; ASTM A53, JIS G3444; TCVN 5408:2007 và ASTM A123	Kẽm đai ốc, long đền	Công ty TNHH Kinh doanh Nam Phát	Việt Nam	Bán buôn và bán lẻ theo hợp đồng; giá áp dụng cho đơn hàng có khối lượng từ 2 tấn trở lên; đơn hàng dưới 2 tấn tính thêm 1.500.000 đồng cho mỗi tấn; thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng	Đã bao gồm phí vận chuyển đến các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, kể cả Đặc khu Phú Quý		22.900	22.900	22.000	24.700
159	Vật liệu và cấu kiện khác	Bu lông hệ lan M20x380 mạ kẽm	Cái	QCVN 41:2024/BGTVT Chương 15; AASHTO M270M; ASTM A53, JIS G3444; TCVN 5408:2007 và ASTM A123	Kẽm đai ốc, long đền	Công ty TNHH Kinh doanh Nam Phát	Việt Nam	Bán buôn và bán lẻ theo hợp đồng; giá áp dụng cho đơn hàng có khối lượng từ 2 tấn trở lên; đơn hàng dưới 2 tấn tính thêm 1.500.000 đồng cho mỗi tấn; thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng	Đã bao gồm phí vận chuyển đến các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, kể cả Đặc khu Phú Quý		30.100	30.100	28.000	34.200
160	Vật liệu và cấu kiện khác	Tiêu phản quang gắn hệ lan 40 x 65 x 65 mm	Cái	QCVN 41:2024/BGTVT Chương 15; AASHTO M270M; ASTM A53, JIS G3444; TCVN 5408:2007 và ASTM A123	Màng phản quang 3M 4000	Công ty TNHH Kinh doanh Nam Phát	Việt Nam	Bán buôn và bán lẻ theo hợp đồng; giá áp dụng cho đơn hàng có khối lượng từ 2 tấn trở lên; đơn hàng dưới 2 tấn tính thêm 1.500.000 đồng cho mỗi tấn; thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng	Đã bao gồm phí vận chuyển đến các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, kể cả Đặc khu Phú Quý		11.300	11.300	11.000	11.700
161	Vật liệu và cấu kiện khác	Tiêu phản quang gắn hệ lan 75 x 120 x 3 mm	Cái	QCVN 41:2024/BGTVT Chương 15; AASHTO M270M; ASTM A53, JIS G3444; TCVN 5408:2007 và ASTM A123	Màng phản quang 3M	Công ty TNHH Kinh doanh Nam Phát	Việt Nam	Bán buôn và bán lẻ theo hợp đồng; giá áp dụng cho đơn hàng có khối lượng từ 2 tấn trở lên; đơn hàng dưới 2 tấn tính thêm 1.500.000 đồng cho mỗi tấn; thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng	Đã bao gồm phí vận chuyển đến các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, kể cả Đặc khu Phú Quý		24.300	24.300	24.000	24.900

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Khu vực Đắc Nông cũ	Khu vực Lâm Đồng cũ	Khu vực Bình Thuận cũ	Đặc khu Phú Quý
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
162	Vật liệu và cấu kiện khác	Lan can cầu đường bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	kg	TCVN 5408:2007 và ASTM A123	Thép ống SS400, mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123; đơn giá chế tạo và mạ, chưa gồm bu lông	Công ty TNHH Kinh doanh Nam Phát	Việt Nam	Bán buôn và bán lẻ theo hợp đồng; giá áp dụng cho đơn hàng có khối lượng từ 2 tấn trở lên; đơn hàng dưới 2 tấn tính thêm 1.500.000 đồng cho mỗi tấn; thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng	Đã bao gồm phí vận chuyển đến các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, kể cả Đặc khu Phú Quý		31.500	31.500	30.000	34.500
163	Vật liệu và cấu kiện khác	Bu lông chân cột lan can cầu M18x250 xi mạ	Bộ	TCVN 5408:2007 và ASTM A123	Cấp bền 6.6, giới hạn bền 500 MPa đến 600 MPa	Công ty TNHH Kinh doanh Nam Phát	Việt Nam	Bán buôn và bán lẻ theo hợp đồng; giá áp dụng cho đơn hàng có khối lượng từ 2 tấn trở lên; đơn hàng dưới 2 tấn tính thêm 1.500.000 đồng cho mỗi tấn; thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng	Đã bao gồm phí vận chuyển đến các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, kể cả Đặc khu Phú Quý		69.100	69.100	68.000	71.300
164	Vật liệu và cấu kiện khác	Dây kẽm gai D2,5 mm mạ kẽm nhúng nóng	m	AASHTO M270M; ASTM A53, JIS G3444; TCVN 5408:2007 và ASTM A123	Soi D2,5 mm, gai D2 mm, khoảng 9 m một kilôgam	Công ty TNHH Kinh doanh Nam Phát	Việt Nam	Bán buôn và bán lẻ theo hợp đồng; giá áp dụng cho đơn hàng có khối lượng từ 2 tấn trở lên; đơn hàng dưới 2 tấn tính thêm 1.500.000 đồng cho mỗi tấn; thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng	Đã bao gồm phí vận chuyển đến các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, kể cả Đặc khu Phú Quý		3.400	3.400	3.200	3.700
165	Vật liệu và cấu kiện khác	Cột hàng rào thép gai D60 dây 3 mm dài 1,64 m	Cột	AASHTO M270M; ASTM A53, JIS G3444; TCVN 5408:2007 và ASTM A123	Kẽm thép tấm 120x120x10 và móc thép D8x120; mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Kinh doanh Nam Phát	Việt Nam	Bán buôn và bán lẻ theo hợp đồng; giá áp dụng cho đơn hàng có khối lượng từ 2 tấn trở lên; đơn hàng dưới 2 tấn tính thêm 1.500.000 đồng cho mỗi tấn; thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng	Đã bao gồm phí vận chuyển đến các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, kể cả Đặc khu Phú Quý		297.200	297.200	285.000	321.500
166	Vật liệu và cấu kiện khác	Cột hàng rào thép gai D60 dây 3 mm dài 1,59 m	Cột	AASHTO M270M; ASTM A53, JIS G3444; TCVN 5408:2007 và ASTM A123	Kẽm thép tấm 120x120x10; mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Kinh doanh Nam Phát	Việt Nam	Bán buôn và bán lẻ theo hợp đồng; giá áp dụng cho đơn hàng có khối lượng từ 2 tấn trở lên; đơn hàng dưới 2 tấn tính thêm 1.500.000 đồng cho mỗi tấn; thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng	Đã bao gồm phí vận chuyển đến các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, kể cả Đặc khu Phú Quý		253.800	253.800	242.000	277.300
167	Vật liệu và cấu kiện khác	Bu lông hàng rào M12x50 xi mạ	Bộ	AASHTO M270M; ASTM A53, JIS G3444; TCVN 5408:2007 và ASTM A123	Kẽm 1 tấn và 1 lon đến	Công ty TNHH Kinh doanh Nam Phát	Việt Nam	Bán buôn và bán lẻ theo hợp đồng; giá áp dụng cho đơn hàng có khối lượng từ 2 tấn trở lên; đơn hàng dưới 2 tấn tính thêm 1.500.000 đồng cho mỗi tấn; thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng	Đã bao gồm phí vận chuyển đến các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, kể cả Đặc khu Phú Quý		2.900	2.900	2.800	3.100
168	Vật liệu và cấu kiện khác	Hàng rào lưới B40 modul dài 6 m cao 1,45 m	Modul	AASHTO M270M; ASTM A53, JIS G3444; TCVN 5408:2007 và ASTM A123	Lưới B40 D3,5 mắt 63x63; ống D75,6x3,2 và D50,1x2,8; thép tấm; bu lông M10x30, M12x40; mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Kinh doanh Nam Phát	Việt Nam	Bán buôn và bán lẻ theo hợp đồng; giá áp dụng cho đơn hàng có khối lượng từ 2 tấn trở lên; đơn hàng dưới 2 tấn tính thêm 1.500.000 đồng cho mỗi tấn; thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng	Đã bao gồm phí vận chuyển đến các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, kể cả Đặc khu Phú Quý		5.313.100	5.313.100	5.191.000	5.557.300
169	Vật liệu và cấu kiện khác	Lưới thép B40 D3,5 mm mắt 63 x 63 mm	kg	AASHTO M270M; ASTM A53, JIS G3444; TCVN 5408:2007 và ASTM A123	Mạ kẽm nhúng nóng, cao 1,45 m	Công ty TNHH Kinh doanh Nam Phát	Việt Nam	Bán buôn và bán lẻ theo hợp đồng; giá áp dụng cho đơn hàng có khối lượng từ 2 tấn trở lên; đơn hàng dưới 2 tấn tính thêm 1.500.000 đồng cho mỗi tấn; thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng	Đã bao gồm phí vận chuyển đến các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, kể cả Đặc khu Phú Quý		29.500	29.500	28.000	32.500

PHỤ LỤC 2 - GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI ĐẶC KHU PHÚ QUÝ THÁNG 8 NĂM 2026
(Kèm theo Thông báo số /TB-SXD ngày tháng 9 năm 2026 của Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng)

Stt	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
NHÓM 1. XI MĂNG											
1	Xi măng	Xi măng PCB40 Hà Tiên	kg	TCVN 6260:2009	Bao 50 kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bán tại đặc khu	Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình	Binh quân 03 nguồn	2.360
2	Xi măng	Xi măng PCB40 Hà Tiên bền sunfat	kg	TCVN 6260:2009	Bao 50 kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bán tại đặc khu	Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình	01 đơn vị kê khai	2.600
3	Xi măng	Xi măng PCB40 Cẩm Phả	kg	TCVN 6260:2009	Bao 50 kg	Công ty CP Xi măng Cẩm Phả	Việt Nam	Bán tại đặc khu	Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình	Binh quân 03 nguồn	2.267
4	Xi măng	Xi măng PCB40 The Vissai Ninh Bình	kg	TCVN 6260:2009	Bao 50 kg	Công ty CP Vissai Ninh Bình	Việt Nam	Bán tại đặc khu	Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình	01 đơn vị kê khai	2.100
5	Xi măng	Xi măng PCB40 SCG Super Low Carbon	kg	TCVN 6260:2009	Bao 50 kg	Công ty TNHH VLXD Xi măng SCG Việt Nam	Việt Nam	Bán tại đặc khu	Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình	Binh quân 03 nguồn	2.420
6	Xi măng	Xi măng PCB40 SCG Starmax	kg	TCVN 6260:2009	Bao 50 kg	Công ty TNHH VLXD Xi măng SCG Việt Nam	Việt Nam	Bán tại đặc khu	Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình	Binh quân 03 nguồn	2.280
7	Xi măng	Xi măng PCB40 SCG PC type II	kg	TCVN 6260:2009	Bao 50 kg	Công ty TNHH VLXD Xi măng SCG Việt Nam	Việt Nam	Bán tại đặc khu	Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình	Binh quân 02 nguồn	2.600
8	Xi măng	Xi măng PCB40 bền sunfat X18	kg	TCVN 6260:2009	Bao 50 kg	Công ty CP Xi măng X18	Việt Nam	Bán tại đặc khu	Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình	Binh quân 02 nguồn	2.600
NHÓM 2. THÉP XÂY DỰNG											
1	Thép	Thép cuộn Ø6-8 Việt Nhật	kg	TCVN 1651-1:2018	Ø6-8	Công ty CP XNK Sắt thép Việt Nhật	Việt Nam	Bán tại đặc khu	Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình	Binh quân 04 nguồn	24.875
2	Thép	Thép cây vằn Ø10 Việt Nhật	kg	TCVN 1651-1:2018	Ø10, cây dài 11,7 m	Công ty CP XNK Sắt thép Việt Nhật	Việt Nam	Bán tại đặc khu	Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình	Binh quân 04 nguồn	21.591
3	Thép	Thép cây vằn Ø12 Việt Nhật	kg	TCVN 1651-1:2018	Ø12, cây dài 11,7 m	Công ty CP XNK Sắt thép Việt Nhật	Việt Nam	Bán tại đặc khu	Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình	Binh quân 04 nguồn	21.179
4	Thép	Thép cây vằn Ø14 Việt Nhật	kg	TCVN 1651-1:2018	Ø14, cây dài 11,7 m	Công ty CP XNK Sắt thép Việt Nhật	Việt Nam	Bán tại đặc khu	Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình	Binh quân 04 nguồn	20.953
5	Thép	Thép cây vằn Ø16 Việt Nhật	kg	TCVN 1651-1:2018	Ø16, cây dài 11,7 m	Công ty CP XNK Sắt thép Việt Nhật	Việt Nam	Bán tại đặc khu	Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình	Binh quân 04 nguồn	20.727
6	Thép	Thép cây vằn Ø18 Việt Nhật	kg	TCVN 1651-1:2018	Ø18, cây dài 11,7 m	Công ty CP XNK Sắt thép Việt Nhật	Việt Nam	Bán tại đặc khu	Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình	Binh quân 02 nguồn	19.447
7	Thép	Thép cây vằn Ø20 Việt Nhật	kg	TCVN 1651-1:2018	Ø20, cây dài 11,7 m	Công ty CP XNK Sắt thép Việt Nhật	Việt Nam	Bán tại đặc khu	Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình	Binh quân 02 nguồn	19.321
8	Thép	Thép cây vằn Ø22 Việt Nhật	kg	TCVN 1651-1:2018	Ø22, cây dài 11,7 m	Công ty CP XNK Sắt thép Việt Nhật	Việt Nam	Bán tại đặc khu	Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình	Binh quân 02 nguồn	19.162
9	Thép	Thép cây vằn Ø25 Việt Nhật	kg	TCVN 1651-1:2018	Ø25, cây dài 11,7 m	Công ty CP XNK Sắt thép Việt Nhật	Việt Nam	Bán tại đặc khu	Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình	Binh quân 02 nguồn	19.242
10	Thép	Thép hình	kg	TCVN 1651-1:2018	Dài 6 m	—	Việt Nam	Bán tại đặc khu	Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình	Binh quân 02 nguồn	23.000
11	Thép	Thép tấm	kg	TCVN 1651-1:2018	Tấm	—	Việt Nam	Bán tại đặc khu	Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình	01 đơn vị kê khai	25.000
12	Thép	Thép ống	kg	TCVN 1651-1:2018	Dài 6 m	—	Việt Nam	Bán tại đặc khu	Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình	Binh quân 02 nguồn	25.000

Stt	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
NHÓM 3. ĐÁ XÂY DỰNG											
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	m³	—	—	Xí nghiệp khai thác đá Tàzon	Việt Nam	Bán tại đặc khu	Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình	Binh quân 04 nguồn	848.750
2	Đá xây dựng	Đá 2x4	m³	—	—	Xí nghiệp khai thác đá Tàzon	Việt Nam	Bán tại đặc khu	Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình	Binh quân 02 nguồn	800.000
3	Đá xây dựng	Đá 4x6	m³	—	—	Xí nghiệp khai thác đá Tàzon	Việt Nam	Bán tại đặc khu	Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình	Binh quân 04 nguồn	803.750
4	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm	m³	—	—	Xí nghiệp khai thác đá Tàzon	Việt Nam	Bán tại đặc khu	Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình	Binh quân 02 nguồn	832.500
5	Đá xây dựng	Đá loca	m³	—	—	Xí nghiệp khai thác đá Tàzon	Việt Nam	Bán tại đặc khu	Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình	Binh quân 02 nguồn	775.000
NHÓM 4. CÁT XÂY DỰNG											
1	Cát xây dựng	Cát xây tô	m³	TCVN 7572:2006	—	—	Việt Nam	Bán tại đặc khu	Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình	Binh quân 04 nguồn	743.750
2	Cát xây dựng	Cát đúc bê tông	m³	TCVN 7572:2006	—	—	Việt Nam	Bán tại đặc khu	Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình	Binh quân 04 nguồn	817.500
3	Cát xây dựng	Cát đất đắp	m³	TCVN 7572:2006	—	—	Việt Nam	Bán tại đặc khu	Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình	Binh quân 04 nguồn	655.000
NHÓM 5. GẠCH XÂY											
1	Gạch xây	Gạch táp lô (không nung)	viên	TCVN 6447:2016	9x19x39 cm	—	Việt Nam	Bán tại đặc khu	Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình	Binh quân 04 nguồn	18.000
2	Gạch xây	Gạch ống 90A	viên	TCVN 1450:2009	9x9x19 cm	—	Việt Nam	Bán tại đặc khu	Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình	Binh quân 04 nguồn	3.300
3	Gạch xây	Gạch thè 90A	viên	TCVN 6447:2016	4,5x9x19 cm	—	Việt Nam	Bán tại đặc khu	Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình	Binh quân 04 nguồn	3.450
4	Gạch xây	Gạch ống 90A (không nung)	viên	TCVN 1450:2009	9x9x19 cm	—	Việt Nam	Bán tại đặc khu	Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình	Binh quân 02 nguồn	3.300
5	Gạch xây	Gạch thè 90A (không nung)	viên	TCVN 6447:2016	4,5x9x19 cm	—	Việt Nam	Bán tại đặc khu	Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình	Binh quân 02 nguồn	3.000
NHÓM 6. KÍNH XÂY DỰNG											
1	Kính xây dựng	Kính bóng 5 ly	m²	QCVN 16:2019/BXD	Dày 5 mm	Cơ sở nhôm kính Sinh Nhật	Việt Nam	Bán tại đặc khu	Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình	01 đơn vị kê khai	280.000
2	Kính xây dựng	Kính trắng 5 ly	m²	QCVN 16:2019/BXD	Dày 5 mm	Cơ sở nhôm kính Sinh Nhật	Việt Nam	Bán tại đặc khu	Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình	01 đơn vị kê khai	280.000
NHÓM 7. VẬT LIỆU KHÁC											
1	Phụ gia khoáng	Xi lò cao nghiền mịn S95	tấn	—	—	Hòa Phát	Việt Nam	Bán tại đặc khu	Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình	Binh quân 02 nguồn	1.664.000
2	Gỗ	Gỗ xây dựng	m³	—	—	—	Việt Nam	Bán tại đặc khu	Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình	Binh quân 02 nguồn	25.000.000

Ghi chú:

Nguồn số liệu: Công văn số 2222/UBND-KT ngày 04/8/2026 của Ủy ban nhân dân Đặc khu Phú Quý về báo cáo giá vật liệu xây dựng tháng 7 năm 2026, tổng hợp từ 04 đơn vị cung cấp thông tin trên địa bàn đặc khu.

Giá công bố là giá bình quân trong tháng của mỗi loại vật liệu theo thương hiệu, nhà sản xuất (điểm a khoản 3 Điều 11 Thông tư số 36/2026/TT-BXD), chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Số đơn vị tham gia bình quân của từng mặt Giá tại phụ lục này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn đặc khu. Khi lập dự toán không cộng thêm cước vận chuyển từ đất liền ra đảo đối với các mặt hàng đã có giá.

Xi măng quy về đồng/kg từ giá bao 50 kg do các đơn vị kê khai; thép cây quy về đồng/kg theo TCVN 1651-2 với chiều dài cây 11,7 m. Giá kê khai gốc theo bao và theo cây được giữ tại cột Ghi chú để đối chiếu.

Mặt hàng ngoài danh mục này áp dụng theo Phụ lục 1, cộng chi phí vận chuyển từ đất liền ra chân công trình.

PHỤ LỤC 3 - GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THEO BÁO CÁO CỦA DOANH NGHIỆP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG — THÁNG 8 NĂM 2026

(Kèm theo Thông báo số /TB-SXD ngày tháng 9 năm 2026 của Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng)

Stt	Nhóm vật liệu (*)	Thành phẩm vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị (*)	Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng (*)	Quy cách	Cường độ nén của đá nguyên khai (MPa)	Khả năng cung ứng thực tế (m³/tháng)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế GTGT) — đồng	Trữ lượng khai thác còn lại (m³)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
ĐÁ XÂY DỰNG												
1. Mỏ Đá XD của Công ty TNHH Lực Kỹ — phường Đông Gia Nghĩa; Giấy phép: 22/GP-UBND Ngày 12/10/2014; công suất theo giấy phép: 58.000m3/năm (Đang khai thác); Tọa độ tâm mỏ (WGS84): 11.934423 N, 107.691834 E												
1	Đá xây dựng	Đá 1x1	m³	TCVN 7570:2006; QCVN 16:2023/BXD	10–14 mm	—	—	Bán tại mỏ	Chưa bao gồm vận chuyển	—	—	
2	Đá xây dựng	Đá 1x2	m³	TCVN 7570:2006; QCVN 16:2023/BXD	10–20 mm	—	—	Giá đã bao gồm chi phí xúc lên xe; đá bán qua cân, đúng trọng tải phương tiện	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	472.727	—	
3	Đá xây dựng	Đá 2x4	m³	TCVN 7570:2006; QCVN 16:2023/BXD	20–40 mm	—	—	Giá đã bao gồm chi phí xúc lên xe; đá bán qua cân, đúng trọng tải phương tiện	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	454.545	—	
4	Đá xây dựng	Đá 4x6	m³	TCVN 7570:2006; QCVN 16:2023/BXD	40–60 mm	—	—	Giá đã bao gồm chi phí xúc lên xe; đá bán qua cân, đúng trọng tải phương tiện	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	463.636	—	
5	Đá xây dựng	Đá 0x4 (cấp phối, base)	m³	TCVN 7570:2006; QCVN 16:2023/BXD	0–40 mm	—	—	Bán tại mỏ	Chưa bao gồm vận chuyển	—	—	
6	Đá xây dựng	Đá Dmax 25	m³	TCVN 7570:2006; QCVN 16:2023/BXD	0–25 mm	—	—	Giá đã bao gồm chi phí xúc lên xe; đá bán qua cân, đúng trọng tải phương tiện	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	463.636	—	
7	Đá xây dựng	Đá Dmax 37,5	m³	TCVN 7570:2006; QCVN 16:2023/BXD	0–37,5 mm	—	—	Bán tại mỏ	Chưa bao gồm vận chuyển	454.545	—	
8	Đá xây dựng	Đá mi sàng	m³	TCVN 7570:2006; QCVN 16:2023/BXD	0–8 mm	—	—	Giá đã bao gồm chi phí xúc lên xe; đá bán qua cân, đúng trọng tải phương tiện	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	454.545	—	
9	Đá xây dựng	Đá mi bụi	m³	TCVN 7570:2006; QCVN 16:2023/BXD	0–5 mm	—	—	Giá đã bao gồm chi phí xúc lên xe; đá bán qua cân, đúng trọng tải phương tiện	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	409.091	—	
10	Đá xây dựng	Đá học	m³	TCVN 7570:2006; QCVN 16:2023/BXD	—	—	—	Giá đã bao gồm chi phí xúc lên xe; đá bán qua cân, đúng trọng tải phương tiện	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	409.091	—	
11	Đá xây dựng	Đá chẻ	viên	TCVN 7570:2006; QCVN 16:2023/BXD	—	—	—	Bán tại mỏ	Chưa bao gồm vận chuyển	—	—	
2. Mỏ Đá XD của Công ty CP đường bộ Đắk Lắk — phường Đông Gia Nghĩa; Giấy phép: 34/GP-UBND Ngày 19/11/2018; công suất theo giấy phép: 63.000 m3 nguyên khai (Đang khai thác); Tọa độ tâm mỏ (WGS84): 11.924215 N, 107.747957 E												
1	Đá xây dựng	Đá 1x1	m³	TCVN 7570:2006; QCVN 16:2023/BXD	10–14 mm	—	—	Bán tại mỏ	Chưa bao gồm vận chuyển	—	—	
2	Đá xây dựng	Đá 1x2	m³	TCVN 7570:2006; QCVN 16:2023/BXD	10–20 mm	—	—	Bán tại mỏ; Thanh toán trước khi nhận hàng	Chưa bao gồm vận chuyển	473.000	—	
3	Đá xây dựng	Đá 2x4	m³	TCVN 7570:2006; QCVN 16:2023/BXD	20–40 mm	—	—	Bán tại mỏ; Thanh toán trước khi nhận hàng	Chưa bao gồm vận chuyển	455.000	—	
4	Đá xây dựng	Đá 4x6	m³	TCVN 7570:2006; QCVN 16:2023/BXD	40–60 mm	—	—	Bán tại mỏ; Thanh toán trước khi nhận hàng	Chưa bao gồm vận chuyển	436.000	—	
5	Đá xây dựng	Đá 0x4 (cấp phối, base)	m³	TCVN 7570:2006; QCVN 16:2023/BXD	0–40 mm	—	—	Bán tại mỏ	Chưa bao gồm vận chuyển	—	—	
6	Đá xây dựng	Đá Dmax 25	m³	TCVN 7570:2006; QCVN 16:2023/BXD	0–25 mm	—	—	Bán tại mỏ; Thanh toán trước khi nhận hàng	Chưa bao gồm vận chuyển	436.000	—	
7	Đá xây dựng	Đá Dmax 37,5	m³	TCVN 7570:2006; QCVN 16:2023/BXD	0–37,5 mm	—	—	Bán tại mỏ; Thanh toán trước khi nhận hàng	Chưa bao gồm vận chuyển	427.000	—	
8	Đá xây dựng	Đá mi sàng	m³	TCVN 7570:2006; QCVN 16:2023/BXD	0–8 mm	—	—	Bán tại mỏ	Chưa bao gồm vận chuyển	—	—	
9	Đá xây dựng	Đá mi bụi	m³	TCVN 7570:2006; QCVN 16:2023/BXD	0–5 mm	—	—	Bán tại mỏ	Chưa bao gồm vận chuyển	—	—	
10	Đá xây dựng	Đá học	m³	TCVN 7570:2006; QCVN 16:2023/BXD	—	—	—	Bán tại mỏ; Thanh toán trước khi nhận hàng	Chưa bao gồm vận chuyển	364.000	—	
11	Đá xây dựng	Đá chẻ	viên	TCVN 7570:2006; QCVN 16:2023/BXD	—	—	—	Bán tại mỏ	Chưa bao gồm vận chuyển	—	—	

Stt	Nhóm vật liệu (*)	Thành phẩm vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị (*)	Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng (*)	Quy cách	Cường độ nén của đá nguyên khai (MPa)	Khả năng cung ứng thực tế (m³/tháng)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế GTGT) — đồng	Trữ lượng khai thác còn lại (m³)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
12	Đá xây dựng	Đá 0.5x1	m³	TCVN 7570:2006; QCVN 16:2023/BXD	—	—	—	Bán tại mỏ; Thanh toán trước khi nhận hàng	Chưa bao gồm vận chuyển	455.000	—	
13	Đá xây dựng	Đá mặt	m³	TCVN 7570:2006; QCVN 16:2023/BXD	—	—	—	Bán tại mỏ; Thanh toán trước khi nhận hàng	Chưa bao gồm vận chuyển	364.000	—	
3. Mỏ Đá XD của Công ty TNHH XD Phương Nam — xã Kiến Đức; Giấy phép: 07/GP-UBND Ngày 26/6/15; công suất theo giấy phép: 54.000 m³/năm (Đang khai thác); Tọa độ tâm mỏ (WGS84): 11.959701 N, 107.546560 E												
1	Đá xây dựng	Đá 1x1	m³	TCVN 7570:2006; QCVN 16:2023/BXD	10–14 mm	—	—	Bán tại mỏ	Chưa bao gồm vận chuyển	—	—	
2	Đá xây dựng	Đá 1x2	m³	TCVN 7570:2006; QCVN 16:2023/BXD	10–20 mm	—	—	—	—	413.636	—	
3	Đá xây dựng	Đá 2x4	m³	TCVN 7570:2006; QCVN 16:2023/BXD	20–40 mm	—	—	—	—	340.909	—	
4	Đá xây dựng	Đá 4x6	m³	TCVN 7570:2006; QCVN 16:2023/BXD	40–60 mm	—	—	—	—	350.000	—	
5	Đá xây dựng	Đá 0x4 (cấp phối, base)	m³	TCVN 7570:2006; QCVN 16:2023/BXD	0–40 mm	—	—	Bán tại mỏ	Chưa bao gồm vận chuyển	—	—	
6	Đá xây dựng	Đá Dmax 25	m³	TCVN 7570:2006; QCVN 16:2023/BXD	0–25 mm	—	—	—	—	377.273	—	
7	Đá xây dựng	Đá Dmax 37,5	m³	TCVN 7570:2006; QCVN 16:2023/BXD	0–37,5 mm	—	—	—	—	263.636	—	
8	Đá xây dựng	Đá mi sàng	m³	TCVN 7570:2006; QCVN 16:2023/BXD	0–8 mm	—	—	—	—	350.000	—	
9	Đá xây dựng	Đá mi bụi	m³	TCVN 7570:2006; QCVN 16:2023/BXD	0–5 mm	—	—	Bán tại mỏ	Chưa bao gồm vận chuyển	—	—	
10	Đá xây dựng	Đá hộc	m³	TCVN 7570:2006; QCVN 16:2023/BXD	—	—	—	—	—	259.091	—	
11	Đá xây dựng	Đá chẻ	viên	TCVN 7570:2006; QCVN 16:2023/BXD	—	—	—	Bán tại mỏ	Chưa bao gồm vận chuyển	—	—	
4. Mỏ Đá XD của Công ty TNHH MTV Ngọc Thịnh Đắk Nông — xã Năm Nung; Giấy phép: 14/GP-UBND Ngày 15/5/18; công suất theo giấy phép: 60.000 m³/năm (Đang khai thác); Tọa độ tâm mỏ (WGS84): 12.405874 N, 107.837125 E												
1	Đá xây dựng	Đá 1x1	m³	TCVN 7570:2006; QCVN 16:2023/BXD	10–14 mm	—	—	Bán tại mỏ	Chưa bao gồm vận chuyển	—	—	
2	Đá xây dựng	Đá 1x2	m³	TCVN 7570:2006; QCVN 16:2023/BXD	10–20 mm	—	—	Bán tại mỏ	Chưa bao gồm vận chuyển	480.000	—	
3	Đá xây dựng	Đá 2x4	m³	TCVN 7570:2006; QCVN 16:2023/BXD	20–40 mm	—	—	Bán tại mỏ	Chưa bao gồm vận chuyển	430.000	—	
4	Đá xây dựng	Đá 4x6	m³	TCVN 7570:2006; QCVN 16:2023/BXD	40–60 mm	—	—	Bán tại mỏ	Chưa bao gồm vận chuyển	410.000	—	
5	Đá xây dựng	Đá 0x4 (cấp phối, base)	m³	TCVN 7570:2006; QCVN 16:2023/BXD	0–40 mm	—	—	Bán tại mỏ	Chưa bao gồm vận chuyển	—	—	
6	Đá xây dựng	Đá Dmax 25	m³	TCVN 7570:2006; QCVN 16:2023/BXD	0–25 mm	—	—	Bán tại mỏ	Chưa bao gồm vận chuyển	360.000	—	
7	Đá xây dựng	Đá Dmax 37,5	m³	TCVN 7570:2006; QCVN 16:2023/BXD	0–37,5 mm	—	—	Bán tại mỏ	Chưa bao gồm vận chuyển	340.000	—	
8	Đá xây dựng	Đá mi sàng	m³	TCVN 7570:2006; QCVN 16:2023/BXD	0–8 mm	—	—	Bán tại mỏ	Chưa bao gồm vận chuyển	—	—	
9	Đá xây dựng	Đá mi bụi	m³	TCVN 7570:2006; QCVN 16:2023/BXD	0–5 mm	—	—	Bán tại mỏ	Chưa bao gồm vận chuyển	320.000	—	
10	Đá xây dựng	Đá hộc	m³	TCVN 7570:2006; QCVN 16:2023/BXD	—	—	—	Bán tại mỏ	Chưa bao gồm vận chuyển	—	—	
11	Đá xây dựng	Đá chẻ	viên	TCVN 7570:2006; QCVN 16:2023/BXD	—	—	—	Bán tại mỏ	Chưa bao gồm vận chuyển	—	—	
5. Mỏ Đá XD của Công ty TNHH Quốc Định — Mỏ đá DSê Đăng, xã Tân Hội; Tọa độ tham chiếu (WGS84): 11.745189 N, 108.335614 E												
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	m³	—	(1–2) cm	—	—	Bán buôn, bán lẻ	—	427.273	—	
2	Đá xây dựng	Đá 2x4	m³	—	(2–4) cm	—	—	Bán buôn, bán lẻ	—	400.000	—	
3	Đá xây dựng	Đá 4x6 và 5x7	m³	—	(4–6) cm và (5–7) cm	—	—	Bán buôn, bán lẻ	—	354.545	—	
4	Đá xây dựng	Đá cấp phối Dmax 25	m³	—	Dmax 25	—	—	Bán buôn, bán lẻ	—	390.909	—	

Stt	Nhóm vật liệu (*)	Thành phẩm vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị (*)	Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng (*)	Quy cách	Cường độ nén của đá nguyên khai (MPa)	Khả năng cung ứng thực tế (m³/tháng)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế GTGT) — đồng	Trữ lượng khai thác còn lại (m³)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
5	Đá xây dựng	Đá cấp phối Dmax 37,5	m³	—	(0–4) cm, Dmax 37,5	—	—	Bán buôn, bán lẻ	—	363.636	—	
6. Mô Đá XD của Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Hàm Tân — thôn Đá Mài 2, xã Hàm Tân; Tọa độ tham chiếu (WGS84): 10.788944 N, 107.738807 E												
1	Đá xây dựng	Đá sau nổ mìn, đá xô bỏ khoáng sản khai thác	m³	TCVN 7570:2006	—	—	—	Giá bán tại mỏ đã bao gồm chi phí xúc lên xe	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	136.363	—	
2	Đá xây dựng	Đá chọn lọc	m³	TCVN 7570:2006	—	—	—	Giá bán tại mỏ đã bao gồm chi phí xúc lên xe	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	163.636	—	
7. Mô Đá XD của Công ty CP VLXD và Khoáng sản Bình Thuận — Xí nghiệp Đá Tàzôn (xã Hàm Thuận) và Xí nghiệp Phong Phú (xã Phan Ri Cửa); Tọa độ tham chiếu (WGS84): 11.040554 N, 108.176665 E												
1	Đá xây dựng	Đá 1x2 (5–22) qua côn VSI	m³	QCVN 16:2019/BXD	XN Khai thác Đá Tàzôn, xã Hàm Thuận	—	—	Được giao trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại cơ sở sản xuất của Công ty (đã có chi phí bốc, xúc lên xe)	Cự ly vận chuyển trên 20 km cước phí cộng thêm 6.000 đồng/km/m³ (bê tông tươi)	336.364	—	
2	Đá xây dựng	Đá nghiền 0,01–0,4	m³	QCVN 16:2019/BXD	XN Đá Tàzôn	—	—	Được giao trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại cơ sở sản xuất của Công ty (đã có chi phí bốc, xúc lên xe)	Cự ly vận chuyển trên 20 km cước phí cộng thêm 6.000 đồng/km/m³ (bê tông tươi)	281.818	—	
3	Đá xây dựng	Đá 0,5–1,3 (mì sàng)	m³	QCVN 16:2019/BXD	XN Đá Tàzôn	—	—	Được giao trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại cơ sở sản xuất của Công ty (đã có chi phí bốc, xúc lên xe)	Cự ly vận chuyển trên 20 km cước phí cộng thêm 6.000 đồng/km/m³ (bê tông tươi)	290.909	—	
4	Đá xây dựng	Đá 2x4	m³	QCVN 16:2019/BXD	XN Đá Tàzôn	—	—	Được giao trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại cơ sở sản xuất của Công ty (đã có chi phí bốc, xúc lên xe)	Cự ly vận chuyển trên 20 km cước phí cộng thêm 6.000 đồng/km/m³ (bê tông tươi)	300.000	—	
5	Đá xây dựng	Đá 0,3–0,7	m³	QCVN 16:2019/BXD	XN Đá Tàzôn	—	—	Được giao trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại cơ sở sản xuất của Công ty (đã có chi phí bốc, xúc lên xe)	Cự ly vận chuyển trên 20 km cước phí cộng thêm 6.000 đồng/km/m³ (bê tông tươi)	290.909	—	
6	Đá xây dựng	Đá 0,01–0,5 (mì bụi)	m³	QCVN 16:2019/BXD	XN Đá Tàzôn	—	—	Được giao trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại cơ sở sản xuất của Công ty (đã có chi phí bốc, xúc lên xe)	Cự ly vận chuyển trên 20 km cước phí cộng thêm 6.000 đồng/km/m³ (bê tông tươi)	272.727	—	
7	Đá xây dựng	Đá 4x6	m³	QCVN 16:2019/BXD	XN Đá Tàzôn	—	—	Được giao trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại cơ sở sản xuất của Công ty (đã có chi phí bốc, xúc lên xe)	Cự ly vận chuyển trên 20 km cước phí cộng thêm 6.000 đồng/km/m³ (bê tông tươi)	245.455	—	
8	Đá xây dựng	Đá 0x4	m³	QCVN 16:2019/BXD	XN Đá Tàzôn	—	—	Được giao trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại cơ sở sản xuất của Công ty (đã có chi phí bốc, xúc lên xe)	Cự ly vận chuyển trên 20 km cước phí cộng thêm 6.000 đồng/km/m³ (bê tông tươi)	227.273	—	
9	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm Dmax 25	m³	QCVN 16:2019/BXD	XN Đá Tàzôn	—	—	Được giao trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại cơ sở sản xuất của Công ty (đã có chi phí bốc, xúc lên xe)	Cự ly vận chuyển trên 20 km cước phí cộng thêm 6.000 đồng/km/m³ (bê tông tươi)	263.636	—	
10	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m³	QCVN 16:2019/BXD	XN Đá Tàzôn	—	—	Được giao trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại cơ sở sản xuất của Công ty (đã có chi phí bốc, xúc lên xe)	Cự ly vận chuyển trên 20 km cước phí cộng thêm 6.000 đồng/km/m³ (bê tông tươi)	245.455	—	
11	Đá xây dựng	Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bỏ	m³	QCVN 16:2019/BXD	XN Đá Tàzôn	—	—	Được giao trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại cơ sở sản xuất của Công ty (đã có chi phí bốc, xúc lên xe)	Cự ly vận chuyển trên 20 km cước phí cộng thêm 6.000 đồng/km/m³ (bê tông tươi)	130.000	—	
12	Đá xây dựng	Đá hộc	m³	QCVN 16:2019/BXD	XN Đá Tàzôn	—	—	Được giao trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại cơ sở sản xuất của Công ty (đã có chi phí bốc, xúc lên xe)	Cự ly vận chuyển trên 20 km cước phí cộng thêm 6.000 đồng/km/m³ (bê tông tươi)	260.909	—	

Stt	Nhóm vật liệu (*)	Thành phẩm vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị (*)	Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng (*)	Quy cách	Cường độ nén của đá nguyên khai (MPa)	Khả năng cung ứng thực tế (m³/tháng)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế GTGT) — đồng	Trữ lượng khai thác còn lại (m³)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
13	Đá xây dựng	Đá 0,01–1,3	m³	QCVN 16:2019/BXD	XN Đá Tàzôn	—	—	Được giao trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại cơ sở sản xuất của Công ty (đã có chi phí bốc, xúc lên xe)	Cự ly vận chuyển trên 20 km cước phí cộng thêm 6.000 đồng/km/m³ (bê tông tươi)	181.818	—	
14	Đá xây dựng	Đá thải	m³	QCVN 16:2019/BXD	XN Đá Tàzôn	—	—	Được giao trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại cơ sở sản xuất của Công ty (đã có chi phí bốc, xúc lên xe)	Cự ly vận chuyển trên 20 km cước phí cộng thêm 6.000 đồng/km/m³ (bê tông tươi)	181.818	—	
15	Đá xây dựng	Đá 1x2 (5–22) qua côn VSI	m³	QCVN 16:2019/BXD	XN Khai thác đá Phong Phú, xã Phan Rí Cửa	—	—	Được giao trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại cơ sở sản xuất của Công ty (đã có chi phí bốc, xúc lên xe)	Cự ly vận chuyển trên 20 km cước phí cộng thêm 6.000 đồng/km/m³ (bê tông tươi)	336.364	—	
16	Đá xây dựng	Đá nghiền 0,01–0,4	m³	QCVN 16:2019/BXD	XN Phong Phú	—	—	Được giao trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại cơ sở sản xuất của Công ty (đã có chi phí bốc, xúc lên xe)	Cự ly vận chuyển trên 20 km cước phí cộng thêm 6.000 đồng/km/m³ (bê tông tươi)	268.182	—	
17	Đá xây dựng	Đá 0,5–1,3 (mì sàng)	m³	QCVN 16:2019/BXD	XN Phong Phú	—	—	Được giao trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại cơ sở sản xuất của Công ty (đã có chi phí bốc, xúc lên xe)	Cự ly vận chuyển trên 20 km cước phí cộng thêm 6.000 đồng/km/m³ (bê tông tươi)	290.909	—	
18	Đá xây dựng	Đá 0,01–0,5	m³	QCVN 16:2019/BXD	XN Phong Phú	—	—	Được giao trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại cơ sở sản xuất của Công ty (đã có chi phí bốc, xúc lên xe)	Cự ly vận chuyển trên 20 km cước phí cộng thêm 6.000 đồng/km/m³ (bê tông tươi)	272.727	—	
19	Đá xây dựng	Đá 1x2 (5–25)	m³	QCVN 16:2019/BXD	XN Phong Phú	—	—	Được giao trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại cơ sở sản xuất của Công ty (đã có chi phí bốc, xúc lên xe)	Cự ly vận chuyển trên 20 km cước phí cộng thêm 6.000 đồng/km/m³ (bê tông tươi)	318.182	—	
20	Đá xây dựng	Đá 2x4	m³	QCVN 16:2019/BXD	XN Phong Phú	—	—	Được giao trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại cơ sở sản xuất của Công ty (đã có chi phí bốc, xúc lên xe)	Cự ly vận chuyển trên 20 km cước phí cộng thêm 6.000 đồng/km/m³ (bê tông tươi)	254.545	—	
21	Đá xây dựng	Đá 4x6	m³	QCVN 16:2019/BXD	XN Khai thác đá Phong Phú, xã Phan Rí Cửa	—	—	Được giao trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại cơ sở sản xuất của Công ty (đã có chi phí bốc, xúc lên xe)	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	245.455	—	
22	Đá xây dựng	Đá 0x4	m³	QCVN 16:2019/BXD	XN Khai thác đá Phong Phú, xã Phan Rí Cửa	—	—	Được giao trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại cơ sở sản xuất của Công ty (đã có chi phí bốc, xúc lên xe)	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	227.273	—	
23	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm Dmax 25	m³	TCVN8859:2011	XN Khai thác đá Phong Phú, xã Phan Rí Cửa	—	—	Được giao trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại cơ sở sản xuất của Công ty (đã có chi phí bốc, xúc lên xe)	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	263.636	—	
24	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m³	TCVN8859:2011	XN Khai thác đá Phong Phú, xã Phan Rí Cửa	—	—	Được giao trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại cơ sở sản xuất của Công ty (đã có chi phí bốc, xúc lên xe)	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	245.455	—	
25	Đá xây dựng	Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bỏ (khoảng sản khai thác)	m³	TCVN8859:2011	XN Khai thác đá Phong Phú, xã Phan Rí Cửa	—	—	Được giao trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại cơ sở sản xuất của Công ty (đã có chi phí bốc, xúc lên xe)	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	130.000	—	
26	Đá xây dựng	Đá hộc	m³	TCVN8859:2011	XN Khai thác đá Phong Phú, xã Phan Rí Cửa	—	—	Được giao trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại cơ sở sản xuất của Công ty (đã có chi phí bốc, xúc lên xe)	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	260.909	—	
27	Đá xây dựng	Đá 0,01 - 1,3	m³	TCVN8859:2011	XN Khai thác đá Phong Phú, xã Phan Rí Cửa	—	—	Được giao trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại cơ sở sản xuất của Công ty (đã có chi phí bốc, xúc lên xe)	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	200.000	—	

Stt	Nhóm vật liệu (*)	Thành phẩm vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị (*)	Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng (*)	Quy cách	Cường độ nén của đá nguyên khai (MPa)	Khả năng cung ứng thực tế (m³/tháng)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế GTGT) — đồng	Trữ lượng khai thác còn lại (m³)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
28	Đá xây dựng	Đá thải	m³	TCVN8859:2011	XN Khai thác đá Phong Phú, xã Phan Rí Cửa	—	—	Được giao trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại cơ sở sản xuất của Công ty (đã có chỉ phí bốc, xúc lên xe)	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	200.000	—	
8. Mỏ Đá Núi Dây của Công ty TNHH Khoáng sản Rạng Đông; Tọa độ tâm mỏ (WGS84): 11.270362 N, 108.334732 E												
1	Đá xây dựng	Đá (10x20) mm — sàng (8x25) mm — VSI — BTXM	tấn	TCVN 7570:2006	—	—	—	Đơn giá được giao tại Mỏ đá Núi Dây trên phương tiện vận chuyển của khách hàng	Chưa bao gồm vận chuyển — đơn giá được giao tại Mỏ đá Núi Dây trên phương tiện vận chuyển của khách hàng	218.182	—	
2	Đá xây dựng	Đá (5–10) mm — VSI — BTXM	tấn	TCVN 7572:2006	—	—	—	Đơn giá được giao tại Mỏ đá Núi Dây trên phương tiện vận chuyển của khách hàng	Chưa bao gồm vận chuyển — đơn giá được giao tại Mỏ đá Núi Dây trên phương tiện vận chuyển của khách hàng	190.909	—	
3	Đá xây dựng	Đá (5x20) mm — VSI	tấn	TCVN 7572:2006	—	—	—	Đơn giá được giao tại Mỏ đá Núi Dây trên phương tiện vận chuyển của khách hàng	Chưa bao gồm vận chuyển — đơn giá được giao tại Mỏ đá Núi Dây trên phương tiện vận chuyển của khách hàng	222.727	—	
4	Đá xây dựng	Đá (0,1–5) mm — VSI — BTN	tấn	22TCN 271:2001	—	—	—	Đơn giá được giao tại Mỏ đá Núi Dây trên phương tiện vận chuyển của khách hàng	Chưa bao gồm vận chuyển — đơn giá được giao tại Mỏ đá Núi Dây trên phương tiện vận chuyển của khách hàng	200.000	—	
5	Đá xây dựng	Đá (5–10) mm — VSI — BTN	tấn	22TCN 271:2001	—	—	—	Đơn giá được giao tại Mỏ đá Núi Dây trên phương tiện vận chuyển của khách hàng	Chưa bao gồm vận chuyển — đơn giá được giao tại Mỏ đá Núi Dây trên phương tiện vận chuyển của khách hàng	213.636	—	
6	Đá xây dựng	Đá (10x20) mm — sàng 25 mm — VSI — BTN	tấn	TCVN 13567-1:2022	—	—	—	Đơn giá được giao tại Mỏ đá Núi Dây trên phương tiện vận chuyển của khách hàng	Chưa bao gồm vận chuyển — đơn giá được giao tại Mỏ đá Núi Dây trên phương tiện vận chuyển của khách hàng	222.727	—	
7	Đá xây dựng	Đá (10x20) mm — sàng 19 mm — VSI — BTN	tấn	TCVN 13567-1:2022	—	—	—	Đơn giá được giao tại Mỏ đá Núi Dây trên phương tiện vận chuyển của khách hàng	Chưa bao gồm vận chuyển — đơn giá được giao tại Mỏ đá Núi Dây trên phương tiện vận chuyển của khách hàng	240.909	—	
8	Đá xây dựng	Đá mi nghiền (0–3) mm — cát nghiền nhân tạo	tấn	TCVN 9205:2012	—	—	—	Đơn giá được giao tại Mỏ đá Núi Dây trên phương tiện vận chuyển của khách hàng	Chưa bao gồm vận chuyển — đơn giá được giao tại Mỏ đá Núi Dây trên phương tiện vận chuyển của khách hàng	204.545	—	
9	Đá xây dựng	Đá mi nghiền (0–6) mm — cát nghiền nhân tạo	tấn	TCVN 9205:2012	—	—	—	Đơn giá được giao tại Mỏ đá Núi Dây trên phương tiện vận chuyển của khách hàng	Chưa bao gồm vận chuyển — đơn giá được giao tại Mỏ đá Núi Dây trên phương tiện vận chuyển của khách hàng	190.909	—	
9. Mỏ Đá Tàzon và Mỏ Đá Chóp Vung của Công ty CP Tà Zôn; Tọa độ tham chiếu (WGS84): 10.946954 N, 107.963713 E												
1	Đá xây dựng	Đá (8x25) mm	tấn	TCVN 8819:2011	Mỏ đá Tàzon	—	—	Đơn giá được giao tại mỏ trên phương tiện vận chuyển của khách hàng	Chưa bao gồm vận chuyển — đơn giá được giao tại Mỏ đá Tàzon và Mỏ đá Chóp Vung trên phương tiện vận chuyển của khách hàng	218.182	—	
2	Đá xây dựng	Đá (13x19) mm	tấn	TCVN 8819:2011	Mỏ đá Tàzon	—	—	Đơn giá được giao tại mỏ trên phương tiện vận chuyển của khách hàng	Chưa bao gồm vận chuyển — đơn giá được giao tại Mỏ đá Tàzon và Mỏ đá Chóp Vung trên phương tiện vận chuyển của khách hàng	224.545	—	
3	Đá xây dựng	Đá (13x25) mm	tấn	TCVN 8819:2011	Mỏ đá Tàzon	—	—	Đơn giá được giao tại mỏ trên phương tiện vận chuyển của khách hàng	Chưa bao gồm vận chuyển — đơn giá được giao tại Mỏ đá Tàzon và Mỏ đá Chóp Vung trên phương tiện vận chuyển của khách hàng	218.182	—	

Stt	Nhóm vật liệu (*)	Thành phẩm vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị (*)	Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng (*)	Quy cách	Cường độ nén của đá nguyên khai (MPa)	Khả năng cung ứng thực tế (m³/tháng)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế GTGT) — đồng	Trữ lượng khai thác còn lại (m³)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
4	Đá xây dựng	Đá (13x27) mm	tấn	TCVN 8819:2011	Mô đá Tàzon	—	—	Đơn giá được giao tại mỏ trên phương tiện vận chuyển của khách hàng	Chưa bao gồm vận chuyển — đơn giá được giao tại Mô đá Tàzon và Mô đá Chóp Vung trên phương tiện vận chuyển của khách hàng	200.000	—	
5	Đá xây dựng	Đá (5–13) mm	tấn	22TCN 271:2001	Mô đá Tàzon	—	—	Đơn giá được giao tại mỏ trên phương tiện vận chuyển của khách hàng	Chưa bao gồm vận chuyển — đơn giá được giao tại Mô đá Tàzon và Mô đá Chóp Vung trên phương tiện vận chuyển của khách hàng	190.909	—	
6	Đá xây dựng	Đá (0,1–5) mm	tấn	22TCN 271:2001	Mô đá Tàzon	—	—	Đơn giá được giao tại mỏ trên phương tiện vận chuyển của khách hàng	Chưa bao gồm vận chuyển — đơn giá được giao tại Mô đá Tàzon và Mô đá Chóp Vung trên phương tiện vận chuyển của khách hàng	181.818	—	
7	Đá xây dựng	Đá (8x25) mm	tấn	TCVN 8819:2011	Mô đá Chóp Vung	—	—	Đơn giá được giao tại mỏ trên phương tiện vận chuyển của khách hàng	Chưa bao gồm vận chuyển — đơn giá được giao tại Mô đá Tàzon và Mô đá Chóp Vung trên phương tiện vận chuyển của khách hàng	222.727	—	
8	Đá xây dựng	Đá (13x19) mm	tấn	TCVN 8819:2011	Mô đá Chóp Vung	—	—	Đơn giá được giao tại mỏ trên phương tiện vận chuyển của khách hàng	Chưa bao gồm vận chuyển — đơn giá được giao tại Mô đá Tàzon và Mô đá Chóp Vung trên phương tiện vận chuyển của khách hàng	240.909	—	
9	Đá xây dựng	Đá (13x25) mm	tấn	TCVN 8819:2011	Mô đá Chóp Vung	—	—	Đơn giá được giao tại mỏ trên phương tiện vận chuyển của khách hàng	Chưa bao gồm vận chuyển — đơn giá được giao tại Mô đá Tàzon và Mô đá Chóp Vung trên phương tiện vận chuyển của khách hàng	222.727	—	
10	Đá xây dựng	Đá (13x27) mm	tấn	TCVN 8819:2011	Mô đá Chóp Vung	—	—	Đơn giá được giao tại mỏ trên phương tiện vận chuyển của khách hàng	Chưa bao gồm vận chuyển — đơn giá được giao tại Mô đá Tàzon và Mô đá Chóp Vung trên phương tiện vận chuyển của khách hàng	204.545	—	
11	Đá xây dựng	Đá (5–13) mm	tấn	22TCN 271:2001	Mô đá Chóp Vung	—	—	Đơn giá được giao tại mỏ trên phương tiện vận chuyển của khách hàng	Chưa bao gồm vận chuyển — đơn giá được giao tại Mô đá Tàzon và Mô đá Chóp Vung trên phương tiện vận chuyển của khách hàng	204.545	—	
12	Đá xây dựng	Đá (0,1–5) mm	tấn	22TCN 271:2001	Mô đá Chóp Vung	—	—	Đơn giá được giao tại mỏ trên phương tiện vận chuyển của khách hàng	Chưa bao gồm vận chuyển — đơn giá được giao tại Mô đá Tàzon và Mô đá Chóp Vung trên phương tiện vận chuyển của khách hàng	200.000	—	
13	Đá xây dựng	Đá (5x20) mm	tấn	TCVN 8819:2011	Mô đá Tàzon và Chóp Vung	—	—	Đơn giá được giao tại mỏ trên phương tiện vận chuyển của khách hàng	Chưa bao gồm vận chuyển — đơn giá được giao tại Mô đá Tàzon và Mô đá Chóp Vung trên phương tiện vận chuyển của khách hàng	222.727	—	
14	Đá xây dựng	Đá nghiền 0–5 mm (cốt liệu cho bê tông và vữa)	tấn	TCVN 9205:2012	Mô đá Tàzon và Chóp Vung	—	—	Đơn giá được giao tại mỏ trên phương tiện vận chuyển của khách hàng	Chưa bao gồm vận chuyển — đơn giá được giao tại Mô đá Tàzon và Mô đá Chóp Vung trên phương tiện vận chuyển của khách hàng	181.818	—	
10. Mô Đá XD của Công ty TNHH Xây dựng Tín Thái — thôn Gân Reo, xã Hiệp Thạnh; Tọa độ tâm mỏ (WGS84):												
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	m³	—	(1–2) cm	—	—	Bán buôn, bán lẻ	Giá tại mỏ đã gồm bốc, xúc lên phương tiện; chưa gồm cước vận chuyển	436.364	—	

Stt	Nhóm vật liệu (*)	Thành phẩm vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị (*)	Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng (*)	Quy cách	Cường độ nén của đá nguyên khai (MPa)	Khả năng cung ứng thực tế (m³/tháng)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế GTGT) — đồng	Trữ lượng khai thác còn lại (m³)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
2	Đá xây dựng	Đá 2x4	m³	—	(2–4) cm	—	—	Bán buôn, bán lẻ	Giá tại mỏ đã gồm bốc, xúc lên phương tiện; chưa gồm cước vận chuyển	418.182	—	
3	Đá xây dựng	Đá 4x6 và 5x7	m³	—	(4–6) cm và (5–7) cm	—	—	Bán buôn, bán lẻ	Giá tại mỏ đã gồm bốc, xúc lên phương tiện; chưa gồm cước vận chuyển	381.818	—	
4	Đá xây dựng	Đá cấp phối Dmax 25	m³	—	Dmax 25	—	—	Bán buôn, bán lẻ	Giá tại mỏ đã gồm bốc, xúc lên phương tiện; chưa gồm cước vận chuyển	409.091	—	
5	Đá xây dựng	Đá cấp phối Dmax 37,5	m³	—	(0–4) cm, Dmax 37,5	—	—	Bán buôn, bán lẻ	Giá tại mỏ đã gồm bốc, xúc lên phương tiện; chưa gồm cước vận chuyển	381.818	—	
6	Đá xây dựng	Đá mi bụi	m³	—	(0–0,5) cm	—	—	Bán buôn, bán lẻ	Giá tại mỏ đã gồm bốc, xúc lên phương tiện; chưa gồm cước vận chuyển	336.364	—	
11. Mỏ Đá XD của Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Bảy Tài — Thôn 13, xã Bảo Lâm 1; Tọa độ tâm mỏ (WGS84): 11.687254 N, 107.958957 E												
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	m³	—	(1–2) cm	—	—	Bán buôn, bán lẻ	Giá tại mỏ đã gồm bốc, xúc lên phương tiện; chưa gồm cước vận chuyển	400.000	—	
2	Đá xây dựng	Đá 2x4	m³	—	(2–4) cm	—	—	Bán buôn, bán lẻ	Giá tại mỏ đã gồm bốc, xúc lên phương tiện; chưa gồm cước vận chuyển	345.455	—	
3	Đá xây dựng	Đá 0x4 (cấp phối, base)	m³	—	(0–4) cm	—	—	Bán buôn, bán lẻ	Giá tại mỏ đã gồm bốc, xúc lên phương tiện; chưa gồm cước vận chuyển	327.273	—	
4	Đá xây dựng	Đá mi bụi	m³	—	(0–0,5) cm	—	—	Bán buôn, bán lẻ	Giá tại mỏ đã gồm bốc, xúc lên phương tiện; chưa gồm cước vận chuyển	327.273	—	
5	Đá xây dựng	Đá 4x6	m³	—	(4×6) cm	—	—	Bán buôn, bán lẻ	Giá tại mỏ đã gồm bốc, xúc lên phương tiện; chưa gồm cước vận chuyển	381.818	—	
12. Mỏ Đá Chóp Vung của Công ty Cổ phần VLXD Chóp Vung — xã Hàm Kiếm; Tọa độ tâm mỏ (WGS84):												
1	Đá xây dựng	Đá 1 x 2 (sàng 8x25)mm	tấn	TCVN 7570:2006	Công nghệ hàm nghiền côn va đập	—	—	—	Đơn giá được giao tại Mỏ đá Chóp Vung trên phương tiện vận chuyển của khách hàng	213.636	—	
2	Đá xây dựng	Đá (20 x 40)mm	tấn	TCVN 7570:2006	Công nghệ hàm nghiền côn va đập	—	—	—	Đơn giá được giao tại Mỏ đá Chóp Vung trên phương tiện vận chuyển của khách hàng	154.545	—	
3	Đá xây dựng	Đá (40 x 60)mm	tấn	TCVN 7570:2006	Công nghệ hàm nghiền côn va đập	—	—	—	Đơn giá được giao tại Mỏ đá Chóp Vung trên phương tiện vận chuyển của khách hàng	145.455	—	
4	Đá xây dựng	Đá Loca quy cách	tấn	—	Công nghệ hàm nghiền côn va đập	—	—	—	Đơn giá được giao tại Mỏ đá Chóp Vung trên phương tiện vận chuyển của khách hàng	118.182	—	
5	Đá xây dựng	Đá (0,1 - 5)mm	tấn	TCVN 7570:2006	Công nghệ hàm nghiền côn va đập	—	—	—	Đơn giá được giao tại Mỏ đá Chóp Vung trên phương tiện vận chuyển của khách hàng	172.727	—	
6	Đá xây dựng	Đá (5 - 13)mm	tấn	TCVN 7570:2006	Công nghệ hàm nghiền côn va đập	—	—	—	Đơn giá được giao tại Mỏ đá Chóp Vung trên phương tiện vận chuyển của khách hàng	181.818	—	
7	Đá xây dựng	Đá (0 - 4)mm	tấn	TCVN 7570:2006	Công nghệ hàm nghiền côn va đập	—	—	—	Đơn giá được giao tại Mỏ đá Chóp Vung trên phương tiện vận chuyển của khách hàng	131.818	—	
8	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	tấn	TCVN 8859:2023	Công nghệ hàm nghiền côn va đập	—	—	—	Đơn giá được giao tại Mỏ đá Chóp Vung trên phương tiện vận chuyển của khách hàng	136.364	—	

Stt	Nhóm vật liệu (*)	Thành phẩm vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị (*)	Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng (*)	Quy cách	Cường độ nén của đá nguyên khai (MPa)	Khả năng cung ứng thực tế (m³/tháng)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế GTGT) — đồng	Trữ lượng khai thác còn lại (m³)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
9	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	tấn	TCVN 8859:2023	Công nghệ hàm nghiền côn và đập	—	—	—	Đơn giá được giao tại Mỏ đá Chóp Vung trên phương tiện vận chuyển của khách hàng	140.909	—	
10	Đá xây dựng	Đất tầng phủ (Vật liệu san lấp)	tấn	—	Công nghệ hàm nghiền côn và đập	—	—	—	Đơn giá được giao tại Mỏ đá Chóp Vung trên phương tiện vận chuyển của khách hàng	63.636	—	
11	Đá xây dựng	Đá nghiền 0-5mm (cốt liệu cho bê tông và vữa)	tấn	TCVN 9205 :2012	Công nghệ hàm nghiền côn và đập	—	—	—	Đơn giá được giao tại Mỏ đá Chóp Vung trên phương tiện vận chuyển của khách hàng	181.818	—	
12	Đá xây dựng	Đá (8 x 25)mm	tấn	TCVN 8819:2011	Công nghệ VSI	—	—	—	Đơn giá được giao tại Mỏ đá Chóp Vung trên phương tiện vận chuyển của khách hàng	222.727	—	
13	Đá xây dựng	Đá (5 x 20)mm	tấn	TCVN 8819:2011	Công nghệ VSI	—	—	—	Đơn giá được giao tại Mỏ đá Chóp Vung trên phương tiện vận chuyển của khách hàng	227.273	—	
14	Đá xây dựng	Đá (13 x 19)mm	tấn	TCVN 8819:2011	Công nghệ VSI	—	—	—	Đơn giá được giao tại Mỏ đá Chóp Vung trên phương tiện vận chuyển của khách hàng	250.000	—	
15	Đá xây dựng	Đá (13 x 25)mm	tấn	TCVN 8819:2011	Công nghệ VSI	—	—	—	Đơn giá được giao tại Mỏ đá Chóp Vung trên phương tiện vận chuyển của khách hàng	231.818	—	
16	Đá xây dựng	Đá (0,1 - 5)mm	tấn	22TCN 271:2001	Công nghệ VSI	—	—	—	Đơn giá được giao tại Mỏ đá Chóp Vung trên phương tiện vận chuyển của khách hàng	209.091	—	
17	Đá xây dựng	Đá (5 - 13)mm	tấn	22TCN 271:2001	Công nghệ VSI	—	—	—	Đơn giá được giao tại Mỏ đá Chóp Vung trên phương tiện vận chuyển của khách hàng	213.636	—	
13. Mỏ Đá XD của Công ty CP VLXD và Khoáng sản Bình Thuận — Xí nghiệp khai thác đá Núi Tào (xã Liên Hương); Tọa độ tâm mỏ (WGS84): 11.269566 N, 108.737729 E												
1	Đá xây dựng	Đá 1x2 (5-22) qua côn VSI	m³	QCVN 16:2019/BXD	XN Khai thác đá Núi Tào, xã Liên Hương	—	—	Được giao trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại cơ sở sản xuất của Công ty (đã có chi phí bốc, xúc lên xe)	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	336.364	—	
2	Đá xây dựng	Đá nghiền 0,01-0,4	m³	QCVN 16:2019/BXD	XN Khai thác đá Núi Tào, xã Liên Hương	—	—	Được giao trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại cơ sở sản xuất của Công ty (đã có chi phí bốc, xúc lên xe)	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	281.818	—	
3	Đá xây dựng	Đá 0,5-1,3 (mì sàng)	m³	QCVN 16:2019/BXD	XN Khai thác đá Núi Tào, xã Liên Hương	—	—	Được giao trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại cơ sở sản xuất của Công ty (đã có chi phí bốc, xúc lên xe)	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	290.909	—	
4	Đá xây dựng	Đá 0,01 - 0,5	m³	QCVN 16:2019/BXD	XN Khai thác đá Núi Tào, xã Liên Hương	—	—	Được giao trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại cơ sở sản xuất của Công ty (đã có chi phí bốc, xúc lên xe)	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	272.727	—	
5	Đá xây dựng	Đá 1x2 (5-25)	m³	QCVN 16:2019/BXD	XN Khai thác đá Núi Tào, xã Liên Hương	—	—	Được giao trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại cơ sở sản xuất của Công ty (đã có chi phí bốc, xúc lên xe)	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	318.182	—	
6	Đá xây dựng	Đá 2x4	m³	QCVN 16:2019/BXD	XN Khai thác đá Núi Tào, xã Liên Hương	—	—	Được giao trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại cơ sở sản xuất của Công ty (đã có chi phí bốc, xúc lên xe)	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	254.545	—	
7	Đá xây dựng	Đá 4x6	m³	QCVN 16:2019/BXD	XN Khai thác đá Núi Tào, xã Liên Hương	—	—	Được giao trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại cơ sở sản xuất của Công ty (đã có chi phí bốc, xúc lên xe)	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	245.455	—	

Stt	Nhóm vật liệu (*)	Thành phẩm vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị (*)	Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng (*)	Quy cách	Cường độ nén của đá nguyên khai (MPa)	Khả năng cung ứng thực tế (m³/tháng)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế GTGT) — đồng	Trữ lượng khai thác còn lại (m³)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
8	Đá xây dựng	Đá 0x4	m³	QCVN 16:2019/BXD	XN Khai thác đá Núi Tào, xã Liên Hương	—	—	Được giao trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại cơ sở sản xuất của Công ty (đã có chỉ phí bốc, xúc lên xe)	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	227.273	—	
9	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm Dmax 25	m³	TCVN8859:2011	XN Khai thác đá Núi Tào, xã Liên Hương	—	—	Được giao trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại cơ sở sản xuất của Công ty (đã có chỉ phí bốc, xúc lên xe)	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	263.636	—	
10	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m³	TCVN8859:2011	XN Khai thác đá Núi Tào, xã Liên Hương	—	—	Được giao trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại cơ sở sản xuất của Công ty (đã có chỉ phí bốc, xúc lên xe)	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	245.455	—	
11	Đá xây dựng	Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bỏ (khoảng sản khai thác)	m³	TCVN8859:2011	XN Khai thác đá Núi Tào, xã Liên Hương	—	—	Được giao trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại cơ sở sản xuất của Công ty (đã có chỉ phí bốc, xúc lên xe)	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	130.000	—	
12	Đá xây dựng	Đá hộc	m³	TCVN8859:2011	XN Khai thác đá Núi Tào, xã Liên Hương	—	—	Được giao trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại cơ sở sản xuất của Công ty (đã có chỉ phí bốc, xúc lên xe)	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	260.909	—	
13	Đá xây dựng	Đá 0,01 - 1,3	m³	TCVN8859:2011	XN Khai thác đá Núi Tào, xã Liên Hương	—	—	Được giao trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại cơ sở sản xuất của Công ty (đã có chỉ phí bốc, xúc lên xe)	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	200.000	—	
14	Đá xây dựng	Đất tầng phủ	m³	TCVN8859:2011	XN Khai thác đá Núi Tào, xã Liên Hương	—	—	Được giao trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại cơ sở sản xuất của Công ty (đã có chỉ phí bốc, xúc lên xe)	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	127.273	—	
15	Đá xây dựng	Đá thải	m³	TCVN8859:2011	XN Khai thác đá Núi Tào, xã Liên Hương	—	—	Được giao trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại cơ sở sản xuất của Công ty (đã có chỉ phí bốc, xúc lên xe)	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	200.000	—	
14. Mỏ Đá XD của Công ty TNHH XD Nam Hải — xã Đắk Wil; Giấy phép: 20/GP-UBND Ngày 22/11/2013; công suất theo giấy phép: 100.000 m³/năm (Đang khai thác); Tọa độ tâm mỏ (WGS84): 12.682773 N, 107.905485 E												
1	Đá xây dựng	Đá 1x1	m³	TCVN 7570:2006; QCVN 16:2023/BXD	10–14 mm	—	—	Bán tại nơi sản xuất	Biểu khảo sát ghi cự ly vận chuyển 5 km	—	—	
2	Đá xây dựng	Đá 1x2	m³	TCVN 7570:2006; QCVN 16:2023/BXD	10–20 mm	—	—	Bán tại nơi sản xuất	Biểu khảo sát ghi cự ly vận chuyển 5 km	407.000	—	
3	Đá xây dựng	Đá 2x4	m³	TCVN 7570:2006; QCVN 16:2023/BXD	20–40 mm	—	—	Bán tại nơi sản xuất	Biểu khảo sát ghi cự ly vận chuyển 5 km	398.000	—	
4	Đá xây dựng	Đá 4x6	m³	TCVN 7570:2006; QCVN 16:2023/BXD	40–60 mm	—	—	Bán tại nơi sản xuất	Biểu khảo sát ghi cự ly vận chuyển 5 km	389.000	—	
5	Đá xây dựng	Đá 0x4 (cấp phối, base)	m³	TCVN 7570:2006; QCVN 16:2023/BXD	0–40 mm	—	—	Bán tại nơi sản xuất	Biểu khảo sát ghi cự ly vận chuyển 5 km	—	—	
6	Đá xây dựng	Đá Dmax 25	m³	TCVN 7570:2006; QCVN 16:2023/BXD	0–25 mm	—	—	Bán tại nơi sản xuất	Biểu khảo sát ghi cự ly vận chuyển 5 km	343.000	—	
7	Đá xây dựng	Đá Dmax 37,5	m³	TCVN 7570:2006; QCVN 16:2023/BXD	0–37,5 mm	—	—	Bán tại nơi sản xuất	Biểu khảo sát ghi cự ly vận chuyển 5 km	324.000	—	
8	Đá xây dựng	Đá mi sàng	m³	TCVN 7570:2006; QCVN 16:2023/BXD	0–8 mm	—	—	Bán tại nơi sản xuất	Biểu khảo sát ghi cự ly vận chuyển 5 km	—	—	
9	Đá xây dựng	Đá mi bụi	m³	TCVN 7570:2006; QCVN 16:2023/BXD	0–5 mm	—	—	Bán tại nơi sản xuất	Biểu khảo sát ghi cự ly vận chuyển 5 km	—	—	
10	Đá xây dựng	Đá hộc	m³	TCVN 7570:2006; QCVN 16:2023/BXD	—	—	—	Bán tại nơi sản xuất	Biểu khảo sát ghi cự ly vận chuyển 5 km	333.000	—	
11	Đá xây dựng	Đá chẻ	viên	TCVN 7570:2006; QCVN 16:2023/BXD	—	—	—	Bán tại nơi sản xuất	Biểu khảo sát ghi cự ly vận chuyển 5 km	—	—	
12	Đá xây dựng	Đá mi	m³	TCVN 7570:2006; QCVN 16:2023/BXD	—	—	—	Bán tại nơi sản xuất	Biểu khảo sát ghi cự ly vận chuyển 5 km	324.000	—	

Stt	Nhóm vật liệu (*)	Thành phẩm vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị (*)	Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng (*)	Quy cách	Cường độ nén của đá nguyên khai (MPa)	Khả năng cung ứng thực tế (m³/tháng)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế GTGT) — đồng	Trừ lượng khai thác còn lại (m³)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
15. Mô Đá bazan của Công ty Cổ phần Thoá Phúc — thôn 7, xã Quảng Tín; Tọa độ tâm mỏ:												
1	Đá xây dựng	Đá 1x1 (ly tâm)	m³	TCVN 7570:2006	10–14 mm; tỷ trọng 1,50 tấn/m³			Bán buôn; giá kê khai tại mỏ	Chưa bao gồm vận chuyển — đã gồm bốc xúc lên phương tiện của người mua tại mỏ	367.500		
2	Đá xây dựng	Đá 1x2 (ly tâm)	m³	TCVN 7570:2006	10–20 mm; tỷ trọng 1,50 tấn/m³			Bán buôn; giá kê khai tại mỏ	Chưa bao gồm vận chuyển — đã gồm bốc xúc lên phương tiện của người mua tại mỏ	358.500		
3	Đá xây dựng	Đá 5x13 — đá mi sàng (ly tâm)	m³	TCVN 7570:2006	5–13 mm; tỷ trọng 1,55 tấn/m³			Bán buôn; giá kê khai tại mỏ	Chưa bao gồm vận chuyển — đã gồm bốc xúc lên phương tiện của người mua tại mỏ	283.650		
4	Đá xây dựng	Đá mi bụi (ly tâm)	m³	TCVN 7570:2006	0–5 mm; tỷ trọng 1,70 tấn/m³			Bán buôn; giá kê khai tại mỏ	Chưa bao gồm vận chuyển — đã gồm bốc xúc lên phương tiện của người mua tại mỏ	198.900		
5	Đá xây dựng	Đá cấp phối loại 1 Dmax 25	m³	TCVN 7570:2006	0–25 mm; tỷ trọng 1,75 tấn/m³			Bán buôn; giá kê khai tại mỏ	Chưa bao gồm vận chuyển — đã gồm bốc xúc lên phương tiện của người mua tại mỏ	327.250		
6	Đá xây dựng	Đá cấp phối loại 2 Dmax 37,5	m³	TCVN 7570:2006	0–37,5 mm; tỷ trọng 1,75 tấn/m³			Bán buôn; giá kê khai tại mỏ	Chưa bao gồm vận chuyển — đã gồm bốc xúc lên phương tiện của người mua tại mỏ	306.250		
7	Đá xây dựng	Đá 20x40	m³	TCVN 7570:2006	20–40 mm; tỷ trọng 1,50 tấn/m³			Bán buôn; giá kê khai tại mỏ	Chưa bao gồm vận chuyển — đã gồm bốc xúc lên phương tiện của người mua tại mỏ	319.500		
16. Mô đá Tân Xuân của Công ty TNHH Dầu tư Vin — thôn Đá Mài 2, xã Hàm Tân; Tọa độ tâm mỏ:												
1	Đá xây dựng	Đá dăm Dmax 5–17 mm (ly tâm)	m³	TCVN 7570:2006	5–17 mm			Giá kê khai tại mỏ	Chưa bao gồm vận chuyển — theo ghi chú của biểu, giá đã có chi phí xúc lên xe	454.545		
2	Đá xây dựng	Đá dăm Dmax 5–22 mm (ly tâm)	m³	TCVN 7570:2006	5–22 mm			Giá kê khai tại mỏ	Chưa bao gồm vận chuyển — theo ghi chú của biểu, giá đã có chi phí xúc lên xe	445.455		
3	Đá xây dựng	Đá dăm Dmax 5–25 mm (cho trạm bê tông)	m³	TCVN 7570:2006	5–25 mm			Giá kê khai tại mỏ	Chưa bao gồm vận chuyển — theo ghi chú của biểu, giá đã có chi phí xúc lên xe	436.364		
4	Đá xây dựng	Đá dăm 1x2	m³	TCVN 7570:2006	10–20 mm			Giá kê khai tại mỏ	Chưa bao gồm vận chuyển — theo ghi chú của biểu, giá đã có chi phí xúc lên xe	418.182		
5	Đá xây dựng	Đá dăm 4x6	m³	TCVN 7570:2006	40–60 mm			Giá kê khai tại mỏ	Chưa bao gồm vận chuyển — theo ghi chú của biểu, giá đã có chi phí xúc lên xe	363.636		
6	Đá xây dựng	Đá mi sàng	m³	TCVN 7570:2006	0,01–1,3 cm			Giá kê khai tại mỏ	Chưa bao gồm vận chuyển — theo ghi chú của biểu, giá đã có chi phí xúc lên xe	363.636		
7	Đá xây dựng	Đá mi bụi	m³	TCVN 7570:2006	0,01–0,5 cm			Giá kê khai tại mỏ	Chưa bao gồm vận chuyển — theo ghi chú của biểu, giá đã có chi phí xúc lên xe	345.455		
8	Đá xây dựng	Đá cấp phối Dmax 25 loại A	m³	TCVN 8859:2023	0–25 mm			Giá kê khai tại mỏ	Chưa bao gồm vận chuyển — theo ghi chú của biểu, giá đã có chi phí xúc lên xe	381.818		
9	Đá xây dựng	Đá cấp phối Dmax 37,5 loại A	m³	TCVN 8859:2023	0–37,5 mm			Giá kê khai tại mỏ	Chưa bao gồm vận chuyển — theo ghi chú của biểu, giá đã có chi phí xúc lên xe	318.182		
10	Đá xây dựng	Đá Loka chọn lọc	m³	TCVN 7570:2006	—			Giá kê khai tại mỏ	Chưa bao gồm vận chuyển — theo ghi chú của biểu, giá đã có chi phí xúc lên xe	200.000		
17. Mô đá bazan Đắc A Dior — Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình An Đắc Nông, thôn 10, xã Trường Xuân; Tọa độ tâm mỏ:												
1	Đá xây dựng	Đá dăm 1x2	m³	TCVN 7570:2006	10–20 mm			Bán buôn; giá kê khai tại mỏ	—	380.000		
2	Đá xây dựng	Đá dăm 2x4	m³	TCVN 7570:2006	20–40 mm			Bán buôn; giá kê khai tại mỏ	—	360.000		

Stt	Nhóm vật liệu (*)	Thành phẩm vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị (*)	Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng (*)	Quy cách	Cường độ nén của đá nguyên khai (MPa)	Khả năng cung ứng thực tế (m³/tháng)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế GTGT) — đồng	Trữ lượng khai thác còn lại (m³)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
3	Đá xây dựng	Đá dăm 4x6	m³	TCVN 7570:2006	40–60 mm			Bán buôn; giá kê khai tại mỏ	—	350.000		
4	Đá xây dựng	Đá cấp phối Dmax 37	m³	TCVN 8859:2023	0–37 mm			Bán buôn; giá kê khai tại mỏ	—	300.000		
5	Đá xây dựng	Đá cấp phối Dmax 25	m³	TCVN 8859:2023	0–25 mm			Bán buôn; giá kê khai tại mỏ	—	310.000		
6	Đá xây dựng	Đá mi bụi	m³	TCVN 7570:2006	0–5 mm			Bán buôn; giá kê khai tại mỏ	—	270.000		
7	Đá xây dựng	Đá hộc	m³	TCVN 7570:2006	—			Bán buôn; giá kê khai tại mỏ	—	330.000		
18. Mỏ đá Thiện Chí, thôn Thiện Chí, xã Ninh Gia — Công ty Cổ phần Đầu tư và Khai thác Khoáng sản Đức Phú; Tọa độ tâm mỏ:												
1	Đá xây dựng	Đá dăm 1x2	m³	TCVN 7570:2006	10–20 mm			Bán buôn; giá kê khai tại mỏ	Giá bán tại mỏ	436.364		
2	Đá xây dựng	Đá cấp phối Dmax 25	m³	TCVN 8859:2023	0–25 mm			Bán buôn; giá kê khai tại mỏ	Giá bán tại mỏ	409.091		
3	Đá xây dựng	Đá cấp phối Dmax 37,5 (nhuyễn)	m³	TCVN 8859:2023	0–37,5 mm			Bán buôn; giá kê khai tại mỏ	Giá bán tại mỏ	381.818		
4	Đá xây dựng	Đá dăm 0x4	m³	TCVN 7570:2006	0–40 mm			Bán buôn; giá kê khai tại mỏ	Giá bán tại mỏ	363.636		
5	Đá xây dựng	Đá mi sàng	m³	TCVN 7570:2006	0–5 mm			Bán buôn; giá kê khai tại mỏ	Giá bán tại mỏ	354.545		
6	Đá xây dựng	Đá mi bụi	m³	TCVN 7570:2006	0–5 mm			Bán buôn; giá kê khai tại mỏ	Giá bán tại mỏ	345.455		
7	Đá xây dựng	Đá Loca	m³	TCVN 7570:2006	—			Bán buôn; giá kê khai tại mỏ	Giá bán tại mỏ	354.545		
8	Đá xây dựng	Đá dăm 2x4	m³	TCVN 7570:2006	20–40 mm			Bán buôn; giá kê khai tại mỏ	Giá bán tại mỏ	418.182		
19. Mỏ đá xã Quảng Lập — Công ty Cổ phần Tư vấn ĐTXD và KTVL Việt Tân; Tọa độ tâm mỏ:												
1	Đá xây dựng	Đá dăm 1x2	m³	TCVN 7570:2006	10–20 mm			Bán buôn; giá kê khai tại mỏ	Giá kê khai tại mỏ, đã gồm bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của khách hàng	390.909		
2	Đá xây dựng	Đá dăm 2x4	m³	TCVN 7570:2006	20–40 mm			Bán buôn; giá kê khai tại mỏ	Giá kê khai tại mỏ, đã gồm bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của khách hàng	381.818		
3	Đá xây dựng	Đá dăm 0x4	m³	TCVN 7570:2006	0–40 mm			Bán buôn; giá kê khai tại mỏ	Giá kê khai tại mỏ, đã gồm bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của khách hàng	381.818		
4	Đá xây dựng	Đá dăm 0x4 loại 2	m³	TCVN 7570:2006	0–40 mm			Bán buôn; giá kê khai tại mỏ	Giá kê khai tại mỏ, đã gồm bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của khách hàng	345.455		
5	Đá xây dựng	Đá dăm 4x6	m³	TCVN 7570:2006	40–60 mm			Bán buôn; giá kê khai tại mỏ	Giá kê khai tại mỏ, đã gồm bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của khách hàng	345.455		
6	Đá xây dựng	Đá cấp phối Dmax 25	m³	TCVN 8859:2023	0–25 mm			Bán buôn; giá kê khai tại mỏ	Giá kê khai tại mỏ, đã gồm bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của khách hàng	363.636		
7	Đá xây dựng	Đá cấp phối Dmax 37,5	m³	TCVN 8859:2023	0–37,5 mm			Bán buôn; giá kê khai tại mỏ	Giá kê khai tại mỏ, đã gồm bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của khách hàng	336.364		
20. Mỏ đá thôn Đoàn Kết, xã Tân Hội — Công ty TNHH Dương Phát; Tọa độ tâm mỏ:												
1	Đá xây dựng	Đá mi sàng 0,5x1	m³	TCVN 7570:2006	5–10 mm			Bán buôn; giá kê khai tại mỏ	Giá bán tại mỏ, đã gồm bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua	336.364		
2	Đá xây dựng	Đá dăm 1x1,5	m³	TCVN 7570:2006	5–15 mm			Bán buôn; giá kê khai tại mỏ	Giá bán tại mỏ, đã gồm bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua	418.182		
3	Đá xây dựng	Đá dăm 1x1,8	m³	TCVN 7570:2006	5–20 mm			Bán buôn; giá kê khai tại mỏ	Giá bán tại mỏ, đã gồm bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua	418.182		

Stt	Nhóm vật liệu (*)	Thành phẩm vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị (*)	Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng (*)	Quy cách	Cường độ nén của đá nguyên khai (MPa)	Khả năng cung ứng thực tế (m³/tháng)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế GTGT) — đồng	Trừ lượng khai thác còn lại (m³)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
4	Đá xây dựng	Đá dăm 1x1,9	m³	TCVN 7570:2006	5–20 mm			Bán buôn; giá kê khai tại mỏ	Giá bán tại mỏ, đã gồm bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua	418.182		
5	Đá xây dựng	Đá dăm 1x2	m³	TCVN 7570:2006	5–20 mm			Bán buôn; giá kê khai tại mỏ	Giá bán tại mỏ, đã gồm bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua	390.909		
6	Đá xây dựng	Đá dăm 2x4	m³	TCVN 7570:2006	10–40 mm			Bán buôn; giá kê khai tại mỏ	Giá bán tại mỏ, đã gồm bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua	381.818		
7	Đá xây dựng	Đá cấp phối Dmax 37,5	m³	TCVN 8859:2023	0–37,5 mm			Bán buôn; giá kê khai tại mỏ	Giá bán tại mỏ, đã gồm bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua	354.545		
8	Đá xây dựng	Đá cấp phối Dmax 25	m³	TCVN 8859:2023	0–25 mm			Bán buôn; giá kê khai tại mỏ	Giá bán tại mỏ, đã gồm bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua	372.727		
9	Đá xây dựng	Đá dăm 0x6	m³	—	0–60 mm			Bán buôn; giá kê khai tại mỏ	Giá bán tại mỏ, đã gồm bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua	354.545		
ĐÁT SAN LẤP												
1. Mô Đất san lấp của Tổng Công ty xây dựng số 1 - CTCP — Phường Bắc Gia Nghĩa; Giấy phép: 26/GP-UBND ngày 11/4/2025; công suất theo giấy phép: 319.462 m³/năm (Đang khai thác); Tọa độ tham chiếu (WGS84): 12.048608 N, 107.693241 E												
1	Vật liệu san lấp	Đất san lấp	m³	TCVN 8859:2023	—	—	—	Bán tại mỏ	Chưa bao gồm vận chuyển — giao trên xe của bên mua tại mỏ	74.300	—	
2. Mô đá Núi Éch, thôn Liêm Thuận, xã Hồng Sơn — Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sa Phát; Giấy phép khai thác: 3100/GP-UBND ngày 12/11/2021 của UBND tỉnh Bình Thuận (cần xác minh chuyển tiếp sau sáp nhập); Tọa độ tâm mỏ:												
1	Vật liệu san lấp	Đất tap	m³	—	—			Bán buôn; giá kê khai tại mỏ	Chưa bao gồm chi phí bốc xúc lên xe tại mỏ	65.455		
3. Mô Đá XD của Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Hàm Tân — thôn Đá Mài 2, xã Hàm Tân; Tọa độ tham chiếu (WGS84): 10.788944 N, 107.738807 E												
1	Đất san lấp	Đất tầng phủ	m³	TCVN 7570:2006	—	—	—	Giá bán tại mỏ đã bao gồm chi phí xúc lên xe	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	90.909	—	
4. Mô đá thôn Đoàn Kết, xã Tân Hội — Công ty TNHH Dương Phát; Tọa độ tâm mỏ:												
1	Vật liệu san lấp	Đất san lấp	m³	—	—			Bán buôn; giá kê khai tại mỏ	Giá bán tại mỏ, đã gồm bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua	109.091		
2	Vật liệu san lấp	Đất tầng phủ	m³	TCVN 7570:2006	—	—	—	Giá bán tại mỏ đã bao gồm chi phí xúc lên xe	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	90.909	—	
5. Mô Đá bazan của Công ty Cổ phần Thoa Phúc — thôn 7, xã Quảng Tín; Tọa độ tâm mỏ:												
1	Vật liệu san lấp	Đất san lấp	m³	—	tỷ trọng 1,70 tấn/m³			Bán buôn; giá kê khai tại mỏ	Chưa bao gồm vận chuyển — đã gồm bốc xúc lên phương tiện của người mua tại mỏ	85.000		
CÁT, SỎI XÂY DỰNG												
1. Mô Cát XD của Công ty CP ĐT XD và PT Đô Thị Sài Gòn – Đắk Nông — xã Nam Đà; Giấy phép: 26/GP-UBND Ngày 16/9/2020; công suất theo giấy phép: 20.000 m³/năm (Đang khai thác); Tọa độ tham chiếu (WGS84): 12.451548 N, 107.984712 E												
1	Cát xây dựng	Cát xây	m³	TCVN 7570:2006; QCVN 16:2023/BXD	ML 1,4–2,0	—	—	Bán tại mỏ	Chưa bao gồm vận chuyển	420.000	—	
2	Cát xây dựng	Cát tô	m³	—	—	—	—			—	—	
3	Cát xây dựng	Cát bê tông	m³	—	—	—	—			—	—	
4	Cát xây dựng	Cát san lấp	m³	—	—	—	—			—	—	
2. Mô Cát, sỏi của Công ty CP Xây lắp điện Hồng Trường — xã Đam Rông 3 và xã Đam Rông 4; Tọa độ tâm mỏ (WGS84): 12.176524 N, 108.222959 E												
1	Cát, sỏi xây dựng	Cát vàng xây dựng	m³	QCVN 16:2023/BXD	—	—	—	Bán buôn; giá bán tại mỏ đã bao gồm bốc xếp lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	409.090	—	
2	Cát, sỏi xây dựng	Sỏi xây dựng	m³	TCVN 7570:2006	5–70 mm	—	—	Bán buôn; giá bán tại mỏ đã bao gồm bốc xếp lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	290.909	—	

Stt	Nhóm vật liệu (*)	Thành phẩm vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị (*)	Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng (*)	Quy cách	Cường độ nén của đá nguyên khai (MPa)	Khả năng cung ứng thực tế (m³/tháng)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế GTGT) — đồng	Trữ lượng khai thác còn lại (m³)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
3. Mỏ Cát Tuấn Vượng — thôn Tân Tiến, xã Đạm Rông 3; Tọa độ tham chiếu (WGS84): 12.166559 N, 108.246348 E												
1	Cát, sỏi xây dựng	Cát xây dựng (cát vàng)	m³	QCVN 16:2019/BXD	cát vàng — mỏ cát Tuấn Vượng	—	—	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giá bán tại Mỏ cát Tuấn Vượng, thôn Tân Tiến, xã Đạm Rông 3, tỉnh Lâm Đồng (đã bao gồm bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển)	454.545	—	
2	Cát, sỏi xây dựng	Sỏi xây dựng	m³	QCVN 16:2019/BXD	5–70 mm — mỏ cát Tuấn Vượng	—	—	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giá bán tại Mỏ cát Tuấn Vượng, thôn Tân Tiến, xã Đạm Rông 3, tỉnh Lâm Đồng (đã bao gồm bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển)	200.000	—	
4. Mỏ cát xây dựng Tân Hà (khu 3) của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khoáng sản Thịnh Phát — xã Hàm Tân; Tọa độ tâm mỏ: 10.782124 N, 107.687876 E												
1	Cát xây dựng	Cát xây dựng loại 1	m³	TCVN 7570:2006	—			Giá kê khai tại mỏ	Chưa bao gồm cước vận chuyển	370.000		
2	Cát xây dựng	Cát xây dựng loại 2	m³	TCVN 7570:2006	—			Giá kê khai tại mỏ	Chưa bao gồm cước vận chuyển	350.000		
3	Vật liệu san lấp	Cát san lấp loại 1	m³	—	—			Giá kê khai tại mỏ	Chưa bao gồm cước vận chuyển	290.000		
4	Vật liệu san lấp	Cát san lấp loại 2	m³	—	—			Giá kê khai tại mỏ	Chưa bao gồm cước vận chuyển	200.000		
5	Vật liệu san lấp	Cát san lấp loại 3	m³	—	—			Giá kê khai tại mỏ	Chưa bao gồm cước vận chuyển	136.364		
5. Mỏ Cát XD của Công ty TNHH MTV Khai thác khoáng sản Phước Lộc — xã Quảng Phú; Giấy phép: 16/GP-UBND Ngày 15/05/2020; công suất theo giấy phép: 18.000 m³/năm (Đang khai thác); Tọa độ tham chiếu (WGS84): 12.366012 N, 107.930940 E												
1	Cát xây dựng	Cát xây	m³	TCVN 7570:2006; QCVN 16:2023/BXD	ML 1,4–2,0	—	—	Bán tại mỏ	Chưa bao gồm vận chuyển	272.727	—	
2	Cát xây dựng	Cát tô	m³	—	—	—	—			—	—	
3	Cát xây dựng	Cát bê tông	m³	—	—	—	—			—	—	
4	Cát xây dựng	Cát san lấp	m³	—	—	—	—			—	—	

Ghi chú:

Đối với các đơn vị chưa có thông tin về quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng, cường độ, khả năng cung ứng và giá bán: đề nghị các tổ chức, cá nhân khi có nhu cầu tham khảo giá liên hệ trực tiếp với doanh nghiệp khai thác để được cung cấp thông tin và hồ sơ chất lượng tương ứng.

Danh mục mô cập nhật theo quý hoặc khi có thay đổi về giấy phép khai thác, đăng ký sản xuất.

Doanh nghiệp khai thác chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin giá và chất lượng sản phẩm đã cung cấp.

PHỤ LỤC 4 — GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI KHO, NƠI BÁN, NƠI SẢN XUẤT — THÁNG 8 NĂM 2026

Áp dụng cho vật liệu có giá bán gắn với địa điểm giao hàng cụ thể (trạm nghiền, trạm trộn, nhà máy, kho, bãi cầu kiện)

(Kèm theo Thông báo số /TB-SXD ngày tháng 9 năm 2026 của Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng)

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Khu vực (đơn vị hành chính nơi bán)	Điều kiện nhận hàng	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế GTGT) — đồng	Ghi chú
[1/]	[2/]	[3/]	[4/]	[5/]	[6/]	[7/]	[8/]	[9/]	[10/]	[11/]	[12/]	[13/]
ÔNG CÔNG, CẦU KIẾN BÊ TÔNG ĐÚC SÀN												
1. Các cơ sở, đại lý kinh doanh tại Xã Quảng Phú, Xã Quảng Sơn (khảo sát UBND xã)												
1	Ông công, cọc bê tông	Trụ bê tông 10x10x100cm	cây	—	kích thước 10x10x100cm	—	Việt Nam	Xã Quảng Phú, Xã Quảng Sơn	Nhận tại bãi, nhà máy sản xuất cầu kiện	Chưa bao gồm vận chuyển	65.000	
2	Ông công, cọc bê tông	Trụ bê tông 10x10x150cm	cây	—	kích thước 10x10x150cm	—	nt	nt	nt	nt	85.000	
3	Ông công, cọc bê tông	Trụ bê tông 10x10x200cm	cây	—	kích thước 10x10x200cm	—	nt	nt	nt	nt	95.000	
4	Ông công, cọc bê tông	Trụ bê tông 10x10x220cm	cây	—	kích thước 10x10x220cm	—	nt	nt	nt	nt	105.000	
2. Công ty TNHH Khoáng sản Rạng Đông — Km09 QL28B, xã Lương Sơn												
1	Cống bê tông ly tâm	Cống bê tông ly tâm D300 dày 5 cm (H30-HK80) M300	md	—	—	Công ty TNHH Khoáng sản Rạng Đông	Việt Nam	Xã Lương Sơn	Đơn giá được giao tại Mô đá Núi Dây trên phương tiện vận chuyển của khách hàng	Chưa bao gồm vận chuyển — đơn giá được giao tại xưởng sản xuất của Công ty trên phương tiện vận chuyển của khách hàng	430.000	
2	Cống bê tông ly tâm	Cống bê tông ly tâm D400 dày 5 cm (H30-HK80) M300	md	—	—	nt	nt	nt	nt	nt	480.000	
3	Cống bê tông ly tâm	Cống bê tông ly tâm D600 dày 6 cm (H30-HK80) M300	md	—	—	nt	nt	nt	nt	nt	720.000	
4	Cống bê tông ly tâm	Cống bê tông ly tâm D800 dày 8 cm (H30-HK80) M300	md	—	—	nt	nt	nt	nt	nt	1.010.000	
5	Cống bê tông ly tâm	Cống bê tông ly tâm D1000 dày 10 cm (H30-HK80) M300	md	—	—	nt	nt	nt	nt	nt	1.440.000	
6	Cống bê tông ly tâm	Cống bê tông ly tâm D1200 dày 12 cm (H30-HK80) M300	md	—	—	nt	nt	nt	nt	nt	2.380.000	
7	Cống bê tông ly tâm	Cống bê tông ly tâm D1500 dày 14 cm (H30-HK80) M300	md	—	—	nt	nt	nt	nt	nt	3.240.000	
8	Cống bê tông ly tâm	Cống bê tông ly tâm D1800 dày 15 cm (H30-HK80) M300	md	—	—	nt	nt	nt	nt	nt	5.040.000	
9	Cống bê tông ly tâm	Cống bê tông ly tâm D300 dày 5 cm (H10-X60) M300	md	—	—	nt	nt	nt	nt	nt	400.000	
10	Cống bê tông ly tâm	Cống bê tông ly tâm D400 dày 5 cm (H10-X60) M300	md	—	—	nt	nt	nt	nt	nt	450.000	
11	Cống bê tông ly tâm	Cống bê tông ly tâm D600 dày 6 cm (H10-X60) M300	md	—	—	nt	nt	nt	nt	nt	680.000	
12	Cống bê tông ly tâm	Cống bê tông ly tâm D800 dày 8 cm (H10-X60) M300	md	—	—	nt	nt	nt	nt	nt	950.000	
13	Cống bê tông ly tâm	Cống bê tông ly tâm D1000 dày 10 cm (H10-X60) M300	md	—	—	nt	nt	nt	nt	nt	1.380.000	
14	Cống bê tông ly tâm	Cống bê tông ly tâm D1200 dày 12 cm (H10-X60) M300	md	—	—	nt	nt	nt	nt	nt	2.280.000	
15	Cống bê tông ly tâm	Cống bê tông ly tâm D1500 dày 14 cm (H10-X60) M300	md	—	—	nt	nt	nt	nt	nt	3.100.000	
16	Cống bê tông ly tâm	Cống bê tông ly tâm D1800 dày 15 cm (H10-X60) M300	md	—	—	nt	nt	nt	nt	nt	4.730.000	
17	Ông công, cầu kiện bê tông đúc sẵn	Cống bê tông ly tâm D300 dày 5 cm (đặt trên via hè, M300)	md	TCVN 9113:2012 (SP 1784-21)	D300 dày 5 cm	nt	nt	nt	nt	nt	370.000	
18	Ông công, cầu kiện bê tông đúc sẵn	Cống bê tông ly tâm D400 dày 5 cm (đặt trên via hè, M300)	md	TCVN 9113:2012 (SP 1784-21)	D400 dày 5 cm	nt	nt	nt	nt	nt	410.000	
19	Ông công, cầu kiện bê tông đúc sẵn	Cống bê tông ly tâm D600 dày 6 cm (đặt trên via hè, M300)	md	TCVN 9113:2012 (SP 1784-21)	D600 dày 6 cm	nt	nt	nt	nt	nt	620.000	

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Khu vực (đơn vị hành chính nơi bán)	Điều kiện nhận hàng	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế GTGT) — đồng	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
20	Ông cống, cầu kiện bê tông đúc sẵn	Cống bê tông ly tâm D800 dày 8 cm (đặt trên via hè, M300)	md	TCVN 9113:2012 (SP 1784-21)	D800 dày 8 cm	Công ty TNHH Khoáng sản Rạng Đông	Mỏ đá Núi Dây	Xã Lương Sơn	Bán buôn; giá kê khai tại nơi sản xuất	Chưa bao gồm vận chuyển — đơn giá được giao tại xưởng sản xuất của Công ty TNHH Khoáng sản Rạng Đông trên phương tiện vận chuyển của khách hàng	870.000	
21	Ông cống, cầu kiện bê tông đúc sẵn	Cống bê tông ly tâm D1000 dày 10 cm (đặt trên via hè, M300)	md	TCVN 9113:2012 (SP 1784-21)	D1000 dày 10 cm	nt	nt	nt	nt	nt	1.270.000	
22	Ông cống, cầu kiện bê tông đúc sẵn	Cống bê tông ly tâm D1200 dày 12 cm (đặt trên via hè, M300)	md	TCVN 9113:2012 (SP 1784-21)	D1200 dày 12 cm	nt	nt	nt	nt	nt	1.930.000	
23	Ông cống, cầu kiện bê tông đúc sẵn	Cống bê tông ly tâm D1500 dày 14 cm (đặt trên via hè, M300)	md	TCVN 9113:2012 (SP 1784-21)	D1500 dày 14 cm	nt	nt	nt	nt	nt	2.740.000	
24	Ông cống, cầu kiện bê tông đúc sẵn	Cống bê tông ly tâm D1800 dày 15 cm (đặt trên via hè, M300)	md	TCVN 9113:2012 (SP 1784-21)	D1800 dày 15 cm	nt	nt	nt	nt	nt	4.250.000	
25	Ông cống, cầu kiện bê tông đúc sẵn	Gối cống D300T	cái	TCCS 01:2022/KS.RĐ	D300T	nt	nt	nt	nt	nt	130.000	
26	Ông cống, cầu kiện bê tông đúc sẵn	Gối cống D400T	cái	TCCS 01:2022/KS.RĐ	D400T	nt	nt	nt	nt	nt	145.000	
27	Ông cống, cầu kiện bê tông đúc sẵn	Gối cống D600C	cái	TCCS 01:2022/KS.RĐ	D600C	nt	nt	nt	nt	nt	200.000	
28	Ông cống, cầu kiện bê tông đúc sẵn	Gối cống D800C	cái	TCCS 01:2022/KS.RĐ	D800C	nt	nt	nt	nt	nt	240.000	
29	Ông cống, cầu kiện bê tông đúc sẵn	Gối cống D1000C	cái	TCCS 01:2022/KS.RĐ	D1000C	nt	nt	nt	nt	nt	270.000	
30	Ông cống, cầu kiện bê tông đúc sẵn	Gối cống D1200C	cái	TCCS 01:2022/KS.RĐ	D1200C	nt	nt	nt	nt	nt	370.000	
31	Ông cống, cầu kiện bê tông đúc sẵn	Gối cống D1500C	cái	TCCS 01:2022/KS.RĐ	D1500C	nt	nt	nt	nt	nt	470.000	
32	Ông cống, cầu kiện bê tông đúc sẵn	Gối cống D1800C	cái	TCCS 01:2022/KS.RĐ	D1800C	nt	nt	nt	nt	nt	700.000	
33	Ông cống, cầu kiện bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông cốt thép (30 × 30 × 900) cm – M300	md	TCVN 3015:1993	(30 × 30 × 900) cm – M300	nt	nt	nt	nt	nt	398.148	
34	Ông cống, cầu kiện bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông cốt thép (30 × 30 × 1.000) cm – M300	md	TCVN 3015:1993	(30 × 30 × 1.000) cm – M300	nt	nt	nt	nt	nt	398.148	
35	Ông cống, cầu kiện bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông cốt thép (30 × 30 × 1.150) cm – M300	md	TCVN 3015:1993	(30 × 30 × 1.150) cm – M300	nt	nt	nt	nt	nt	435.185	
36	Ông cống, cầu kiện bê tông đúc sẵn	Bó via bê tông (0,5 × 1 × 0,26) m	cái	TCCS 01:2022/KS.RĐ	(0,5 × 1 × 0,26) m	nt	nt	nt	nt	nt	260.000	
37	Ông cống, cầu kiện bê tông đúc sẵn	Bó via bê tông (0,6 × 1 × 0,28) m	cái	TCCS 01:2022/KS.RĐ	(0,6 × 1 × 0,28) m	nt	nt	nt	nt	nt	270.000	
3. Công ty CP Cầu kiện Bê tông Quốc Vương — 517 Hùng Vương, xã Đình Văn Lâm Hà — bãi cầu kiện tại Xã Đức Trọng												
1	Bê tông đúc sẵn	Ông cống bê tông cốt thép	m	—	D400 – VH, L=2,5m	Công ty CP Cầu kiện Bê tông Quốc Vương	Việt Nam	Xã Đức Trọng	Bán buôn; giá kê khai tại Xưởng SX số 01 — thôn Phú Bình, xã Đức Trọng	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, chưa bao gồm chi phí bốc xếp	485.185	
2	Bê tông đúc sẵn	Ông cống bê tông cốt thép	m	—	D400 – H10, L=2,5m	nt	nt	nt	nt	nt	507.407	
3	Bê tông đúc sẵn	Ông cống bê tông cốt thép	m	—	D400 – H30, L=2,5m	nt	nt	nt	nt	nt	529.630	
4	Bê tông đúc sẵn	Ông cống bê tông cốt thép	m	—	D600 – VH, L=3m	nt	nt	nt	nt	nt	699.074	
5	Bê tông đúc sẵn	Ông cống bê tông cốt thép	m	—	D600 – H10, L=3m	nt	nt	nt	nt	nt	731.481	
6	Bê tông đúc sẵn	Ông cống bê tông cốt thép	m	—	D600 - H30, L=3m	nt	nt	nt	nt	nt	785.185	
7	Bê tông đúc sẵn	Ông cống bê tông cốt thép	m	—	D800 - VH, L=3m	nt	nt	nt	nt	nt	1.074.074	
8	Bê tông đúc sẵn	Ông cống bê tông cốt thép	m	—	D800 - H10, L=3m	nt	nt	nt	nt	nt	1.152.778	
9	Bê tông đúc sẵn	Ông cống bê tông cốt thép	m	—	D800 - H30, L=3m	nt	nt	nt	nt	nt	1.217.593	
10	Bê tông đúc sẵn	Ông cống bê tông cốt thép	m	—	D1000 - VH, L=3m	nt	nt	nt	nt	nt	1.592.593	
11	Bê tông đúc sẵn	Ông cống bê tông cốt thép	m	—	D1000 - H10, L=3m	nt	nt	nt	nt	nt	1.703.704	

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Khu vực (đơn vị hành chính nơi bán)	Điều kiện nhận hàng	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế GTGT) — đồng	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
12	Bê tông đúc sẵn	Ông cống bê tông cốt thép	m	—	D1000 - H30, L=3m	Công ty CP Cầu kiện Bê tông Quốc Vương	Việt Nam	Xã Đức Trọng	Bán buôn; giá kê khai tại Xưởng SX số 01 — thôn Phú Bình, xã Đức Trọng	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, chưa bao gồm chi phí bốc xếp	1.731.481	
13	Bê tông đúc sẵn	Ông cống bê tông cốt thép	m	—	D1200 - VH, L=2m	nt	nt	nt	nt	nt	2.513.889	
14	Bê tông đúc sẵn	Ông cống bê tông cốt thép	m	—	D1200 - H10, L=2m	nt	nt	nt	nt	nt	2.648.148	
15	Bê tông đúc sẵn	Ông cống bê tông cốt thép	m	—	D1200 - H30, L=2m	nt	nt	nt	nt	nt	2.717.593	
16	Bê tông đúc sẵn	Ông cống bê tông cốt thép	m	—	D1500 - VH, L=2m	nt	nt	nt	nt	nt	3.324.074	
17	Bê tông đúc sẵn	Ông cống bê tông cốt thép	m	—	D1500 - H10, L=2m	nt	nt	nt	nt	nt	3.421.296	
18	Bê tông đúc sẵn	Ông cống bê tông cốt thép	m	—	D1500 - H30, L=2m	nt	nt	nt	nt	nt	3.537.037	
19	Bê tông đúc sẵn	Gối cống	cái	—	D400 R=27	nt	nt	nt	nt	nt	157.407	
20	Bê tông đúc sẵn	Gối cống	cái	—	D600 R=27	nt	nt	nt	nt	nt	226.852	
21	Bê tông đúc sẵn	Gối cống	cái	—	D800 R=27	nt	nt	nt	nt	nt	287.037	
22	Bê tông đúc sẵn	Gối cống	cái	—	D1000 R=27	nt	nt	nt	nt	nt	407.407	
23	Bê tông đúc sẵn	Gối cống	cái	—	D1200 R=27	nt	nt	nt	nt	nt	569.444	
24	Bê tông đúc sẵn	Gối cống	cái	—	D1500 R=27	nt	nt	nt	nt	nt	689.815	
25	Bê tông đúc sẵn	Joint cống	sợi	—	D400	nt	nt	nt	nt	nt	47.222	
26	Bê tông đúc sẵn	Joint cống	sợi	—	D600	nt	nt	nt	nt	nt	63.889	
27	Bê tông đúc sẵn	Joint cống	sợi	—	D800	nt	nt	nt	nt	nt	75.000	
28	Bê tông đúc sẵn	Joint cống	sợi	—	D1000	nt	nt	nt	nt	nt	97.222	
29	Bê tông đúc sẵn	Joint cống	sợi	—	D1200	nt	nt	nt	nt	nt	138.889	
30	Bê tông đúc sẵn	Joint cống	sợi	—	D1500	nt	nt	nt	nt	nt	152.778	
4. Công ty CP Cầu kiện Bê tông Quốc Vương — 517 Hùng Vương, xã Đình Văn Lâm Hà — bãi cầu kiện tại Phường B'Lao												
1	Bê tông đúc sẵn	Ông cống bê tông ly tâm	m	—	D600 – VH, L=4m	Công ty CP Cầu kiện Bê tông Quốc Vương	Việt Nam	Phường B'Lao	Bán buôn; giá kê khai tại Xưởng SX số 02 — KCN Lộc Sơn, phường B'Lao	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, chưa bao gồm chi phí bốc xếp	745.370	
2	Bê tông đúc sẵn	Ông cống bê tông ly tâm	m	—	D600 – H10, L=4m	nt	nt	nt	nt	nt	763.889	
3	Bê tông đúc sẵn	Ông cống bê tông ly tâm	m	—	D600 - H30, L=4m	nt	nt	nt	nt	nt	819.444	
4	Bê tông đúc sẵn	Ông cống bê tông ly tâm	m	—	D800 - VH, L=4m	nt	nt	nt	nt	nt	1.185.185	
5	Bê tông đúc sẵn	Ông cống bê tông ly tâm	m	—	D800 - H10, L=4m	nt	nt	nt	nt	nt	1.250.000	
6	Bê tông đúc sẵn	Ông cống bê tông ly tâm	m	—	D800 - H30, L=4m	nt	nt	nt	nt	nt	1.277.778	
7	Bê tông đúc sẵn	Ông cống bê tông ly tâm	m	—	D1000 - VH, L=4m	nt	nt	nt	nt	nt	1.703.704	
8	Bê tông đúc sẵn	Ông cống bê tông ly tâm	m	—	D1000 - H10, L=4m	nt	nt	nt	nt	nt	1.768.519	
9	Bê tông đúc sẵn	Ông cống bê tông ly tâm	m	—	D1000 - H30, L=4m	nt	nt	nt	nt	nt	1.814.815	
10	Bê tông đúc sẵn	Gối cống	cái	—	D600 R=40	nt	nt	nt	nt	nt	324.074	
11	Bê tông đúc sẵn	Gối cống	cái	—	D800 R=40	nt	nt	nt	nt	nt	407.407	
12	Bê tông đúc sẵn	Gối cống	cái	—	D1000 R=40	nt	nt	nt	nt	nt	574.074	
5. Công ty CP Khoa học Công nghệ Việt Nam (Busadco) — Số 06 đường 3/2, phường Tam Thắng, TP. Hồ Chí Minh — giao đến điểm tập trung toàn tỉnh Lâm Đồng												
1	Bê tông cốt thép đúc sẵn	Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hầm).	bộ	TCVN 10333-1:2014	Kt: 780x380x1000mm	Busadco	Việt Nam	Toàn tỉnh Lâm Đồng (giao đến điểm tập trung)	Chưa gồm chi phí lắp đặt và phụ kiện kèm theo	Đã bao gồm vận chuyển và bốc dỡ đến địa điểm tập trung trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	7.926.852	Bảo hành 12 tháng.
2	Bê tông cốt thép đúc sẵn	Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước via hè).	bộ	TCVN 10333-1:2014	Kt: 780x380x1250mm	nt	nt	nt	nt	nt	8.093.519	Bảo hành 12 tháng.
3	Bê tông cốt thép đúc sẵn	Hồ thu nước mưa F1 (Bao gồm tấm đan thu nước UHPC)	bộ	TCVN 10333-1:2014	Kt: 780x380x 520mm	nt	nt	nt	nt	nt	4.045.455	Bảo hành 12 tháng.

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Khu vực (đơn vị hành chính nơi bán)	Điều kiện nhận hàng	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế GTGT) — đồng	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
4	Bê tông cốt thép đúc sẵn	Hỗ thủ nước mưa F2 (Bao gồm tấm đan thu nước UHPC)	bộ	TCVN 10333-1:2014	Kt: 580x380x 520mm	Busadco	Việt Nam	Toàn tỉnh Lâm Đồng (giao đến điểm tập trung)	Chưa gồm chi phí lắp đặt và phụ kiện kèm theo	Đã bao gồm vận chuyển và bốc dỡ đến địa điểm tập trung trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	4.681.818	Bảo hành 12 tháng.
5	Bê tông cốt sợi	Kê vát bê tông cốt sợi (BTCs) M500.	cầu kiện	TCVN 12604-1	BxHxL= 1,4x2,0x2,0m	nt	nt	nt	nt	nt	15.641.955	Bảo hành 12 tháng.
6	Bê tông cốt sợi	Kê vát bê tông cốt sợi (BTCs) M500.	cầu kiện	TCVN 12604-1	BxHxL= 1,66x2,5x2,0m	nt	nt	nt	nt	nt	25.317.224	Bảo hành 12 tháng.
7	Bê tông cốt sợi	Tấm lát mái bê tông cốt sợi (BTCs)	cầu kiện	TCVN 12604-1	BxLxD= 0.92x0.6x0.06m	nt	nt	nt	nt	nt	411.243	Bảo hành 12 tháng.
8	Bê tông cốt sợi	Hào kỹ thuật BTCs 1 ngăn thành móng đúc sẵn – Via hè; (Bao gồm tấm đan BTCT).	m	TCVN 10332:2014	Kt: B600-H500-L2000mm	nt	nt	nt	nt	nt	2.203.000	Bảo hành 12 tháng.
9	Bê tông cốt sợi	Hào kỹ thuật BTCs 2 ngăn thành móng đúc sẵn – Via hè; (Bao gồm tấm đan BTCT).	m	TCVN 10332:2014	Kt: B600x350-H500-L2000mm	nt	nt	nt	nt	nt	3.164.000	Bảo hành 12 tháng.
10	Bê tông cốt sợi	Hào kỹ thuật BTCs 2 ngăn thành móng đúc sẵn – Via hè; (Có gờ đỡ cáp) (Bao gồm tấm đan BTCT).	m	TCVN 10332:2014	Kt: B600x350-H500-L2000mm	nt	nt	nt	nt	nt	3.376.000	Bảo hành 12 tháng.
11	Bê tông cốt thép đúc sẵn	Mương tưới tiêu (BTCT) thành móng đúc sẵn	m	TCVN 6394:2014	Kt: B500xH500xL2000mm	nt	nt	nt	nt	nt	1.164.167	Bảo hành 12 tháng.
12	Bê tông cốt thép đúc sẵn	Mương tưới tiêu (BTCT) thành móng đúc sẵn	m	TCVN 6394:2014	Kt: B600xH600xL2000mm	nt	nt	nt	nt	nt	1.257.870	Bảo hành 12 tháng.
13	Bê tông cốt thép đúc sẵn	Mương tưới tiêu (BTCT) thành móng đúc sẵn	m	TCVN 6394:2014	Kt: B700xH700xL2000mm	nt	nt	nt	nt	nt	1.576.667	Bảo hành 12 tháng.
14	Bê tông cốt thép đúc sẵn	Mương tưới tiêu (BTCT) thành móng đúc sẵn	m	TCVN 6394:2014	Kt: B800xH800xL2000mm	nt	nt	nt	nt	nt	1.781.389	Bảo hành 12 tháng.
15	Bê tông cốt thép đúc sẵn	Mương tưới tiêu (BTCT) thành móng đúc sẵn	m	TCVN 6394:2014	Kt: B900xH900xL2000mm	nt	nt	nt	nt	nt	1.977.963	Bảo hành 12 tháng.
16	Bê tông cốt thép đúc sẵn	Mương tưới tiêu (BTCT) thành móng đúc sẵn	m	TCVN 6394:2014	Kt: B900xH1000xL2000mm	nt	nt	nt	nt	nt	2.731.667	Bảo hành 12 tháng.
6. Công ty Cổ phần Tàzon — xã Hàm Thuận												
1	Ông cống, cầu kiện bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông cốt thép (30 × 30 × 900) cm – M300	md	TCVN 3015:1993	(30 × 30 × 900) cm – M300	Công ty Cổ phần Tàzon	Mỏ đá Tàzon	Xã Hàm Thuận	Bán buôn; giá kê khai tại nơi sản xuất	Chưa bao gồm vận chuyển — đơn giá được giao tại xưởng sản xuất của Công ty CP Tàzon trên phương tiện vận chuyển của khách hàng	398.148	
2	Ông cống, cầu kiện bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông cốt thép (30 × 30 × 1.000) cm – M300	md	TCVN 3015:1993	(30 × 30 × 1.000) cm – M300	nt	nt	nt	nt	nt	398.148	
3	Ông cống, cầu kiện bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông cốt thép (30 × 30 × 1.150) cm – M300	md	TCVN 3015:1993	(30 × 30 × 1.150) cm – M300	nt	nt	nt	nt	nt	435.185	
4	Ông cống, cầu kiện bê tông đúc sẵn	Bô via bê tông (0,5 × 1 × 0,26) m	cái	TCCS 01:2017/TAZON	(0,5 × 1 × 0,26) m	nt	nt	nt	nt	nt	260.000	
5	Ông cống, cầu kiện bê tông đúc sẵn	Bô via bê tông (0,6 × 1 × 0,28) m	cái	TCCS 01:2017/TAZON	(0,6 × 1 × 0,28) m	nt	nt	nt	nt	nt	270.000	
6	Ông cống, cầu kiện bê tông đúc sẵn	Cống bê tông ly tâm D400 dày 5 cm (tải trọng H30-HK80, M300)	md	TCVN 9113:2012 (số SP 1784-21)	Đ400 dày 5 cm	nt	nt	nt	nt	nt	480.000	
7	Ông cống, cầu kiện bê tông đúc sẵn	Cống bê tông ly tâm D500 dày 6 cm (tải trọng H30-HK80, M300)	md	TCVN 9113:2012 (số SP 1784-21)	Đ500 dày 6 cm	nt	nt	nt	nt	nt	590.000	
8	Ông cống, cầu kiện bê tông đúc sẵn	Cống bê tông ly tâm D600 dày 6 cm (tải trọng H30-HK80, M300)	md	TCVN 9113:2012 (số SP 1784-21)	Đ600 dày 6 cm	nt	nt	nt	nt	nt	720.000	
9	Ông cống, cầu kiện bê tông đúc sẵn	Cống bê tông ly tâm D800 dày 8 cm (tải trọng H30-HK80, M300)	md	TCVN 9113:2012 (số SP 1784-21)	Đ800 dày 8 cm	nt	nt	nt	nt	nt	1.010.000	
10	Ông cống, cầu kiện bê tông đúc sẵn	Cống bê tông ly tâm D1000 dày 10 cm (tải trọng H30-HK80, M300)	md	TCVN 9113:2012 (số SP 1784-21)	Đ1000 dày 10 cm	nt	nt	nt	nt	nt	1.440.000	

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Khu vực (đơn vị hành chính nơi bán)	Điều kiện nhận hàng	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế GTGT) — đồng	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
11	Ông cống, cầu kiện bê tông đúc sẵn	Cống bê tông ly tâm D1200 dày 12 cm (tải trọng H30-HK80, M300)	md	TCVN 9113:2012 (số SP 1784-21)	Đ1200 dày 12 cm	Công ty Cổ phần Tàzon	Mỏ đá Tàzon	Xã Hàm Thuận	Bán buôn; giá kê khai tại nơi sản xuất	Chưa bao gồm vận chuyển — đơn giá được giao tại xưởng sản xuất của Công ty CP Tàzon trên phương tiện vận chuyển của khách hàng	2.380.000	
12	Ông cống, cầu kiện bê tông đúc sẵn	Cống bê tông ly tâm D1500 dày 14 cm (tải trọng H30-HK80, M300)	md	TCVN 9113:2012 (số SP 1784-21)	Đ1500 dày 14 cm	nt	nt	nt	nt	nt	3.240.000	
13	Ông cống, cầu kiện bê tông đúc sẵn	Cống bê tông ly tâm D1800 dày 15 cm (tải trọng H30-HK80, M300)	md	TCVN 9113:2012 (số SP 1784-21)	Đ1800 dày 15 cm	nt	nt	nt	nt	nt	5.040.000	
14	Ông cống, cầu kiện bê tông đúc sẵn	Cống bê tông ly tâm D300 dày 5 cm (tải trọng H10-X60, M300)	md	TCVN 9113:2012 (số SP 1784-21)	Đ300 dày 5 cm	nt	nt	nt	nt	nt	400.000	
15	Ông cống, cầu kiện bê tông đúc sẵn	Cống bê tông ly tâm D400 dày 6 cm (tải trọng H10-X60, M300)	md	TCVN 9113:2012 (số SP 1784-21)	Đ400 dày 6 cm	nt	nt	nt	nt	nt	450.000	
16	Ông cống, cầu kiện bê tông đúc sẵn	Cống bê tông ly tâm D500 dày 6 cm (tải trọng H10-X60, M300)	md	TCVN 9113:2012 (số SP 1784-21)	Đ500 dày 6 cm	nt	nt	nt	nt	nt	550.000	
17	Ông cống, cầu kiện bê tông đúc sẵn	Cống bê tông ly tâm D600 dày 6 cm (tải trọng H10-X60, M300)	md	TCVN 9113:2012 (số SP 1784-21)	Đ600 dày 6 cm	nt	nt	nt	nt	nt	680.000	
18	Ông cống, cầu kiện bê tông đúc sẵn	Cống bê tông ly tâm D800 dày 8 cm (tải trọng H10-X60, M300)	md	TCVN 9113:2012 (số SP 1784-21)	Đ800 dày 8 cm	nt	nt	nt	nt	nt	950.000	
19	Ông cống, cầu kiện bê tông đúc sẵn	Cống bê tông ly tâm D1000 dày 10 cm (tải trọng H10-X60, M300)	md	TCVN 9113:2012 (số SP 1784-21)	Đ1000 dày 10 cm	nt	nt	nt	nt	nt	1.380.000	
20	Ông cống, cầu kiện bê tông đúc sẵn	Cống bê tông ly tâm D1200 dày 12 cm (tải trọng H10-X60, M300)	md	TCVN 9113:2012 (số SP 1784-21)	Đ1200 dày 12 cm	nt	nt	nt	nt	nt	2.280.000	
21	Ông cống, cầu kiện bê tông đúc sẵn	Cống bê tông ly tâm D1500 dày 14 cm (tải trọng H10-X60, M300)	md	TCVN 9113:2012 (số SP 1784-21)	Đ1500 dày 14 cm	nt	nt	nt	nt	nt	3.100.000	
22	Ông cống, cầu kiện bê tông đúc sẵn	Cống bê tông ly tâm D1800 dày 15 cm (tải trọng H10-X60, M300)	md	TCVN 9113:2012 (số SP 1784-21)	Đ1800 dày 15 cm	nt	nt	nt	nt	nt	4.730.000	
23	Ông cống, cầu kiện bê tông đúc sẵn	Cống bê tông ly tâm D300 dày 5 cm (đặt trên via hè, M300)	md	TCVN 9113:2012 (số SP 1784-21)	Đ300 dày 5 cm	nt	nt	nt	nt	nt	370.000	
24	Ông cống, cầu kiện bê tông đúc sẵn	Cống bê tông ly tâm D400 dày 5 cm (đặt trên via hè, M300)	md	TCVN 9113:2012 (số SP 1784-21)	Đ400 dày 5 cm	nt	nt	nt	nt	nt	410.000	
25	Ông cống, cầu kiện bê tông đúc sẵn	Cống bê tông ly tâm D500 dày 6 cm (đặt trên via hè, M300)	md	TCVN 9113:2012 (số SP 1784-21)	Đ500 dày 6 cm	nt	nt	nt	nt	nt	520.000	
26	Ông cống, cầu kiện bê tông đúc sẵn	Cống bê tông ly tâm D600 dày 6 cm (đặt trên via hè, M300)	md	TCVN 9113:2012 (số SP 1784-21)	Đ600 dày 6 cm	nt	nt	nt	nt	nt	620.000	
27	Ông cống, cầu kiện bê tông đúc sẵn	Cống bê tông ly tâm D800 dày 8 cm (đặt trên via hè, M300)	md	TCVN 9113:2012 (số SP 1784-21)	Đ800 dày 8 cm	nt	nt	nt	nt	nt	870.000	
28	Ông cống, cầu kiện bê tông đúc sẵn	Cống bê tông ly tâm D1000 dày 10 cm (đặt trên via hè, M300)	md	TCVN 9113:2012 (số SP 1784-21)	Đ1000 dày 10 cm	nt	nt	nt	nt	nt	1.270.000	
29	Ông cống, cầu kiện bê tông đúc sẵn	Cống bê tông ly tâm D1200 dày 12 cm (đặt trên via hè, M300)	md	TCVN 9113:2012 (số SP 1784-21)	Đ1200 dày 12 cm	nt	nt	nt	nt	nt	1.930.000	
30	Ông cống, cầu kiện bê tông đúc sẵn	Cống bê tông ly tâm D1500 dày 14 cm (đặt trên via hè, M300)	md	TCVN 9113:2012 (số SP 1784-21)	Đ1500 dày 14 cm	nt	nt	nt	nt	nt	2.740.000	
31	Ông cống, cầu kiện bê tông đúc sẵn	Cống bê tông ly tâm D1800 dày 15 cm (đặt trên via hè, M300)	md	TCVN 9113:2012 (số SP 1784-21)	Đ1800 dày 15 cm	nt	nt	nt	nt	nt	4.250.000	

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Khu vực (đơn vị hành chính nơi bán)	Điều kiện nhận hàng	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế GTGT) — đồng	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
32	Ông công, cầu kiện bê tông đúc sẵn	Công bê tông rung ép D600 dày 7 cm (tải trọng H30-HK80, M300)	md	TCVN 9113:2012 (số SP 1784-21)	Đ600 dày 7 cm	Công ty Cổ phần Tàzon	Mô đá Tàzon	Xã Hàm Thuận	Bán buôn; giá kê khai tại nơi sản xuất	Chưa bao gồm vận chuyển — đơn giá được giao tại xưởng sản xuất của Công ty CP Tàzon trên phương tiện vận chuyển của khách hàng	650.000	
33	Ông công, cầu kiện bê tông đúc sẵn	Công bê tông rung ép D800 dày 8 cm (tải trọng H30-HK80, M300)	md	TCVN 9113:2012 (số SP 1784-21)	Đ800 dày 8 cm	nt	nt	nt	nt	nt	920.000	
34	Ông công, cầu kiện bê tông đúc sẵn	Công bê tông rung ép D1000 dày 10 cm (tải trọng H30-HK80, M300)	md	TCVN 9113:2012 (số SP 1784-21)	Đ1000 dày 10 cm	nt	nt	nt	nt	nt	1.330.000	
35	Ông công, cầu kiện bê tông đúc sẵn	Công bê tông rung ép D1200 dày 12 cm (tải trọng H30-HK80, M300)	md	TCVN 9113:2012 (số SP 1784-21)	Đ1200 dày 12 cm	nt	nt	nt	nt	nt	2.090.000	
36	Ông công, cầu kiện bê tông đúc sẵn	Công bê tông rung ép D1500 dày 13 cm (tải trọng H30-HK80, M300)	md	TCVN 9113:2012 (số SP 1784-21)	Đ1500 dày 13 cm	nt	nt	nt	nt	nt	3.160.000	
37	Ông công, cầu kiện bê tông đúc sẵn	Công bê tông rung ép D2000 dày 16 cm (tải trọng H30-HK80, M300)	md	TCVN 9113:2012 (số SP 1784-21)	Đ2000 dày 16 cm	nt	nt	nt	nt	nt	5.130.000	
38	Ông công, cầu kiện bê tông đúc sẵn	Công bê tông rung ép D600 dày 7 cm (tải trọng H10-X60, M300)	md	TCVN 9113:2012 (số SP 1784-21)	Đ600 dày 7 cm	nt	nt	nt	nt	nt	620.000	
39	Ông công, cầu kiện bê tông đúc sẵn	Công bê tông rung ép D800 dày 8 cm (tải trọng H10-X60, M300)	md	TCVN 9113:2012 (số SP 1784-21)	Đ800 dày 8 cm	nt	nt	nt	nt	nt	880.000	
40	Ông công, cầu kiện bê tông đúc sẵn	Công bê tông rung ép D1000 dày 10 cm (tải trọng H10-X60, M300)	md	TCVN 9113:2012 (số SP 1784-21)	Đ1000 dày 10 cm	nt	nt	nt	nt	nt	1.280.000	
41	Ông công, cầu kiện bê tông đúc sẵn	Công bê tông rung ép D1200 dày 12 cm (tải trọng H10-X60, M300)	md	TCVN 9113:2012 (số SP 1784-21)	Đ1200 dày 12 cm	nt	nt	nt	nt	nt	1.990.000	
42	Ông công, cầu kiện bê tông đúc sẵn	Công bê tông rung ép D1500 dày 13 cm (tải trọng H10-X60, M300)	md	TCVN 9113:2012 (số SP 1784-21)	Đ1500 dày 13 cm	nt	nt	nt	nt	nt	2.960.000	
43	Ông công, cầu kiện bê tông đúc sẵn	Công bê tông rung ép D2000 dày 16 cm (tải trọng H10-X60, M300)	md	TCVN 9113:2012 (số SP 1784-21)	Đ2000 dày 16 cm	nt	nt	nt	nt	nt	4.820.000	
44	Ông công, cầu kiện bê tông đúc sẵn	Công bê tông rung ép D600 dày 7 cm (đặt trên vỉa hè, M300)	md	TCVN 9113:2012 (số SP 1784-21)	Đ600 dày 7 cm	nt	nt	nt	nt	nt	590.000	
45	Ông công, cầu kiện bê tông đúc sẵn	Công bê tông rung ép D800 dày 8 cm (đặt trên vỉa hè, M300)	md	TCVN 9113:2012 (số SP 1784-21)	Đ800 dày 8 cm	nt	nt	nt	nt	nt	830.000	
46	Ông công, cầu kiện bê tông đúc sẵn	Công bê tông rung ép D1000 dày 10 cm (đặt trên vỉa hè, M300)	md	TCVN 9113:2012 (số SP 1784-21)	Đ1000 dày 10 cm	nt	nt	nt	nt	nt	1.230.000	
47	Ông công, cầu kiện bê tông đúc sẵn	Công bê tông rung ép D1200 dày 12 cm (đặt trên vỉa hè, M300)	md	TCVN 9113:2012 (số SP 1784-21)	Đ1200 dày 12 cm	nt	nt	nt	nt	nt	1.790.000	
48	Ông công, cầu kiện bê tông đúc sẵn	Công bê tông rung ép D1500 dày 13 cm (đặt trên vỉa hè, M300)	md	TCVN 9113:2012 (số SP 1784-21)	Đ1500 dày 13 cm	nt	nt	nt	nt	nt	2.600.000	
49	Ông công, cầu kiện bê tông đúc sẵn	Công bê tông rung ép D2000 dày 16 cm (đặt trên vỉa hè, M300)	md	TCVN 9113:2012 (số SP 1784-21)	Đ2000 dày 16 cm	nt	nt	nt	nt	nt	4.400.000	
50	Ông công, cầu kiện bê tông đúc sẵn	Công hộp bê tông rung ép 1250 × 1250 – HVH (M300)	md	TCVN 9116:2012 (số SP 1785-21)	1250 × 1250 – HVH	nt	nt	nt	nt	nt	3.870.000	
51	Ông công, cầu kiện bê tông đúc sẵn	Công hộp bê tông rung ép 1250 × 1250 – HL93 (M300)	md	TCVN 9116:2012 (số SP 1785-21)	1250 × 1250 – HL93	nt	nt	nt	nt	nt	4.400.000	
52	Ông công, cầu kiện bê tông đúc sẵn	Công hộp bê tông rung ép 1500 × 1500 – HVH (M300)	md	TCVN 9116:2012 (số SP 1785-21)	1500 × 1500 – HVH	nt	nt	nt	nt	nt	4.980.000	
53	Ông công, cầu kiện bê tông đúc sẵn	Công hộp bê tông rung ép 1500 × 1500 – HL93 (M300)	md	TCVN 9116:2012 (số SP 1785-21)	1500 × 1500 – HL93	nt	nt	nt	nt	nt	5.490.000	

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Khu vực (đơn vị hành chính nơi bán)	Điều kiện nhận hàng	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế GTGT) — đồng	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
54	Ông cống, cầu kiện bê tông đúc sẵn	Cống hộp bê tông rung ép 2000 × 2000 – HVH (M300)	md	TCVN 9116:2012 (số SP 1785-21)	2000 × 2000 – HVH	Công ty Cổ phần Tàzon	Mô đá Tàzon	Xã Hàm Thuận	Bán buôn; giá kê khai tại nơi sản xuất	Chưa bao gồm vận chuyển — đơn giá được giao tại xưởng sản xuất của Công ty CP Tàzon trên phương tiện vận chuyển của khách hàng	7.650.000	
55	Ông cống, cầu kiện bê tông đúc sẵn	Cống hộp bê tông rung ép 2000 × 2000 – HL93 (M300)	md	TCVN 9116:2012 (số SP 1785-21)	2000 × 2000 – HL93	nt	nt	nt	nt	nt	10.250.000	
56	Ông cống, cầu kiện bê tông đúc sẵn	Gối cống D300T	cái	TCCS 01:2017/TAZON	D300T	nt	nt	nt	nt	nt	130.000	
57	Ông cống, cầu kiện bê tông đúc sẵn	Gối cống D400T	cái	TCCS 01:2017/TAZON	D400T	nt	nt	nt	nt	nt	145.000	
58	Ông cống, cầu kiện bê tông đúc sẵn	Gối cống D500C	cái	TCCS 01:2017/TAZON	D500C	nt	nt	nt	nt	nt	170.000	
59	Ông cống, cầu kiện bê tông đúc sẵn	Gối cống D600C	cái	TCCS 01:2017/TAZON	D600C	nt	nt	nt	nt	nt	200.000	
60	Ông cống, cầu kiện bê tông đúc sẵn	Gối cống D800C	cái	TCCS 01:2017/TAZON	D800C	nt	nt	nt	nt	nt	240.000	
61	Ông cống, cầu kiện bê tông đúc sẵn	Gối cống D1000C	cái	TCCS 01:2017/TAZON	D1000C	nt	nt	nt	nt	nt	270.000	
62	Ông cống, cầu kiện bê tông đúc sẵn	Gối cống D1200C	cái	TCCS 01:2017/TAZON	D1200C	nt	nt	nt	nt	nt	370.000	
63	Ông cống, cầu kiện bê tông đúc sẵn	Gối cống D1500C	cái	TCCS 01:2017/TAZON	D1500C	nt	nt	nt	nt	nt	470.000	
64	Ông cống, cầu kiện bê tông đúc sẵn	Gối cống D1800C	cái	TCCS 01:2017/TAZON	D1800C	nt	nt	nt	nt	nt	700.000	
BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM, VỮA												
1. Các cơ sở, đại lý kinh doanh tại Xã Kiến Đức, Xã Nhân Cơ, Xã Quảng Tín (khảo sát UBND xã)												
1	Bê tông thương phẩm	Bê tông M200R28 độ sụt: 10+2cm	m³	TCVN 9340:2012; TCVN 3105:2022	độ sụt 10+2cm	—	Việt Nam	Xã Kiến Đức, Xã Nhân Cơ, Xã Quảng Tín	Nhận tại trạm trộn bê tông thương phẩm	Chưa bao gồm vận chuyển	1.400.000	
2	Bê tông thương phẩm	Bê tông M250R28 độ sụt: 10+2cm	m³	TCVN 9340:2012; TCVN 3105:2022	độ sụt 10+2cm	—	nt	nt	nt	nt	1.450.000	
3	Bê tông thương phẩm	Bê tông M350R28 độ sụt: 16+2cm	m³	TCVN 9340:2012; TCVN 3105:2022	độ sụt 16+2cm	—	nt	nt	nt	nt	1.685.000	
4	Bê tông thương phẩm	Bê tông M400R28 độ sụt: 18+2cm	m³	TCVN 9340:2012; TCVN 3105:2022	độ sụt 18+2cm	—	nt	nt	nt	nt	1.800.000	
5	Bê tông thương phẩm	Bê tông M450R28 độ sụt: 20+2cm	m³	TCVN 9340:2012; TCVN 3105:2022	độ sụt 20+2cm	—	nt	nt	nt	nt	1.925.000	
2. Công ty TNHH MTV Văn Khanh — Tổ 1, Phường Bắc Gia Nghĩa												
1	Bê tông thương phẩm	Bê tông MC10, độ sụt 10±2, R28	m³	TCVN 9340:2012; TCVN 3105:2022	Mác/cấp MC10; độ sụt 10±2; tuổi R28	—	Việt Nam	Phường Bắc Gia Nghĩa, Phường Nam Gia Nghĩa, Phường Đông Gia Nghĩa	Nhận tại trạm trộn bê tông thương phẩm	Chưa bao gồm vận chuyển	1.620.370	
2	Bê tông thương phẩm	Bê tông MC15, độ sụt 10±2, R28	m³	TCVN 9340:2012; TCVN 3105:2022	Mác/cấp MC15; độ sụt 10±2; tuổi R28	—	nt	nt	n	nt	1.666.666	
3	Bê tông thương phẩm	Bê tông MC20, độ sụt 10±2, R28	m³	TCVN 9340:2012; TCVN 3105:2022	Mác/cấp MC20; độ sụt 10±2; tuổi R28	—	nt	nt	n	nt	1.712.962	
4	Bê tông thương phẩm	Bê tông MC25, độ sụt 10±2, R28	m³	TCVN 9340:2012; TCVN 3105:2022	Mác/cấp MC25; độ sụt 10±2; tuổi R28	—	nt	nt	n	nt	1.759.259	
5	Bê tông thương phẩm	Bê tông MC30, độ sụt 10±2, R28	m³	TCVN 9340:2012; TCVN 3105:2022	Mác/cấp MC30; độ sụt 10±2; tuổi R28	—	nt	nt	n	nt	1.824.074	
6	Bê tông thương phẩm	Bê tông MC35, độ sụt 10±2, R28	m³	TCVN 9340:2012; TCVN 3105:2022	Mác/cấp MC35; độ sụt 10±2; tuổi R28	—	nt	nt	n	nt	1.898.148	
7	Bê tông thương phẩm	Bê tông MC40, độ sụt 10±2, R28	m³	TCVN 9340:2012; TCVN 3105:2022	Mác/cấp MC40; độ sụt 10±2; tuổi R28	—	nt	nt	n	nt	1.990.740	
8	Bê tông thương phẩm	Bê tông MC45, độ sụt 10±2, R28	m³	TCVN 9340:2012; TCVN 3105:2022	Mác/cấp MC45; độ sụt 10±2; tuổi R28	—	nt	nt	n	nt	2.101.851	
3. Công ty TNHH Tuấn Vượng 68 — Số 72 QL27, thôn Phi Có, xã Đam Rông 3												
1	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông thương phẩm M300, R28	m³	QCVN 16:2019/BXD	—	Công ty TNHH Tuấn Vượng 68	Việt Nam	Xã Đam Rông 3	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao bán tại trạm trộn bê tông thương phẩm Tuấn Vượng 68, xã Đam Rông 3, tỉnh Lâm Đồng hoặc vận chuyển trong phạm vi ≤ 10 km tính từ kho Công ty	1.666.667	Bê tông đông kết nhanh (R7) cộng thêm 80.000 đ/m³.
2	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông thương phẩm M250, R28	m³	QCVN 16:2019/BXD	—	nt	nt	nt	nt	nt	1.620.370	Bê tông đông kết nhanh (R7) cộng thêm 80.000 đ/m³.

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Khu vực (đơn vị hành chính nơi bán)	Điều kiện nhận hàng	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế GTGT) — đồng	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
3	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông thương phẩm M200, R28	m³	QCVN 16:2019/BXD	—	Công ty TNHH Tuấn Vượng 68	Việt Nam	Xã Đạm Rông 3	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao bán tại trạm trộn bê tông thương phẩm Tuấn Vượng 68, xã Đạm Rông 3, tỉnh Lâm Đồng hoặc vận chuyển trong phạm vi ≤ 10 km tính từ kho Công ty	1.574.074	Bê tông đông kết nhanh (R7) cộng thêm 80.000 đ/m³.
4	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông thương phẩm M150, R28	m³	QCVN 16:2019/BXD	—	nt	nt	nt	nt	nt	1.527.778	Bê tông đông kết nhanh (R7) cộng thêm 80.000 đ/m³.
5	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông thương phẩm M100, R28	m³	QCVN 16:2019/BXD	—	nt	nt	nt	nt	nt	1.481.481	Bê tông đông kết nhanh (R7) cộng thêm 80.000 đ/m³.
4. XN Bê tông tươi Tà Zôn — Công ty CP VLXD và Khoáng sản Bình Thuận — xã Hàm Thuận												
1	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông tươi mác 100R28	m³	TCVN 9340:2012	—	XN Bê tông tươi Tà Zôn — Công ty CP VLXD và Khoáng sản Bình Thuận	Việt Nam	Xã Hàm Thuận	Bán lẻ; giao trên phương tiện vận chuyển của khách hàng	Cự ly trên 20 km cước phí cộng thêm 6.000 đồng/km/m³	1.106.481	
2	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông tươi mác 150R28	m³	TCVN 9340:2012	—	nt	nt	nt	nt	nt	1.148.148	
3	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông tươi mác 200R28	m³	TCVN 9340:2012	—	nt	nt	nt	nt	nt	1.194.444	
5. XN Bê tông tươi Tà Zôn — Công ty CP VLXD và Khoáng sản Bình Thuận — xã Hàm Thuận (theo bản kê khai của Công ty ngày 07/7/2026)												
1	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông tươi mác 250R28	m³	QCVN 16:2019/BXD	—	Công ty CP Vật liệu xây dựng và Khoáng sản Bình Thuận	Việt Nam	Xã Hàm Thuận	Được giao trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại cơ sở sản xuất của Công ty (đã có chỉ phi bốc, xúc lên xe)	Cự ly vận chuyển trên 20 km cước phí cộng thêm 6.000 đồng/km/m³ (bê tông tươi)	1.250.000	
2	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông tươi mác 300R28	m³	QCVN 16:2019/BXD	—	nt	nt	nt	nt	nt	1.342.593	
3	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông tươi mác 350R28	m³	QCVN 16:2019/BXD	—	nt	nt	nt	nt	nt	1.504.630	
4	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông tươi mác 400R28	m³	QCVN 16:2019/BXD	—	nt	nt	nt	nt	nt	1.555.556	
5	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông tươi mác 450R28	m³	QCVN 16:2019/BXD	—	nt	nt	nt	nt	nt	1.606.481	
6	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông tươi mác 500R28	m³	QCVN 16:2019/BXD	—	nt	nt	nt	nt	nt	1.657.407	
7	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông tươi mác C10R28 (độ sụt 2–4)	m³	QCVN 16:2019/BXD	—	nt	nt	nt	nt	nt	1.378.704	
8	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông tươi mác C16R28 (độ sụt 6–8)	m³	QCVN 16:2019/BXD	—	nt	nt	nt	nt	nt	1.392.593	
9	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông tươi mác C20R28 (độ sụt 10–12)	m³	QCVN 16:2019/BXD	—	nt	nt	nt	nt	nt	1.411.111	
10	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông tươi mác C25R28 (độ sụt 10–12)	m³	QCVN 16:2019/BXD	—	nt	nt	nt	nt	nt	1.438.889	
11	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông tươi mác C30R28 (độ sụt 10–12)	m³	QCVN 16:2019/BXD	—	nt	nt	nt	nt	nt	1.629.630	
12	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông tươi mác C30R28 (độ sụt 16–18)	m³	QCVN 16:2019/BXD	—	nt	nt	nt	nt	nt	1.720.370	
13	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông tươi mác C35R28 (độ sụt 10–12)	m³	QCVN 16:2019/BXD	—	nt	nt	nt	nt	nt	1.783.333	
14	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông tươi mác C40R28 (độ sụt 10–12)	m³	QCVN 16:2019/BXD	—	Công ty CP Vật liệu xây dựng và Khoáng sản Bình Thuận	Việt Nam	Xã Hàm Thuận	Được giao trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại cơ sở sản xuất của Công ty (đã có chỉ phi bốc, xúc lên xe)	Cự ly vận chuyển trên 20 km cước phí cộng thêm 6.000 đồng/km/m³ (bê tông tươi)	1.824.074	
15	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông tươi mác C50R28 (độ sụt 16–18)	m³	QCVN 16:2019/BXD	—	nt	nt	nt	nt	nt	1.874.074	
16	Bê tông thương phẩm, vữa	Vữa xi măng M75R28 (độ sụt 12±2)	m³	QCVN 16:2019/BXD	—	nt	nt	nt	nt	nt	1.106.481	
6. Công ty TNHH Khoáng sản Rạng Đông — trạm trộn tại Km09 QL28B, xã Lương Sơn												
1	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông tươi mác 100	m³	—	—	Công ty TNHH Khoáng sản Rạng Đông	Việt Nam	Xã Lương Sơn	Đơn giá được giao tại Mỏ đá Núi Dãy trên phương tiện vận chuyển của khách hàng	Đã bao gồm vận chuyển trong bán kính cự ly 20 km đầu tiên; trên 20 km cước phí vận chuyển cộng thêm 8.000 – 10.000 đồng/km/m³	1.170.000	
2	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông tươi mác 150	m³	—	—	nt	nt	nt	nt	nt	1.200.000	

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Khu vực (đơn vị hành chính nơi bán)	Điều kiện nhận hàng	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế GTGT) — đồng	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
3	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông tươi mác 200	m³	—	—	Công ty TNHH Khoáng sản Rạng Đông	Việt Nam	Xã Lương Sơn	Đơn giá được giao tại Mỏ đá Núi Dây trên phương tiện vận chuyển của khách hàng	Đã bao gồm vận chuyển trong bán kính cự ly 20 km đầu tiên; trên 20 km cước phí vận chuyển cộng thêm 8.000 – 10.000 đồng/km/m³	1.250.000	
4	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông tươi mác 250	m³	—	—	nt	nt	nt	nt	nt	1.300.000	
5	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông tươi mác 300	m³	—	—	nt	nt	nt	nt	nt	1.380.000	
6	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông tươi mác 350	m³	—	—	nt	nt	nt	nt	nt	1.460.000	
7	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông tươi mác 400	m³	—	—	nt	nt	nt	nt	nt	1.560.000	
8	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông tươi mác 450	m³	—	—	nt	nt	nt	nt	nt	1.660.000	
9	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông tươi mác 500	m³	—	—	nt	nt	nt	nt	nt	1.760.000	
10	Bê tông thương phẩm, vữa	Công bơm bê tông ≥ 20 m³	m³	—	—	nt	nt	nt	nt	nt	120.370	
11	Bê tông thương phẩm, vữa	Công bơm bê tông < 20 m³	lần	—	—	nt	nt	nt	nt	nt	2.407.407	
7. Công ty Cổ phần Tà Zôn — xã Hàm Thuận												
1	Bê tông thương phẩm, vữa	Vữa mác 50	m³	—	—	Công ty Cổ phần Tà Zôn	Việt Nam	Xã Hàm Thuận	Đơn giá được giao tại mỏ trên phương tiện vận chuyển của khách hàng	Đã bao gồm vận chuyển trong cự ly 20 km; trên 20 km cước phí vận chuyển cộng thêm 8.000 đồng/km/m³	1.050.000	
2	Bê tông thương phẩm, vữa	Vữa mác 75	m³	—	—	nt	nt	nt	nt	nt	1.170.000	
3	Bê tông thương phẩm, vữa	Vữa mác 100	m³	—	—	nt	nt	nt	nt	nt	1.300.000	
4	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông tươi mác 100	m³	—	—	nt	nt	nt	nt	nt	1.170.000	
5	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông tươi mác 150	m³	—	—	nt	nt	nt	nt	nt	1.200.000	
6	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông tươi mác 200	m³	—	—	nt	nt	nt	nt	nt	1.250.000	
7	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông tươi mác 250	m³	—	—	nt	nt	nt	nt	nt	1.300.000	
8	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông tươi mác 300	m³	—	—	nt	nt	nt	nt	nt	1.380.000	
9	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông tươi mác 350	m³	—	—	nt	nt	nt	nt	nt	1.460.000	
10	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông tươi mác 400	m³	—	—	nt	nt	nt	nt	nt	1.560.000	
11	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông tươi mác 450	m³	—	—	nt	nt	nt	nt	nt	1.660.000	
12	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông tươi mác 500	m³	—	—	nt	nt	nt	nt	nt	1.760.000	
13	Bê tông thương phẩm, vữa	Công bơm bê tông > 20 m³	m³	—	—	nt	nt	nt	nt	nt	120.370	
14	Bê tông thương phẩm, vữa	Công bơm bê tông < 20 m³	lần	—	—	nt	nt	nt	nt	nt	2.407.407	
8. Công ty CP Khoáng sản và VLXD Lâm Đồng — trạm trộn khu vực Di Linh — giá đã gồm vận chuyển tới công trình trong khu vực												
1	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông M100 – R28 đá 1x2, độ sụt: 10 ± 2cm	m³	—	Đá 1x2	Công ty CP KS và VLXD Lâm Đồng	Việt Nam	Xã Di Linh	Bán lẻ; đã chuyển tới công trình trong khu vực Di Linh	Đã bao gồm vận chuyển tới công trình (chỉ khu vực Di Linh)	1.370.370	—
2	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông M100 – R28 đá 1x2, độ sụt: 12 ± 2cm	m³	—	Đá 1x2	nt	nt	nt			1.393.519	—
3	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông M100 – R28 đá 1x2, độ sụt: 14 ± 2cm	m³	—	Đá 1x2	nt	nt	nt	nt	nt	1.416.667	—
4	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông M100 – R28 đá 1x2, độ sụt: 16 ± 2cm	m³	—	Đá 1x2	nt	nt	nt	nt	nt	1.439.815	—
5	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông M100 – R28 đá 1x2, độ sụt: 18 ± 2cm	m³	—	Đá 1x2	nt	nt	nt	nt	nt	1.462.963	—
6	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông M150 – R28 đá 1x2, độ sụt: 10 ± 2cm	m³	—	Đá 1x2	nt	nt	nt	nt	nt	1.416.667	—
7	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông M150 – R28 đá 1x2, độ sụt: 12 ± 2cm	m³	—	Đá 1x2	nt	nt	nt	nt	nt	1.439.815	—

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Khu vực (đơn vị hành chính nơi bán)	Điều kiện nhận hàng	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế GTGT) — đồng	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
8	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông M150 – R28 đá 1x2, độ sụt: 14 ± 2cm	m³	—	Đá 1x2	Công ty CP KS và VLXD Lâm Đồng	Việt Nam	Xã Di Linh	Bán lẻ; đã chuyển tới công trình trong khu vực Di Linh	Đã bao gồm vận chuyển tới công trình (chi khu vực Di Linh)	1.462.963	—
9	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông M150 – R28 đá 1x2, độ sụt: 16 ± 2cm	m³	—	Đá 1x2	nt	nt	nt	nt	nt	1.486.111	—
10	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông M150 – R28 đá 1x2, độ sụt: 18 ± 2cm	m³	—	Đá 1x2	nt	nt	nt	nt	nt	1.509.259	—
11	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông M200 – R28 đá 1x2, độ sụt: 10 ± 2cm	m³	—	Đá 1x2	nt	nt	nt	nt	nt	1.462.963	—
12	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông M200 – R28 đá 1x2, độ sụt: 12 ± 2cm	m³	—	Đá 1x2	nt	nt	nt	nt	nt	1.486.111	—
13	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông M200 – R28 đá 1x2, độ sụt: 14 ± 2cm	m³	—	Đá 1x2	nt	nt	nt	nt	nt	1.509.259	—
14	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông M200 – R28 đá 1x2, độ sụt: 16 ± 2cm	m³	—	Đá 1x2	nt	nt	nt	nt	nt	1.532.407	—
15	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông M200 – R28 đá 1x2, độ sụt: 18 ± 2cm	m³	—	Đá 1x2	nt	nt	nt	nt	nt	1.555.556	—
16	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông M200 – R7 đá 1x2, độ sụt: 12 ± 2cm	m³	—	Đá 1x2	nt	nt	nt	nt	nt	1.532.407	—
17	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông M200 – R7 đá 1x2, độ sụt: 14 ± 2cm	m³	—	Đá 1x2	nt	nt	nt	nt	nt	1.555.556	—
18	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông M200 – R7 đá 1x2, độ sụt: 16 ± 2cm	m³	—	Đá 1x2	nt	nt	nt	nt	nt	1.578.704	—
19	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông M200 – R7 đá 1x2, độ sụt: 18 ± 2cm	m³	—	Đá 1x2	nt	nt	nt	nt	nt	1.601.852	—
20	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông M250 – R28 đá 1x2, độ sụt: 10 ± 2cm	m³	—	Đá 1x2	nt	nt	nt	nt	nt	1.509.259	—
21	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông M250 – R28 đá 1x2, độ sụt: 12 ± 2cm	m³	—	Đá 1x2	nt	nt	nt	nt	nt	1.532.407	—
22	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông M250 – R28 đá 1x2, độ sụt: 14 ± 2cm	m³	—	Đá 1x2	nt	nt	nt	nt	nt	1.555.556	—
23	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông M250 – R28 đá 1x2, độ sụt: 16 ± 2cm	m³	—	Đá 1x2	nt	nt	nt	nt	nt	1.578.704	—
24	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông M250 – R28 đá 1x2, độ sụt: 18 ± 2cm	m³	—	Đá 1x2	nt	nt	nt	nt	nt	1.601.852	—
25	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông M250 – R14 đá 1x2, độ sụt: 12 ± 2cm	m³	—	Đá 1x2	nt	nt	nt	nt	nt	1.578.704	—
26	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông M250 – R14 đá 1x2, độ sụt: 14 ± 2cm	m³	—	Đá 1x2	nt	nt	nt	nt	nt	1.601.852	—
27	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông M250 – R14 đá 1x2, độ sụt: 16 ± 2cm	m³	—	Đá 1x2	nt	nt	nt	nt	nt	1.625.000	—
28	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông M250 – R14 đá 1x2, độ sụt: 18 ± 2cm	m³	—	Đá 1x2	nt	nt	nt	nt	nt	1.648.148	—
29	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông M250 – R7 đá 1x2, độ sụt: 12 ± 2cm	m³	—	Đá 1x2	nt	nt	nt	nt	nt	1.597.222	—
30	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông M250 – R7 đá 1x2, độ sụt: 14 ± 2cm	m³	—	Đá 1x2	nt	nt	nt	nt	nt	1.620.370	—
31	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông M250 – R7 đá 1x2, độ sụt: 16 ± 2cm	m³	—	Đá 1x2	nt	nt	nt	nt	nt	1.643.519	—
32	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông M250 – R7 đá 1x2, độ sụt: 18 ± 2cm	m³	—	Đá 1x2	nt	nt	nt	nt	nt	1.666.667	—
33	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông M250 – R28 đá 1x2, độ sụt: 12 ± 2cm chống thấm	m³	—	Đá 1x2	nt	nt	nt	nt	nt	1.597.222	—
34	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông M250 – R28 đá 1x2, độ sụt: 14 ± 2cm chống thấm	m³	—	Đá 1x2	Công ty CP KS và VLXD Lâm Đồng	Việt Nam	Xã Di Linh	Bán lẻ; đã chuyển tới công trình trong khu vực Di Linh	Đã bao gồm vận chuyển tới công trình (chi khu vực Di Linh)	1.620.370	—
35	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông M250 – R28 đá 1x2, độ sụt: 16 ± 2cm chống thấm	m³	—	Đá 1x2	nt	nt	nt	nt	nt	1.643.519	—
36	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông M250 – R28 đá 1x2, độ sụt: 18 ± 2cm chống thấm	m³	—	Đá 1x2	nt	nt	nt	nt	nt	1.666.667	—
37	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông M300 – R28 đá 1x2, độ sụt: 10 ± 2cm	m³	—	Đá 1x2	nt	nt	nt	nt	nt	1.574.074	—
38	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông M300 – R28 đá 1x2, độ sụt: 12 ± 2cm	m³	—	Đá 1x2	nt	nt	nt	nt	nt	1.597.222	—
39	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông M300 – R28 đá 1x2, độ sụt: 14 ± 2cm	m³	—	Đá 1x2	nt	nt	nt	nt	nt	1.620.370	—
40	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông M300 – R28 đá 1x2, độ sụt: 16 ± 2cm	m³	—	Đá 1x2	nt	nt	nt	nt	nt	1.643.519	—

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Khu vực (đơn vị hành chính nơi bán)	Điều kiện nhận hàng	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế GTGT) — đồng	Ghi chú
[1/]	[2/]	[3/]	[4/]	[5/]	[6/]	[7/]	[8/]	[9/]	[10/]	[11/]	[12/]	[13/]
41	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông M300 – R28 đá 1x2, độ sụt: 18 ± 2cm	m³	—	Đá 1x2	Công ty CP KS và VLXD Lâm Đồng	Việt Nam	Xã Di Linh	Bán lẻ; đã chuyển tới công trình trong khu vực Di Linh	Đã bao gồm vận chuyển tới công trình (chỉ khu vực Di Linh)	1.666.667	—
42	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông M300 – R14 đá 1x2, độ sụt: 12 ± 2cm	m³	—	Đá 1x2	nt	nt	nt	nt	nt	1.643.519	—
43	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông M300 – R14 đá 1x2, độ sụt: 14 ± 2cm	m³	—	Đá 1x2	nt	nt	nt	nt	nt	1.666.667	—
44	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông M300 – R14 đá 1x2, độ sụt: 16 ± 2cm	m³	—	Đá 1x2	nt	nt	nt	nt	nt	1.689.815	—
45	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông M300 – R14 đá 1x2, độ sụt: 18 ± 2cm	m³	—	Đá 1x2	nt	nt	nt	nt	nt	1.712.963	—
46	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông M300 – R7 đá 1x2, độ sụt: 12 ± 2cm	m³	—	Đá 1x2	nt	nt	nt	nt	nt	1.662.037	—
47	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông M300 – R7 đá 1x2, độ sụt: 14 ± 2cm	m³	—	Đá 1x2	nt	nt	nt	nt	nt	1.685.185	—
48	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông M300 – R7 đá 1x2, độ sụt: 16 ± 2cm	m³	—	Đá 1x2	nt	nt	nt	nt	nt	1.708.333	—
49	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông M300 – R7 đá 1x2, độ sụt: 18 ± 2cm	m³	—	Đá 1x2	nt	nt	nt	nt	nt	1.731.481	—
50	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông M300 – R28 đá 1x2, độ sụt: 12 ± 2cm chống thấm	m³	—	Đá 1x2	nt	nt	nt	nt	nt	1.662.037	—
51	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông M300 – R28 đá 1x2, độ sụt: 14 ± 2cm chống thấm	m³	—	Đá 1x2	nt	nt	nt	nt	nt	1.685.185	—
52	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông M300 – R28 đá 1x2, độ sụt: 16 ± 2cm chống thấm	m³	—	Đá 1x2	nt	nt	nt	nt	nt	1.708.333	—
53	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông M300 – R28 đá 1x2, độ sụt: 18 ± 2cm chống thấm	m³	—	Đá 1x2	nt	nt	nt	nt	nt	1.731.481	—
9. Công ty Cổ phần VLXD Chóp Vung (Tập đoàn Rạng Đông) — Dân Bình, xã Hàm Kiệm												
1	Bê tông thương phẩm, vữa	Vữa mác 50	m³	TCXDVN 9340:2012	R28; độ sụt 12±2	Công ty Cổ phần VLXD Chóp Vung	Việt Nam	Xã Hàm Kiệm	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển trong cự ly 20 km	Trên 20 km cước phí cộng thêm 8.000 đồng/km/m³	1.020.000	
2	Bê tông thương phẩm, vữa	Vữa mác 75	m³	nt	R28; độ sụt 12±2	nt	nt	nt	nt	nt	1.140.000	
3	Bê tông thương phẩm, vữa	Vữa mác 100	m³	nt	R28; độ sụt 12±2	nt	nt	nt	nt	nt	1.270.000	
4	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông tươi mác 100	m³	nt	R28; độ sụt 12±2	nt	nt	nt	nt	nt	1.140.000	
5	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông tươi mác 150	m³	nt	R28; độ sụt 12±2	nt	nt	nt	nt	nt	1.170.000	
6	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông tươi mác 200	m³	nt	R28; độ sụt 12±2	nt	nt	nt	nt	nt	1.220.000	
7	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông tươi mác 250	m³	nt	R28; độ sụt 12±2	nt	nt	nt	nt	nt	1.270.000	
8	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông tươi mác 300	m³	nt	R28; độ sụt 12±2	nt	nt	nt	nt	nt	1.350.000	
9	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông tươi mác 350	m³	nt	R28; độ sụt 12±2	nt	nt	nt	nt	nt	1.430.000	
10	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông tươi mác 400	m³	nt	R28; độ sụt 12±2	nt	nt	nt	nt	nt	1.530.000	
11	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông tươi mác 450	m³	nt	R28; độ sụt 12±2	nt	nt	nt	nt	nt	1.630.000	
12	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông tươi mác 500	m³	nt	R28; độ sụt 12±2	nt	nt	nt	nt	nt	1.710.000	
13	Bê tông thương phẩm, vữa	Công bom > 20m³	m³	—	R28; độ sụt 12±2	Công ty Cổ phần VLXD Chóp Vung	Việt Nam	Xã Hàm Kiệm	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển trong cự ly 20 km	Trên 20 km cước phí cộng thêm 8.000 đồng/km/m³	120.370	
14	Bê tông thương phẩm, vữa	Công bom < 20m³	lần	—	R28; độ sụt 12±2	nt	nt	nt	nt	nt	2.407.407	
10. Chi nhánh Công ty CP Xây dựng số 1 Lâm Đồng — XN Xây dựng Đa Tềh — trạm Thôn 1, xã Hà Lâm												
1	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông thương phẩm M100R8	m³	—	Đá 1x2; độ sụt 10±2	Chi nhánh Công ty CP Xây dựng số 1 Lâm Đồng — XN Xây dựng Đa Tềh	Việt Nam	Xã Hà Lâm	Bán buôn, bán lẻ; giá tại trạm sản xuất	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	1.342.593	
2	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông thương phẩm M150R8	m³	—	Đá 1x2; độ sụt 10±2	nt	nt	nt	nt	nt	1.388.889	
3	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông thương phẩm M200R8	m³	—	Đá 1x2; độ sụt 10±2	nt	nt	nt	nt	nt	1.435.185	
4	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông thương phẩm M250R8	m³	—	Đá 1x2; độ sụt 10±2	nt	nt	nt	nt	nt	1.481.481	

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Khu vực (đơn vị hành chính nơi bán)	Điều kiện nhận hàng	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế GTGT) — đồng	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
5	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông thương phẩm M300R8	m³	—	Đá 1x2; độ sụt 10±2	Chi nhánh Công ty CP Xây dựng số 1 Lâm Đồng — XN Xây dựng Đa Tềh	Việt Nam	Xã Hà Lâm	Bán buôn, bán lẻ; giá tại trạm sản xuất	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	1.527.778	
6	Bê tông thương phẩm, vữa	Bê tông thương phẩm M350R8	m³	—	Đá 1x2; độ sụt 10±2	nt	nt	nt	nt	nt	1.666.667	
11. Công ty CP Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng — trạm trộn khu vực Di Linh — giá tại trạm trộn												
1	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M100 – R28, đá 1x2, độ sụt 10 ± 2 cm	m³	TCVN 9340:2012	M100, đá 1x2, độ sụt 10 ± 2 cm	Công ty CP Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng	Việt Nam	Xã Di Linh	Bán lẻ; giá kê khai tại trạm trộn	Giá tại trạm trộn khu vực Di Linh	1.370.370	
2	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M100 – R28, đá 1x2, độ sụt 12 ± 2 cm	m³	TCVN 9340:2012	M100, đá 1x2, độ sụt 12 ± 2 cm	nt	nt	nt	nt	nt	1.393.519	
3	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M100 – R28, đá 1x2, độ sụt 14 ± 2 cm	m³	TCVN 9340:2012	M100, đá 1x2, độ sụt 14 ± 2 cm	nt	nt	nt	nt	nt	1.416.667	
4	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M100 – R28, đá 1x2, độ sụt 16 ± 2 cm	m³	TCVN 9340:2012	M100, đá 1x2, độ sụt 16 ± 2 cm	nt	nt	nt	nt	nt	1.439.815	
5	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M100 – R28, đá 1x2, độ sụt 18 ± 2 cm	m³	TCVN 9340:2012	M100, đá 1x2, độ sụt 18 ± 2 cm	nt	nt	nt	nt	nt	1.462.963	
6	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M150 – R28, đá 1x2, độ sụt 10 ± 2 cm	m³	TCVN 9340:2012	M150, đá 1x2, độ sụt 10 ± 2 cm	nt	nt	nt	nt	nt	1.416.667	
7	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M150 – R28, đá 1x2, độ sụt 12 ± 2 cm	m³	TCVN 9340:2012	M150, đá 1x2, độ sụt 12 ± 2 cm	nt	nt	nt	nt	nt	1.439.815	
8	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M150 – R28, đá 1x2, độ sụt 14 ± 2 cm	m³	TCVN 9340:2012	M150, đá 1x2, độ sụt 14 ± 2 cm	nt	nt	nt	nt	nt	1.462.963	
9	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M150 – R28, đá 1x2, độ sụt 16 ± 2 cm	m³	TCVN 9340:2012	M150, đá 1x2, độ sụt 16 ± 2 cm	nt	nt	nt	nt	nt	1.486.111	
10	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M150 – R28, đá 1x2, độ sụt 18 ± 2 cm	m³	TCVN 9340:2012	M150, đá 1x2, độ sụt 18 ± 2 cm	nt	nt	nt	nt	nt	1.509.259	
11	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M200 – R28, đá 1x2, độ sụt 10 ± 2 cm	m³	TCVN 9340:2012	M200, đá 1x2, độ sụt 10 ± 2 cm	nt	nt	nt	nt	nt	1.462.963	
12	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M200 – R28, đá 1x2, độ sụt 12 ± 2 cm	m³	TCVN 9340:2012	M200, đá 1x2, độ sụt 12 ± 2 cm	nt	nt	nt	nt	nt	1.486.111	
13	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M200 – R28, đá 1x2, độ sụt 14 ± 2 cm	m³	TCVN 9340:2012	M200, đá 1x2, độ sụt 14 ± 2 cm	nt	nt	nt	nt	nt	1.509.259	
14	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M200 – R28, đá 1x2, độ sụt 16 ± 2 cm	m³	TCVN 9340:2012	M200, đá 1x2, độ sụt 16 ± 2 cm	nt	nt	nt	nt	nt	1.532.407	
15	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M200 – R28, đá 1x2, độ sụt 18 ± 2 cm	m³	TCVN 9340:2012	M200, đá 1x2, độ sụt 18 ± 2 cm	nt	nt	nt	nt	nt	1.555.556	
16	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M200 – R7, đá 1x2, độ sụt 12 ± 2 cm	m³	TCVN 9340:2012	M200, đá 1x2, độ sụt 12 ± 2 cm	Công ty CP Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng	Việt Nam	Xã Di Linh	Bán lẻ; giá kê khai tại trạm trộn	Giá tại trạm trộn khu vực Di Linh	1.532.407	
17	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M200 – R7, đá 1x2, độ sụt 14 ± 2 cm	m³	TCVN 9340:2012	M200, đá 1x2, độ sụt 14 ± 2 cm	nt	nt	nt	nt	nt	1.555.556	
18	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M200 – R7, đá 1x2, độ sụt 16 ± 2 cm	m³	TCVN 9340:2012	M200, đá 1x2, độ sụt 16 ± 2 cm	nt	nt	nt	nt	nt	1.578.704	
19	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M200 – R7, đá 1x2, độ sụt 18 ± 2 cm	m³	TCVN 9340:2012	M200, đá 1x2, độ sụt 18 ± 2 cm	nt	nt	nt	nt	nt	1.601.852	

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Khu vực (đơn vị hành chính nơi bán)	Điều kiện nhận hàng	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế GTGT) — đồng	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
20	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M250 – R28, đá 1x2, độ sụt 10 ± 2 cm	m³	TCVN 9340:2012	M250, đá 1x2, độ sụt 10 ± 2 cm	Công ty CP Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng	Việt Nam	Xã Di Linh	Bán lẻ; giá kê khai tại trạm trộn	Giá tại trạm trộn khu vực Di Linh	1.509.259	
21	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M250 – R28, đá 1x2, độ sụt 12 ± 2 cm	m³	TCVN 9340:2012	M250, đá 1x2, độ sụt 12 ± 2 cm		nt	nt	nt	nt	1.532.407	
22	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M250 – R28, đá 1x2, độ sụt 14 ± 2 cm	m³	TCVN 9340:2012	M250, đá 1x2, độ sụt 14 ± 2 cm		nt	nt	nt	nt	1.555.556	
23	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M250 – R28, đá 1x2, độ sụt 16 ± 2 cm	m³	TCVN 9340:2012	M250, đá 1x2, độ sụt 16 ± 2 cm		nt	nt	nt	nt	1.578.704	
24	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M250 – R28, đá 1x2, độ sụt 18 ± 2 cm	m³	TCVN 9340:2012	M250, đá 1x2, độ sụt 18 ± 2 cm		nt	nt	nt	nt	1.601.852	
25	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M250 – R14, đá 1x2, độ sụt 12 ± 2 cm	m³	TCVN 9340:2012	M250, đá 1x2, độ sụt 12 ± 2 cm		nt	nt	nt	nt	1.578.704	
26	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M250 – R14, đá 1x2, độ sụt 14 ± 2 cm	m³	TCVN 9340:2012	M250, đá 1x2, độ sụt 14 ± 2 cm		nt	nt	nt	nt	1.601.852	
27	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M250 – R14, đá 1x2, độ sụt 16 ± 2 cm	m³	TCVN 9340:2012	M250, đá 1x2, độ sụt 16 ± 2 cm		nt	nt	nt	nt	1.625.000	
28	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M250 – R14, đá 1x2, độ sụt 18 ± 2 cm	m³	TCVN 9340:2012	M250, đá 1x2, độ sụt 18 ± 2 cm		nt	nt	nt	nt	1.648.148	
29	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M250 – R7, đá 1x2, độ sụt 12 ± 2 cm	m³	TCVN 9340:2012	M250, đá 1x2, độ sụt 12 ± 2 cm		nt	nt	nt	nt	1.597.222	
30	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M250 – R7, đá 1x2, độ sụt 14 ± 2 cm	m³	TCVN 9340:2012	M250, đá 1x2, độ sụt 14 ± 2 cm		nt	nt	nt	nt	1.620.370	
31	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M250 – R7, đá 1x2, độ sụt 16 ± 2 cm	m³	TCVN 9340:2012	M250, đá 1x2, độ sụt 16 ± 2 cm		nt	nt	nt	nt	1.643.519	
32	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M250 – R7, đá 1x2, độ sụt 18 ± 2 cm	m³	TCVN 9340:2012	M250, đá 1x2, độ sụt 18 ± 2 cm		nt	nt	nt	nt	1.666.667	
33	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M250 – R28, đá 1x2, độ sụt 12 ± 2 cm chống thấm	m³	TCVN 9340:2012	M250, đá 1x2, độ sụt 12 ± 2 cm		nt	nt	nt	nt	1.597.222	
34	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M250 – R28, đá 1x2, độ sụt 14 ± 2 cm chống thấm	m³	TCVN 9340:2012	M250, đá 1x2, độ sụt 14 ± 2 cm		nt	nt	nt	nt	1.620.370	
35	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M250 – R28, đá 1x2, độ sụt 16 ± 2 cm chống thấm	m³	TCVN 9340:2012	M250, đá 1x2, độ sụt 16 ± 2 cm		nt	nt	nt	nt	1.643.519	
36	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M250 – R28, đá 1x2, độ sụt 18 ± 2 cm chống thấm	m³	TCVN 9340:2012	M250, đá 1x2, độ sụt 18 ± 2 cm		nt	nt	nt	nt	1.666.667	
37	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M300 – R28, đá 1x2, độ sụt 10 ± 2 cm	m³	TCVN 9340:2012	M300, đá 1x2, độ sụt 10 ± 2 cm		nt	nt	nt	nt	1.574.074	
38	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M300 – R28, đá 1x2, độ sụt 12 ± 2 cm	m³	TCVN 9340:2012	M300, đá 1x2, độ sụt 12 ± 2 cm	Công ty CP Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng	Việt Nam	Xã Di Linh	Bán lẻ; giá kê khai tại trạm trộn	Giá tại trạm trộn khu vực Di Linh	1.597.222	
39	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M300 – R28, đá 1x2, độ sụt 14 ± 2 cm	m³	TCVN 9340:2012	M300, đá 1x2, độ sụt 14 ± 2 cm		nt	nt	nt	nt	1.620.370	
40	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M300 – R28, đá 1x2, độ sụt 16 ± 2 cm	m³	TCVN 9340:2012	M300, đá 1x2, độ sụt 16 ± 2 cm		nt	nt	nt	nt	1.643.519	
41	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M300 – R28, đá 1x2, độ sụt 18 ± 2 cm	m³	TCVN 9340:2012	M300, đá 1x2, độ sụt 18 ± 2 cm		nt	nt	nt	nt	1.666.667	

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Khu vực (đơn vị hành chính nơi bán)	Điều kiện nhận hàng	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế GTGT) — đồng	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
42	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M300 – R14, đá 1x2, độ sụt 12 ± 2 cm	m³	TCVN 9340:2012	M300, đá 1x2, độ sụt 12 ± 2 cm	Công ty CP Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng	Việt Nam	Xã Di Linh	Bán lẻ; giá kê khai tại trạm trộn	Giá tại trạm trộn khu vực Di Linh	1.643.519	
43	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M300 – R14, đá 1x2, độ sụt 14 ± 2 cm	m³	TCVN 9340:2012	M300, đá 1x2, độ sụt 14 ± 2 cm	nt	nt	nt	nt	nt	1.666.667	
44	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M300 – R14, đá 1x2, độ sụt 16 ± 2 cm	m³	TCVN 9340:2012	M300, đá 1x2, độ sụt 16 ± 2 cm	nt	nt	nt	nt	nt	1.689.815	
45	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M300 – R14, đá 1x2, độ sụt 18 ± 2 cm	m³	TCVN 9340:2012	M300, đá 1x2, độ sụt 18 ± 2 cm	nt	nt	nt	nt	nt	1.712.963	
46	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M300 – R7, đá 1x2, độ sụt 12 ± 2 cm	m³	TCVN 9340:2012	M300, đá 1x2, độ sụt 12 ± 2 cm	nt	nt	nt	nt	nt	1.662.037	
47	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M300 – R7, đá 1x2, độ sụt 14 ± 2 cm	m³	TCVN 9340:2012	M300, đá 1x2, độ sụt 14 ± 2 cm	nt	nt	nt	nt	nt	1.685.185	
48	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M300 – R7, đá 1x2, độ sụt 16 ± 2 cm	m³	TCVN 9340:2012	M300, đá 1x2, độ sụt 16 ± 2 cm	nt	nt	nt	nt	nt	1.708.333	
49	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M300 – R7, đá 1x2, độ sụt 18 ± 2 cm	m³	TCVN 9340:2012	M300, đá 1x2, độ sụt 18 ± 2 cm	nt	nt	nt	nt	nt	1.731.481	
50	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M300 – R28, đá 1x2, độ sụt 12 ± 2 cm chống thấm	m³	TCVN 9340:2012	M300, đá 1x2, độ sụt 12 ± 2 cm	nt	nt	nt	nt	nt	1.662.037	
51	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M300 – R28, đá 1x2, độ sụt 14 ± 2 cm chống thấm	m³	TCVN 9340:2012	M300, đá 1x2, độ sụt 14 ± 2 cm	nt	nt	nt	nt	nt	1.685.185	
52	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M300 – R28, đá 1x2, độ sụt 16 ± 2 cm chống thấm	m³	TCVN 9340:2012	M300, đá 1x2, độ sụt 16 ± 2 cm	nt	nt	nt	nt	nt	1.708.333	
53	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M300 – R28, đá 1x2, độ sụt 18 ± 2 cm chống thấm	m³	TCVN 9340:2012	M300, đá 1x2, độ sụt 18 ± 2 cm	nt	nt	nt	nt	nt	1.731.481	

BÊ TÔNG NHỰA NÓNG												
1. Công ty TNHH MTV Văn Khanh — trạm trộn tại TDP Tân Lợi, Phường Nam Gia Nghĩa												
1	Bê tông nhựa nóng	Bê tông nhựa nóng C19	tấn	—	Mác/cấp C19	—	Việt Nam	Phường Bắc Gia Nghĩa, Phường Nam Gia Nghĩa, Phường Đông Gia Nghĩa	Nhận tại trạm trộn bê tông nhựa	Chưa bao gồm vận chuyển	1.712.963	
2	Bê tông nhựa nóng	Bê tông nhựa nóng C12.5	tấn	—	Mác/cấp C12.5	—	Việt Nam	Phường Bắc Gia Nghĩa, Phường Nam Gia Nghĩa, Phường Đông Gia Nghĩa	Nhận tại trạm trộn bê tông nhựa	Chưa bao gồm vận chuyển	1.898.148	
3	Bê tông nhựa nóng	Bê tông nhựa nóng C16	tấn	—	Mác/cấp C16	—	Việt Nam	Phường Bắc Gia Nghĩa, Phường Nam Gia Nghĩa, Phường Đông Gia Nghĩa	Nhận tại trạm trộn bê tông nhựa	Chưa bao gồm vận chuyển	1.759.259	
2. Công ty CP Bê tông Đức Trọng — Gia Hiệp; trạm trộn tại Xã Tam Bó, Xã Tân Hà, Xã Đạm Rông												
1	Bê tông nhựa nóng tại trạm	Bê tông nhựa nóng hạt trung C19 tại trạm — Trạm Tam Bó	tấn	—	—	Công ty CP Bê tông Đức Trọng	Việt Nam	Xã Tam Bó	Giá tại trạm; trạm speco 120–160 tấn/giờ; nhựa Shell 60/70 nguồn gốc Singapore	Chưa bao gồm vận chuyển	2.227.000	
2	Bê tông nhựa nóng tại trạm	Bê tông nhựa nóng hạt trung C19 tại trạm — Trạm Tân Hà	tấn	—	—	Công ty CP Bê tông Đức Trọng	Việt Nam	Xã Tân Hà	Giá tại trạm; trạm speco 120–160 tấn/giờ; nhựa Shell 60/70 nguồn gốc Singapore	Chưa bao gồm vận chuyển	2.227.000	
3	Bê tông nhựa nóng tại trạm	Bê tông nhựa nóng hạt trung C19 tại trạm — Trạm Đạm Rông	tấn	—	—	nt	nt	Xã Đạm Rông	nt	nt	2.266.300	
4	Bê tông nhựa nóng tại trạm	Bê tông nhựa nóng C16 tại trạm — Trạm Tam Bó	tấn	—	—	nt	nt	Xã Tam Bó	nt	nt	2.292.500	
5	Bê tông nhựa nóng tại trạm	Bê tông nhựa nóng C16 tại trạm — Trạm Tân Hà	tấn	—	—	nt	nt	Xã Tân Hà	nt	nt	2.292.500	
6	Bê tông nhựa nóng tại trạm	Bê tông nhựa nóng C16 tại trạm — Trạm Đạm Rông	tấn	—	—	nt	nt	Xã Đạm Rông	nt	nt	2.331.800	

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Khu vực (đơn vị hành chính nơi bán)	Điều kiện nhận hàng	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế GTGT) — đồng	Ghi chú
[1/]	[2/]	[3/]	[4/]	[5/]	[6/]	[7/]	[8/]	[9/]	[10/]	[11/]	[12/]	[13/]
7	Bê tông nhựa nóng tại trạm	Bê tông nhựa nóng hạt mịn C12,5 tại trạm — Trạm Tam Bô	tấn	—	—	Công ty CP Bê tông Đức Trọng	Việt Nam	Xã Tam Bô	Giá tại trạm; trạm speco 120–160 tấn/giờ; nhựa Shell 60/70 nguồn gốc Singapore	Chưa bao gồm vận chuyển	2.358.000	
8	Bê tông nhựa nóng tại trạm	Bê tông nhựa nóng hạt mịn C12,5 tại trạm — Trạm Tân Hà	tấn	—	—	nt	nt	Xã Tân Hà	nt	nt	2.358.000	
9	Bê tông nhựa nóng tại trạm	Bê tông nhựa nóng hạt mịn C12,5 tại trạm — Trạm Đạm Rông	tấn	—	—	nt	nt	Xã Đạm Rông	nt	nt	2.397.300	
3. Công ty Cổ phần VLXD Chóp Vung (Tập đoàn Rạng Đông) — Dân Bình, xã Hàm Kiếm												
1	Bê tông nhựa nóng	Bê tông nhựa chặt 9,5mm (BTNC 9,5)	tấn	TCVN 8819; TCVN 13567-1 (DN ghi "TCVN 8819. 13567-1")	—	Công ty Cổ phần VLXD Chóp Vung	Việt Nam	Xã Hàm Kiếm	Giao tại trạm Chóp Vung trên phương tiện của khách hàng	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	1.610.000	
2	Bê tông nhựa nóng	Bê tông nhựa chặt 12,5mm (BTNC 12,5)	tấn	nt	—	nt	nt	nt	nt	nt	1.520.000	
3	Bê tông nhựa nóng	Bê tông nhựa chặt 16mm (BTNC16)	tấn	nt	—	nt	nt	nt	nt	nt	1.500.000	
4	Bê tông nhựa nóng	Bê tông nhựa chặt 19mm (BTNC 19)	tấn	nt	—	nt	nt	nt	nt	nt	1.480.000	
5	Bê tông nhựa nóng	Bê tông nhựa rỗng 25mm (BTNR 25)	tấn	nt	—	nt	nt	nt	nt	nt	1.430.000	
4. Chi nhánh Công ty CP Xây dựng số 1 Lâm Đồng — XN Xây dựng Đa Têh — trạm Thôn 1, xã Hà Lâm												
1	Bê tông nhựa nóng	Bê tông nhựa nóng C12.5	tấn	—	C12.5	Chi nhánh Công ty CP Xây dựng số 1 Lâm Đồng — XN Xây dựng Đa Têh	Việt Nam	Xã Hà Lâm	Bán buôn, bán lẻ; giá tại trạm sản xuất	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	1.435.185	
2	Bê tông nhựa nóng	Bê tông nhựa nóng C19	tấn	—	C19	nt	nt	nt	nt	nt	1.379.630	
3	Bê tông nhựa nóng	Bê tông nhựa nóng C25	tấn	—	C25	nt	nt	nt	nt	nt	1.203.704	
5. Công ty TNHH Xây dựng Nam Sơn — Ngoài tỉnh — phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk												
1	Bê tông nhựa nóng	Bê tông nhựa nóng C9.5	tấn	—	—	Công ty TNHH Xây dựng Nam Sơn	Việt Nam	Ngoài tỉnh — Phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Đơn giá tại trạm trộn	Chưa bao gồm vận chuyển, chưa bao gồm bốc xếp	1.900.000	
2	Bê tông nhựa nóng	Bê tông nhựa nóng C12.5	tấn	—	—	nt	nt	nt	nt	nt	1.800.000	
3	Bê tông nhựa nóng	Bê tông nhựa nóng C16	tấn	—	—	nt	nt	nt	nt	nt	1.750.000	
4	Bê tông nhựa nóng	Bê tông nhựa nóng C19	tấn	—	—	nt	nt	nt	nt	nt	1.720.000	
6. Công ty CP Đường bộ Đắk Lắk — Trạm trộn BTNN tại mỏ đá 4A, Km190 QL28												
1	Bê tông nhựa nóng	Bê tông nhựa nóng C19	tấn	—	Mác/cấp C19	Công ty CP Đường bộ Đắk Lắk	Việt Nam	Phường Đông Gia Nghĩa	Nhận tại trạm trộn BTNN; thanh toán giá trị hợp đồng trước khi thi công	Chưa bao gồm vận chuyển — giao trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại trạm trộn	1.681.818	
2	Bê tông nhựa nóng	Bê tông nhựa nóng C16	tấn	—	Mác/cấp C16	nt	nt	nt	nt	nt	1.727.273	
3	Bê tông nhựa nóng	Bê tông nhựa nóng C12.5	tấn	—	Mác/cấp C12.5	nt	nt	nt	nt	nt	1.772.727	
7. Công ty TNHH Khoáng sản Rạng Đông — trạm trộn Mỏ đá Núi Dây, xã Lương Sơn												
1	Bê tông nhựa nóng	Bê tông nhựa chặt 9,5 mm (BTNC 9,5)	tấn	TCVN 8819:2011; TCVN 13567-1:2022		Công ty TNHH Khoáng sản Rạng Đông	Mỏ đá Núi Dây	Xã Lương Sơn	Bán buôn; giá kê khai tại nơi sản xuất	Đã bao gồm cước vận chuyển 20 km đầu tính từ trạm trộn; vượt 20 km cộng thêm 8.000 đồng/km/m³ (khu vực đồng bằng) hoặc 10.000 đồng/km/m³ (khu vực đồi, đồi núi)	1.610.000	
2	Bê tông nhựa nóng	Bê tông nhựa chặt 12,5 mm (BTNC 12,5)	tấn	TCVN 8819:2011; TCVN 13567-1:2022		nt	nt	nt	nt	nt	1.520.000	
3	Bê tông nhựa nóng	Bê tông nhựa chặt 16 mm (BTNC 16)	tấn	TCVN 8819:2011; TCVN 13567-1:2022		nt	nt	nt	nt	nt	1.500.000	

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Khu vực (đơn vị hành chính nơi bán)	Điều kiện nhận hàng	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế GTGT) — đồng	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
4	Bê tông nhựa nóng	Bê tông nhựa chặt 19 mm (BTNC 19)	tấn	TCVN 8819:2011; TCVN 13567-1:2022		nt	nt	nt	nt	nt	1.480.000	
5	Bê tông nhựa nóng	Bê tông nhựa rỗng 25 mm (BTRN 25)	tấn	TCVN 8819:2011; TCVN 13567-1:2022		nt	nt	nt	nt	nt	1.430.000	
8. Công ty Cổ phần Tàzon — trạm trộn Mó đá Tàzon và Mó đá Chóp Vung												
1	Bê tông nhựa nóng	Bê tông nhựa chặt 9,5 mm (BTNC 9,5)	tấn	TCVN 8819:2011; TCVN 13567-1		Công ty Cổ phần Tàzon	Mó đá Tàzon và Mó đá Chóp Vung	Xã Hàm Thuận	Bán buôn; giá kê khai tại nơi sản xuất	Chưa bao gồm vận chuyển — đơn giá được giao tại xưởng sản xuất của Công ty CP Tàzon trên phương tiện vận chuyển của khách hàng	1.610.000	
2	Bê tông nhựa nóng	Bê tông nhựa chặt 12,5 mm (BTNC 12,5)	tấn	TCVN 8819:2011; TCVN 13567-1		nt	nt	nt	nt	nt	1.520.000	
3	Bê tông nhựa nóng	Bê tông nhựa chặt 16 mm (BTNC 16)	tấn	TCVN 8819:2011; TCVN 13567-1		nt	nt	nt	nt	nt	1.500.000	
4	Bê tông nhựa nóng	Bê tông nhựa chặt 19 mm (BTNC 19)	tấn	TCVN 8819:2011; TCVN 13567-1		nt	nt	nt	nt	nt	1.480.000	
5	Bê tông nhựa nóng	Bê tông nhựa rỗng 25 mm (BTRN 25)	tấn	TCVN 8819:2011; TCVN 13567-1		nt	nt	nt	nt	nt	1.430.000	
NHỰA ĐƯỜNG VÀ VẬT LIỆU KÈM THEO												
1. Công ty TNHH Thép Nhựa đường An Phú — Giao đến công trình bên mua												
1	Nhựa đường và vật liệu kèm theo	Nhựa đường Singapore 60/70	kg	—	—	Công ty TNHH Thép Nhựa đường An Phú	Singapore	Giao đến công trình bên mua	Đơn hàng ≥ 20 tấn/chuyến; đã gồm VAT và vận chuyển đến công trình bên mua, chưa bao bóc xuống; thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình	21.111	
2	Nhựa đường và vật liệu kèm theo	Nhựa đường SRC Singapore 60/70	kg	—	—	nt	nt	nt	nt	nt	21.111	
3	Nhựa đường và vật liệu kèm theo	Nhựa đường Petrolimex 60/70	kg	—	—	nt	nt	nt	nt	nt	21.435	
4	Nhựa đường và vật liệu kèm theo	Nhựa đường Shell Singapore đóng phi VN 60/70	kg	—	—	nt	nt	nt	nt	nt	21.435	
5	Nhựa đường và vật liệu kèm theo	Nhựa đường Esso Singapore 60/70 (154kg/phuy) nguyên đai nguyên kiện	kg	—	—	nt	nt	nt	nt	nt	22.222	
6	Nhựa đường và vật liệu kèm theo	Carboncor Asphalt	kg	—	—	nt	nt	nt	nt	nt	4.167	
7	Nhựa đường và vật liệu kèm theo	Giấy dầu (1m x 20m/cuộn)	m ²	—	—	nt	nt	nt	nt	nt	4.352	
2. Công ty TNHH MTV Văn Khanh — trạm tại TDP Tân Lợi, Phường Nam Gia Nghĩa												
1	Nhựa đường và vật liệu kèm theo	Nhựa lỏng đông đặc vừa MC70 (nhựa thấm bảm)	kg	—	—	—	—	Phường Nam Gia Nghĩa	Nhận tại trạm trộn bê tông nhựa	Chưa bao gồm vận chuyển	32.407	
2	Nhựa đường và vật liệu kèm theo	Nhũ tương nhựa đường CRS1	kg	—	—	—	—	Phường Nam Gia Nghĩa	Nhận tại trạm trộn bê tông nhựa	Chưa bao gồm vận chuyển	20.370	
GẠCH XÂY TẠI NHÀ MÁY												
1. Công ty CP Đầu tư phát triển Lâm Hà 68 — Số 68 KP Tân Hòa, xã Đình Văn Lâm Hà												
1	Gạch xây tại nhà máy	Gạch sét nung A (đặc)	viên	TCVN 1451:1998; QCVN 16:2023/BXD	20,5 × 9,6 × 5,6 cm	Công ty CP Đầu tư phát triển Lâm Hà 68	Việt Nam	Xã Đình Văn Lâm Hà	Bán buôn; giá kê khai tại nhà máy	Chưa bao gồm bốc lên xe vận chuyển	1.700	
2	Gạch xây tại nhà máy	Gạch nung 06 lỗ	viên	TCVN 1450:2009; QCVN 16:2023/BXD	17,5 × 10,5 × 7,6 cm	nt	nt	nt	nt	nt	1.500	
3	Gạch xây tại nhà máy	Gạch nung 02 lỗ	viên	TCVN 1450:2009; QCVN 16:2023/BXD	20,5 × 9,6 × 5,6 cm	nt	nt	nt	nt	nt	1.500	
2. Công ty TNHH Trung Hào — xã Đình Văn Lâm Hà												
1	Gạch xây tại nhà máy	Gạch Tuynel 06 lỗ	viên	TCVN 1450:2009; QCVN 16:2023/BXD	75 × 105 × 175 mm	Công ty TNHH Trung Hào	Việt Nam	Xã Đình Văn	Bán buôn và bán lẻ; giá bán tại nhà máy	Chưa bao gồm vận chuyển	2.315	
3. Công ty TNHH Tuấn Vượng 68 — Số 72 QL27, thôn Phi Có, xã Đam Rông 3												
1	Gạch xây tại nhà máy	Gạch Tuynel 6 lỗ	viên	TCVN 1450:2009; QCVN 16:2023/BXD	75 × 115 × 170 mm — NSX Lâm Hà 68	Công ty TNHH Tuấn Vượng 68	Việt Nam	Xã Đam Rông 3	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giá bán tại kho Công ty TNHH Tuấn Vượng 68, thôn Phi Có, xã Đam Rông 3, tỉnh Lâm Đồng hoặc vận chuyển trong phạm vi ≤ 10 km tính từ kho Công ty	2.300	Bán tại kho Công ty TNHH Tuấn Vượng 68, xã Đam Rông 3 (NSX: Công ty CP Đầu tư phát triển Lâm Hà 68).

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Khu vực (đơn vị hành chính nơi bán)	Điều kiện nhận hàng	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế GTGT) — đồng	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
4. Xí nghiệp gạch tuynel Tân Lập — Công ty CP VLXD và Khoáng sản Bình Thuận — Xã Tân Lập												
1	Gạch xây tại nhà máy	Gạch ống 80 loại 1	viên	TCVN 1450:2009; QCVN 16:2023/BXD	80x80x180 (mm)	Xí nghiệp gạch tuynel Tân Lập — Công ty CP VLXD và Khoáng sản Bình Thuận	Việt Nam	Xã Tân Lập	Bán lẻ; giao trên phương tiện của khách hàng tại cơ sở sản xuất (đã có bốc, xúc lên xe)	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	1.296	
2	Gạch xây tại nhà máy	Gạch đĩnh 80 loại 1	viên	QCVN 16:2019/BXD	80x40x180 (mm)	nt	nt	nt	nt	nt	1.250	
3	Gạch xây tại nhà máy	Gạch thẻ 80 loại 1	viên	TCVN 1451:1998; QCVN 16:2023/BXD	40x80x180 (mm)	nt	nt	nt	nt	nt	1.574	
4	Gạch xây tại nhà máy	Gạch ống 90 loại 1	viên	TCVN 1450:2009; QCVN 16:2023/BXD	90x90x190 (mm)	nt	nt	nt	nt	nt	1.481	
5	Gạch xây tại nhà máy	Gạch thẻ 90 loại 1	viên	TCVN 1451:1998; QCVN 16:2023/BXD	90x45x190 (mm)	nt	nt	nt	nt	nt	1.713	
6	Gạch xây tại nhà máy	Gạch đờ mi 80 loại 1	viên	QCVN 16:2019/BXD	80x80x90 (mm)	nt	nt	nt	nt	nt	880	
7	Gạch xây tại nhà máy	Gạch đờ mi 90 loại 1	viên	QCVN 16:2019/BXD	90x90x95 (mm)	Xí nghiệp gạch tuynel Tân Lập — Công ty CP VLXD và Khoáng sản Bình Thuận	Việt Nam	Xã Tân Lập	Bán lẻ; giao trên phương tiện của khách hàng tại cơ sở sản xuất (đã có bốc, xúc lên xe)	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	1.065	
8	Gạch xây tại nhà máy	Gạch ống 6 lỗ	viên	TCVN 1450:2009; QCVN 16:2023/BXD	80x120x180 (mm)	nt	nt	nt	nt	nt	1.852	
9	Gạch xây tại nhà máy	Gạch đờ mi 6 lỗ	viên	TCVN 1450:2009; QCVN 16:2023/BXD	80x120x90 (mm)	nt	nt	nt	nt	nt	1.250	
5. Công ty TNHH Khoáng sản Rạng Đông — Mô đá Núi Dẫy, xã Lương Sơn												
1	Gạch xây tại nhà máy	Gạch bê tông (không nung) xây tường 10 – M5,0	viên	Theo công bố hợp quy số 03/2021/HQ-KS.RD; TCVN 6477:2016	90 × 190 × 390 mm	Công ty TNHH Khoáng sản Rạng Đông	Mô đá Núi Dẫy	Xã Lương Sơn	Bán buôn; giá kê khai tại nơi sản xuất	Chưa bao gồm vận chuyển — đơn giá được giao tại xưởng sản xuất của Công ty TNHH Khoáng sản Rạng Đông trên phương tiện vận chuyển của khách hàng	5.093	
2	Gạch xây tại nhà máy	Gạch bê tông (không nung) xây tường 10 – M7,5	viên	Theo công bố hợp quy số 03/2021/HQ-KS.RD; TCVN 6477:2016	90 × 190 × 390 mm	nt	nt	nt	nt	nt	5.556	
3	Gạch xây tại nhà máy	Gạch bê tông (không nung) xây tường 20 – M7,5	viên	Theo công bố hợp quy số 03/2021/HQ-KS.RD; TCVN 6477:2016	180 × 190 × 390 mm	nt	nt	nt	nt	nt	11.111	
4	Gạch xây tại nhà máy	Gạch bê tông (không nung) xây cột – M7,5	viên	Theo công bố hợp quy số 03/2021/HQ-KS.RD; TCVN 6477:2016	180 × 190 × 190 mm	nt	nt	nt	nt	nt	2.778	
5	Gạch xây tại nhà máy	Gạch bê tông (không nung) đờ mi – M7,5	viên	Theo công bố hợp quy số 03/2021/HQ-KS.RD; TCVN 6477:2016	90 × 190 × 190 mm	nt	nt	nt	nt	nt	1.574	
6	Gạch xây tại nhà máy	Gạch bê tông (không nung) 4 lỗ – M7,5	viên	Theo công bố hợp quy số 03/2021/HQ-KS.RD; TCVN 6477:2016	90 × 90 × 190 mm	nt	nt	nt	nt	nt	1.481	
7	Gạch xây tại nhà máy	Gạch bê tông (không nung) 4 lỗ – M7,5	viên	Theo công bố hợp quy số 03/2021/HQ-KS.RD; TCVN 6477:2016	80 × 80 × 180 mm	Công ty TNHH Khoáng sản Rạng Đông	Mô đá Núi Dẫy	Xã Lương Sơn	Bán buôn; giá kê khai tại nơi sản xuất	Chưa bao gồm vận chuyển — đơn giá được giao tại xưởng sản xuất của Công ty TNHH Khoáng sản Rạng Đông trên phương tiện vận chuyển của khách hàng	1.250	
8	Gạch xây tại nhà máy	Gạch bê tông (không nung) thẻ – M7,5	viên	Theo công bố hợp quy số 03/2021/HQ-KS.RD; TCVN 6477:2016	45 × 90 × 190 mm	nt	nt	nt	nt	nt	1.157	
6. Công ty Cổ phần Tàzon — xã Hàm Thuận												

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Khu vực (đơn vị hành chính nơi bán)	Điều kiện nhận hàng	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế GTGT) — đồng	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1	Gạch xây tại nhà máy	Gạch bê tông (không nung) xây tường 10 – M5,0	viên	Theo công bố hợp quy số 01/2023/HQ-TZ; TCVN 6477:2016	390 × 90 × 190 mm	Công ty Cổ phần Tàzon	Mỏ đá Tàzon	Xã Hàm Thuận	Bán buôn; giá kê khai tại nơi sản xuất	Chưa bao gồm vận chuyển — đơn giá được giao tại xưởng sản xuất của Công ty CP Tàzon trên phương tiện vận chuyển của khách hàng	5.093	
2	Gạch xây tại nhà máy	Gạch bê tông (không nung) xây tường 20 – M7,5	viên	Theo công bố hợp quy số 01/2023/HQ-TZ; TCVN 6477:2016	390 × 180 × 190 mm	Công ty Cổ phần Tàzon	Mỏ đá Tàzon	Xã Hàm Thuận	Bán buôn; giá kê khai tại nơi sản xuất	Chưa bao gồm vận chuyển — đơn giá được giao tại xưởng sản xuất của Công ty CP Tàzon trên phương tiện vận chuyển của khách hàng	11.111	
3	Gạch xây tại nhà máy	Gạch bê tông (không nung) xây tường 10 – M7,5	viên	Theo công bố hợp quy số 01/2023/HQ-TZ; TCVN 6477:2016	390 × 90 × 190 mm	nt	nt	nt	nt	nt	5.556	
4	Gạch xây tại nhà máy	Gạch bê tông (không nung) xây cột – M7,5	viên	Theo công bố hợp quy số 01/2023/HQ-TZ; TCVN 6477:2016	190 × 180 × 190 mm	nt	nt	nt	nt	nt	5.556	
5	Gạch xây tại nhà máy	Gạch bê tông (không nung) dờ mi – M7,5	viên	Theo công bố hợp quy số 01/2023/HQ-TZ; TCVN 6477:2016	190 × 90 × 190 mm	nt	nt	nt	nt	nt	2.778	
6	Gạch xây tại nhà máy	Gạch bê tông (không nung) đặc – M7,5	viên	Theo công bố hợp quy số 01/2023/HQ-TZ; TCVN 6477:2016	190 × 90 × 90 mm	Công ty Cổ phần Tàzon	Mỏ đá Tàzon	Xã Hàm Thuận	Bán buôn; giá kê khai tại nơi sản xuất	Chưa bao gồm vận chuyển — đơn giá được giao tại xưởng sản xuất của Công ty CP Tàzon trên phương tiện vận chuyển của khách hàng	2.222	
7	Gạch xây tại nhà máy	Gạch bê tông (không nung) 4 lỗ – M7,5	viên	Theo công bố hợp quy số 01/2023/HQ-TZ; TCVN 6477:2016	190 × 90 × 90 mm	nt	nt	nt	nt	nt	1.574	
8	Gạch xây tại nhà máy	Gạch bê tông (không nung) 4 lỗ – M7,5	viên	Theo công bố hợp quy số 01/2023/HQ-TZ; TCVN 6477:2016	180 × 80 × 80 mm	nt	nt	nt	nt	nt	1.481	
9	Gạch xây tại nhà máy	Gạch bê tông (không nung) thê – M7,5	viên	Theo công bố hợp quy số 01/2023/HQ-TZ; TCVN 6477:2016	190 × 90 × 45 mm	nt	nt	nt	nt	nt	1.250	
10	Gạch xây tại nhà máy	Gạch bê tông (không nung) thê – M7,5	viên	Theo công bố hợp quy số 01/2023/HQ-TZ; TCVN 6477:2016	180 × 80 × 40 mm	nt	nt	nt	nt	nt	1.157	
7. Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Gạch không nung Gia Lâm — Thôn 1, xã Nam Ban Lâm Hà												
1	Gạch xây tại nhà máy	Gạch bê tông (không nung) mã GBT03/GL	viên	TCVN 6477:2016	175 × 75 × 75 mm (GBT03/GL)	Công ty CP VLXD Gạch không nung Gia Lâm	Việt Nam	Xã Nam Ban Lâm Hà	Bán lẻ; giá kê khai tại nhà máy	Chưa bao gồm vận chuyển — giá tại nhà máy đã gồm bốc lên xe; doanh nghiệp kê khai cước vận chuyển riêng: 300 đồng/viên đi Lâm Hà, Đức Trọng; 400 đồng/viên đi Đơn Dương, Đà Lạt; 500 đồng/viên đi Di Linh, Đam Rông	1.678	
2	Gạch xây tại nhà máy	Gạch bê tông (không nung) mã GBTT/GL	viên	TCVN 6477:2016	175 × 75 × 37 mm (GBTT/GL)	nt	nt	nt	nt	nt	1.227	
3	Gạch xây tại nhà máy	Gạch bê tông (không nung) mã GBT06/GL	viên	TCVN 6477:2016	175 × 115 × 75 mm (GBT06/GL)	nt	nt	nt	nt	nt	2.475	
4	Gạch xây tại nhà máy	Gạch bê tông (không nung) mã GBTX10/GL	viên	TCVN 6477:2016	390 × 190 × 90 mm (GBTX10/GL)	nt	nt	nt	nt	nt	7.205	
5	Gạch xây tại nhà máy	Gạch bê tông (không nung) mã GBTX20/GL	viên	TCVN 6477:2016	390 × 190 × 190 mm (GBTX20/GL)	nt	nt	nt	nt	nt	14.410	
6	Gạch xây tại nhà máy	Gạch bê tông (không nung) mã GBT08/GL	viên	TCVN 6477:2016	260 × 390 × 90 mm (GBT08/GL)	nt	nt	nt	nt	nt	14.410	
7	Gạch xây tại nhà máy	Gạch bê tông (không nung) mã GBT06a/GL	viên	TCVN 6477:2016	180 × 120 × 80 mm (GBT06a/GL)	Công ty CP VLXD Gạch không nung Gia Lâm	Việt Nam	Xã Nam Ban Lâm Hà	Bán lẻ; giá kê khai tại nhà máy	Chưa bao gồm vận chuyển — giá tại nhà máy đã gồm bốc lên xe; doanh nghiệp kê khai cước vận chuyển riêng: 300 đồng/viên đi Lâm Hà, Đức Trọng; 400 đồng/viên đi Đơn Dương, Đà Lạt; 500 đồng/viên đi Di Linh, Đam Rông	2.475	
8	Gạch xây tại nhà máy	Gạch bê tông (không nung) mã GBT04/GL	viên	TCVN 6477:2016	180 × 80 × 80 mm (GBT04/GL)	nt	nt	nt	nt	nt	1.678	

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Khu vực (đơn vị hành chính nơi bán)	Điều kiện nhận hàng	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế GTGT) — đồng	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
9	Gạch xây tại nhà máy	Gạch bê tông (không nung) mã GBTTa/GL	viên	TCVN 6477:2016	180 × 80 × 40 mm (GBTTa/GL)	nt	nt	nt	nt	nt	1.227	
10	Gạch xây tại nhà máy	Gạch bê tông (không nung) mã GBTD/GL	viên	TCVN 6477:2016	220 × 105 × 65 mm (GBTD/GL)	nt	nt	nt	nt	nt	2.640	
8. Công ty TNHH SX TM Thiên Vũ Đắk Nông — Nhà máy KCN Tâm Thắng, xã Cư Jút												
1	Gạch xây tại nhà máy	Gạch thẻ	viên	TCVN 6477:2016	—	Công ty TNHH SX TM Thiên Vũ Đắk Nông	Nhà máy KCN Tâm Thắng, xã Cư Jút	Xã Cư Jút	Bán buôn; giá kê khai tại nhà máy	Chưa bao gồm vận chuyển — giá tại nhà máy của doanh nghiệp	1.111	
2	Gạch xây tại nhà máy	Gạch bê tông (không nung) TabLo	viên	TCVN 6477:2016	90 × 190 × 390 mm	nt	nt	nt	nt	nt	6.019	
3	Gạch xây tại nhà máy	Gạch bê tông (không nung) TabLo	viên	TCVN 6477:2016	190 × 190 × 390 mm	nt	nt	nt	nt	nt	12.963	
4	Gạch xây tại nhà máy	Gạch bê tông (không nung)	viên	TCVN 6477:2016	80 × 80 × 180 mm	nt	nt	nt	nt	nt	1.157	
9. Công ty TNHH MTV Hoa Tiền — thôn Liên Hương, xã Đam Rông 3												
1	Gạch xây tại nhà máy	Gạch Tuynel 6 lỗ	viên	TCVN 1450:2009	8 × 8 × 18 cm	Công ty TNHH Trung Hào	Việt Nam	Xã Đam Rông 3	Bán buôn; giá kê khai tại nơi bán	Giá tại kho của doanh nghiệp, xã Đam Rông 3	2.300	
GẠCH TỰ CHÈN, GẠCH LÁT VĨA HÈ												
1. Công ty Cổ phần Tàzon — xã Hàm Thuận												
1	Gạch tự chén, gạch lát vĩa hè	Gạch tự chén Terazzo màu xám	m ²	TCVN 7744:2013	400 × 400 × 30 mm	Công ty Cổ phần Tàzon	Mỏ đá Tàzon	Xã Hàm Thuận	Bán buôn; giá kê khai tại nơi sản xuất	Chưa bao gồm vận chuyển — đơn giá được giao tại xưởng sản xuất của Công ty CP Tàzon trên phương tiện vận chuyển của khách hàng	90.000	
2	Gạch tự chén, gạch lát vĩa hè	Gạch tự chén Terazzo màu đỏ, vàng	m ²	TCVN 7744:2013	400 × 400 × 30 mm	nt	nt	nt	nt	nt	98.000	
3	Gạch tự chén, gạch lát vĩa hè	Gạch tự chén Terazzo màu xanh	m ²	TCVN 7744:2013	400 × 400 × 30 mm	nt	nt	nt	nt	nt	115.000	
4	Gạch tự chén, gạch lát vĩa hè	Gạch tự chén vân mây màu xám	m ²	TCVN 7744:2013	400 × 200 × 48 mm	nt	nt	nt	nt	nt	115.741	
5	Gạch tự chén, gạch lát vĩa hè	Gạch tự chén vân mây màu trắng	m ²	TCVN 7744:2013	400 × 200 × 48 mm	nt	nt	nt	nt	nt	125.000	
6	Gạch tự chén, gạch lát vĩa hè	Gạch dẫn hướng chấm bi màu xám	m ²	TCVN 7744:2013	400 × 200 × 48 mm	nt	nt	nt	nt	nt	120.370	
7	Gạch tự chén, gạch lát vĩa hè	Gạch dẫn hướng chấm bi màu trắng	m ²	TCVN 7744:2013	400 × 200 × 48 mm	nt	nt	nt	nt	nt	129.630	
8	Gạch tự chén, gạch lát vĩa hè	Gạch dẫn hướng kẻ sọc màu xám	m ²	TCVN 7744:2013	400 × 400 × 48 mm	nt	nt	nt	nt	nt	120.370	
9	Gạch tự chén, gạch lát vĩa hè	Gạch dẫn hướng kẻ sọc màu trắng	m ²	TCVN 7744:2013	400 × 400 × 48 mm	nt	nt	nt	nt	nt	129.630	
10	Gạch tự chén, gạch lát vĩa hè	Gạch tự chén Zic Zắc màu vàng	m ²	TCVN 6476:1999	225 × 112,5 × 60 mm	nt	nt	nt	nt	nt	110.000	
11	Gạch tự chén, gạch lát vĩa hè	Gạch tự chén Zic Zắc màu đỏ	m ²	TCVN 6476:1999	225 × 112,5 × 60 mm	nt	nt	nt	nt	nt	110.000	
12	Gạch tự chén, gạch lát vĩa hè	Gạch tự chén Zic Zắc màu xám	m ²	TCVN 6476:1999	225 × 112,5 × 60 mm	nt	nt	nt	nt	nt	85.000	
13	Gạch tự chén, gạch lát vĩa hè	Gạch tự chén hình chữ nhật màu vàng	m ²	TCVN 6476:1999	100 × 200 × 60 mm	nt	nt	nt	nt	nt	110.000	
14	Gạch tự chén, gạch lát vĩa hè	Gạch tự chén hình chữ nhật màu đỏ	m ²	TCVN 6476:1999	100 × 200 × 60 mm	nt	nt	nt	nt	nt	110.000	
15	Gạch tự chén, gạch lát vĩa hè	Gạch tự chén hình chữ nhật màu xám	m ²	TCVN 6476:1999	100 × 200 × 60 mm	nt	nt	nt	nt	nt	85.000	
16	Gạch tự chén, gạch lát vĩa hè	Gạch tự chén ba lá màu vàng	m ²	TCVN 6476:1999	250 × 250 × 60 mm	nt	nt	nt	nt	nt	125.000	
17	Gạch tự chén, gạch lát vĩa hè	Gạch tự chén ba lá màu đỏ	m ²	TCVN 6476:1999	250 × 250 × 60 mm	nt	nt	nt	nt	nt	125.000	
18	Gạch tự chén, gạch lát vĩa hè	Gạch tự chén ba lá màu xám	m ²	TCVN 6476:1999	250 × 250 × 60 mm	Công ty Cổ phần Tàzon	Mỏ đá Tàzon	Xã Hàm Thuận	Bán buôn; giá kê khai tại nơi sản xuất	Chưa bao gồm vận chuyển — đơn giá được giao tại xưởng sản xuất của Công ty CP Tàzon trên phương tiện vận chuyển của khách hàng	95.000	
19	Gạch tự chén, gạch lát vĩa hè	Gạch trống có 5 lỗ	m ²	TCVN 6476:1999	400 × 400 × 80 mm	nt	nt	nt	nt	nt	80.000	

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Khu vực (đơn vị hành chính nơi bán)	Điều kiện nhận hàng	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế GTGT) — đồng	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
VẢI ĐỊA KỸ THUẬT												
1. Công ty TNHH XNK Thái Châu — Nhà máy vải địa kỹ thuật APT — KCN Hải Sơn, tỉnh Tây Ninh												
1	Vải địa kỹ thuật	Bao địa kỹ thuật Geobag 300GR (0,8mx0,8m) - 0,8m*0,8m	Cái	TCVN 9844:2013	—	APT	Việt Nam	Ngoài tỉnh — KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại Nhà máy sản xuất vải địa kỹ thuật APT, Lô F7, Đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh (ngoài địa bàn tỉnh Lâm Đồng)	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển về địa bàn tỉnh Lâm Đồng	166.400	
2	Vải địa kỹ thuật	Bao địa kỹ thuật Geobag 600GR (1,5mx2,5m) - 1,5m*2,5m	Cái	TCVN 9844:2013	—	nt	nt	nt	nt	nt	1.445.000	
3	Vải địa kỹ thuật	Bắc thảm ngang APT-T200 - 50m	m	TCVN 9355:2013	—	nt	nt	nt	nt	nt	25.300	
4	Vải địa kỹ thuật	Bắc thảm ngang APT-T300 - 50m	m	TCVN 9355:2013	—	nt	nt	nt	nt	nt	33.000	
5	Vải địa kỹ thuật	Bắc thảm đứng APT-T7A - 300m	m	TCVN 9355:2013	—	nt	nt	nt	nt	nt	3.600	
6	Vải địa kỹ thuật	Bắc thảm đứng APT-T9 - 300m	m	TCVN 9355:2013	—	nt	nt	nt	nt	nt	3.700	
7	Vải địa kỹ thuật	Lưới địa cốt sợi thủy tinh cường độ 100/100 kN/m - 5x100	m²	TCCS 38:2022	5x100	nt	nt	nt	nt	nt	32.200	
8	Vải địa kỹ thuật	Lưới địa cốt sợi thủy tinh cường độ 200/200 kN/m - 5x100	m²	TCCS 38:2022	5x100	nt	nt	nt	nt	nt	84.000	
9	Vải địa kỹ thuật	Lưới địa cốt sợi thủy tinh cường độ 50/50 kN/m - 5x200	m²	TCCS 38:2022	5x200	nt	nt	nt	nt	nt	21.700	
10	Vải địa kỹ thuật	Lưới địa kỹ thuật PET cường độ 100/100 kN/m - 5x100	m²	TCCS 01:2021	5x100	nt	nt	nt	nt	nt	45.000	
11	Vải địa kỹ thuật	Lưới địa kỹ thuật PET cường độ 100/50 kN/m - 5x200	m²	TCCS 01:2021	5x200	nt	nt	nt	nt	nt	35.400	
12	Vải địa kỹ thuật	Lưới địa kỹ thuật PET cường độ 200/200 kN/m - 5x100	m²	TCCS 01:2021	5x100	nt	nt	nt	nt	nt	85.400	
13	Vải địa kỹ thuật	Lưới địa kỹ thuật PET cường độ 200/50 kN/m - 5x100	m²	TCCS 01:2021	5x100	nt	nt	nt	nt	nt	56.000	
14	Vải địa kỹ thuật	Lưới địa kỹ thuật PET cường độ 300/300 kN/m - 5x100	m²	TCCS 01:2021	5x100	nt	nt	nt	nt	nt	135.000	
15	Vải địa kỹ thuật	Lưới địa kỹ thuật PET cường độ 300/50 kN/m - 5x100	m²	TCCS 01:2021	5x100	nt	nt	nt	nt	nt	89.000	
16	Vải địa kỹ thuật	Lưới địa kỹ thuật PET cường độ 400/400 kN/m - 5x50	m²	TCCS 01:2021	5x50	nt	nt	nt	nt	nt	182.000	
17	Vải địa kỹ thuật	Lưới địa kỹ thuật PET cường độ 400/50 kN/m - 5x100	m²	TCCS 01:2021	5x100	nt	nt	nt	nt	nt	110.000	
18	Vải địa kỹ thuật	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,3mm	m²	GRI-GM13	0,3mm	nt	nt	nt	nt	nt	18.000	
19	Vải địa kỹ thuật	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,4mm	m²	GRI-GM13	0,4mm	nt	nt	nt	nt	nt	23.700	
20	Vải địa kỹ thuật	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,5mm	m²	—	6x50 · 8x50	nt	nt	nt	nt	nt	30.000	GRI-GM13.
21	Vải địa kỹ thuật	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,75mm	m²	GRI-GM13	0,75mm	nt	nt	nt	nt	nt	45.200	
22	Vải địa kỹ thuật	Màng HDPE khổ 7x105m (RxD) dày 2mm	m²	GRI-GM13	2,0mm	nt	nt	nt	nt	nt	122.200	
23	Vải địa kỹ thuật	Màng HDPE khổ 7x140m (RxD) dày 1,5mm	m²	GRI-GM13	1,5mm	nt	nt	nt	nt	nt	92.000	

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Khu vực (đơn vị hành chính nơi bán)	Điều kiện nhận hàng	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế GTGT) — đồng	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
24	Vải địa kỹ thuật	Màng HDPE khổ 7x210m (RxD) dày 1,0mm	m ²	GRI-GM13	1,0mm	APT	Việt Nam	Ngoài tỉnh — KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại Nhà máy sản xuất vải địa kỹ thuật APT, Lô F7, Đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh (ngoài địa bàn tỉnh Lâm Đồng)	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển về địa bàn tỉnh Lâm Đồng	61.200	
25	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật dệt DM 10 (100/100 kN/m) - 3,6x600 hoặc 5,3x800	m ²	TCVN 9844:2013	3,6x600 hoặc 5,3x800	nt	nt	nt	nt	nt	21.000	
26	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật dệt DM 20 (200/200 kN/m) - 3,6x600 hoặc 5,3x800	m ²	TCVN 9844:2013	3,6x600 hoặc 5,3x800	nt	nt	nt	nt	nt	40.000	
27	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật dệt DM 30 (300/300 kN/m) - 3,6x600 hoặc 5,3x800	m ²	TCVN 9844:2013	3,6x600 hoặc 5,3x800	nt	nt	nt	nt	nt	57.000	
28	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật dệt DM 40 (400/400 kN/m) - 3,6x600 hoặc 5,3x800	m ²	TCVN 9844:2013	3,6x600 hoặc 5,3x800	nt	nt	nt	nt	nt	84.000	
29	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m) - 3,6x600 hoặc 5,3x800	m ²	TCVN 9844:2013	3,6x600 hoặc 5,3x800	nt	nt	nt	nt	nt	17.800	
30	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m) - 3,6x600 hoặc 5,3x800	m ²	TCVN 9844:2013	3,6x600 hoặc 5,3x800	APT	Việt Nam	Ngoài tỉnh — KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại Nhà máy sản xuất vải địa kỹ thuật APT, Lô F7, Đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh (ngoài địa bàn tỉnh Lâm Đồng)	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển về địa bàn tỉnh Lâm Đồng	25.200	
31	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m) - 3,6x600 hoặc 5,3x800	m ²	TCVN 9844:2013	3,6x600 hoặc 5,3x800	nt	nt	nt	nt	nt	35.000	
32	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật dệt DML 40 (400/50 kN/m) - 3,6x600 hoặc 5,3x800	m ²	TCVN 9844:2013	3,6x600 hoặc 5,3x800	nt	nt	nt	nt	nt	43.000	
33	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m) - 4x200	m ²	TCVN 9844:2013	4x200	nt	nt	nt	nt	nt	11.500	
34	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m) - 4x200	m ²	TCVN 9844:2013	4x200	nt	nt	nt	nt	nt	15.000	
35	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m) - 4x150	m ²	TCVN 9844:2013	4x150	nt	nt	nt	nt	nt	17.800	
36	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m) - 4x125	m ²	TCVN 9844:2013	4x125	nt	nt	nt	nt	nt	20.000	
37	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m) - 4x125	m ²	TCVN 9844:2013	4x125	nt	nt	nt	nt	nt	22.600	
38	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 12SD - Cường độ chịu kéo 11,5 kN/m - 4x200	m ²	TCVN 9844:2013	4x200	nt	nt	nt	nt	nt	14.900	

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Khu vực (đơn vị hành chính nơi bán)	Điều kiện nhận hàng	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế GTGT) — đồng	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
39	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 14SD - Cường độ chịu kéo 13,5 kN/m - 4x150	m ²	TCVN 9844:2013	4x150	APT	Việt Nam	Ngoài tỉnh — KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại Nhà máy sản xuất vải địa kỹ thuật APT, Lô F7, Đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh (ngoài địa bàn tỉnh Lâm Đồng)	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển về địa bàn tỉnh Lâm Đồng	17.600	
40	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 15SD - Cường độ chịu kéo 15 kN/m - 4x150	m ²	TCVN 9844:2013	4x150	nt	nt	nt	nt	nt	19.400	
41	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 19SD - Cường độ chịu kéo 19 kN/m - 4x125	m ²	TCVN 9844:2013	4x125	nt	nt	nt	nt	nt	25.000	
42	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 22SD - Cường độ chịu kéo 21,5 kN/m - 4x125	m ²	TCVN 9844:2013	4x125	nt	nt	nt	nt	nt	27.000	
43	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 24SD - Cường độ chịu kéo 24 kN/m - 4x125	m ²	TCVN 9844:2013	4x125	nt	nt	nt	nt	nt	28.200	
44	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 28SD - Cường độ chịu kéo 28 kN/m - 4x100	m ²	TCVN 9844:2013	4x100	nt	nt	nt	nt	nt	34.000	
45	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 7SD - Cường độ chịu kéo 7,5 kN/m - 4x250	m ²	TCVN 9844:2013	4x250	nt	nt	nt	nt	nt	13.400	
46	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 9SD - Cường độ chịu kéo 9,5 kN/m - 4x250	m ²	TCVN 9844:2013	4x250	nt	nt	nt	nt	nt	13.900	
47	Vải địa kỹ thuật	Ổ địa kỹ thuật APT Geocell 330 - H-100	m ²	TCVN 10544:2014	—	nt	nt	nt	nt	nt	105.300	
48	Vải địa kỹ thuật	Ổ địa kỹ thuật APT Geocell 445 - H-150	m ²	TCVN 10544:2014	H-150	nt	nt	nt	nt	nt	105.300	
49	Vải địa kỹ thuật	Ổ địa kỹ thuật APT Geocell 660 - H-100	m ²	TCVN 10544:2014	H-100	nt	nt	nt	nt	nt	52.000	
50	Vải địa kỹ thuật	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 (135/135kN), Chu vi 12,6 m	m	TCVN 13565:2022	—	nt	nt	nt	nt	nt	2.925.000	
51	Vải địa kỹ thuật	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 (135/135kN), Chu vi 9,42m ²	m	TCVN 13565:2022	—	nt	nt	nt	nt	nt	1.950.000	
52	Vải địa kỹ thuật	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G200 (200/200kN), Chu vi 15,7 m	m	TCVN 13565:2022	—	nt	nt	nt	nt	nt	4.875.000	

Ghi chú:

Giá tại nơi bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình. Khi lập dự toán, xác định giá vật liệu đến hiện trường theo mục 2.2.1.2 Phụ lục IV Thông tư số 36/2026/TT-BXD: $G_{vl} = G_{ng} + C_{v/c} + C_{bx} + C_{vcb} + C_{hh}$.

Cột Điều kiện nhận hàng ghi theo đúng địa điểm giao hàng doanh nghiệp kê khai; giá chỉ có giá trị tham khảo tại địa điểm đó.

Lưu ý điều kiện giao hàng khác nhau giữa các nguồn — không so sánh trực tiếp giá giữa các dòng nếu chưa quy về cùng điều kiện: giá tại trạm hoặc tại nhà máy (Bê tông Đức Trọng, Lâm Hà 68, Trung Hào, Tuấn Vương 68); giá đã bao gồm vận chuyển trong bán kính 20 km (Khoảng sân Rạng Đông, Tà Zôn, VLXD & KS Bình Thuận — trên 20 km cộng thêm 6.000 đến 10.000 đồng/km³); giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình bên mua (Thép Nhựa đường An Phú, áp dụng cho đơn hàng từ 20 tấn/chuyến trở lên).

DANH MỤC 17 NHÓM VẬT LIỆU XÂY DỰNG — CÔNG BỐ GIÁ THÁNG 8 NĂM 2026
(Kèm theo Thông báo số /TB-SXD ngày tháng 9 năm 2026 của Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng)

STT	Tên nhóm vật liệu	Vật liệu chính trong nhóm	Số dòng giá VLXD	Nguồn số liệu
1	Thép	Thép cuộn, thép cây, thép thanh vằn, thép hình, thép tấm, thép ống mạ kẽm, dây kẽm buộc, đinh.	44	Phụ lục 1: 32 dòng; Phụ lục 2: 12 dòng
2	Xi măng	Xi măng PCB40, PCB50, xi măng bền sun phat; dạng bao và dạng rời.	23	Phụ lục 1: 14 dòng; Phụ lục 2: 8 dòng; Phụ lục 4: 1 dòng
3	Cát	Cát xây, cát tô, cát bê tông, cát san lấp, sỏi xây dựng.	18	Phụ lục 2: 3 dòng; Phụ lục 3: 11 dòng; Phụ lục 4: 4 dòng
4	Đá	Đá 1x1, 1x2, 2x4, 4x6, đá hộc, đá mi bụi, đá mi sàng, cấp phối đá dăm.	228	Phụ lục 2: 5 dòng; Phụ lục 3: 200 dòng; Phụ lục 4: 23 dòng
5	Vữa	Vữa trộn sẵn theo mác; keo dán gạch, bột chà ron.	19	Phụ lục 1: 12 dòng; Phụ lục 4: 7 dòng
6	Vật liệu lợp	Tôn mạ màu, tôn lạnh, tôn cách nhiệt.	12	Phụ lục 1: 12 dòng
7	Vật liệu ốp lát	Gạch ốp lát porcelain, ceramic; gạch tự chèn, gạch lát via hè, gạch terrazzo.	112	Phụ lục 1: 93 dòng; Phụ lục 4: 19 dòng
8	Gạch xây (nung và không nung)	Gạch bê tông không nung, gạch tuynel, gạch thẻ, gạch ống, gạch táp lô.	52	Phụ lục 2: 5 dòng; Phụ lục 4: 47 dòng
9	Bê tông nhựa nóng	Bê tông nhựa chặt, bê tông nhựa rỗng theo cỡ hạt danh định.	37	Phụ lục 4: 37 dòng
10	Nhựa đường, nhũ tương	Nhựa đường đặc 60/70, nhựa lỏng thấm bảm MC70, nhũ tương CRS1.	9	Phụ lục 4: 9 dòng
11	Bê tông thương phẩm	Bê tông tươi theo mác, vữa xây tô trộn sẵn.	124	Phụ lục 4: 124 dòng
12	Ống cống, cọc bê tông	Cống bê tông ly tâm, gối cống, joint cống, cọc, cầu kiện bê tông đúc sẵn.	198	Phụ lục 4: 198 dòng
13	Sơn, bột bả các loại	Sơn nước nội và ngoại thất, sơn dầu, sơn chống thấm, bột bả, bột trét.	54	Phụ lục 1: 54 dòng
14	Ống nhựa và phụ kiện các loại	Ống và phụ kiện HDPE, uPVC, PPR các đường kính.	516	Phụ lục 1: 516 dòng
15	Đèn, trụ đèn, dây cáp điện và phụ kiện	Đèn LED, đèn năng lượng mặt trời, trụ và cần đèn chiếu sáng, dây và cáp điện, ổ cắm, cọc tiếp địa, tủ điều khiển chiếu sáng.	544	Phụ lục 1: 544 dòng
16	Cửa, kính xây dựng các loại	Cửa cuốn và phụ kiện: nan cửa, mô tơ, lưới, ray; cửa nhôm kính, vách nhôm; kính xây dựng các loại.	77	Phụ lục 1: 75 dòng; Phụ lục 2: 2 dòng
17	Vật liệu và cấu kiện khác	Thiết bị vệ sinh, sen vòi; đất san lấp; vải và lưới địa kỹ thuật, bấc thấm; rọ đá, thảm đá; tấm thạch cao và khung xương trần; hệ thống an toàn giao thông, cấu kiện khác.	238	Phụ lục 1: 178 dòng; Phụ lục 2: 2 dòng; Phụ lục 3: 6 dòng; Phụ lục 4: 52 dòng